|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO -------**  Số: 32/2018/TT-BGDĐT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------**  *Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2018* |

**[THÔNG TƯ](https://luatvietnam.vn/noi-dung-tham-chieu.html?DocItemId=49184)**

**[BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG](https://luatvietnam.vn/noi-dung-tham-chieu.html?DocItemId=49184)**

*Căn cứ Luật Gi*á*o dục ngày 14 th*á*ng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một s*ố*điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị quyết s*ố*88/20*1*4/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/20*1*4/QH*1*3 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ch*í*nh phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ c*ấ*u tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Ch*í*nh phủ quy định ch*i*tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Ch*í*nh phủ quy định chi tiết và hướng dẫn th*i*hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Ch*í*nh phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Ch*í*nh phủ phê duyệt Đ*ề*án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;*

*Theo Biên bản thẩm định của các Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục ph*ổ*thông;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Chương trình giáo dục phổ thông*.

**Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm:**

1. Chương trình tổng thể.

2. Các chương trình môn học và hoạt động giáo dục của cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông.

**Điều 2. Chương trình giáo dục phổ thông được thực hiện theo lộ trình như sau:**

1. Từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1.

2. Từ năm học 2021-2022 đối với lớp 2 và lớp 6.

3. Từ năm học 2022-2023 đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10.

4. Từ năm học 2023-2024 đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11.

5. Từ năm học 2024-2025 đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12.

**Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019 và thay thế Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.**

1. Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được áp dụng cho đến khi các quy định tại Điều 2 của Thông tư này được thực hiện.

2. Đối với các lớp của cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông chưa thực hiện được môn Ngoại ngữ theo lộ trình quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 2 của Thông tư này, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông đến hết lớp 12.

3. Đối với môn Giáo dục quốc phòng và an ninh, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông.

**Bổ sung**

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Quốc hội; - Văn phòng Chính phủ; - Ủy ban VHGDTNTNNĐ của Quốc hội; - Ban Tuyên giáo Trung ương; - Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo; - Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - Kiểm toán Nhà nước; - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp); - Công báo; - Như Điều 4 (để thực hiện); - Cổng thông tin điện tử Chính phủ; - Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT; - Lưu: VT, Vụ GDTrH, Vụ GDTH , Vụ PC. | **BỘ TRƯỞNG**     **Phùng Xuân Nhạ** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

LỜI NÓI ĐẦU

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC

VI. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

VIII. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

IX. GIẢI THÍCH CHƯƠNG TRÌNH

**LỜI NÓI ĐẦU**

Sau hơn 30 năm đổi mới, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Nước ta đã thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, những thành tựu về kinh tế của nước ta chưa vững chắc, chất lượng nguồn nhân lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, môi trường văn hoá còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa hội đủ các nhân tố để phát triển nhanh và bền vững.

Cũng trong khoảng thời gian trước và sau khi nước ta tiến hành đổi mới, thế giới chứng kiến những biến đổi sâu sắc về mọi mặt. Các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư nối tiếp nhau ra đời, kinh tế tri thức phát triển mạnh đem lại cơ hội phát triển vượt bậc, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển. Mặt khác, những biến đổi về khí hậu, tình trạng cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái và những biến động về chính trị, xã hội cũng đặt ra những thách thức có tính toàn cầu. Để bảo đảm phát triển bền vững, nhiều quốc gia đã không ngừng đổi mới giáo dục để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hoá vững chắc và năng lực thích ứng cao trước mọi biến động của thiên nhiên và xã hội. Đổi mới giáo dục đã trở thành nhu cầu cấp thiết và xu thế mang tính toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá XI) đã thông qua Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Ngày 27 tháng 3 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Mục tiêu đổi mới được Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội quy định: “Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hoà đức, trí, thể, mĩ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh.”

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chương trình giáo dục phổ thông mới được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, trở thành người học tích cực, tự tin, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh các tri thức và kĩ năng nền tảng, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm chương trình tổng thể (khung chương trình), các chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

Việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục và pháp luật liên quan. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành tổng kết, đánh giá chương trình và sách giáo khoa hiện hành nhằm xác định những ưu điểm cần kế thừa và những hạn chế, bất cập cần khắc phục; nghiên cứu bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá trong nước và quốc tế; triển khai nghiên cứu, thử nghiệm một số đổi mới về nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục; tổ chức tập huấn về lí luận và kinh nghiệm trong nước, nước ngoài về xây dựng chương trình giáo dục phổ thông. Trước khi ban hành chương trình, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các hội thảo, tiếp thu ý kiến từ nhiều cơ quan, nhiều nhà khoa học, cán bộ quản lí giáo dục, giáo viên trong cả nước cũng như từ các chuyên gia tư vấn quốc tế và công bố dự thảo chương trình trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xin ý kiến các tầng lớp nhân dân. Chương trình đã được các Hội đồng Quốc gia Thẩm định chương trình giáo dục phổ thông xem xét, đánh giá và thông qua.

**I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**1.** Chương trình giáo dục phổ thông là văn bản thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, quy định các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lí chất lượng giáo dục phổ thông; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục phổ thông.

**2.** Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; kế thừa và phát triển những ưu điểm của các chương trình giáo dục phổ thông đã có của Việt Nam, đồng thời tiếp thu thành tựu nghiên cứu về khoa học giáo dục và kinh nghiệm xây dựng chương trình theo mô hình phát triển năng lực của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước, những tiến bộ của thời đại về khoa học - công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hoá Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

**3.** Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hoà đức, trí, thể, mĩ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hoá dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó.

**4.** Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, cấp học với nhau và liên thông với chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục nghề nghiệp và chương trình giáo dục đại học.

**5.** Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng theo hướng mở, cụ thể là:

a) Chương trình bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

b) Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

c) Chương trình bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

**II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

Chương trình giáo dục phổ thông cụ thể hoá mục tiêu giáo dục phổ thông, giúp học sinh làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

Chương trình giáo dục tiểu học giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Chương trình giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kĩ năng nền tảng, có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Chương trình giáo dục trung học phổ thông giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động, khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

**III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC**

**1.** Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu sau: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**2.** Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ, năng lực thể chất.

Bên cạnh việc hình thành, phát triển các năng lực cốt lõi, chương trình giáo dục phổ thông còn góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu của học sinh.

**3.** Những yêu cầu cần đạt cụ thể về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi được quy định tại Mục IX Chương trình tổng thể và tại các chương trình môn học, hoạt động giáo dục.

**IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC**

Chương trình giáo dục phổ thông được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12).

Hệ thống môn học và hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông gồm các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là các môn học lựa chọn) và các môn học tự chọn.

Thời gian thực học trong một năm học tương đương 35 tuần. Các cơ sở giáo dục có thể tổ chức dạy học 1 buổi/ngày hoặc 2 buổi/ngày. Cơ sở giáo dục tổ chức dạy học 1 buổi/ngày và 2 buổi/ngày đều phải thực hiện nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất đối với tất cả cơ sở giáo dục trong cả nước.

**1. Giai đoạn giáo dục cơ bản**

***1.1. Cấp tiểu học***

a) Nội dung giáo dục

Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: Tiếng Việt; Toán; Đạo đức; Ngoại ngữ 1 (ở lớp 3, lớp 4, lớp 5); Tự nhiên và Xã hội (ở lớp 1, lớp 2, lớp 3); Lịch sử và Địa lí (ở lớp 4, lớp 5); Khoa học (ở lớp 4, lớp 5); Tin học và Công nghệ (ở lớp 3, lớp 4, lớp 5); Giáo dục thể chất; Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật); Hoạt động trải nghiệm.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 1 (ở lớp 1, lớp 2).

b) Thời lượng giáo dục

Thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học; mỗi tiết học 35 phút. Cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày thực hiện kế hoạch giáo dục theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp tiểu học***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung giáo dục** | **Số tiết/năm học** | | | | |
| **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| **Môn học bắt buộc** | | | | | |
| Tiếng Việt | 420 | 350 | 245 | 245 | 245 |
| Toán | 105 | 175 | 175 | 175 | 175 |
| Ngoại ngữ 1 |  |  | 140 | 140 | 140 |
| Đạo đức | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| Tự nhiên và Xã hội | 70 | 70 | 70 |  |  |
| Lịch sử và Địa lí |  |  |  | 70 | 70 |
| Khoa học |  |  |  | 70 | 70 |
| Tin học và Công nghệ |  |  | 70 | 70 | 70 |
| Giáo dục thể chất | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 |
| Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật) | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 |
| **Hoạt động giáo dục bắt buộc** | | | | | |
| Hoạt động trải nghiệm | 105 | 105 | 105 | 105 | 105 |
| **Môn học tự chọn** | | | | | |
| Tiếng dân tộc thiểu số | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 |
| Ngoại ngữ 1 | 70 | 70 |  |  |  |
| **Tổng số tiết/năm học** *(không kể các môn học tự chọn)* | **875** | **875** | **980** | **1050** | **1050** |
| **Số tiết trung bình/tuần** *(không kể các môn học tự chọn)* | **25** | **25** | **28** | **30** | **30** |

***1.2. Cấp trung học cơ sở***

a) Nội dung giáo dục

Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: Ngữ văn; Toán; Ngoại ngữ 1; Giáo dục công dân; Lịch sử và Địa lí; Khoa học tự nhiên; Công nghệ; Tin học; Giáo dục thể chất; Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật); Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

b) Thời lượng giáo dục

Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút. Khuyến khích các trường trung học cơ sở đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp trung học cơ sở***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung giáo dục** | **Số tiết/năm học** | | | |
| **Lớp 6** | **Lớp 7** | **Lớp 8** | **Lớp 9** |
| **Môn học bắt buộc** | | | | |
| Ngữ văn | 140 | 140 | 140 | 140 |
| Toán | 140 | 140 | 140 | 140 |
| Ngoại ngữ 1 | 105 | 105 | 105 | 105 |
| Giáo dục công dân | 35 | 35 | 35 | 35 |
| Lịch sử và Địa lí | 105 | 105 | 105 | 105 |
| Khoa học tự nhiên | 140 | 140 | 140 | 140 |
| Công nghệ | 35 | 35 | 52 | 52 |
| Tin học | 35 | 35 | 35 | 35 |
| Giáo dục thể chất | 70 | 70 | 70 | 70 |
| Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật) | 70 | 70 | 70 | 70 |
| **Hoạt động giáo dục bắt buộc** |  |  |  |  |
| Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp | 105 | 105 | 105 | 105 |
| **Nội dung giáo dục của địa phương** | 35 | 35 | 35 | 35 |
| **Môn học tự chọn** | | | | |
| Tiếng dân tộc thiểu số | 105 | 105 | 105 | 105 |
| Ngoại ngữ 2 | 105 | 105 | 105 | 105 |
| **Tổng số tiết học/năm học** *(không kể các môn học tự chọn)* | **1015** | **1015** | **1032** | **1032** |
| **Số tiết học trung bình/tuần** *(không kể các môn học tự chọn)* | **29** | **29** | **29,5** | **29,5** |

2. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

2.1. Nội dung giáo dục

Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: Ngữ văn; Toán; Ngoại ngữ 1; Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng và an ninh; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương.

Các môn học lựa chọn gồm 3 nhóm môn:

- Nhóm môn khoa học xã hội: Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

- Nhóm môn khoa học tự nhiên: Vật lí, Hoá học, Sinh học.

- Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật: Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật).

Học sinh chọn 5 môn học từ 3 nhóm môn học trên, mỗi nhóm chọn ít nhất 1 môn học.

Các chuyên đề học tập: Mỗi môn học Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học giải quyết những vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của một môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, học sinh chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của nhà trường.

Các trường có thể xây dựng các tổ hợp môn học từ 3 nhóm môn học và chuyên đề học tập nói trên để vừa đáp ứng nhu cầu của người học vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

2.2. Thời lượng giáo dục

Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút. Khuyến khích các trường trung học phổ thông đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp trung học phổ thông

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung giáo dục** | | **Số tiết/năm học/lớp** |
| **Môn học bắt buộc** | Ngữ văn | 105 |
| Toán | 105 |
| Ngoại ngữ 1 | 105 |
| Giáo dục thể chất | 70 |
| Giáo dục quốc phòng và an ninh | 35 |
| **Môn học lựa chọn** | | |
| Nhóm môn khoa học xã hội | Lịch sử | 70 |
| Địa lí | 70 |
| Giáo dục kinh tế và pháp luật | 70 |
| Nhóm môn khoa học tự nhiên | Vật lí | 70 |
| Hoá học | 70 |
| Sinh học | 70 |
| Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật | Công nghệ | 70 |
| Tin học | 70 |
| Âm nhạc | 70 |
| Mĩ thuật | 70 |
| **Chuyên đề học tập lựa chọn** (3 cụm chuyên đề) | | 105 |
| **Hoạt động giáo dục bắt buộc** | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp | 105 |
| **Nội dung giáo dục của địa phương** | | 35 |
| **Môn học tự chọn** | | |
| Tiếng dân tộc thiểu số | | 105 |
| Ngoại ngữ 2 | | 105 |
| **Tổng số tiết học/năm học** *(không kể các môn học tự chọn)* | | **1015** |
| **Số tiết học trung bình/tuần** *(không kể các môn học tự chọn)* | | **29** |

**V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC**

Chương trình giáo dục phổ thông thực hiện mục tiêu giáo dục hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh thông qua các nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục toán học, giáo dục khoa học xã hội, giáo dục khoa học tự nhiên, giáo dục công nghệ, giáo dục tin học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất, giáo dục hướng nghiệp. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó có một số môn học và hoạt động giáo dục đảm nhiệm vai trò cốt lõi.

Căn cứ mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực ở từng giai đoạn giáo dục và từng cấp học, chương trình mỗi môn học và hoạt động giáo dục xác định mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và nội dung giáo dục của môn học, hoạt động giáo dục đó. Giai đoạn giáo dục cơ bản thực hiện phương châm giáo dục toàn diện và tích hợp, bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp thực hiện phương châm giáo dục phân hoá, bảo đảm học sinh được tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Cả hai giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp đều có các môn học tự chọn; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp có thêm các môn học và chuyên đề học tập lựa chọn, nhằm đáp ứng nguyện vọng, phát triển tiềm năng, sở trường của mỗi học sinh.

**1. Giáo dục ngôn ngữ và văn học**

Giáo dục ngôn ngữ và văn học có vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng tình cảm, tư tưởng và hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh. Thông qua ngôn ngữ và hình tượng nghệ thuật, nhà trường bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tinh thần yêu nước, lòng nhân ái, tính trung thực và ý thức trách nhiệm; hình thành, phát triển cho học sinh các năng lực chung và hai năng lực đặc thù là năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học.

Ngoài nhiệm vụ hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Việt, ngoại ngữ và tiếng dân tộc thiểu số, giáo dục ngôn ngữ và văn học còn giúp học sinh sử dụng hiệu quả những phương tiện giao tiếp khác như hình ảnh, biểu tượng, kí hiệu, sơ đồ, đồ thị, bảng biểu,...

Giáo dục ngôn ngữ được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó Ngữ văn, Ngoại ngữ và Tiếng dân tộc thiểu số có vai trò chủ đạo. Giáo dục văn học được thực hiện chủ yếu ở môn Ngữ văn.

***1.1. Môn Ngữ văn***

Ngữ văn là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Ở cấp tiểu học, môn học có tên là Tiếng Việt, ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, môn học có tên là Ngữ văn. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng cấp học; được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Môn Ngữ văn (Tiếng Việt) giúp học sinh sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống và học tập tốt các môn học và hoạt động giáo dục khác; hình thành và phát triển năng lực văn học, một biểu hiện của năng lực thẩm mĩ; đồng thời bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm để học sinh phát triển về tâm hồn, nhân cách.

Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Kiến thức tiếng Việt và văn học được tích hợp trong quá trình dạy học đọc, viết, nói và nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi cấp học.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Môn Ngữ văn củng cố các mạch nội dung của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, nhất là tiếp nhận văn bản văn học; tăng cường kĩ năng tạo lập văn bản nghị luận, văn bản thông tin có độ phức tạp hơn về nội dung và kĩ thuật viết; trang bị một số kiến thức lịch sử văn học, lí luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học.

Ngoài ra, trong mỗi năm học, những học sinh có định hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về văn học và ngôn ngữ, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

***1.2. Môn Ngoại ngữ***

Môn Ngoại ngữ giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngôn ngữ (ngoại ngữ) để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Học sinh phổ thông bắt buộc phải học một ngoại ngữ (gọi là Ngoại ngữ 1) và được tự chọn thêm ít nhất một ngoại ngữ khác (gọi là Ngoại ngữ 2) theo nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục.

Ngoại ngữ 1 là môn học bắt buộc từ lớp 3 đến lớp 12. Cơ sở giáo dục có thể tổ chức học Ngoại ngữ 1 bắt đầu từ lớp 1, nếu học sinh có nhu cầu và cơ sở giáo dục có khả năng đáp ứng.

Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, có thể tổ chức dạy học bắt đầu từ lớp 6 và kết thúc ở bất kì lớp nào tuỳ theo nhu cầu của học sinh và khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục.

Môn Ngoại ngữ phát triển toàn diện 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giáo dục ngoại ngữ được xây dựng liền mạch từ giai đoạn giáo dục cơ bản đến giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp trên cơ sở tham chiếu các khung trình độ ngoại ngữ quốc tế và Việt Nam.

***1.3. Môn Tiếng dân tộc thiểu số***

Dạy học tiếng dân tộc thiểu số là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước để giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hoá của các dân tộc thiểu số. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số có nguyện vọng, có nhu cầu được học tiếng dân tộc thiểu số.

Môn Tiếng dân tộc thiểu số được dạy từ cấp tiểu học, sử dụng thời lượng tự chọn tương ứng của từng cấp học để tổ chức dạy học.

Nội dung dạy học tiếng dân tộc thiểu số được quy định trong từng chương trình tiếng dân tộc thiểu số do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều kiện tổ chức dạy học và quy trình đưa tiếng dân tộc thiểu số vào dạy học ở cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**2. Giáo dục toán học**

Giáo dục toán học góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực toán học - biểu hiện tập trung của năng lực tính toán với các thành phần sau: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học, sử dụng các công cụ và phương tiện học toán; phát triển kiến thức, kĩ năng then chốt và tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm, vận dụng toán học vào thực tiễn. Giáo dục toán học tạo lập sự kết nối giữa các ý tưởng toán học, giữa Toán học với thực tiễn, giữa Toán học với các môn học và hoạt động giáo dục khác, đặc biệt với các môn Khoa học, Khoa học tự nhiên, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học để thực hiện giáo dục STEM.

Giáo dục toán học được thực hiện ở nhiều môn học, hoạt động giáo dục như Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học, Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp,... trong đó Toán là môn học cốt lõi được học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12.

Chương trình môn Toán được thiết kế theo cấu trúc tuyến tính kết hợp với “đồng tâm xoáy ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần), xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất. Nội dung giáo dục toán học được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Môn Toán giúp học sinh nắm được một cách có hệ thống các khái niệm, nguyên lí, quy tắc toán học cần thiết nhất cho tất cả mọi người, làm nền tảng cho việc học tập ở các trình độ học tập tiếp theo hoặc có thể sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Môn Toán giúp cho học sinh có cái nhìn tương đối tổng quát về toán học, hiểu được vai trò và những ứng dụng của toán học trong thực tiễn, những ngành nghề có liên quan đến toán học để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có khả năng tự mình tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

**3. Giáo dục khoa học xã hội**

Giáo dục khoa học xã hội đóng vai trò chủ đạo trong việc giáo dục nhân sinh quan, thế giới quan, hoàn thiện nhân cách, giáo dục ý thức dân tộc, tinh thần yêu nước, các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng và những phẩm chất tiêu biểu của công dân toàn cầu (bản lĩnh, kết nối, cá tính, yêu thương) trong xu thế phát triển, đổi mới, sáng tạo của thời đại.

Mục tiêu xuyên suốt của giáo dục khoa học xã hội là góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi trên cơ sở nắm vững hệ thống tri thức cơ bản về khoa học xã hội, chủ yếu là lịch sử và địa lí; chuẩn bị cho những công dân tương lai hiểu rõ hơn về thế giới mà họ đang sống, sự kết nối, tương tác giữa con người với con người, giữa con người với môi trường xung quanh, giữa dân tộc với thế giới; truyền cảm hứng cho học sinh khám phá bản thân, các vấn đề của đất nước, của khu vực và thế giới có liên quan trực tiếp đến cuộc sống; giúp học sinh hiểu biết, có tư duy độc lập và sáng tạo. Thông qua giáo dục khoa học xã hội, học sinh được hình thành và phát triển năng lực khoa học xã hội với các thành phần sau: nhận thức khoa học xã hội, tìm hiểu xã hội và vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để tự tìm hiểu, khám phá bản thân, cộng đồng, xã hội, phân tích và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội, chính trị và văn hoá trong không gian và thời gian cụ thể; thực hiện đối thoại liên văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá và hội nhập.

Giáo dục khoa học xã hội được thực hiện ở nhiều môn học và hoạt động giáo dục, trong đó các môn học cốt lõi là: Tự nhiên và Xã hội (lớp 1, lớp 2 và lớp 3); Lịch sử và Địa lí (từ lớp 4 đến lớp 9); Lịch sử, Địa lí (cấp trung học phổ thông). Nội dung cốt lõi của các môn học này được tổ chức theo các mạch chính là đại cương, thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương, bảo đảm cấu trúc sau: quá trình tiến hoá (thời gian, không gian), quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, kiến tạo nền văn minh - văn hiến của dân tộc Việt Nam; sự phát triển của tiến bộ xã hội và nguyên nhân của hưng thịnh, suy vong qua các thời kì của các quốc gia - dân tộc; các thành tựu chính về kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh; các cá nhân, tập đoàn người trong quan hệ hợp tác, cạnh tranh; điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; đặc điểm dân cư, đặc điểm quần cư trong các không gian và thời gian lịch sử; cơ cấu và phân bố nền kinh tế; một số chủ đề liên môn kết nối các nội dung của lịch sử, địa lí kinh tế - xã hội, địa lí tự nhiên. Nội dung của các môn học này cũng có tính liên môn, tích hợp các lĩnh vực khác, như: giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục kinh tế và pháp luật,…

Nội dung giáo dục khoa học xã hội được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản  
Giáo dục khoa học xã hội được thực hiện trong các môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9. Ở lớp 1, lớp 2 và lớp 3, nội dung giáo dục khoa học xã hội được thực hiện trong môn Tự nhiên và Xã hội; lên lớp 4 và lớp 5, môn Tự nhiên và Xã hội tách thành hai môn Lịch sử và Địa lí, Khoa học. Ở cấp trung học cơ sở, môn Lịch sử và Địa lí gồm các nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số chủ đề liên môn, đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,... Các mạch kiến thức lịch sử và địa lí được kết nối với nhau nhằm soi sáng và hỗ trợ lẫn nhau. Ngoài ra có thêm một số chủ đề mang tính tích hợp, như: bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông; đô thị - lịch sử và hiện tại; văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; các cuộc đại phát kiến địa lí,...

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp  
Lịch sử, Địa lí là các môn học lựa chọn ở lớp 10, lớp 11 và lớp 12.  
Ở lớp 10, môn Lịch sử giúp học sinh nắm được những đặc điểm tổng quát của khoa học lịch sử và khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến lịch sử và địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức lịch sử và địa lí trong đời sống, đồng thời củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản thông qua các chủ đề và chuyên đề học tập về những vấn đề cơ bản của lịch sử và địa lí, tạo cơ sở vững chắc để học sinh có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, phù hợp.  
Ở lớp 11 và lớp 12, môn Lịch sử chú trọng đến các chủ đề và chuyên đề học tập về các lĩnh vực của sử học, như: lịch sử chính trị, lịch sử kinh tế, lịch sử văn minh, lịch sử văn hoá, lịch sử quân sự và lịch sử xã hội, sự tương tác và hội nhập của Việt Nam vào khu vực và thế giới,…; môn Địa lí tập trung vào một số chủ đề và chuyên đề học tập về địa lí thế giới (khu vực, quốc gia tiêu biểu) và địa lí Việt Nam (tự nhiên, kinh tế - xã hội) nhằm hỗ trợ cho những học sinh có định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cũng như một số ngành khoa học liên quan.

**4. Giáo dục khoa học tự nhiên**

Bên cạnh vai trò góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh, giáo dục khoa học tự nhiên có sứ mệnh hình thành và phát triển thế giới quan khoa học ở học sinh; đóng vai trò chủ đạo trong việc giáo dục học sinh tinh thần khách quan, tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các quy luật của tự nhiên để từ đó biết ứng xử với tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội và môi trường. Giáo dục khoa học tự nhiên giúp học sinh dần hình thành và phát triển năng lực khoa học tự nhiên qua quan sát và thực nghiệm, vận dụng tổng hợp kiến thức, kĩ năng để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống; đồng thời cùng với các môn Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học thực hiện giáo dục STEM, một trong những xu hướng giáo dục được coi trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới và được quan tâm thích đáng trong đổi mới giáo dục phổ thông của Việt Nam.

Giáo dục khoa học tự nhiên được thực hiện trong nhiều môn học, hoạt động giáo dục mà cốt lõi là các môn Tự nhiên và Xã hội (lớp 1, lớp 2 và lớp 3); Khoa học (lớp 4 và lớp 5); Khoa học tự nhiên (cấp trung học cơ sở); Vật lí, Hoá học, Sinh học (cấp trung học phổ thông).

Nội dung giáo dục khoa học tự nhiên được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Ở cấp tiểu học, giáo dục khoa học tự nhiên tiếp cận một cách đơn giản một số sự vật, hiện tượng phổ biến trong cuộc sống hằng ngày, giúp học sinh có các nhận thức bước đầu về thế giới tự nhiên.

Ở cấp trung học cơ sở, giáo dục khoa học tự nhiên được thực hiện chủ yếu thông qua môn Khoa học tự nhiên với việc tích hợp các kiến thức, kĩ năng về vật lí, hoá học và sinh học. Các kiến thức, kĩ năng này được tổ chức theo các mạch nội dung (chất và sự biến đổi chất, vật sống, năng lượng và sự biến đổi, Trái Đất và bầu trời), thể hiện các nguyên lí, quy luật chung của thế giới tự nhiên (tính cấu trúc, sự đa dạng, sự tương tác, tính hệ thống, quy luật vận động và biến đổi), đồng thời từng bước phản ánh vai trò của khoa học tự nhiên đối với sự phát triển xã hội và sự vận dụng kiến thức, kĩ năng về khoa học tự nhiên trong sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững. Các nội dung này được sắp xếp chủ yếu theo logic tuyến tính, kết hợp một số nội dung đồng tâm nhằm hình thành nhận thức về thế giới tự nhiên và khoa học tự nhiên, giúp học sinh bước đầu vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học về khoa học tự nhiên trong đời sống.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Giáo dục khoa học tự nhiên được thực hiện qua các môn Vật lí, Hoá học và Sinh học ở lớp 10, lớp 11 và lớp 12. Đây là các môn học thuộc nhóm môn khoa học tự nhiên được học sinh lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp, sở thích và năng lực của bản thân. Chương trình mỗi môn học giúp học sinh tiếp tục phát triển năng lực khoa học tự nhiên dưới các góc độ đặc thù (vật lí, hóa học, sinh học); vừa bảo đảm phát triển tri thức và kĩ năng trên nền tảng những năng lực chung và năng lực khoa học tự nhiên đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, vừa đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp vào một số ngành nghề cụ thể.

**5. Giáo dục công nghệ**

Giáo dục công nghệ hình thành, phát triển ở học sinh năng lực công nghệ với các thành phần sau: nhận thức, giao tiếp, sử dụng, đánh giá công nghệ và thiết kế kĩ thuật; giúp học sinh học tập, làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường và xã hội; góp phần định hướng nghề nghiệp và chuẩn bị cho học sinh các tri thức nền tảng để tiếp tục học lên, học nghề thuộc lĩnh vực công nghệ hoặc tham gia cuộc sống lao động.

Cùng với các nội dung giáo dục khác, giáo dục công nghệ góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Với trọng tâm là hình thành và phát triển năng lực thiết kế, giáo dục công nghệ có nhiều cơ hội và lợi thế trong hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Bên cạnh đó, giáo dục công nghệ còn góp phần hình thành và phát triển một số năng lực đặc thù khác như: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tin học,...

Giáo dục công nghệ được thực hiện thông qua nhiều môn học và hoạt động giáo dục, trong đó cốt lõi là phân môn Công nghệ trong môn Tin học và Công nghệ ở cấp tiểu học và môn Công nghệ ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông. Cùng với các môn Toán, Khoa học, Khoa học tự nhiên, Vật lí, Hoá học, Sinh học và Tin học, môn Công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện giáo dục STEM.

Nội dung giáo dục công nghệ được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Giáo dục công nghệ trang bị cho học sinh những hiểu biết, kĩ năng phổ thông, cốt lõi về công nghệ; những tri thức và kĩ năng lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân.

Ở cấp tiểu học, học sinh được khám phá thế giới kĩ thuật, công nghệ thông qua các chủ đề đơn giản về công nghệ và đời sống, một số sản phẩm công nghệ trong gia đình mà học sinh tiếp xúc hằng ngày, an toàn với công nghệ trong nhà; được trải nghiệm thiết kế kĩ thuật, công nghệ thông qua các hoạt động thủ công kĩ thuật, lắp ráp các mô hình kĩ thuật đơn giản.

Ở cấp trung học cơ sở, học sinh được trang bị những tri thức về công nghệ trong phạm vi gia đình; những nguyên lí cơ bản về các quá trình sản xuất chủ yếu; hiểu biết ban đầu về tư duy thiết kế; phương pháp lựa chọn, trải nghiệm nghề cùng với thông tin về các nghề nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu thông qua các chủ đề: Công nghệ trong gia đình; Nông - lâm nghiệp và thuỷ sản; Công nghiệp và thiết kế kĩ thuật; Công nghệ và hướng nghiệp. Cuối cấp trung học cơ sở, ngoài các nội dung cốt lõi mà tất cả học sinh đều phải học, học sinh được lựa chọn học một số nội dung phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lí và hứng thú của bản thân, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của mỗi địa phương.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Giáo dục công nghệ tiếp tục củng cố và hoàn thiện những kết quả đã đạt được trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời trang bị cho học sinh những hiểu biết tổng quan và định hướng nghề về công nghệ thông qua các nội dung về bản chất của công nghệ; vai trò, ảnh hưởng của công nghệ với đời sống xã hội; mối quan hệ giữa công nghệ với các lĩnh vực, môn học và hoạt động giáo dục khác; một số lĩnh vực công nghệ phổ biến.

Với tính chất định hướng nghề nghiệp, giáo dục công nghệ được thiết kế thành hai nhánh riêng biệt: Công nghệ định hướng Công nghiệp và Công nghệ định hướng Nông nghiệp. Cả hai định hướng này đều nhằm chuẩn bị cho học sinh thích ứng tốt nhất với đặc điểm, tính chất và yêu cầu của các ngành nghề kĩ thuật, công nghệ mà học sinh lựa chọn theo học.

**6. Giáo dục tin học**

Giáo dục tin học đóng vai trò chủ đạo trong việc chuẩn bị cho học sinh khả năng tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri thức và sáng tạo trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư và toàn cầu hoá; hỗ trợ đắc lực cho việc tự học của học sinh; tạo cơ sở vững chắc cho việc ứng dụng công nghệ kĩ thuật số, phục vụ phát triển nội dung kiến thức mới, triển khai phương thức giáo dục mới và hiện đại cho tất cả các môn học và hoạt động giáo dục; đồng thời cùng với các môn Toán, Khoa học, Khoa học tự nhiên, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ thực hiện giáo dục STEM.

Giáo dục tin học góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cho học sinh, đặc biệt có ưu thế trong việc hình thành, phát triển năng lực tin học với các thành phần sau: sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông; ứng xử phù hợp trong môi trường số; giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học; hợp tác trong môi trường số.

Giáo dục tin học được thực hiện chủ yếu thông qua phân môn Tin học trong môn Tin học và Công nghệ ở cấp tiểu học, môn Tin học ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông. Bên cạnh đó, ứng dụng tin học trong các môn học và hoạt động giáo dục khác cũng góp phần quan trọng vào giáo dục tin học.

Nội dung giáo dục tin học gồm ba mạch kiến thức: Học vấn số hoá phổ thông, Công nghệ thông tin và truyền thông, Khoa học máy tính và được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Môn Tin học giúp học sinh hình thành và phát triển khả năng ứng dụng tin học; bước đầu hình thành và phát triển tư duy giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính; hiểu và tuân theo các nguyên tắc cơ bản trong chia sẻ và trao đổi thông tin.

Ở cấp tiểu học, chủ yếu học sinh học sử dụng các phần mềm đơn giản hỗ trợ học tập, sử dụng thiết bị tin học tuân theo các nguyên tắc giữ gìn sức khoẻ, đồng thời bước đầu được hình thành tư duy giải quyết vấn đề có sự hỗ trợ của máy tính.

Ở cấp trung học cơ sở, học sinh học sử dụng, khai thác các phần mềm thông dụng làm ra sản phẩm phục vụ học tập và đời sống; thực hành phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của công nghệ kĩ thuật số; tổ chức, quản lí, tra cứu, tìm kiếm dữ liệu số hoá, đánh giá và lựa chọn thông tin.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Môn Tin học có sự phân hoá sâu theo định hướng nghề nghiệp. Nội dung giáo dục tin học được tổ chức thành các nhóm chủ đề theo hai định hướng: Tin học ứng dụng và Khoa học máy tính. Tuỳ theo sở thích và định hướng nghề nghiệp của bản thân, học sinh được lựa chọn một trong hai định hướng trên thông qua việc chọn nhóm chủ đề tương ứng.

Định hướng Tin học ứng dụng đáp ứng nhu cầu sử dụng máy tính như một công cụ của công nghệ kĩ thuật số trong học tập và làm việc. Nội dung Tin học ứng dụng tập trung vào những chủ đề sau: kết nối và sử dụng các thiết bị phần cứng, cài đặt phần mềm trên các thiết bị thông dụng, sử dụng các phần mềm công cụ, khai thác ứng dụng web, quản trị hệ thống ứng dụng.

Định hướng Khoa học máy tính đáp ứng mục đích đi sâu vào hệ thống máy tính, chú trọng phát triển tư duy máy tính, khả năng tìm tòi, khám phá, phát triển các phần mềm và dịch vụ trên máy tính. Các chủ đề Khoa học máy tính tập trung trang bị cho học sinh nguyên lí biểu diễn và xử lí thông tin, kiến thức về thuật toán và lập trình; một số nguyên tắc thiết kế mạng máy tính.

**7. Giáo dục công dân**

Giáo dục công dân giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục cho học sinh ý thức và hành vi của người công dân. Thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, giáo dục công dân góp phần bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân, đặc biệt là tình cảm, nhận thức, niềm tin, cách ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật, có kĩ năng sống và bản lĩnh để học tập, làm việc và sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Giáo dục công dân được thực hiện thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, nhất là các môn khoa học xã hội và Hoạt động trải nghiệm, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, trong đó Đạo đức (ở cấp tiểu học), Giáo dục công dân (ở cấp trung học cơ sở), Giáo dục kinh tế và pháp luật (ở cấp trung học phổ thông) là những môn học cốt lõi.

Nội dung chủ yếu của các môn Đạo đức, Giáo dục công dân, Giáo dục kinh tế và pháp luật là giáo dục đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật và kinh tế. Các mạch nội dung của các môn học này phát triển xoay quanh các mối quan hệ của con người với bản thân, với người khác, với cộng đồng, đất nước, nhân loại, với công việc và với môi trường tự nhiên; được xây dựng trên cơ sở kết hợp các giá trị truyền thống và hiện đại, dân tộc và toàn cầu; mở rộng và nâng cao dần từ tiểu học, trung học cơ sở đến trung học phổ thông.

Nội dung giáo dục công dân được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Môn Đạo đức (ở cấp tiểu học) và môn Giáo dục công dân (ở cấp trung học cơ sở) là những môn học bắt buộc. Nội dung các môn học này định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, quê hương, cộng đồng, nhằm hình thành cho học sinh thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập, sinh hoạt và ý thức tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật (ở cấp trung học phổ thông) là môn học lựa chọn, dành cho những học sinh định hướng theo học các ngành nghề Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Kinh tế, Hành chính và Pháp luật,... hoặc có sự quan tâm, hứng thú đối với môn học. Nội dung chủ yếu của môn học là học vấn phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật mang tính ứng dụng, thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh; gắn kết với nội dung giáo dục đạo đức và kĩ năng sống, giúp học sinh có nhận thức đúng và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân.

**8. Giáo dục quốc phòng và an ninh**

Giáo dục quốc phòng và an ninh bồi dưỡng cho học sinh những kiến thức, kĩ năng cơ bản về quốc phòng và an ninh để phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Giáo dục quốc phòng và an ninh ở trường tiểu học, trung học cơ sở được thực hiện tích hợp trong nội dung các môn học và hoạt động giáo dục, bảo đảm cho học sinh hình thành những hiểu biết ban đầu về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, về lực lượng vũ trang nhân dân; có ý thức kỉ luật, tinh thần đoàn kết, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào.

Giáo dục quốc phòng và an ninh ở trường trung học phổ thông là môn học bắt buộc, bảo đảm cho học sinh có những hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kĩ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

**9. Giáo dục nghệ thuật**

Giáo dục nghệ thuật góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh; đồng thời, thông qua việc trang bị những kiến thức cốt lõi, kĩ năng cơ bản về các lĩnh vực nghệ thuật, tập trung hình thành, phát triển năng lực thẩm mĩ và phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật cho học sinh; giáo dục thái độ tôn trọng, khả năng kế thừa và phát huy những giá trị văn hoá, nghệ thuật truyền thống của dân tộc trong quá trình hội nhập và giao lưu với thế giới, đáp ứng mục tiêu giáo dục hài hoà về đức, trí, thể, mĩ cho học sinh.

Giáo dục nghệ thuật được thực hiện thông qua nhiều môn học, mà cốt lõi là môn Âm nhạc và môn Mĩ thuật. Từ lớp 10 đến lớp 12, học sinh được lựa chọn môn học thuộc nhóm môn công nghệ và nghệ thuật phù hợp với định hướng nghề nghiệp, sở thích và năng lực của bản thân.

***9.1. Môn Âm nhạc***

Giáo dục âm nhạc tạo cơ hội cho học sinh được trải nghiệm và phát triển năng lực âm nhạc - biểu hiện của năng lực thẩm mĩ với các thành phần sau: thể hiện âm nhạc, cảm thụ và hiểu biết âm nhạc, ứng dụng và sáng tạo âm nhạc; góp phần phát hiện, bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu âm nhạc. Đồng thời, thông qua nội dung các bài hát, các hoạt động âm nhạc và phương pháp giáo dục của nhà sư phạm, giáo dục âm nhạc góp phần phát triển ở học sinh các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, cùng các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo để trở thành những công dân phát triển toàn diện về nhân cách, hài hoà về thể chất và tinh thần.

Nội dung giáo dục âm nhạc được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Âm nhạc là nội dung giáo dục bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9, bao gồm những kiến thức và kĩ năng cơ bản về hát, nhạc cụ, nghe nhạc, đọc nhạc, lí thuyết âm nhạc, thường thức âm nhạc. Nội dung giáo dục âm nhạc giúp học sinh trải nghiệm, khám phá và thể hiện bản thân thông qua các hoạt động âm nhạc nhằm phát triển năng lực thẩm mĩ, nhận thức được sự đa dạng của thế giới âm nhạc và mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử cùng các loại hình nghệ thuật khác; đồng thời hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Âm nhạc là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Nội dung môn học bao gồm kiến thức và kĩ năng mở rộng, nâng cao về hát, nhạc cụ, nghe nhạc, đọc nhạc, lí thuyết âm nhạc, thường thức âm nhạc. Những học sinh có sở thích, năng khiếu hoặc định hướng nghề nghiệp liên quan có thể chọn học thêm một số chuyên đề học tập. Nội dung giáo dục âm nhạc giúp học sinh tiếp tục phát triển các kĩ năng thực hành, mở rộng hiểu biết về âm nhạc trong mối tương quan với các yếu tố văn hoá, lịch sử và xã hội, ứng dụng kiến thức vào đời sống, đáp ứng sở thích cá nhân và tiếp cận với những nghề nghiệp liên quan đến âm nhạc.

***9.2. Môn Mĩ thuật***

Giáo dục mĩ thuật trong nhà trường phổ thông góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và các năng lực chung, trọng tâm là khơi dậy và phát triển năng lực mĩ thuật - biểu hiện của năng lực thẩm mĩ với các thành phần sau: quan sát và nhận thức thẩm mĩ, sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ, phân tích và đánh giá thẩm mĩ; trên cơ sở đó giáo dục cho học sinh ý thức tôn trọng, kế thừa giá trị văn hoá, nghệ thuật dân tộc, tiếp cận giá trị thẩm mĩ thời đại, phát huy tinh thần sáng tạo phù hợp với sự phát triển xã hội.

Chương trình môn Mĩ thuật kết hợp cấu trúc tuyến tính và cấu trúc đồng tâm, mở rộng nội dung Mĩ thuật tạo hình, Mĩ thuật ứng dụng; lồng ghép, tích hợp hoạt động thảo luận và thực hành nghệ thuật; tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm và ứng dụng mĩ thuật vào đời sống thực tế; giúp học sinh nhận thức được tầm quan trọng của mĩ thuật, mối liên hệ giữa mĩ thuật với đời sống, văn hoá, lịch sử, xã hội và các môn học, hoạt động giáo dục khác, góp phần phát triển hài hoà về đức, trí, thể, mĩ cho mọi học sinh, đồng thời phát hiện, bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu.

Nội dung giáo dục mĩ thuật được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Mĩ thuật là nội dung giáo dục bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9. Chương trình tạo cơ hội cho học sinh làm quen và trải nghiệm kiến thức mĩ thuật thông qua nhiều hình thức hoạt động; hình thành, phát triển ở học sinh khả năng quan sát và cảm thụ nghệ thuật, nhận thức và biểu đạt thế giới; khả năng cảm nhận và tìm hiểu, thể nghiệm các giá trị văn hoá, thẩm mĩ trong đời sống và nghệ thuật.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Mĩ thuật là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Nội dung giáo dục mĩ thuật được mở rộng, phát triển kiến thức, kĩ năng mĩ thuật đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tiếp cận các nhóm ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác và có tính ứng dụng trong thực tiễn; tạo cơ sở cho học sinh được tìm hiểu và có định hướng nghề nghiệp phù hợp với bản thân dựa trên nhu cầu thực tế, thích ứng với xã hội.

**10. Giáo dục thể chất**

Giáo dục thể chất trong nhà trường phổ thông góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, trọng tâm là: trang bị cho học sinh kiến thức và kĩ năng chăm sóc sức khoẻ; kiến thức và kĩ năng vận động; hình thành thói quen tập luyện, biết lựa chọn môn thể thao phù hợp để luyện tập nâng cao sức khoẻ, phát triển thể lực; trên cơ sở đó giúp học sinh có ý thức, trách nhiệm đối với sức khoẻ của bản thân, gia đình và cộng đồng, thích ứng với các điều kiện sống, sống vui vẻ, hoà đồng với mọi người.

Giáo dục thể chất được thực hiện ở nhiều môn học và hoạt động giáo dục như: Giáo dục thể chất, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Khoa học tự nhiên, Sinh học, Hoạt động trải nghiệm, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp,… trong đó môn học cốt lõi, bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12 là Giáo dục thể chất.

Nội dung giáo dục thể chất chủ yếu là rèn luyện kĩ năng vận động và phát triển tố chất thể lực cho học sinh bằng những bài tập thể chất đa dạng như: các bài tập đội hình đội ngũ, các bài tập thể dục, các trò chơi vận động, các môn thể thao và kĩ năng phòng tránh chấn thương trong hoạt động thể dục thể thao.

Nội dung giáo dục thể chất được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Môn Giáo dục thể chất giúp học sinh biết cách chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể; hình thành thói quen tập luyện nâng cao sức khoẻ; thông qua các trò chơi vận động và tập luyện thể dục, thể thao hình thành các kĩ năng vận động cơ bản, phát triển các tố chất thể lực, làm cơ sở để phát triển toàn diện. Học sinh được lựa chọn nội dung hoạt động thể dục thể thao phù hợp với thể lực của mình và khả năng đáp ứng của nhà trường.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Môn Giáo dục thể chất được thực hiện thông qua hình thức câu lạc bộ thể dục thể thao. Học sinh được chọn nội dung hoạt động thể thao phù hợp với nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của nhà trường để tiếp tục phát triển kĩ năng chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể, phát triển về nhận thức và năng khiếu thể thao, đồng thời giúp những học sinh có năng khiếu thể thao tự chọn định hướng nghề nghiệp phù hợp.

**11. Giáo dục hướng nghiệp**

Giáo dục hướng nghiệp bao gồm toàn bộ các hoạt động của nhà trường phối hợp với gia đình và xã hội nhằm trang bị kiến thức, hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh, từ đó giúp học sinh lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, tính cách, sở thích, quan niệm về giá trị của bản thân, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của gia đình và phù hợp với nhu cầu của xã hội. Giáo dục hướng nghiệp có ý nghĩa quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và sau trung học phổ thông.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục hướng nghiệp được thực hiện thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, tập trung ở các môn Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật, Giáo dục công dân ở cấp trung học cơ sở, các môn học ở cấp trung học phổ thông và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cùng với Nội dung giáo dục của địa phương.

Hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông được thực hiện thường xuyên và liên tục, trong đó tập trung vào các năm học cuối của giai đoạn giáo dục cơ bản và toàn bộ thời gian của giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

**12. Các chuyên đề học tập**

Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho học sinh trung học phổ thông, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

Chuyên đề học tập của mỗi môn học do giáo viên môn học đó phụ trách. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, nhà trường có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn học sinh học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

**13. Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp**

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục bắt buộc được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12; ở cấp tiểu học được gọi là Hoạt động trải nghiệm, ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông được gọi là Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của học sinh trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp; được triển khai qua bốn mạch nội dung hoạt động chính: Hoạt động hướng vào bản thân, Hoạt động hướng đến xã hội, Hoạt động hướng đến tự nhiên và Hoạt động hướng nghiệp.

Nội dung Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Ở cấp tiểu học, nội dung Hoạt động trải nghiệm tập trung vào các hoạt động khám phá bản thân, hoạt động rèn luyện bản thân, hoạt động phát triển quan hệ với bạn bè, thầy cô và người thân trong gia đình. Các hoạt động xã hội và tìm hiểu một số nghề nghiệp gần gũi với học sinh cũng được tổ chức thực hiện với nội dung, hình thức phù hợp với lứa tuổi.

Ở cấp trung học cơ sở, nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung hơn vào các hoạt động xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp; đồng thời hoạt động hướng vào bản thân vẫn được tiếp tục triển khai để phát triển các phẩm chất và năng lực của học sinh.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Ngoài các hoạt động hướng đến cá nhân, xã hội, tự nhiên, nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp trung học phổ thông tập trung hơn vào hoạt động giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, học sinh được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

**14. Nội dung giáo dục của địa phương**

Nội dung giáo dục của địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Ở cấp tiểu học, nội dung giáo dục của địa phương được tích hợp với Hoạt động trải nghiệm. Ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, nội dung giáo dục của địa phương có vị trí tương đương các môn học khác.

Căn cứ chương trình giáo dục phổ thông, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương; chỉ đạo việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và báo cáo để Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

**VI. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

**1. Định hướng về phương pháp giáo dục**

Các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của học sinh, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.

Các hoạt động học tập của học sinh bao gồm hoạt động khám phá vấn đề, hoạt động luyện tập và hoạt động thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề có thực trong đời sống), được thực hiện với sự hỗ trợ của thiết bị dạy học, đặc biệt là công cụ tin học và các hệ thống tự động hoá của kĩ thuật số.

Các hoạt động học tập nói trên được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết; thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; tham gia xêmina, tham quan, cắm trại, đọc sách; sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tuỳ theo mục tiêu, tính chất của hoạt động, học sinh được tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi học sinh được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

**2. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục**

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, môn học và chuyên đề học tập lựa chọn và môn học tự chọn. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì ở cơ sở giáo dục, các kì đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kì đánh giá quốc tế. Cùng với kết quả các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, các môn học và chuyên đề học tập lựa chọn, kết quả các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của học sinh trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

Việc đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp đánh giá của giáo viên, của cha mẹ học sinh, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác.

Việc đánh giá định kì do cơ sở giáo dục tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình.

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

Phương thức đánh giá bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế tốn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình học sinh và xã hội.

Nghiên cứu từng bước áp dụng các thành tựu của khoa học đo lường, đánh giá trong giáo dục và kinh nghiệm quốc tế vào việc nâng cao chất lượng đánh giá kết quả giáo dục, xếp loại học sinh ở cơ sở giáo dục và sử dụng kết quả đánh giá trên diện rộng làm công cụ kiểm soát chất lượng đánh giá ở cơ sở giáo dục.

**VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**1. Tổ chức và quản lí nhà trường**

a) Nhà trường có sứ mệnh phát triển nhân cách cho mỗi học sinh và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thường xuyên thay đổi; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật; thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và cơ quan quản lí giáo dục các cấp.

b) Cơ cấu tổ chức bộ máy và quản lí hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường tiểu học, Điều lệ trường trung học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**2. Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên**

a) Hiệu trưởng được đánh giá theo chu kì và được xếp loại đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông; được bồi dưỡng, tập huấn về lí luận chính trị, quản lí giáo dục và chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

b) Số lượng và cơ cấu giáo viên (kể cả giáo viên thỉnh giảng, nếu có) bảo đảm để dạy các môn học và hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông; 100% giáo viên có trình độ được đào tạo đạt chuẩn hoặc trên chuẩn; được xếp loại đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; giáo viên được đảm bảo các quyền theo quy định của Điều lệ trường phổ thông và của pháp luật; giáo viên được bồi dưỡng, tập huấn về dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông.

c) Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo quy định, được bồi dưỡng về nội dung chương trình giáo dục phổ thông có liên quan đến nhiệm vụ của mỗi vị trí trong nhà trường.

**3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học**

Địa điểm, diện tích, quy mô nhà trường; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; thư viện; khối phòng hành chính quản trị; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phụ trợ; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kĩ thuật và thiết bị dạy học tối thiểu bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**4. Xã hội hoá giáo dục**

a) Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân. Cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn.

b) Phối hợp tốt giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường. Gia đình, cha mẹ học sinh được hướng dẫn phối hợp và tham gia giáo dục con em theo yêu cầu của lớp học, cấp học; Ban đại diện cha mẹ học sinh có cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh; nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động.

c) Phối hợp tốt giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội. Nhà trường chủ động tổ chức, hướng dẫn học sinh tham gia các hoạt động Đoàn, Đội, Hội, hoạt động xã hội, tích cực góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, qua đó thực hiện giáo dục học sinh trong thực tiễn đời sống.

**VIII. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

Phát triển chương trình giáo dục phổ thông là hoạt động thường xuyên, bao gồm các khâu đánh giá, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chương trình trong quá trình thực hiện.

Dựa trên nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xây dựng chương trình giáo dục dành cho các đối tượng chuyên biệt (học sinh giỏi, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn); các trường xây dựng kế hoạch giáo dục riêng cho trường mình một cách linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của địa phương, bảo đảm mục tiêu và chất lượng giáo dục.

Trong quá trình thực hiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức khảo sát thực tế, tham khảo ý kiến các cơ quan quản lí giáo dục, các trường, cán bộ quản lí, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và những người quan tâm để đánh giá chương trình, xem xét, điều chỉnh, xây dựng chương trình các môn học mới (nếu cần thiết) và hướng dẫn thực hiện các điều chỉnh (nếu có).

**IX. GIẢI THÍCH CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

Trong chương trình giáo dục phổ thông, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Chương trình tổng thể: là văn bản quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh cuối mỗi cấp học, hệ thống môn học và hoạt động giáo dục, thời lượng của từng môn học và hoạt động giáo dục, định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

b) Chương trình môn học và hoạt động giáo dục: là văn bản xác định vị trí, vai trò môn học và hoạt động giáo dục trong thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, mục tiêu và yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi của môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp học hoặc cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng kế hoạch dạy học môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục của môn học và hoạt động giáo dục.

c) Dạy học phân hoá: là định hướng dạy học phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh dựa vào đặc điểm tâm - sinh lí, khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng nghề nghiệp khác nhau của học sinh.

d) Dạy học tích hợp: là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kĩ năng.

đ) Giai đoạn giáo dục cơ bản: là giai đoạn giáo dục gồm 9 năm đầu tiên của giáo dục phổ thông (từ lớp 1 đến lớp 9) nhằm trang bị cho học sinh tri thức, kĩ năng nền tảng; hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi; chuẩn bị tâm thế cho việc thích ứng với những thay đổi nhanh chóng và nhiều mặt của xã hội tương lai; đáp ứng yêu cầu phân luồng sau trung học cơ sở theo các hướng: học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động.

e) Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: là giai đoạn giáo dục 3 năm cuối của giáo dục phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12) nhằm phát triển năng lực theo sở trường, nguyện vọng của từng học sinh, bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau giáo dục phổ thông có chất lượng hoặc tham gia cuộc sống lao động.

g) Giáo dục STEM: là mô hình giáo dục dựa trên cách tiếp cận liên môn, giúp học sinh áp dụng các kiến thức khoa học, công nghệ, kĩ thuật và toán học vào giải quyết một số vấn đề thực tiễn trong bối cảnh cụ thể.

h) Môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: là môn học mà mọi học sinh đều phải học và hoạt động giáo dục mà mọi học sinh đều phải tham gia.

i) Môn học lựa chọn: là môn học được học sinh chọn theo định hướng nghề nghiệp.

k) Môn học tự chọn: là môn học không bắt buộc, được học sinh chọn theo nguyện vọng.

l) Năng lực: là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

m) Năng lực cốt lõi: là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kì ai cũng cần phải có để sống, học tập và làm việc hiệu quả.

n) Năng khiếu: là những năng lực đặc biệt về trí tuệ, văn nghệ, thể thao, kĩ năng sống,... nhờ tố chất sẵn có ở mỗi người.

o) Phẩm chất: là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử của con người; cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người.

p) Yêu cầu cần đạt: là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học và hoạt động giáo dục; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.

**2. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu của học sinh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất** | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| **Yêu nước** | | | |
|  | - Yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên.  - Yêu quê hương, yêu Tổ quốc, tôn trọng các biểu trưng của đất nước.  - Kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với quê hương, đất nước; tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa đối với những người có công với quê hương, đất nước. | - Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.  - Có ý thức tìm hiểu truyền thống của gia đình, dòng họ, quê hương; tích cực học tập, rèn luyện để phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ, quê hương.  - Có ý thức bảo vệ các di sản văn hoá, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hoá. | - Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.  - Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.  - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật.  - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. |
| **Nhân ái** | | | |
| Yêu quý mọi người | - Yêu thương, quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình.  - Yêu quý bạn bè, thầy cô; quan tâm, động viên, khích lệ bạn bè.  - Tôn trọng người lớn tuổi; giúp đỡ người già, người ốm yếu, người khuyết tật; nhường nhịn và giúp đỡ em nhỏ.  - Biết chia sẻ với những bạn có hoàn cảnh khó khăn, các bạn ở vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật và đồng bào bị ảnh hưởng của thiên tai. | - Trân trọng danh dự, sức khoẻ và cuộc sống riêng tư của người khác.  - Không đồng tình với cái ác, cái xấu; không cổ xuý, không tham gia các hành vi bạo lực; sẵn sàng bênh vực người yếu thế, thiệt thòi,...  - Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng. | - Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác.  - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.  - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng. |
| Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người | - Tôn trọng sự khác biệt của bạn bè trong lớp về cách ăn mặc, tính nết và hoàn cảnh gia đình.  - Không phân biệt đối xử, chia rẽ các bạn.  - Sẵn sàng tha thứ cho những hành vi có lỗi của bạn. | - Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, phong cách cá nhân của những người khác.  - Tôn trọng sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác.  - Cảm thông và sẵn sàng giúp đỡ mọi người. | - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.  - Có ý thức học hỏi các nền văn hoá trên thế giới.  - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác. |
| **Chăm chỉ** | | | |
| Ham học | - Đi học đầy đủ, đúng giờ.  - Thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập.  - Ham học hỏi, thích đọc sách để mở rộng hiểu biết.  - Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường vào đời sống hằng ngày. | - Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.  - Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên mạng Internet để mở rộng hiểu biết.  - Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày. | - Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập.  - Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập. |
| Chăm làm | - Thường xuyên tham gia các công việc của gia đình vừa sức với bản thân.  - Thường xuyên tham gia các công việc của trường lớp, cộng đồng vừa sức với bản thân. | - Tham gia công việc lao động, sản xuất trong gia đình theo yêu cầu thực tế, phù hợp với khả năng và điều kiện của bản thân.  - Luôn cố gắng đạt kết quả tốt trong lao động ở trường lớp, cộng đồng.  - Có ý thức học tốt các môn học, các nội dung hướng nghiệp; có hiểu biết về một nghề phổ thông. | - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng.  - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động.  - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai. |
| **Trung thực** | | | |
|  | - Thật thà, ngay thẳng trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày; mạnh dạn nói lên ý kiến của mình.  - Luôn giữ lời hứa; mạnh dạn nhận lỗi, sửa lỗi và bảo vệ cái đúng, cái tốt.  - Không tự tiện lấy đồ vật, tiền bạc của người thân, bạn bè, thầy cô và những người khác.  - Không đồng tình với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống. | - Luôn thống nhất giữa lời nói với việc làm.  - Nghiêm túc nhìn nhận những khuyết điểm của bản thân và chịu trách nhiệm về mọi lời nói, hành vi của bản thân.  - Tôn trọng lẽ phải; bảo vệ điều hay, lẽ phải trước mọi người; khách quan, công bằng trong nhận thức, ứng xử.  - Không xâm phạm của công.  - Đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống. | - Nhận thức và hành động theo lẽ phải.  - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt, điều tốt.  -Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật. |
| **Trách nhiệm** | | | |
| Có trách nhiệm với bản thân | - Có ý thức giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khoẻ.  - Có ý thức sinh hoạt nền nếp. | - Có thói quen giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khoẻ.  - Có ý thức bảo quản và sử dụng hợp lí đồ dùng của bản thân.  - Có ý thức tiết kiệm thời gian; sử dụng thời gian hợp lí; xây dựng và thực hiện chế độ học tập, sinh hoạt hợp lí.  - Không đổ lỗi cho người khác; có ý thức và tìm cách khắc phục hậu quả do mình gây ra. | - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân.  - Có ý thức sử dụng tiền hợp lí khi ăn uống, mua sắm đồ dùng học tập, sinh hoạt.  - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân. |
| Có trách nhiệm với gia đình | - Có ý thức bảo quản, giữ gìn đồ dùng cá nhân và gia đình.  - Không bỏ thừa đồ ăn, thức uống; có ý thức tiết kiệm tiền bạc, điện nước trong gia đình. | - Quan tâm đến các công việc của gia đình.  - Có ý thức tiết kiệm trong chi tiêu của cá nhân và gia đình. | - Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình.  - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình. |
| Có trách nhiệm với nhà trường và xã hội | - Tự giác thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường và các quy định, quy ước của tập thể; giữ vệ sinh chung; bảo vệ của công.  - Không gây mất trật tự, cãi nhau, đánh nhau.  - Nhắc nhở bạn bè chấp hành nội quy trường lớp; nhắc nhở người thân chấp hành các quy định, quy ước nơi công cộng.  - Có trách nhiệm với công việc được giao ở trường, ở lớp.  - Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi. | - Quan tâm đến các công việc của cộng đồng; tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng.  - Tôn trọng và thực hiện nội quy nơi công cộng; chấp hành tốt pháp luật về giao thông; có ý thức khi tham gia các sinh hoạt cộng đồng, lễ hội tại địa phương  - Không đồng tình với những hành vi không phù hợp với nếp sống văn hoá và quy định ở nơi công cộng.  - Tham gia, kết nối Internet và mạng xã hội đúng quy định; không tiếp tay cho kẻ xấu phát tán thông tin ảnh hưởng đến danh dự của tổ chức, cá nhân hoặc ảnh hưởng đến nếp sống văn hoá, trật tự an toàn xã hội. | - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích.  - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật.  - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật. |
| Có trách nhiệm với môi trường sống | - Có ý thức chăm sóc, bảo vệ cây xanh và các con vật có ích.  - Có ý thức giữ vệ sinh môi trường, không xả rác bừa bãi.  - Không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên. | - Sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên.  - Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên; phản đối những hành vi xâm hại thiên nhiên.  - Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu. | - Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên.  - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. |

**3. Yêu cầu cần đạt về năng lực chung của học sinh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực** | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| **Năng lực tự chủ và tự học** | | | |
| Tự lực | Tự làm được những việc của mình ở nhà và ở trường theo sự phân công, hướng dẫn. | Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; không đồng tình với những hành vi sống dựa dẫm, ỷ lại. | Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người sống ỷ lại vươn lên để có lối sống tự lực. |
| Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng | Có ý thức về quyền và mong muốn của bản thân; bước đầu biết cách trình bày và thực hiện một số quyền lợi và nhu cầu chính đáng. | Hiểu biết về quyền, nhu cầu cá nhân; biết phân biệt quyền, nhu cầu chính đáng và không chính đáng. | Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật. |
| Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình | - Nhận biết và bày tỏ được tình cảm, cảm xúc của bản thân; biết chia sẻ tình cảm, cảm xúc của bản thân với người khác.  - Hoà nhã với mọi người; không nói hoặc làm những điều xúc phạm người khác.  - Thực hiện đúng kế hoạch học tập, lao động; không mải chơi, làm ảnh hưởng đến việc học và các việc khác. | - Nhận biết tình cảm, cảm xúc của bản thân và hiểu được ảnh hưởng của tình cảm, cảm xúc đến hành vi.  - Biết làm chủ tình cảm, cảm xúc để có hành vi phù hợp trong học tập và đời sống; không đua đòi ăn diện lãng phí, nghịch ngợm, càn quấy; không cổ vũ hoặc làm những việc xấu.  - Biết thực hiện kiên trì kế hoạch học tập, lao động. | - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan.  - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.  - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống.  - Biết tránh các tệ nạn xã hội. |
| Thích ứng với cuộc sống | - Tìm được những cách giải quyết khác nhau cho cùng một vấn đề.  - Thực hiện được các nhiệm vụ khác nhau với những yêu cầu khác nhau. | - Vận dụng được một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng đã học hoặc kinh nghiệm đã có để giải quyết vấn đề trong những tình huống mới.  - Bình tĩnh trước những thay đổi bất ngờ của hoàn cảnh; kiên trì vượt qua khó khăn để hoàn thành công việc cần thiết đã định. | - Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân cần cho hoạt động mới, môi trường sống mới.  - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới |
| Định hướng nghề nghiệp | - Bộc lộ được sở thích, khả năng của bản thân.  - Biết tên, hoạt động chính và vai trò của một số nghề nghiệp; liên hệ được những hiểu biết đó với nghề nghiệp của người thân trong gia đình. | - Nhận thức được sở thích, khả năng của bản thân.  - Hiểu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội.  - Nắm được một số thông tin chính về các ngành nghề ở địa phương, ngành nghề thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu; lựa chọn được hướng phát triển phù hợp sau trung học cơ sở. | - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân.  - Nắm được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề.  - Xác định được hướng phát triển phù hợp sau trung học phổ thông; lập được kế hoạch, lựa chọn học các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân. |
| Tự học, tự hoàn thiện | - Có ý thức tổng kết và trình bày được những điều đã học.  - Nhận ra và sửa chữa sai sót trong bài kiểm tra qua lời nhận xét của thầy cô.  - Có ý thức học hỏi thầy cô, bạn bè và người khác để củng cố và mở rộng hiểu biết.  - Có ý thức học tập và làm theo những gương người tốt. | - Tự đặt được mục tiêu học tập để nỗ lực phấn đấu thực hiện.  - Biết lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bằng bản đồ khái niệm, bảng, các từ khoá; ghi chú bài giảng của giáo viên theo các ý chính.  - Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên, bạn bè góp ý; chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ của người khác khi gặp khó khăn trong học tập.  - Biết rèn luyện, khắc phục những  hạn chế của bản thân hướng tới các giá trị xã hội. | - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế.  - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.  - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của mình, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học.  - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân. |
| **Năng lực giao tiếp và hợp tác** | | | |
| Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp | - Nhận ra được ý nghĩa của giao tiếp trong việc đáp ứng các nhu cầu của bản thân.  - Tiếp nhận được những văn bản về đời sống, tự nhiên và xã hội có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh như truyện tranh, bài viết đơn giản.  - Bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, cử chỉ để trình bày thông tin và ý tưởng.  - Tập trung chú ý khi giao tiếp; nhận ra được thái độ của đối tượng giao tiếp. | - Biết đặt ra mục đích giao tiếp và hiểu được vai trò quan trọng của việc đặt mục tiêu trước khi giao tiếp.  - Hiểu được nội dung và phương thức giao tiếp cần phù hợp với mục đích giao tiếp và biết vận dụng để giao tiếp hiệu quả.  - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề đơn giản của đời sống, khoa học, nghệ thuật, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, kí hiệu, hình ảnh.  - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, kí hiệu, hình ảnh để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận những vấn đề đơn giản về đời sống, khoa học, nghệ thuật.  - Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp. | - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp.  - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp.  - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng.  - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp.  - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người. |
| Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn | - Biết cách kết bạn và giữ gìn tình bạn.  - Nhận ra được những bất đồng, xích mích giữa bản thân với bạn hoặc giữa các bạn với nhau; biết nhường bạn hoặc thuyết phục bạn. | - Biết cách thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ với các thành viên của cộng đồng (họ hàng, bạn bè, hàng xóm,...).  - Nhận biết được mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau; có thiện chí dàn xếp và biết cách dàn xếp mâu thuẫn. | - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.  - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn. |
| Xác định mục đích và phương thức hợp tác | Có thói quen trao đổi, giúp đỡ nhau trong học tập; biết cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập theo sự hướng dẫn của thầy cô. | Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; biết xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm. | Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ. |
| Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân | Hiểu được nhiệm vụ của nhóm và trách nhiệm, hoạt động của bản thân trong nhóm sau khi được hướng dẫn, phân công. | Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân. | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm. |
| Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác | Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của các thành viên trong nhóm để đề xuất phương án phân công công việc phù hợp. | Đánh giá được nguyện vọng, khả năng của từng thành viên trong nhóm để đề xuất phương án tổ chức hoạt động hợp tác. | Qua theo dõi, đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác. |
| Tổ chức và thuyết phục người khác | Biết cố gắng hoàn thành phần việc mình được phân công và chia sẻ giúp đỡ thành viên khác cùng hoàn thành việc được phân công. | Biết chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được giao, góp ý điều chỉnh thúc đẩy hoạt động chung; khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm. | Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm. |
| Đánh giá hoạt động hợp tác | Báo cáo được kết quả thực hiện nhiệm vụ của cả nhóm; tự nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân theo hướng dẫn của thầy cô. | Nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân, của từng thành viên trong nhóm và của cả nhóm trong công việc. | Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm. |
| Hội nhập quốc tế | - Có hiểu biết ban đầu về một số nước trong khu vực và trên thế giới.  - Biết tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế theo hướng dẫn của nhà trường. | - Có hiểu biết cơ bản về quan hệ giữa Việt Nam với một số nước trên thế giới và về một số tổ chức quốc tế có quan hệ thường xuyên với Việt Nam.  - Biết tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của nhà trường, địa phương. | - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.  - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của nhà trường, địa phương.  - Biết tìm đọc tài liệu nước ngoài phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của mình và bạn bè. |
| **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo** | | | |
| Nhận ra ý tưởng mới | Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới đối với bản thân từ các nguồn tài liệu cho sẵn theo hướng dẫn. | Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới; biết phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau. | Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới. |
| Phát hiện và làm rõ vấn đề | Biết thu nhận thông tin từ tình huống, nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi. | Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập. | Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống. |
| Hình thành và triển khai ý tưởng mới | Dựa trên hiểu biết đã có, biết hình thành ý tưởng mới đối với bản thân và dự đoán được kết quả khi thực hiện. | Phát hiện yếu tố mới, tích cực trong những ý kiến của người khác; hình thành ý tưởng dựa trên các nguồn thông tin đã cho; đề xuất giải pháp cải tiến hay thay thế các giải pháp không còn phù hợp; so sánh và bình luận được về các giải pháp đề xuất. | Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng. |
| Đề xuất, lựa chọn giải pháp | Nêu được cách thức giải quyết vấn đề đơn giản theo hướng dẫn. | Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề; đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề. | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất. |
| Thiết kế và tổ chức hoạt động | - Xác định được nội dung chính và cách thức hoạt động để đạt mục tiêu đặt ra theo hướng dẫn.  - Nhận xét được ý nghĩa của các hoạt động. | - Lập được kế hoạch hoạt động với mục tiêu, nội dung, hình thức hoạt động phù hợp.  - Biết phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên tham gia hoạt động.  - Đánh giá được sự phù hợp hay không phù hợp của kế hoạch, giải pháp và việc thực hiện kế hoạch, giải pháp. | - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp;  - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động.  - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao.  - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động. |
| Tư duy độc lập | Nêu được thắc mắc về sự vật, hiện tượng xung quanh; không e ngại nêu ý kiến cá nhân trước các thông tin khác nhau về sự vật, hiện tượng; sẵn sàng thay đổi khi nhận ra sai sót. | Biết đặt các câu hỏi khác nhau về một sự vật, hiện tượng, vấn đề; biết chú ý lắng nghe và tiếp nhận thông tin, ý tưởng với sự cân nhắc, chọn lọc; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau. | Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề. |

**4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù của học sinh**

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của học sinh bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, chương trình môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;

- Tư duy toán học;

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học

Năng lực khoa học của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;

- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó các môn học chủ đạo là: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí (ở cấp tiểu học); Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí (ở cấp trung học cơ sở); Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật (ở cấp trung học phổ thông). Chương trình mỗi môn học, hoạt động giáo dục giúp học sinh tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu được nâng cao dần qua các cấp học (năng lực khoa học; năng lực khoa học tự nhiên, năng lực khoa học xã hội; năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học; năng lực lịch sử và địa lí, năng lực lịch sử, năng lực địa lí).

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí (ở cấp tiểu học); Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí (ở cấp trung học cơ sở); Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật (ở cấp trung học phổ thông).

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;

- Giao tiếp công nghệ;

- Sử dụng công nghệ;

- Đánh giá công nghệ;

- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ và được thực hiện ở chương trình của nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó môn Công nghệ là chủ đạo.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;

- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;

- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;

- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;

- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Tin học và được thực hiện trong toàn bộ các chương trình môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó môn Tin học là chủ đạo.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của học sinh bao gồm năng lực âm nhạc, năng lực mĩ thuật, năng lực văn học; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;

- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;

- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình các môn Âm nhạc, Mĩ thuật, Ngữ văn và được thực hiện trong chương trình của nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó ba môn học đã nêu là chủ đạo.

g) Năng lực thể chất

Năng lực thể chất của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Chăm sóc sức khỏe;

- Vận động cơ bản;

- Hoạt động thể dục thể thao.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Giáo dục thể chất và được thực hiện trong chương trình của nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó môn Giáo dục thể chất là chủ đạo.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN NGỮ VĂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 1

LỚP 2

LỚP 3

LỚP 4

LỚP 5

LỚP 6

LỚP 7

LỚP 8

LỚP 9

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

IX. DANH MỤC VĂN BẢN (NGỮ LIỆU) GỢI Ý LỰA CHỌN Ở CÁC LỚP

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Ngữ văn là môn học thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ và văn học, được học từ lớp 1 đến lớp 12. Ở cấp tiểu học, môn học này có tên là Tiếng Việt; ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông có tên là Ngữ văn.

Ngữ văn là môn học mang tính công cụ và tính thẩm mĩ - nhân văn; giúp học sinh có phương tiện giao tiếp, làm cơ sở để học tập tất cả các môn học và hoạt động giáo dục khác trong nhà trường; đồng thời cũng là công cụ quan trọng để giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, văn học và ngôn ngữ dân tộc; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống nhân ái, vị tha,...

Thông qua các văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn Ngữ văn có vai trò to lớn trong việc giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc hiệu quả, để học suốt đời.

Nội dung môn Ngữ văn mang tính tổng hợp, bao gồm cả tri thức văn hoá, đạo đức, triết học,... liên quan tới nhiều môn học và hoạt động giáo dục khác như Lịch sử, Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ, Tự nhiên và Xã hội, Hoạt động trải nghiệm, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp,… Môn Ngữ văn cũng liên quan mật thiết với cuộc sống; giúp học sinh biết quan tâm, gắn bó hơn với đời sống thường nhật, biết liên hệ và có kĩ năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng cấp học; được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Giai đoạn giáo dục cơ bản: Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Kiến thức tiếng Việt và văn học được tích hợp trong quá trình dạy học đọc, viết, nói và nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi cấp học. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống và học tập tốt các môn học, hoạt động giáo dục khác; hình thành và phát triển năng lực văn học, một biểu hiện của năng lực thẩm mĩ; đồng thời bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm để học sinh phát triển về tâm hồn, nhân cách.

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Chương trình củng cố và phát triển các kết quả của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, nhất là tiếp nhận văn bản văn học; tăng cường kĩ năng tạo lập văn bản nghị luận, văn bản thông tin có độ phức tạp hơn về nội dung và kĩ thuật viết; trang bị một số kiến thức lịch sử văn học, lí luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học; tiếp tục bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, tâm hồn, nhân cách để học sinh trở thành người công dân có trách nhiệm. Ngoài ra, trong mỗi năm, những học sinh có định hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về văn học và ngôn ngữ, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Ngữ văn tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình tổng thể, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

**1.** Chương trình được xây dựng trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học Ngữ văn; thành tựu nghiên cứu về văn học và ngôn ngữ học; thành tựu văn học Việt Nam qua các thời kì; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngữ văn của Việt Nam, đặc biệt từ đầu thế kỉ XXI đến nay và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình nói chung, chương trình môn Ngữ văn nói riêng những năm gần đây, nhất là chương trình của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, đặc biệt là sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

**2.** Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba cấp học nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực và bảo đảm tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học, lớp học. Các kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về tiếng Việt và văn học được hình thành qua hoạt động dạy học tiếp nhận và tạo lập văn bản; phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

**3.** Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi lớp; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng Việt, văn học và một số văn bản có vị trí, ý nghĩa quan trọng của văn học dân tộc là nội dung thống nhất bắt buộc đối với học sinh toàn quốc.

**4.** Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa chú trọng kế thừa và phát huy những ưu điểm của các chương trình môn Ngữ văn đã có, đặc biệt là chương trình hiện hành.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

a) Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính. Môn Ngữ văn giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; có tình yêu đối với tiếng Việt và văn học; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

b) Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Ngữ văn giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học: rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về tiếng Việt và văn học, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản văn học nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ nói chung trong cuộc sống.

**2. Mục tiêu cấp tiểu học**

a) Giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

b) Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được nội dung, thông tin chính của văn bản; liên hệ, so sánh ngoài văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn, bài văn ngắn (chủ yếu là bài văn kể và tả); phát biểu rõ ràng; nghe hiểu ý kiến người nói.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu phân biệt được thơ và truyện, biết cách đọc thơ và truyện; nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật; có trí tưởng tượng, hiểu và biết xúc động trước cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các văn bản văn học.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Ngữ văn góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

2.1. Yêu cầu cần đạt ở cấp tiểu học

a) Năng lực ngôn ngữ

Đọc đúng, trôi chảy và diễn cảm văn bản; hiểu được nội dung chính của văn bản, chủ yếu là nội dung tường minh; bước đầu hiểu được nội dung hàm ẩn như chủ đề, bài học rút ra từ văn bản đã đọc.

Ở cấp tiểu học, yêu cầu về đọc gồm yêu cầu về kĩ thuật đọc và kĩ năng đọc hiểu. Đối với học sinh các lớp đầu cấp (lớp 1, lớp 2), chú trọng cả yêu cầu đọc đúng với tốc độ phù hợp và đọc hiểu nội dung đơn giản của văn bản. Đối với học sinh lớp 3, lớp 4 và lớp 5, chú trọng nhiều hơn đến yêu cầu đọc hiểu nội dung cụ thể, hiểu chủ đề, hiểu bài học rút ra được từ văn bản.

Từ lớp 1 đến lớp 3, viết đúng chính tả, từ vựng, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn văn ngắn; ở lớp 4 và lớp 5 bước đầu viết được bài văn ngắn hoàn chỉnh, chủ yếu là bài văn kể, tả và bài giới thiệu đơn giản.

Viết được văn bản kể lại những câu chuyện đã đọc, những sự việc đã chứng kiến, tham gia, những câu chuyện do học sinh tưởng tượng; miêu tả những sự vật, hiện tượng quen thuộc; giới thiệu về những sự vật và hoạt động gần gũi với cuộc sống của học sinh. Viết đoạn văn nêu những cảm xúc, suy nghĩ của học sinh khi đọc một câu chuyện, bài thơ, khi chứng kiến một sự việc gợi cho học sinh nhiều cảm xúc; nêu ý kiến về một vấn đề đơn giản trong học tập và đời sống; viết một số kiểu văn bản như: bản tự thuật, tin nhắn, giấy mời, thời gian biểu, đơn từ,...; bước đầu biết viết theo quy trình; bài viết cần có đủ ba phần (mở bài, thân bài, kết bài).

Trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; bước đầu biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói; kể lại được một cách rõ ràng câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ, trao đổi những cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình đối với những vấn đề được nói đến; biết thuyết minh về một đối tượng hay quy trình đơn giản.

Nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe.

b) Năng lực văn học

Phân biệt văn bản truyện và thơ (đoạn, bài văn xuôi và đoạn, bài văn vần); nhận biết được nội dung văn bản và thái độ, tình cảm của người viết; bước đầu hiểu được tác dụng của một số yếu tố hình thức của văn bản văn học (ngôn từ, nhân vật, cốt truyện, vần thơ, so sánh, nhân hoá). Biết liên tưởng, tưởng tượng và diễn đạt có tính văn học trong viết và nói.

Đối với học sinh lớp 1 và lớp 2: nhận biết được văn bản nói về ai, về cái gì; nhận biết được nhân vật trong các câu chuyện, vần trong thơ; nhận biết được truyện và thơ.

Đối với học sinh lớp 3, lớp 4 và lớp 5: biết cách đọc diễn cảm văn bản văn học; kể lại, tóm tắt được nội dung chính của câu chuyện, bài thơ; nhận xét được các nhân vật, sự việc và thái độ, tình cảm của người viết trong văn bản; nhận biết được thời gian và địa điểm, một số kiểu vần thơ, nhịp thơ, từ ngữ, hình ảnh đẹp, độc đáo và tác dụng của các biện pháp tu từ nhân hoá, so sánh. Hiểu được ý nghĩa hoặc bài học rút ra từ văn bản. Viết được đoạn, bài văn kể chuyện, miêu tả thể hiện cảm xúc và khả năng liên tưởng, tưởng tượng.

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

Nội dung dạy học được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi lớp, gồm: hoạt động đọc, viết, nói và nghe; kiến thức (tiếng Việt, văn học); ngữ liệu.

1.1. Yêu cầu cần đạt về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe

a) Yêu cầu cần đạt về kĩ năng đọc

- Kĩ thuật đọc: gồm các yêu cầu về tư thế đọc, kĩ năng đọc thành tiếng, kĩ năng đọc thầm, đọc lướt, kĩ năng ghi chép trong khi đọc,...

- Đọc hiểu: đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin. Đọc hiểu mỗi kiểu văn bản và thể loại nói chung có các yêu cầu cần đạt sau:

+ Đọc hiểu nội dung văn bản thể hiện qua chi tiết, đề tài, chủ đề, tư tưởng, thông điệp,...;

+ Đọc hiểu hình thức thể hiện qua đặc điểm các kiểu văn bản và thể loại, các thành tố của mỗi kiểu văn bản và thể loại (câu chuyện, cốt truyện, truyện kể, nhân vật, không gian, thời gian, người kể chuyện, điểm nhìn, vần thơ, nhịp thơ, lí lẽ, bằng chứng,...), ngôn ngữ biểu đạt,…;

+ Liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân người đọc; đọc hiểu văn bản đa phương thức,…;

+ Đọc mở rộng, học thuộc lòng một số đoạn, văn bản văn học chọn lọc.

b) Yêu cầu cần đạt về kĩ năng viết

- Kĩ thuật viết: gồm các yêu cầu về tư thế viết, kĩ năng viết chữ và viết chính tả, kĩ năng trình bày bài viết,...

- Viết câu, đoạn, văn bản: gồm các yêu cầu về quy trình tạo lập văn bản và yêu cầu thực hành viết theo đặc điểm của các kiểu văn bản.

c) Yêu cầu cần đạt về các kĩ năng nói và nghe

- Kĩ năng nói: gồm các yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ, phương tiện hỗ trợ khi nói,...

- Kĩ năng nghe: gồm các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe, nghe qua các phương tiện kĩ thuật,…

- Kĩ năng nói và nghe có tính tương tác: gồm các yêu cầu về thái độ, sự tôn trọng nguyên tắc hội thoại và các quy định trong thảo luận, phỏng vấn,…

1.2. Kiến thức

a) Tiếng Việt

- Các mạch kiến thức tiếng Việt

+ Ngữ âm và chữ viết: âm, chữ, dấu thanh, quy tắc chính tả (chỉ học ở cấp tiểu học).

+ Từ vựng: mở rộng vốn từ, nghĩa của từ ngữ và cách dùng, cấu tạo từ, quan hệ nghĩa giữa các từ ngữ.

+ Ngữ pháp: dấu câu, từ loại, cấu trúc ngữ đoạn và cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng.

+ Hoạt động giao tiếp: biện pháp tu từ, đoạn văn, văn bản và các kiểu văn bản, một số vấn đề về phong cách ngôn ngữ và ngữ dụng.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: từ mượn, từ ngữ mới và nghĩa mới của từ ngữ, chữ viết tiếng Việt, các biến thể ngôn ngữ phân biệt theo phạm vi địa phương, xã hội, chức năng, trong đó có văn bản đa phương thức (ngôn ngữ trong sự kết hợp với hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...) như là một biến thể của giao tiếp ngôn ngữ.

- Phân bổ các mạch kiến thức tiếng Việt ở từng cấp học

+ Cấp tiểu học: một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp và biến thể ngôn ngữ (ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu); có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+ Cấp trung học cơ sở: những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ (từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội; ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ) giúp học sinh có khả năng hiểu các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+ Cấp trung học phổ thông: Một số hiểu biết nâng cao về tiếng Việt giúp học sinh hiểu, phân tích và bước đầu biết đánh giá các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan, chú trọng những cách diễn đạt sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ trong các báo cáo nghiên cứu và trong giao tiếp.

b) Văn học

- Các mạch kiến thức văn học

+ Lí luận văn học: một số vấn đề về lí luận văn học thiết thực, có liên quan nhiều đến đọc hiểu văn bản văn học.

+ Thể loại văn học: truyện, thơ, kịch, kí và một số thể loại tiêu biểu.

+ Các yếu tố của văn bản văn học: câu chuyện, cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian, người kể chuyện, điểm nhìn, vần, nhịp,...

+ Lịch sử văn học: một số tác giả lớn và những nét khái quát về lịch sử văn học Việt Nam được tổng kết ở cuối cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông.

- Phân bổ các mạch kiến thức văn học từng cấp học

+ Cấp tiểu học: một số hiểu biết sơ giản về truyện và thơ, văn bản hư cấu và văn bản phi hư cấu; nhân vật trong văn bản văn học, cốt truyện, thời gian, không gian, từ ngữ, vần thơ, nhịp thơ, hình ảnh, lời nhân vật, đối thoại.

+ Cấp trung học cơ sở: những hiểu biết về các thể loại (truyện dân gian, truyện ngắn, thơ trữ tình và thơ tự sự; kí trữ tình và kí tự sự; tiểu thuyết và truyện thơ Nôm, thơ cách luật và thơ tự do, bi kịch và hài kịch); chủ thể trữ tình và nhân vật trữ tình; giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức của tác phẩm văn học; một số yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học (người kể chuyện, người kể chuyện ngôi thứ nhất, người kể chuyện ngôi thứ ba, nhân vật, điểm nhìn, sự thay đổi người kể chuyện và điểm nhìn, xung đột, không gian và thời gian, lời người kể chuyện và lời nhân vật, mạch cảm xúc trữ tình, từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, luật thơ, kết cấu); cuối lớp 9 có tổng kết sơ giản về lịch sử văn học.

+ Cấp trung học phổ thông: những hiểu biết về một số thể loại, tiểu loại ít thông dụng, đòi hỏi kĩ năng đọc cao hơn (thần thoại, sử thi, chèo hoặc tuồng, truyện và thơ hiện đại; tiểu thuyết hiện đại, hậu hiện đại); một số kiến thức lịch sử văn học, lí luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết văn bản văn học (câu chuyện, người kể chuyện toàn tri, người kể chuyện hạn tri, người kể chuyện và sự dịch chuyển, phối hợp điểm nhìn, cách kể, tứ thơ, đặc trưng của hình tượng văn học; phong cách văn học; những hiểu biết về lịch sử văn học và một số tác gia lớn); một số chuyên đề học tập tập trung vào kiến thức về các giai đoạn, trào lưu và phong cách sáng tác văn học.

1.3. Ngữ liệu

a) Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu

Trong môn Ngữ văn, ngữ liệu là một bộ phận cấu thành của nội dung giáo dục, góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực được nêu trong chương trình. Chương trình chỉ nêu định hướng về các kiểu văn bản và thể loại được dạy ở từng lớp; riêng ở cấp tiểu học có quy định độ dài của văn bản.

Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

- Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

- Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm - sinh lí của học sinh ở từng lớp học, cấp học. Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy tiếng ở cấp tiểu học được chọn lọc trong phạm vi vốn từ văn hoá, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mĩ và phù hợp với tâm lí học sinh.

- Có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ.

- Phản ánh được thành tựu về tư tưởng, văn học, văn hoá dân tộc; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia; có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu chân thiện mĩ, tình yêu thiên nhiên, tinh thần hội nhập quốc tế, hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại.

Chương trình có định hướng mở về ngữ liệu. Tuy vậy, để bảo đảm nội dung giáo dục cốt lõi, thống nhất trên cả nước, bên cạnh những văn bản gợi ý tác giả sách giáo khoa và giáo viên lựa chọn, chương trình quy định một số văn bản bắt buộc và văn bản bắt buộc lựa chọn.

b) Tác phẩm bắt buộc

- *Nam quốc sơn hà* (Thời Lý)

- *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn

- *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi

- *Truyện Kiều* của Nguyễn Du

- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu

- *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh

c) Tác phẩm bắt buộc lựa chọn

- Văn học dân gian Việt Nam

+ Chọn ít nhất 4 tác phẩm đại diện cho 4 thể loại trong kho tàng truyện dân gian Việt Nam: truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười

+ Chọn ít nhất 3 bài ca dao về các chủ đề: quê hương đất nước; tình yêu, tình cảm gia đình; con người và xã hội (trữ tình hoặc trào phúng)

+ Chọn ít nhất 1 sử thi Việt Nam

+ Chọn ít nhất 1 truyện thơ của các dân tộc thiểu số Việt Nam

+ Chọn ít nhất 1 kịch bản chèo hoặc tuồng

- Văn học viết Việt Nam, chọn ít nhất 1 tác phẩm của mỗi tác giả sau:

+ Thơ Nôm, văn nghị luận của Nguyễn Trãi

+ Thơ chữ Hán của Nguyễn Du

+ Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương

+ Thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu

+ Thơ Nôm của Nguyễn Khuyến

+ Truyện và thơ của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh

+ Truyện ngắn, tiểu thuyết của Nam Cao

+ Tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng

+ Thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám

+ Thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám

+ Truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân

+ Kịch của Nguyễn Huy Tưởng

+ Kịch của Lưu Quang Vũ

- Văn học nước ngoài, chọn ít nhất 1 tác phẩm cho mỗi nền văn học sau: Anh, Pháp, Mĩ, Hy Lạp, Nga, Nhật Bản, Trung

Quốc, Ấn Độ.

**2. Nội dung cụ thể**

LỚP 1

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| **ĐỌC**  KĨ THUẬT ĐỌC  - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm.  - Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu (có thể đọc chưa thật đúng một số tiếng có vần khó, ít dùng).  - Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc văn bản ngắn. Tốc độ đọc khoảng 40 - 60 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu phẩy, dấu kết thúc câu hay ở chỗ kết thúc dòng thơ.  - Bước đầu biết đọc thầm.  - Nhận biết được bìa sách và tên sách.  ĐỌC HIỂU  **Văn bản văn học**  Đọc hiểu nội dung  - Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh.  - Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý, hỗ trợ.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được hình dáng, hành động của nhân vật thể hiện qua một số từ ngữ trong câu chuyện dựa vào gợi ý của giáo viên.  - Nhận biết được lời nhân vật trong truyện dựa vào gợi ý của giáo viên.  ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  - Liên hệ được tranh minh hoạ với các chi tiết trong văn bản.  - Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao.  ***Đọc mở rộng***  - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.  - Thuộc lòng 4 - 5 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 30 - 40 chữ.  **Văn bản thông tin**  ***Đọc hiểu nội dung***  - Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản về các chi tiết nổi bật trong văn bản.  - Trả lời được câu hỏi: “Văn bản này viết về điều gì?” với sự gợi ý, hỗ trợ.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được trình tự của các sự việc trong văn bản.  - Hiểu nghĩa của một số tín hiệu đơn giản, gần gũi với học sinh.  ***Đọc mở rộng***  Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. | **KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT**  1.1. Âm, vần, thanh; chữ và dấu thanh  1.2. Quy tắc chính tả phân biệt: *c* và *k, g*và *gh, ng* và*ngh*  1.3. Quy tắc viết hoa: viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên riêng  2. Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi  3. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu  4.1. Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường  4.2. Một số nghi thức giao tiếp thông dụng ở nhà và ở trường: chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép  5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)  **KIẾN THỨC VĂN HỌC**  1. Câu chuyện, bài thơ  2. Nhân vật trong truyện  **NGỮ LIỆU**  1.1. Văn bản văn học  - Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả  - Đoạn thơ, bài thơ (gồm cả đồng dao) Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 90 - 130 chữ, thơ khoảng 50 - 70 chữ  1.2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh  Độ dài của văn bản: khoảng 90 chữ  2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý  3. Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực, phù hợp với học sinh lớp 1 |
| **VIẾT**  KĨ THUẬT VIẾT  - Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa).  - Viết đúng chữ viết thường, chữ số (từ 0 đến 9); biết viết chữ hoa.  - Đặt dấu thanh đúng vị trí. Viết đúng quy tắc các tiếng mở đầu bằng các chữ *c, k, g, gh, ng, ngh*.  - Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 - 35 chữ theo các hình thức nhìn - viết (tập chép), nghe - viết. Tốc độ viết khoảng 30 - 35 chữ trong 15 phút.  VIẾT CÂU, ĐOẠN VĂN NGẮN  ***Quy trình viết***  Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: Viết về ai? Viết về cái gì, việc gì?  ***Thực hành viết***  - Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.  - Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu nói về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý.  - Điền được phần thông tin còn trống, viết câu trả lời hoặc viết lại câu đã nói để giới thiệu bản thân dựa trên gợi ý. |
| **NÓI VÀ NGHE**  ***Nói***  - Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói.  - Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi.  - Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe.  - Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, đồ vật yêu thích dựa trên gợi ý.  - Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh).  ***Nghe***  - Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). Đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ.  - Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy trong lớp học.  - Nghe một câu chuyện và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Khi nào? Ở đâu?  ***Nói nghe tương tác***  - Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu.  - Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản |

LỚP 2

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| **ĐỌC**  KĨ THUẬT ĐỌC  - Đọc đúng các tiếng (bao gồm cả một số tiếng có vần khó, ít dùng). Thuộc bảng chữ cái tiếng Việt; biết phân biệt tên chữ cái (a, bê, xê,...) và âm (a, bờ, cờ,...) mà chữ cái và con chữ biểu hiện.  - Đọc đúng và rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, văn bản thông tin ngắn. Tốc độ đọc khoảng 60 - 70 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ.  - Bước đầu phân biệt được lời nhân vật trong đối thoại và lời người kể chuyện để đọc với ngữ điệu phù hợp.  - Biết đọc thầm.  - Nhận biết được thông tin trên bìa sách: tranh minh hoạ, tên sách, tên tác giả, nhà xuất bản.  - Điền được những thông tin quan trọng vào phiếu đọc sách.  ĐỌC HIỂU  **Văn bản văn học**  ***Đọc hiểu nội dung***  - Biết nêu và trả lời câu hỏi về một số chi tiết nội dung trong văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao?  - Hiểu điều tác giả muốn nói qua văn bản đơn giản dựa vào gợi ý.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được địa điểm, thời gian, các sự việc chính của câu chuyện.  - Nhận biết được hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh.  - Nhận biết được thái độ, tình cảm giữa các nhân vật thể hiện qua hành động, lời thoại.  - Nhận biết được vần trong thơ.  ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  Nêu được nhân vật yêu thích nhất và giải thích được vì sao.  ***Đọc mở rộng***  - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.  - Thuộc lòng ít nhất 6 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 - 45 chữ.  **Văn bản thông tin**  ***Đọc hiểu nội dung***  - Biết nêu và trả lời được câu hỏi về các chi tiết nổi bật của văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao?  - Dựa vào gợi ý, trả lời được: Văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý dựa vào gợi ý.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được một số loại văn bản thông tin đơn giản, thông dụng qua đặc điểm của văn bản: mục lục sách, danh sách học sinh, thời khoá biểu, thời gian biểu, văn bản giới thiệu loài vật, đồ vật hoặc văn bản hướng dẫn thực hiện một hoạt động.  - Nhận biết được trình tự các sự việc, hiện tượng nêu trong văn bản.  ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  - Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản.  - Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản thể hiện qua nhan đề, hình ảnh minh hoạ và chú thích hình ảnh.  ***Đọc mở rộng***  Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. | **KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT**  1. Bảng chữ cái tiếng Việt, sự khác nhau giữa tên chữ cái (a, bê, xê,...) và âm (a, bờ, cờ,...)  2. Vốn từ theo chủ điểm  3.1. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất  3.2. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than: đánh dấu kết thúc câu; dấu phẩy: tách các bộ phận đồng chức trong câu  4.1. Hội thoại: lắng nghe, nói theo lượt lời  4.2. Đoạn văn  - Đoạn văn kể lại một sự việc  - Đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý  - Đoạn văn nói về tình cảm của mình với những người thân yêu  - Đoạn văn giới thiệu loài vật, đồ vật; văn bản hướng dẫn thực hiện một hoạt động, bưu thiếp, danh sách, mục lục sách, thời khoá biểu, thời gian biểu  5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)  **KIẾN THỨC VĂN HỌC**  1. Đề tài (viết, kể về điều gì)  2. Hình dáng, điệu bộ, lời thoại của nhân vật  3. Tình cảm, thái độ giữa các nhân vật  4. Vần trong thơ  **NGỮ LIỆU**  1.1. Văn bản văn học  - Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn; đoạn (bài) văn miêu tả  - Bài thơ, đồng dao, ca dao, vè  Độ dài của văn bản: truyện khoảng 180 - 200 chữ, bài miêu tả khoảng 150 -180 chữ, thơ khoảng 70 - 90 chữ  1.2. Văn bản thông tin  - Văn bản giới thiệu về loài vật, đồ dùng; văn bản hướng dẫn một hoạt động đơn giản bao gồm cả dạng kí hiệu  - Danh sách học sinh; mục lục sách; thời khoá biểu; thời gian biểu  Độ dài của văn bản: khoảng 110 - 140 chữ  2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý |
| **VIẾT**  KĨ THUẬT VIẾT  - Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa.  - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương.  - Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 50 - 55 chữ, tốc độ khoảng 50 - 55 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương.  - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định.  VIẾT ĐOẠN VĂN NGẮN  ***Quy trình viết***  - Xác định được nội dung bằng cách trả lời câu hỏi: “Viết về cái gì?”; viết nháp; dựa vào hỗ trợ của giáo viên, chỉnh sửa được lỗi dấu kết thúc câu, cách viết hoa, cách dùng từ ngữ.  ***Thực hành viết***  - Viết được 4 - 5 câu thuật lại một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia dựa vào gợi ý.  - Viết được 4 - 5 câu tả một đồ vật gần gũi, quen thuộc dựa vào gợi ý.  - Viết được 4 - 5 câu nói về tình cảm của mình đối với người thân hoặc sự việc dựa vào gợi ý.  - Viết được 4 - 5 câu giới thiệu về một đồ vật quen thuộc dựa vào gợi ý.  - Biết đặt tên cho một bức tranh.  - Biết viết thời gian biểu, bưu thiếp, tin nhắn, lời cảm ơn, lời xin lỗi.  **NÓI VÀ NGHE**  **Nói**  - Nói rõ ràng, có thói quen nhìn vào người nghe.  - Biết nói và đáp lại lời chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, lời mời, lời đề nghị, chúc mừng, chia buồn, an ủi, khen ngợi, bày tỏ sự ngạc nhiên; đồng ý, không đồng ý, từ chối phù hợp với đối tượng người nghe.  - Kể được một câu chuyện đơn giản (có hình ảnh) đã đọc, nghe, xem.  - Nói ngắn gọn về một câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc theo lựa chọn của cá nhân (tên văn bản, nội dung văn bản, nhân vật yêu thích).  **Nghe**  - Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói. Đặt được câu hỏi về những gì chưa rõ khi nghe.  - Nghe một bài thơ hoặc bài hát, dựa vào gợi ý, nói một vài câu nêu cảm nhận của mình về bài thơ hoặc bài hát đó.  - Nghe câu chuyện, dựa vào gợi ý, nêu ý kiến về nhân vật chính hoặc một sự việc trong câu chuyện.  ***Nói nghe tương tác***  - Biết trao đổi trong nhóm về các nhân vật trong một câu chuyện dựa vào gợi ý.  - Biết trao đổi trong nhóm về một vấn đề: chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói. |

LỚP 3

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| **ĐỌC**  KĨ THUẬT ĐỌC  - Đọc đúng và bước đầu biết đọc diễn cảm các đoạn văn miêu tả, câu chuyện, bài thơ; tốc độ đọc khoảng 70 - 80 tiếng trong 1 phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ.  - Đọc theo ngữ điệu phù hợp với vai được phân trong một đoạn đối thoại có hai hoặc ba nhân vật.  - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 2.  - Đánh dấu được đoạn sách đang đọc.  - Ghi chép ngắn gọn những nội dung quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay.  ĐỌC HIỂU  **Văn bản văn học**  ***Đọc hiểu nội dung***  - Nhận biết được chi tiết và nội dung chính. Hiểu được nội dung hàm ẩn của văn bản với những suy luận đơn giản.  - Tìm được ý chính của từng đoạn văn dựa trên các câu hỏi gợi ý.  - Hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được điệu bộ, hành động của nhân vật qua một số từ ngữ trong văn bản.  - Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện.  - Nhận biết được vần và biện pháp tu từ so sánh trong thơ.  - Nhận xét được về hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật trong truyện tranh hoặc phim hoạt hình.  ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  - Lựa chọn một nhân vật trong tác phẩm đã học hoặc đã đọc, nêu tình cảm và suy nghĩ về nhân vật đó.  - Lựa chọn một nhân vật hoặc địa điểm trong tác phẩm đã học hoặc đã đọc, mô tả hoặc vẽ lại được nhân vật, địa điểm đó.  ***Đọc mở rộng***  - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.  - Thuộc lòng được ít nhất 8 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 60 chữ.  **Văn bản thông tin**  ***Đọc hiểu nội dung***  - Trả lời được: Văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý?  - Tìm được ý chính của từng đoạn trong văn bản.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 - 3 sự việc, văn bản giới thiệu một đồ vật, thông báo ngắn, tờ khai đơn giản.  - Nhận biết được cách sắp xếp thông tin trong văn bản theo trật tự thời gian.  - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản.  ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  Nêu được những điều học được từ văn bản.  ***Đọc mở rộng***  Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương các văn bản đã học. | **KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT**  1. Cách viết nhan đề văn bản  2.1. Vốn từ theo chủ điểm  2.2. Từ có nghĩa giống nhau và từ có nghĩa trái ngược nhau  3.1. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất  3.2. Sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm: đặc điểm thể hiện qua dấu câu, qua từ đánh dấu kiểu câu và công dụng của từng kiểu câu  3.3. Công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật); dấu ngoặc kép (đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại); dấu hai chấm (báo hiệu phần giải thích, liệt kê)  4.1. Biện pháp tu từ so sánh: đặc điểm và tác dụng  4.2. Sơ giản về đoạn văn và văn bản có nhiều đoạn: dấu hiệu nhận biết  4.3. Sơ giản về lượt lời thể hiện qua trao đổi nhóm  4.4. Kiểu văn bản và thể loại  - Đoạn văn kể lại câu chuyện đã đọc hoặc một việc đã làm  - Đoạn văn miêu tả đồ vật  - Đoạn văn chia sẻ cảm xúc, tình cảm  - Đoạn văn nêu lí do vì sao mình thích một nhân vật trong câu chuyện  - Đoạn văn giới thiệu về đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 - 3 sự việc, thông báo hoặc bản tin ngắn, tờ khai in sẵn  5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)  **KIẾN THỨC VĂN HỌC**  1. Bài học rút ra từ văn bản  2. Địa điểm và thời gian  3. Suy nghĩ và hành động của nhân vật  **NGỮ LIỆU**  1.1. Văn bản văn học  - Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn; đoạn (bài) văn miêu tả  - Bài thơ, đồng dao, ca dao, vè  Độ dài của văn bản: truyện khoảng 200 - 250 chữ, bài miêu tả khoảng 180 - 200 chữ, thơ khoảng 80 - 100 chữ  1.2. Văn bản thông tin  - Văn bản giới thiệu một đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 - 3 sự việc  - Thông báo ngắn, tờ khai in sẵn  Độ dài của văn bản: khoảng 120 - 150 chữ  2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý |
| **VIẾT**  KĨ THUẬT VIẾT  - Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa.  - Biết viết đúng tên người, tên địa lí Việt Nam và một số tên nhân vật, tên địa lí nước ngoài đã học.  - Viết đúng những từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương.  - Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn theo hình thức nghe - viết hoặc nhớ viết một bài có độ dài khoảng 65 - 70 chữ, tốc độ khoảng 65 - 70 chữ trong 15 phút.  - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định.  VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN  ***Quy trình viết***  Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); hình thành một vài ý lớn; viết thành đoạn văn; chỉnh sửa lỗi (dùng từ, đặt câu, dấu câu, viết hoa) dựa vào gợi ý.  ***Thực hành viết***  - Viết được đoạn văn thuật lại một sự việc đã chứng kiến, tham gia.  - Viết được đoạn văn ngắn miêu tả đồ vật.  - Viết được đoạn văn ngắn nêu tình cảm, cảm xúc về con người, cảnh vật dựa vào gợi ý.  - Viết được đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích hoặc không thích một nhân vật trong câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.  - Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, nêu được những thông tin quan trọng như: họ và tên, ngày sinh, nơi sinh, sở thích, ước mơ của bản thân.  - Viết được thông báo hay bản tin ngắn theo mẫu; điền được thông tin vào một số tờ khai in sẵn; viết được thư cho người thân hay bạn bè (thư viết tay hoặc thư điện tử). |
| **NÓI VÀ NGHE**  ***Nói***  - Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích nói và đề tài được nói tới; có thái độ tự tin và có thói quen nhìn vào người nghe, biết tránh dùng từ ngữ kém văn hoá.  - Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; giới thiệu các thành viên, các hoạt động của nhóm, tổ, lớp.  - Nói được về một con người, đồ vật, vật nuôi dựa vào gợi ý.  - Kể được một câu chuyện đơn giản đã đọc, nghe hoặc xem (có sự hỗ trợ, gợi ý); kết hợp lời kể, điệu bộ thể hiện cảm xúc về câu chuyện. Nói 2 - 3 câu về một tình huống do em tưởng tượng.  - Nói được về một số đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình ảnh trong truyện tranh hay phim hoạt hình.  ***Nghe***  - Chú ý nghe người khác nói. Đặt được những câu hỏi có liên quan để hiểu đúng nội dung đã nghe.  - Biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ, điệu bộ thích hợp.  - Nghe một câu chuyện, tưởng tượng và diễn tả lại dáng vẻ hoặc hành động, lời nói của một nhân vật trong câu chuyện đó.  ***Nói nghe tương tác***  - Chú ý lắng nghe, tập trung vào vấn đề trao đổi, không nói lạc đề.  - Biết nói chuyện qua điện thoại với cách mở đầu và kết thúc phù hợp; lắng nghe để hiểu đúng thông tin; nói rõ ràng và tỏ thái độ thích hợp; tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện. |

LỚP 4

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| **ĐỌC**  KĨ THUẬT ĐỌC  - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, kịch, thơ, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 80 - 90 tiếng trong 1 phút.  - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 3.  - Sử dụng được từ điển học sinh để tìm từ và nghĩa của các từ ngữ mới.  - Ghi chép được vắn tắt những ý tưởng, chi tiết quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay.  ĐỌC HIỂU  **Văn bản văn học**  ***Đọc hiểu nội dung***  - Nhận biết được một số chi tiết và nội dung chính của văn bản; dựa vào gợi ý hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản.  - Tóm tắt được văn bản truyện đơn giản.  - Nhận biết được chủ đề văn bản.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, lời thoại.  - Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện theo quan hệ nhân quả.  - Nhận biết được quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô.  - Nhận biết được hình ảnh trong thơ, lời thoại trong văn bản kịch  - Hiểu tác dụng của biện pháp tu từ nhân hoá.  ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  - Nêu được tình cảm, suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản.  - Nêu được câu chuyện, bài hoặc đoạn thơ mà mình yêu thích nhất và giải thích vì sao.  - Nêu được cách ứng xử của bản thân nếu gặp những tình huống tương tự như tình huống của nhân vật trong tác phẩm.  ***Đọc mở rộng***  - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.  - Thuộc lòng ít nhất 10 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 80 chữ.  **Văn bản thông tin**  ***Đọc hiểu nội dung***  - Nhận biết được những thông tin chính trong văn bản.  - Biết tóm tắt văn bản.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông dụng, đơn giản và mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó: văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm; thư thăm hỏi, thư cảm ơn hoặc xin lỗi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời, báo cáo công việc.  - Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính) và phần cuối.  ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  - Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản đã đọc.  - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản (văn bản in hoặc văn bản điện tử).  ***Đọc mở rộng***  Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. | **KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT**  1. Quy tắc viết tên riêng của cơ quan, tổ chức  2.1. Vốn từ theo chủ điểm  2.2. Công dụng của từ điển, cách tìm từ và nghĩa của từ trong từ điển  2.3. Nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu  2.4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng  2.5. Tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ trong việc biểu đạt nghĩa  3.1. Danh từ, động từ, tính từ: đặc điểm và chức năng  3.2. Danh từ riêng và danh từ chung: đặc điểm và chức năng  3.3. Câu và thành phần chính của câu: đặc điểm và chức năng  3.4. Trạng ngữ của câu: đặc điểm và chức năng (bổ sung thông tin)  3.5. Công dụng của dấu gạch ngang ( đặt ở đầu dòng để đánh dấu các ý liệt kê); dấu gạch nối (nối các từ ngữ trong một liên danh); dấu ngoặc kép (đánh dấu tên của một tác phẩm, tài liệu); dấu ngoặc đơn (đánh dấu phần chú thích)  4.1. Biện pháp tu từ nhân hoá: đặc điểm và tác dụng  4.2. Câu chủ đề của đoạn văn: đặc điểm và chức năng  4.3. Cấu trúc ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của văn bản: đặc điểm và chức năng của mỗi phần  4.4. Kiểu văn bản và thể loại  - Bài văn kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến; bài văn kể lại câu chuyện, có kèm tranh minh hoạ  - Bài văn miêu tả: bài văn miêu tả con vật, cây cối  - Đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật  - Đoạn văn nêu ý kiến về một câu chuyện, nhân vật hay một sự việc, nêu lí do vì sao có ý kiến như vậy  - Văn bản hướng dẫn các bước thực hiện một công việc; giấy mời, đơn, thư, báo cáo công việc  5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)  **KIẾN THỨC VĂN HỌC**  1. Chủ đề  2. Đặc điểm nhân vật  3. Hình ảnh trong thơ  3. Lời thoại trong kịch bản văn học  **NGỮ LIỆU**  1.1. Văn bản văn học  - Truyện cổ, truyện ngắn; đoạn (bài) văn miêu tả  - Đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ  - Kịch bản văn học  Độ dài của văn bản: truyện, kịch bản khoảng 280 - 330 chữ, bài miêu tả khoảng 200 - 250 chữ, thơ khoảng 100 - 120 chữ  1.2. Văn bản thông tin  - Văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm  - Giấy mời  -Thư thăm hỏi, thư cảm ơn, thư xin lỗi  - Đơn (xin nghỉ học, xin nhập học)  - Báo cáo công việc  Độ dài của văn bản: khoảng 150 - 180 chữ  2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý |
| **VIẾT**  KĨ THUẬT VIẾT  Viết đúng các tên riêng của tổ chức, cơ quan.  VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN  Quy trình viết  - Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).  - Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại văn bản; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn có mối liên kết với nhau.  ***Thực hành viết***  - Viết được bài văn thuật lại một sự việc đã chứng kiến (nhìn, xem) hoặc tham gia và chia sẻ suy nghĩ, tình cảm của mình về sự việc đó.  - Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe hoặc viết đoạn văn tưởng tượng dựa vào câu chuyện đã đọc, đã nghe.  - Viết được bài văn miêu tả con vật, cây cối; sử dụng nhân hoá và những từ ngữ gợi lên đặc điểm nổi bật của đối tượng được tả.  - Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của bản thân về một nhân vật trong văn học hoặc một người gần gũi, thân thiết.  - Viết được đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.  - Viết được văn bản ngắn hướng dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc làm, sử dụng một sản phẩm gồm 2 - 3 bước.  - Viết được báo cáo thảo luận nhóm, đơn theo mẫu, thư cho người thân, bạn bè. |
| **NÓI VÀ NGHE**  ***Nói***  - Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài; có thái độ tự tin; biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp.  - Nói được về một đề tài có sử dụng các phương tiện hỗ trợ (ví dụ: tranh ảnh, sơ đồ,...).  - Kể lại được một sự việc đã tham gia và chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ về sự việc đó.  - Trình bày được lí lẽ để củng cố cho một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống.  ***Nghe***  - Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện.  - Ghi lại được những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác.  Nói nghe tương tác  - Thực hiện đúng những quy định trong thảo luận: nguyên tắc luân phiên lượt lời, tập trung vào vấn đề thảo luận.  - Biết đóng góp ý kiến trong việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện. |

LỚP 5

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| **ĐỌC**  KĨ THUẬT ĐỌC  - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, kịch bản, bài thơ, bài miêu tả, tốc độ đọc khoảng 90 - 100 tiếng trong 1 phút.  - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 4.  - Sử dụng được một số từ điển tiếng Việt thông dụng để tìm từ, nghĩa của từ, cách dùng từ và tra cứu thông tin khác.  - Biết đọc theo những cách khác nhau (đọc lướt và đọc kĩ).  - Ghi chép được vắn tắt những ý tưởng, chi tiết quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay.  ĐỌC HIỂU  **Văn bản văn học**  ***Đọc hiểu nội dung***  - Nhận biết được một số chi tiết tiêu biểu và nội dung chính của văn bản. Hiểu được nội dung hàm ẩn dễ nhận biết của văn bản.  - Chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết. Biết tóm tắt văn bản.  - Hiểu chủ đề của văn bản.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được văn bản viết theo tưởng tượng và văn bản viết về người thật, việc thật.  - Nhận biết được thời gian, địa điểm và tác dụng của chúng trong câu chuyện.  - Hiểu từ ngữ, hình ảnh, biện pháp so sánh, nhân hoá trong văn bản.  ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  - Biết nhận xét về thời gian, địa điểm, hình dáng, tính cách của nhân vật qua hình ảnh trong truyện tranh hoặc phim hoạt hình.  - Tìm được một cách kết thúc khác cho câu chuyện.  - Nêu những điều học được từ câu chuyện, bài thơ, màn kịch; lựa chọn điều tâm đắc nhất và giải thích vì sao.  ***Đọc mở rộng***  - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.  - Thuộc lòng ít nhất 10 - 12 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 100 chữ.  **Văn bản thông tin**  ***Đọc hiểu nội dung***  - Nhận biết được những chi tiết tiêu biểu và các thông tin chính của văn bản.  - Dựa vào nhan đề và các đề mục lớn, xác định được đề tài, thông tin chính của văn bản.  - Nhận biết được mối liên hệ giữa các chi tiết. Biết tóm tắt văn bản.  ***Đọc hiểu hình thức***  - Nhận biết được mục đích và đặc điểm của văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu sách hoặc phim; văn bản quảng cáo, văn bản chương trình hoạt động.  - Nhận biết được bố cục (phần đầu, phần giữa (chính), phần cuối) và các yếu tố (nhan đề, đoạn văn, câu chủ đề) của một văn bản thông tin đơn giản.  - Nhận biết được cách triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản theo trật tự thời gian hoặc theo tầm quan trọng.  - Nhận biết được vai trò của hình ảnh, kí hiệu hoặc số liệu trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản (văn bản in hoặc văn bản điện tử).  ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  - Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản.  ***Đọc mở rộng***  Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. | **KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT**  1.1. Quy tắc viết tên người, tên địa lí nước ngoài  1.2. Một số trường hợp viết hoa danh từ chung để thể hiện sự tôn trọng đặc biệt  2.1. Vốn từ theo chủ điểm  2.2. Từ điển: cách tìm từ, nghĩa của từ, cách dùng từ và tra cứu thông tin khác  2.3. Nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu, thông dụng  2.4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng, “đồng âm khác nghĩa”  2.5. Từ đồng nghĩa: đặc điểm và tác dụng  2.6. Từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn bản.  3.1. Đại từ và kết từ: đặc điểm và chức năng  3.2. Câu đơn và câu ghép: đặc điểm và chức năng  3.3. Công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu); dấu gạch nối (nối các tiếng trong những từ mượn gồm nhiều tiếng)  4.1. Biện pháp tu từ điệp từ, điệp ngữ: đặc điểm và tác dụng  4.2. Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết: đặc điểm và tác dụng  4.3. Kiểu văn bản và thể loại  - Bài văn viết lại phần kết thúc dựa trên một truyện kể  - Bài văn tả người, phong cảnh  - Đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện  - Đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội  - Bài văn giải thích về một hiện tượng tự nhiên, bài giới thiệu sách hoặc phim, báo cáo công việc, chương trình hoạt động, có sử dụng bảng biểu; văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,...)  5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).  **KIẾN THỨC VĂN HỌC**  1. Chủ đề  2. Kết thúc câu chuyện  3. Chuyện có thật và chuyện tưởng tượng  4. Chi tiết, thời gian, địa điểm trong câu chuyện; hình ảnh trong thơ  5. Nhân vật trong văn bản kịch và lời thoại  **NGỮ LIỆU**  1.1. Văn bản văn học  - Truyện dân gian, truyện ngắn, truyện khoa học viễn tưởng; đoạn (bài) văn miêu tả  - Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ  - Kịch bản văn học  Độ dài của văn bản: truyện và kịch bản khoảng 300 - 350 chữ, bài miêu tả khoảng 200 - 250 chữ, thơ khoảng 110 - 130 chữ  1.2. Văn bản thông tin  - Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên.  - Văn bản giới thiệu sách, phim  - Chương trình hoạt động; quảng cáo  Độ dài của văn bản: khoảng 230 chữ  2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý |
| **VIẾT**  KĨ THUẬT VIẾT  Biết viết hoa danh từ chung trong một số trường hợp đặc biệt khi muốn thể hiện sự tôn kính. Biết viết đúng tên người, tên địa lí nước ngoài.  VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN  ***Quy trình viết***  - Biết viết theo các bước: xác định mục đích và nội dung viết (viết để làm gì, về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính, lập dàn ý cho bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).  - Viết được đoạn văn, văn bản thể hiện rõ ràng và mạch lạc chủ đề, thông tin chính; phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn liên kết với nhau.  ***Thực hành viết***  - Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe với những chi tiết sáng tạo.  - Viết được bài tả người, phong cảnh có sử dụng so sánh, nhân hoá và những từ ngữ gợi tả để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được tả.  - Viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện.  - Viết được đoạn văn nêu lí do vì sao tán thành hoặc phản đối về một hiện tượng, sự việc có ý nghĩa trong cuộc sống.  - Viết được đoạn văn giới thiệu về một nhân vật trong một cuốn sách hoặc bộ phim hoạt hình đã xem (hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ).  - Viết được báo cáo công việc, chương trình hoạt động, có sử dụng bảng biểu. |
| **NÓI VÀ NGHE**  ***Nói***  - Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe. Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp.  - Sử dụng được các phương tiện hỗ trợ phù hợp để tăng hiệu quả biểu đạt.  - Biết dựa trên gợi ý, giới thiệu về một di tích, một địa điểm tham quan hoặc một địa chỉ vui chơi.  ***Nghe***  - Biết vừa nghe vừa ghi những nội dung quan trọng từ ý kiến của người khác.  - Nhận biết được một số lí lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe.  ***Nói nghe tương tác***  Biết thảo luận về một vấn đề có các ý kiến khác biệt; biết dùng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người đối thoại, biết tôn trọng sự khác biệt trong thảo luận, thể hiện sự nhã nhặn, lịch sự khi trình bày ý kiến trái ngược với người khác. |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Chương trình môn Ngữ văn vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là dạy học tích hợp và phân hóa; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Thực hiện yêu cầu tích hợp nội môn (cả kiến thức và kĩ năng), tích hợp liên môn và tích hợp những nội dung giáo dục ưu tiên (xuyên môn); thực hiện dạy học phân hóa theo đối tượng học sinh ở tất cả các cấp và phân hóa góp phần định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông.

b) Rèn luyện cho học sinh phương pháp đọc, viết, nói và nghe; thực hành, trải nghiệm việc tiếp nhận và vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học; chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học, khắc phục tình trạng dạy theo kiểu đọc chép, phát triển tư duy, rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện cho học sinh.

c) Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

**2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Để hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã nêu trong Chương trình tổng thể, giáo viên lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với môn Ngữ văn và đối tượng học sinh; không chỉ thông qua những nội dung dạy học đa dạng, phong phú, giàu tính thẩm mĩ-nhân văn mà còn bằng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra, đánh giá trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản với việc chú trọng phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn trực tiếp hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu với những biểu hiện chính sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước với những biểu hiện phong phú trong cuộc sống cũng như trong văn học; yêu quý và tự hào về truyền thống của gia đình, quê hương, đất nước; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước; biết trân trọng và bảo vệ cái đẹp; giới thiệu và giữ gìn các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử; có lí tưởng sống và có ý thức sâu sắc về chủ quyền quốc gia và tương lai của dân tộc.

- Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.

- Chăm đọc sách báo; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.

- Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.

- Biết giữ lời hứa, dám chịu trách nhiệm về lời nói, hành động và hậu quả do công việc mình đã làm; có thái độ và hành vi tôn trọng các quy định chung nơi công cộng; có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của công dân Việt Nam; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Ngữ văn có nhiều ưu thế trong việc góp phần hình thành và phát triển toàn diện các năng lực chung nêu trong Chương trình tổng thể. Những năng lực chung này được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

- Năng lực tự chủ và tự học

Môn Ngữ văn hình thành, phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Đây là công cụ quan trọng để học sinh học các môn học khác và tự học. Học sinh biết tự tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lí thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn mang lại cho học sinh những trải nghiệm phong phú; nhờ đó, học sinh phát triển được vốn sống; có khả năng nhận biết cảm xúc, tình cảm, sở thích, cá tính và khả năng của bản thân; biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Ngữ văn cũng giúp học sinh có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

Môn Ngữ văn là môn học đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành, phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh.

Qua môn Ngữ văn, học sinh biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản và thể loại, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống; biết tiếp nhận các kiểu văn bản và thể loại đa dạng; chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp.

Cũng qua môn Ngữ văn, học sinh phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp và hoá giải các mâu thuẫn; thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, làm tăng hiệu quả hợp tác.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Ngữ văn được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng, độ tin cậy của những thông tin và ý tưởng mới; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Ngữ văn đề cao vai trò của học sinh với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo nghĩa cho văn bản. Khi viết, học sinh cần phải bắt đầu từ việc hình thành ý tưởng và triển khai ý tưởng một cách sáng tạo. Qua việc học môn Ngữ văn, nhất là đọc và viết về văn học, học sinh có được khả năng đề xuất ý tưởng, tạo ra sản phẩm mới; suy nghĩ không theo lối mòn, biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

**3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù**

***3.1. Phương pháp dạy đọc***

Mục đích chủ yếu của dạy đọc trong nhà trường phổ thông là giúp học sinh biết đọc và tự đọc được văn bản; thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh. Đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Mỗi kiểu văn bản có những đặc điểm riêng, vì thế cần có cách dạy đọc hiểu văn bản phù hợp.

a) Dạy đọc hiểu văn bản nói chung: Yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho học sinh tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn học sinh liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân học sinh,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

b) Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Văn bản văn học cũng là một loại văn bản, nên dạy đọc hiểu văn bản văn học cũng cần tuân thủ cách đọc hiểu văn bản nói chung. Tuy nhiên, văn bản văn học có những đặc điểm riêng vì thế giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. Học sinh cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học theo quy trình từ tri nhận văn bản ngôn từ đến khám phá thế giới hình tượng nghệ thuật và tìm kiếm, đúc kết nội dung ý nghĩa; kĩ năng tìm kiếm, diễn giải mối quan hệ giữa cái “toàn thể” và chi tiết “bộ phận” của văn bản, phát hiện tính chỉnh thể, tính thống nhất về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức của tác phẩm văn học.

Phương pháp dạy đọc phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ học sinh chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; hứng thú tham gia kiến tạo nghĩa cho văn bản; biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. Khi dạy học đọc hiểu, giáo viên chú ý giúp học sinh tự phát hiện thông điệp, ý nghĩa, góp phần lấp đầy “khoảng trống” của văn bản. Giáo viên có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của học sinh; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tuỳ vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và thể loại của văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, chuyển thể tác phẩm văn học từ thể loại này sang thể loại khác, vẽ tranh, làm phim, trải nghiệm những tình huống mà nhân vật đã trải qua,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh.

***3.2. Phương pháp dạy viết***

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Giáo viên tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, giáo viên hướng dẫn học sinh phân tích các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản, quy trình tạo lập văn bản; sử dụng các câu hỏi giúp học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

Ở cấp tiểu học, dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Dạy kĩ thuật viết (tập viết, chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết đoạn văn, bài văn một cách linh hoạt, có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

Ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,... Ở hai cấp học này, ngoài việc tiếp tục phương pháp phân tích mẫu các kiểu văn bản, giáo viên chú ý hướng dẫn kĩ thuật viết tích cực nhằm giúp học sinh vừa thành thạo kĩ năng tạo lập theo từng kiểu văn bản, vừa phát triển tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thể hiện qua bài viết. Bên cạnh các văn bản thông thường, học sinh còn được rèn luyện tạo lập văn bản điện tử và văn bản đa phương thức.

Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,… để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

***3.3. Phương pháp dạy nói và nghe***

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách học sinh.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kĩ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kĩ năng nghe nói cho học sinh. Để tạo điều kiện cho mọi học sinh được thực hành nói, giáo viên linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp học sinh nói cho nhau nghe hoặc học sinh trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà giáo viên cung cấp.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

**1. Mục tiêu đánh giá**

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

**2. Căn cứ đánh giá**

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học đã quy định trong chương trình.

**3. Nội dung đánh giá**

Trong môn Ngữ văn, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động đọc, viết, nói, nghe.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt kiểu văn bản, thể loại và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong văn bản; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ và trình bày,...

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Ngữ văn tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi đọc, viết, nói và nghe; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...

**4. Cách thức đánh giá**

Đánh giá trong môn Ngữ văn thực hiện bằng hai cách: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, viết phân tích và phản hồi văn học, viết thu hoạch, làm dự án sưu tầm tư liệu, làm bài tập nghiên cứu,...

Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối học kì, cuối cấp học) do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Có thể sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp (để đánh giá nói và nghe) nếu thấy cần thiết và có điều kiện. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm học, cuối cấp học, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá được năng lực của học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

a) Một số thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong chương trình

*- Giao tiếp đa phương thức:* hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

*- Kiểu văn bản:* các dạng văn bản dùng trong viết, được phân chia theo phương thức biểu đạt chính như văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận,...

*- Loại văn bản (type):* các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: văn bản văn học (bộc lộ, giãi bày tình cảm), văn bản nghị luận (thuyết phục), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch,...).

*- Loại văn học (genre):* loại hình văn bản văn học, gồm: truyện, thơ, kịch, kí.

*- Năng lực ngôn ngữ:* khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,...) để đọc, viết, nói và nghe.

*- Năng lực văn học:* một biểu hiện của năng lực thẩm mĩ, là khả năng nhận biết, phân tích, tái hiện và sáng tạo các yếu tố thẩm mĩ thông qua hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản văn học.

*- Ngữ liệu:* từ âm, chữ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức viết, nói hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.

*- Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ:* những hình ảnh, số liệu, đồ thị, bảng biểu,... góp phần biểu nghĩa trong giao tiếp.

*- Thể loại văn học:* mỗi loại văn bản văn học bao gồm nhiều thể loại như: thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, ngâm khúc, bi kịch, hài kịch,...

*- Văn bản biểu cảm:* văn bản chủ yếu dùng để thể hiện tình cảm, cảm xúc.

*- Văn bản đa phương thức:* văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh.

*- Văn bản miêu tả:* văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.

*- Văn bản nghị luận:* văn bản chủ yếu dùng để thuyết phục người đọc (người nghe) về một vấn đề nào đó.

*- Văn bản nhật dụng:* văn bản chủ yếu dùng để đáp ứng nhu cầu giao tiếp hàng ngày.

*- Văn bản thông tin:* văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.

*- Văn bản thuyết minh:* văn bản chủ yếu được dùng để giới thiệu một sự vật, hiện tượng.

*- Văn bản tự sự:* văn bản chủ yếu dùng để kể lại một sự việc.

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Ngữ văn sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng liệt kê dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp này hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương, sao cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| **Biết** | đọc thuộc lòng (bài thơ, đoạn văn,...); kể lại (câu chuyện đã đọc, sự việc đã chứng kiến,...); nhận biết (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại; tính toàn vẹn, chỉnh thể của văn bản; lí lẽ, bằng chứng, thông tin; biện pháp tu từ;...) |
| **Hiểu** | nhận biết, phân tích (chủ đề, thông điệp; tình cảm, cảm xúc của người viết; cách triển khai ý tưởng;...); hiểu, xác định (đề tài, thông tin, cảm hứng chủ đạo,...); phân tích (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại;...); hiểu (chủ đề, thông tin cơ bản,...); giải thích (tác dụng của biện pháp tu từ,...); tóm tắt (các ý chính của một đoạn, nội dung của văn bản,...); nhận xét, đánh giá (nội dung, hình thức, các biện pháp nghệ thuật, cách lập luận, đề tài, cách chọn lọc và sắp xếp thông tin, thái độ và quan điểm người viết;...) |
| **Vận dụng** | vận dụng (kiến thức tiếng Việt, văn học, kinh nghiệm,...); so sánh (nhân vật, văn bản,...); liên hệ (văn bản với bản thân, văn bản với bối cảnh,...); viết (đoạn văn, văn bản,...); thuyết trình, trình bày (vấn đề, ý kiến, bài giới thiệu, báo cáo nghiên cứu,...) |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

a) Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp (theo số tiết học)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| 420 | 350 | 245 | 245 | 245 | 140 | 140 | 140 | 140 | 105 | 105 | 105 |

Ở cấp trung học phổ thông, mỗi lớp có thêm 35 tiết cho các chuyên đề học tập lựa chọn.

b) Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).

- Giữa các kiểu, loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).

- Giữa các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc); cụ thể tỉ lệ thời lượng dành cho các kĩ năng ở từng lớp như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm lớp** | **Đọc** | **Viết** | **Nói và nghe** | **Đánh giá định kì** |
| Từ lớp 1 đến lớp 3 | khoảng 60% | khoảng 25% | khoảng 10% | khoảng 5% |
| Từ lớp 4 đến lớp 5 | khoảng 63% | khoảng 22% | khoảng 10% | khoảng 5% |
| Từ lớp 6 đến lớp 9 | khoảng 63% | khoảng 22% | khoảng 10% | khoảng 5% |
| Từ lớp 10 đến lớp 12 | khoảng 60% | khoảng 25% | khoảng 10% | khoảng 5% |

b) Phân bổ số tiết cho các chuyên đề học tập ở mỗi lớp như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên đề học tập** | **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** |
| Chuyên đề 10.1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian | 10 |  |  |
| Chuyên đề 10.2. Sân khấu hoá tác phẩm văn học | 15 |  |  |
| Chuyên đề 10.3. Đọc, viết và giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặt 1 tiểu thuyết | 10 |  |  |
| Chuyên đề 11.1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại |  | 10 |  |
| Chuyên đề 11.2: Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại |  | 15 |  |
| Chuyên đề 11.3: Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học |  | 10 |  |
| Chuyên đề 12.1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học hiện đại và hậu hiện đại |  |  | 10 |
| Chuyên đề 12.2. Tìm hiểu về một tác phẩm nghệ thuật chuyển thể từ văn học |  |  | 15 |
| Chuyên đề 12.3. Tìm hiểu phong cách sáng tác của một trường phái văn học: Cổ điển, hiện thực hoặc lãng mạn. |  |  | 10 |

**3. Thiết bị dạy học**

Thiết bị dạy học tối thiểu của môn Ngữ văn là tủ sách tham khảo, có đủ các loại văn bản lớn là văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; có đủ các hình thức sách truyện, sách truyện tranh. Trong mỗi loại văn bản lớn có đủ các tiểu loại: văn bản văn học gồm truyện, thơ, kịch, kí; văn bản nghị luận gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội; văn bản thông tin gồm văn bản thuyết minh và văn bản nhật dụng. Một số tranh ảnh như chân dung các nhà văn lớn có trong chương trình; tranh ảnh minh hoạ cho nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm lớn như *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo, Truyện Kiều, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Tuyên ngôn Độc lập,...*

Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, có máy tính, màn hình và máy chiếu (projector); trang bị thêm một số phần mềm dạy học tiếng Việt; các CD, video clip có nội dung giới thiệu các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của đất nước, quê hương của các nhà văn (để dạy và học văn bản thuyết minh); một số bộ phim hoạt hình, phim truyện được chuyển thể từ các tác phẩm văn học hoặc các CD, video clip ghi một số vở diễn từ các kịch bản văn học; các băng đĩa CD ghi bản nhạc được phổ từ các bài thơ đã chọn làm ngữ liệu dạy học hay một số văn bản đọc mở rộng, các cuộc giao lưu, nói chuyện chuyên đề của các nhà văn, nhà nghiên cứu, phê bình văn học; các sách giáo khoa Ngữ văn, sách văn học và các tài liệu giáo dục văn học dạng điện tử.

**4. Yêu cầu lựa chọn văn bản (ngữ liệu)**

Ngoài việc bảo đảm các tiêu chí đã nêu ở mục V, ngữ liệu dạy học trong môn Ngữ văn cần bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa văn bản văn học với văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Trong văn bản văn học, chú ý bảo đảm sự cân đối tương đối giữa các thể loại cơ bản (truyện, thơ, kí, kịch), giữa văn học trung đại và văn học hiện đại, giữa văn học dân gian và văn học viết, giữa văn học dân tộc Kinh và văn học dân tộc thiểu số, giữa văn học Việt Nam và văn học nước ngoài, giữa Đông và Tây. “Sự cân đối” được hiểu là một tỉ lệ thích hợp, chứ không phải có tỉ lệ bằng nhau. Ngữ liệu cho tất cả các lớp đều phải có văn bản truyện và thơ. Ngoài truyện và thơ, mỗi cấp học đều phải có văn bản kí hoặc kịch. Các lớp ở cấp tiểu học và đầu cấp trung học cơ sở ưu tiên văn học Việt Nam hiện đại và đương đại. Hạn chế hiện tượng một văn bản được sử dụng lặp lại ở nhiều lớp học, cấp học khác nhau.

b) Bảo đảm sự phù hợp của văn bản với yêu cầu phát triển và thời lượng học tập của chương trình. Độ khó của các văn bản đọc tăng dần qua từng năm học. Thời gian để dạy học một văn bản phải tương thích với độ dài và độ phức tạp của nó để bảo đảm giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trọn vẹn những tác phẩm được chọn học. Hạn chế việc dạy học trích đoạn, trừ trường hợp những tác phẩm văn học có dung lượng lớn như tiểu thuyết, hồi kí, sử thi, ví dụ: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

c) Bảo đảm kế thừa và phát triển các chương trình môn Ngữ văn đã có. Chương trình dựa vào 9 tác gia và các tác phẩm văn học được học trong chương trình và sách giáo khoa hiện hành, lựa chọn và bổ sung một số tác giả, tác phẩm có vị trí quan trọng, tiêu biểu cho thành tựu văn học dân tộc qua các giai đoạn để dạy học trong nhà trường với ba cấp độ: tác phẩm bắt buộc (tác giả sách giáo khoa và giáo viên bắt buộc thực hiện theo quy định của chương trình); tác phẩm bắt buộc lựa chọn (tác giả sách giáo khoa bắt buộc lựa chọn tác phẩm của tác giả có tên trong danh mục quy định của chương trình); tác phẩm gợi ý lựa chọn (tác giả sách giáo khoa tự lựa chọn tác phẩm theo danh mục gợi ý của chương trình). Riêng với 3 tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Du và Hồ Chí Minh ở cấp trung học phổ thông có thêm bài khái quát giới thiệu về tác gia văn học. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và danh sách các tác phẩm bắt buộc, tác phẩm bắt buộc lựa chọn được quy định, tác giả sách giáo khoa chọn thêm những văn bản phù hợp được khuyến nghị trong hoặc ngoài danh mục gợi ý ở cuối chương trình. Giáo viên và học sinh được chọn đọc một số văn bản mở rộng phù hợp với yêu cầu của chương trình và lứa tuổi để thảo luận trong nhóm, trong lớp.

**IX. DANH MỤC VĂN BẢN (NGỮ LIỆU) GỢI Ý LỰA CHỌN Ở CÁC LỚP**

**1.** Căn cứ tiêu chí lựa chọn văn bản (nêu tại mục V) và yêu cầu lựa chọn văn bản (nêu tại mục VIII), chương trình xây dựng danh mục văn bản (ngữ liệu) gợi ý lựa chọn ở các lớp. Danh mục văn bản này không phải là tất cả ngữ liệu của các lớp mà chỉ là những ví dụ minh hoạ về thể loại, kiểu văn bản, đề tài và sự phù hợp với nhận thức, tâm lí lứa tuổi; nhằm đáp ứng các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói, nghe ở mỗi lớp.

Để thuận tiện và linh hoạt trong việc lựa chọn ngữ liệu, các văn bản được gợi ý theo các nhóm lớp: lớp 1, lớp 2 và lớp 3; lớp 4 và lớp 5; lớp 6 và lớp 7; lớp 8 và lớp 9; lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (Tên văn bản ở tất cả các lớp xếp theo thứ tự A, B, C). Các tác giả sách giáo khoa có thể dựa vào danh mục này để lựa chọn và tự tìm thêm các văn bản tương đương về thể loại và độ khó để biên soạn miễn là đáp ứng được các tiêu chí (nêu tại mục V) và yêu cầu lựa chọn văn bản (nêu tại mục VIII).

**2.** Văn bản (ngữ liệu) gợi ý trong danh mục này được sắp xếp theo trình tự kiểu, loại văn bản (truyện, thơ, kịch, kí, nghị luận, thông tin). Số lượng văn bản ở mỗi kiểu, loại khác nhau, tuỳ theo yêu cầu cần đạt của chương trình. Danh mục bao gồm văn bản mới và văn bản đã, đang được sử dụng trong sách giáo khoa hiện hành (có sự phân bố lại cho phù hợp với yêu cầu cần đạt của các lớp), nhằm đảm bảo sự hài hoà giữa kế thừa và đổi mới. Riêng đối với văn bản thông tin, danh mục không giới thiệu tên văn bản cụ thể mà chỉ nêu đề tài và tên các kiểu văn bản để tác giả sách giáo khoa tuỳ ý lựa chọn. Các tác giả có tên ở danh mục này chỉ xuất hiện một lần trong cả ba cấp học, trừ một số tác giả tác phẩm bắt buộc đã nêu trong chương trình. Để tác giả sách giáo khoa có định hướng lựa chọn văn bản phù hợp với các nhóm lớp, danh mục này nêu hướng phân bổ cho cả những tác phẩm bắt buộc.

**LỚP 1, LỚP 2 VÀ LỚP 3**

***Truyện, văn xuôi***

*- Ba cô gái* (Truyện cổ Tatar)

*- Bác Hồ kính yêu* (Nhiều tác giả)

*- Bà cháu* (Trần Hoài Dương)

*- Biển đẹp* (Vũ Tú Nam)

*- Bông hoa cúc trắng* (Truyện cổ Nhật Bản)

*- Con rắn vuông* (Truyện cười Việt Nam)

*- Con chuột huênh hoang (Tiếng Việt 1, tập hai)*

*- Con quạ thông minh* (J. La Fontaine)

*- Con cò thông minh* (Truyện cổ Khmer)

*- Chú lính chì dũng cảm* (H. Andersen)

*- Cô bé quàng khăn đỏ* (Truyện cổ Grim)

*- Há miệng chờ sung* (Truyện cười Việt Nam)

*- Hồ Gươm* (Ngô Quân Miện)

*- Không nên phá tổ chim (Quốc văn giáo khoa thư)*

*- Kho báu trong vườn cây* (Aesop)

*- Mồ Côi xử kiện* (Cổ tích Việt Nam)

*- Sự tích cây vú sữa* (Cổ tích Việt Nam)

*- Sự tích dưa hấu* (Cổ tích Việt Nam)

*- ...*

***Thơ, ca dao, đồng dao***

*- Anh Đom Đóm* (Võ Quảng)

*- Bàn tay cô giáo* (Nguyễn Trọng Hoàn)

- Ca dao về cảnh đẹp quê hương, đất nước

*- Cái Bống* (Ca dao Việt Nam)

*- Cái trống trường em* (Thanh Hào)

*- Cánh cam lạc mẹ* (Ngân Vịnh)

*- Cánh cửa nhớ bà* (Đoàn Thị Lam Luyến)

*- Cây cau* (Ngô Viết Dinh)

*- Chim chích cắn cổ diều hâu* (Đồng dao)

*- Đi học* (Minh Chính)

*- Gió từ tay mẹ* (Vương Trọng)

*- Hoa nắng* (Trương Nam Hương)

*- Làm anh* (Phan Thị Thanh Nhàn)

*- Lời của cây* (Trần Hữu Thung)

*- Mè hoa lượn sóng* (Thạch Quỳ)

*- Mẹ* (Trần Quốc Minh)

*- Ngôi nhà* (Tô Hà)

*- Nhớ ơn* (Đồng dao Việt Nam)

*- Ngày hôm qua đâu rồi?* (Bế Kiến Quốc)

*- Ngưỡng cửa* (Vũ Quần Phương)

*- Quả ngọt cuối mùa* (Võ Thanh An)

*- Sang năm con lên bảy* (Vũ Đình Minh)

*- Thả diều lên* (Phạm Hổ)

*- Vè chim*

- ...

***Văn bản thông tin***

- Văn bản chỉ dẫn một số tín hiệu dễ hiểu, gần gũi với học sinh.

- Văn bản giới thiệu một số sự vật, hiện tượng.

- Văn bản thông tin đơn giản, thông dụng như mục lục sách, thời khoá biểu.

- Văn bản ngắn thuật 2 - 3 việc làm cụ thể.

- Văn bản giới thiệu về loài vật, văn bản hướng dẫn thực hiện một hoạt động.

- Văn bản giới thiệu (tả thực) một đồ vật.

- Văn bản thuyết minh về một đối tượng.

- Thông báo ngắn, tờ khai in sẵn.

- ...

**LỚP 4 VÀ LỚP 5**

***Truyện, văn xuôi***

*- Chuyện của Thần Nông* (Cổ tích Việt Nam)

*- Con yêu bố chừng nào* (Truyện tranh - Sam McBratney, A. Jeram)

*- Có con giun đất* (Truyện cười dân gian Việt Nam)

*- Điều ước của vua Midas* (Thần thoại Hy Lạp)

*- Kì diệu rừng xanh* (Nguyễn Phan Hách)

*- Một người chính trực* (Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng)

*- Mua kính* (Truyện cười dân gian Việt Nam)

*- Những ngày thơ ấu* (Nguyên Hồng)

*- Những tấm lòng cao cả* (E.Amicis)

*- Phân xử tài tình* (Cổ tích Việt Nam)

*- Quê nội* (Võ Quảng)

*- Sự tích cây nêu ngày Tết* (Cổ tích Việt Nam)

*- Thái sư Trần Thủ Độ* (Ngô Sĩ Liên)

*- Thư gửi các học sinh* (Hồ Chí Minh)

*- Thương nhớ ngón tay* (Trích *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ*- Nguyễn Ngọc Thuần)

*- Tottochan cô bé bên cửa sổ* (K. Tetsuko)

*- Trong rừng rậm* (Trích *Cậu bé rừng xanh* - R. Kipling)

- ...

***Thơ, ca dao, câu đố***

*- Bài ca về trái đất* (Định Hải)

*- Bè xuôi sông La* (Vũ Duy Thông)

*- Biển* (Khánh Chi)

*- Bến cảng Hải Phòng* (Nguyễn Hồng Kiên)

- Ca dao về tình cảm gia đình

*- Cao Bằng* (Trúc Thông)

- Câu đố dân gian về sự vật, hiện tượng

*- Chợ Tết* (Đoàn Văn Cừ)

*- Dòng sông mặc áo* (Nguyễn Trọng Tạo)

*- Em nghĩ về trái đất* (Nguyễn Lãm Thắng)

*- Lượm* (Tố Hữu)

*- Sắc màu em yêu* (Phạm Đình Ân)

*- Tiếng đàn ba-la-lai-ca trên sông Đà*(Quang Huy)

*- Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai* (Phùng Ngọc Hùng)

*- Truyện Kiều* (Nguyễn Du)

*- Truyện cổ nước mình* (Lâm Thị Mỹ Dạ)

*- Trước cổng trời* (Nguyễn Đình Ảnh)

- ...

***Kịch***

*- Cáo bị rơi xuống giếng* (Aesop)

*- Con chim xanh* (M. Maeterlinck)

*- Hoàng tử - Công chúa và chín vị thần... bị bắt* (Minh Phương)

*- Lòng dân* (Nguyễn Văn Xe)

*- Người công dân số Một* (Hà Văn Cầu - Vũ Đình Phòng)

- ...

***Văn bản thông tin***

- Văn bản giới thiệu sách, phim.

- Văn bản chỉ dẫn (đơn giản) các bước thực hiện một công việc hoặc làm? sử dụng một sản phẩm.

- Thư cảm ơn hoặc xin lỗi, thư thăm hỏi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời, báo cáo công việc, chương trình hoạt động.

- Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên.

- Văn bản giới thiệu một quy trình.

- Văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,...).

- ...

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 1

LỚP 2

LỚP 3

LỚP 4

LỚP 5

LỚP 6

LỚP 7

LỚP 8

LỚP 9

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Toán học ngày càng có nhiều ứng dụng trong cuộc sống, những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản đã giúp con người giải quyết các vấn đề trong thực tế cuộc sống một cách có hệ thống và chính xác, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

Môn Toán ở trường phổ thông góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực toán học cho học sinh; phát triển kiến thức, kĩ năng then chốt và tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm, vận dụng toán học vào thực tiễn; tạo lập sự kết nối giữa các ý tưởng toán học, giữa Toán học với thực tiễn, giữa Toán học với các môn học và hoạt động giáo dục khác, đặc biệt với các môn Khoa học, Khoa học tự nhiên, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học để thực hiện giáo dục STEM.

Nội dung môn Toán thường mang tính logic, trừu tượng, khái quát. Do đó, để hiểu và học được Toán, chương trình Toán ở trường phổ thông cần bảo đảm sự cân đối giữa “học” kiến thức và “vận dụng” kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể.

Trong quá trình học và áp dụng toán học, học sinh luôn có cơ hội sử dụng các phương tiện công nghệ, thiết bị dạy học hiện đại, đặc biệt là máy tính điện tử và máy tính cầm tay hỗ trợ quá trình biểu diễn, tìm tòi, khám phá kiến thức, giải quyết vấn đề toán học.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, Toán là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Nội dung giáo dục toán học được phân chia theo hai giai đoạn:

- Giai đoạn giáo dục cơ bản: Môn Toán giúp học sinh hiểu được một cách có hệ thống những khái niệm, nguyên lí, quy tắc toán học cần thiết nhất cho tất cả mọi người, làm nền tảng cho việc học tập ở các trình độ học tập tiếp theo hoặc có thể sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Môn Toán giúp học sinh có cái nhìn tương đối tổng quát về toán học, hiểu được vai trò và những ứng dụng của toán học trong thực tiễn, những ngành nghề có liên quan đến toán học để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có khả năng tự mình tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời. Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, trong mỗi năm học, học sinh (đặc biệt là những học sinh có định hướng khoa học tự nhiên và công nghệ) được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về toán học, kĩ năng vận dụng kiến thức toán vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Chương trình môn Toán trong cả hai giai đoạn giáo dục có cấu trúc tuyến tính kết hợp với “đồng tâm xoáy ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần), xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Toán quán triệt các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình tổng thể; kế thừa và phát huy ưu điểm của chương trình hiện hành và các chương trình trước đó, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng chương trình môn học của các nước tiên tiến trên thế giới, tiếp cận những thành tựu của khoa học giáo dục, có tính đến điều kiện kinh tế và xã hội Việt Nam. Đồng thời, chương trình môn Toán nhấn mạnh một số quan điểm sau:

**1. Bảo đảm tính tinh giản, thiết thực, hiện đại**

Chương trình môn Toán bảo đảm tính tinh giản, thiết thực, hiện đại thể hiện ở việc phản ánh những nội dung nhất thiết phải được đề cập trong nhà trường phổ thông, đáp ứng nhu cầu hiểu biết thế giới cũng như hứng thú, sở thích của người học, phù hợp với cách tiếp cận của thế giới ngày nay. Chương trình quán triệt tinh thần “toán học cho mọi người”, ai cũng học được Toán nhưng mỗi người có thể học Toán theo cách phù hợp với sở thích và năng lực cá nhân.

Chương trình môn Toán chú trọng tính ứng dụng, gắn kết với thực tiễn hay các môn học, hoạt động giáo dục khác, đặc biệt với các môn học nhằm thực hiện giáo dục STEM, gắn với xu hướng phát triển hiện đại của kinh tế, khoa học, đời sống xã hội và những vấn đề cấp thiết có tính toàn cầu (như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, giáo dục tài chính,...). Điều này còn được thể hiện qua các hoạt động thực hành và trải nghiệm trong giáo dục toán học với nhiều hình thức như: thực hiện những đề tài, dự án học tập về Toán, đặc biệt là những đề tài và dự án về ứng dụng toán học trong thực tiễn; tổ chức trò chơi học toán, câu lạc bộ toán học, diễn đàn, hội thảo, cuộc thi về Toán,... tạo cơ hội giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm của bản thân vào thực tiễn một cách sáng tạo.

**2. Bảo đảm tính thống nhất, sự nhất quán và phát triển liên tục**

Chương trình môn Toán bảo đảm tính thống nhất, sự phát triển liên tục (từ lớp 1 đến lớp 12), bao gồm hai nhánh liên kết chặt chẽ với nhau, một nhánh mô tả sự phát triển của các mạch nội dung kiến thức cốt lõi và một nhánh mô tả sự phát triển của năng lực, phẩm chất của học sinh. Đồng thời, chương trình môn Toán chú ý tiếp nối với chương trình giáo dục mầm non và tạo nền tảng cho giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

**3. Bảo đảm tính tích hợp và phân hoá**

Chương trình môn Toán thực hiện tích hợp nội môn xoay quanh ba mạch kiến thức: Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất; thực hiện tích hợp liên môn thông qua các nội dung, chủ đề liên quan hoặc các kiến thức toán học được khai thác, sử dụng trong các môn học khác như Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí, Tin học, Công nghệ, Lịch sử, Nghệ thuật,...; thực hiện tích hợp nội môn và liên môn thông qua các hoạt động thực hành và trải nghiệm trong giáo dục toán học.

Đồng thời, chương trình môn Toán bảo đảm yêu cầu phân hoá. Đối với tất cả các cấp học, môn Toán quán triệt tinh thần dạy học theo hướng cá thể hoá người học trên cơ sở bảo đảm đa số học sinh (trên tất cả các vùng miền của cả nước) đáp ứng được yêu cầu cần đạt của chương trình; đồng thời chú ý tới các đối tượng chuyên biệt (học sinh giỏi, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn,…). Đối với cấp trung học phổ thông, môn Toán có hệ thống chuyên đề học tập chuyên sâu và các nội dung học tập giúp học sinh nâng cao kiến thức, kĩ năng thực hành, vận dụng giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn.

**4. Bảo đảm tính mở**

Chương trình môn Toán bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục toán học cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục toán học và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục.

Chương trình môn Toán chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

Chương trình bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

Chương trình môn Toán giúp học sinh đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Hình thành và phát triển năng lực toán học bao gồm các thành tố cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

b) Góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học được quy định tại Chương trình tổng thể.

c) Có kiến thức, kĩ năng toán học phổ thông, cơ bản, thiết yếu; phát triển khả năng giải quyết vấn đề có tính tích hợp liên môn giữa môn Toán và các môn học khác như Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí, Tin học, Công nghệ, Lịch sử, Nghệ thuật,...; tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm, áp dụng toán học vào thực tiễn.

d) Có hiểu biết tương đối tổng quát về sự hữu ích của toán học đối với từng ngành nghề liên quan để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có đủ năng lực tối thiểu để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

**2. Mục tiêu cấp tiểu học**

Môn Toán cấp tiểu học nhằm giúp học sinh đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học với yêu cầu cần đạt: thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản; nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề đơn giản; lựa chọn được các phép toán và công thức số học để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, cách thức giải quyết vấn đề; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản; sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán đơn giản để thực hiện các nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

b) Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản ban đầu, thiết yếu về:

- Số và phép tính: Số tự nhiên, phân số, số thập phân và các phép tính trên những tập hợp số đó.

- Hình học và Đo lường: Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm (ở mức độ trực quan) của một số hình phẳng và hình khối trong thực tiễn; tạo lập một số mô hình hình học đơn giản; tính toán một số đại lượng hình học; phát triển trí tưởng tượng không gian; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với Hình học và Đo lường (với các đại lượng đo thông dụng).

- Thống kê và Xác suất: Một số yếu tố thống kê và xác suất đơn giản; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với một số yếu tố thống kê và xác suất.

c) Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác như: Đạo đức, Tự nhiên và xã hội, Hoạt động trải nghiệm,… góp phần giúp học sinh có những hiểu biết ban đầu về một số nghề nghiệp trong xã hội.

**3. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

Môn Toán cấp trung học cơ sở nhằm giúp học sinh đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học với yêu cầu cần đạt: nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề, thực hiện được việc lập luận hợp lí khi giải quyết vấn đề, chứng minh được mệnh đề toán học không quá phức tạp; sử dụng được các mô hình toán học (công thức toán học, phương trình đại số, hình biểu diễn,...) để mô tả tình huống xuất hiện trong một số bài toán thực tiễn không quá phức tạp; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học cũng như thể hiện chứng cứ, cách thức và kết quả lập luận; trình bày được ý tưởng và cách sử dụng công cụ, phương tiện học toán để thực hiện một nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.

b) Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản về:

- Số và Đại số: Hệ thống số (từ số tự nhiên đến số thực); tính toán và sử dụng công cụ tính toán; ngôn ngữ và kí hiệu đại số; biến đổi biểu thức đại số, phương trình, hệ phương trình, bất phương trình; sử dụng ngôn ngữ hàm số để mô tả (mô hình hoá) một số quá trình và hiện tượng trong thực tiễn.

- Hình học và Đo lường: Nội dung Hình học và Đo lường ở cấp học này bao gồm Hình học trực quan và Hình học phẳng. Hình học trực quan tiếp tục cung cấp ngôn ngữ, kí hiệu, mô tả (ở mức độ trực quan) những đối tượng của thực tiễn (hình phẳng, hình khối); tạo lập một số mô hình hình học thông dụng; tính toán một số yếu tố hình học; phát triển trí tưởng tượng không gian; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với Hình học và Đo lường. Hình học phẳng cung cấp những kiến thức và kĩ năng (ở mức độ suy luận logic) về các quan hệ hình học và một số hình phẳng thông dụng (điểm, đường thẳng, tia, đoạn thẳng, góc, hai đường thẳng song song, tam giác, tứ giác, đường tròn).

- Thống kê và Xác suất: Thu thập, phân loại, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu thống kê; phân tích dữ liệu thống kê thông qua tần số, tần số tương đối; nhận biết một số quy luật thống kê đơn giản trong thực tiễn; sử dụng thống kê để hiểu các khái niệm cơ bản về xác suất thực nghiệm của một biến cố và xác suất của một biến cố; nhận biết ý nghĩa của xác suất trong thực tiễn.

c) Góp phần giúp học sinh có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề gắn với môn Toán; có ý thức hướng nghiệp dựa trên năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân; định hướng phân luồng sau trung học cơ sở (tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động).

**4. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

Môn Toán cấp trung học phổ thông nhằm giúp học sinh đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học với yêu cầu cần đạt: nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề; sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để hiểu được những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề; thiết lập được mô hình toán học để mô tả tình huống, từ đó đưa ra cách giải quyết vấn đề toán học đặt ra trong mô hình được thiết lập; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề và đánh giá được giải pháp đã thực hiện, phản ánh được giá trị của giải pháp, khái quát hoá được cho vấn đề tương tự; sử dụng được công cụ, phương tiện học toán trong học tập, khám phá và giải quyết vấn đề toán học.

b) Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản, thiết yếu về:

- Đại số và Một số yếu tố giải tích: Tính toán và sử dụng công cụ tính toán; sử dụng ngôn ngữ và kí hiệu đại số; biến đổi biểu thức đại số và siêu việt (lượng giác, mũ, lôgarit), phương trình, hệ phương trình, bất phương trình; nhận biết các hàm số sơ cấp cơ bản (luỹ thừa, lượng giác, mũ, lôgarit); khảo sát hàm số và vẽ đồ thị hàm số bằng công cụ đạo hàm; sử dụng ngôn ngữ hàm số, đồ thị hàm số để mô tả và phân tích một số quá trình và hiện tượng trong thế giới thực; sử dụng tích phân để tính toán diện tích hình phẳng và thể tích vật thể trong không gian.

- Hình học và Đo lường: Cung cấp những kiến thức và kĩ năng (ở mức độ suy luận logic) về các quan hệ hình học và một số hình phẳng, hình khối quen thuộc; phương pháp đại số (vectơ, toạ độ) trong hình học; phát triển trí tưởng tượng không gian; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với Hình học và Đo lường.

- Thống kê và Xác suất: Hoàn thiện khả năng thu thập, phân loại, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu thống kê; sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu thống kê thông qua các số đặc trưng đo xu thế trung tâm và đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm và ghép nhóm; sử dụng các quy luật thống kê trong thực tiễn; nhận biết các mô hình ngẫu nhiên, các khái niệm cơ bản của xác suất và ý nghĩa của xác suất trong thực tiễn.

c) Góp phần giúp học sinh có những hiểu biết tương đối tổng quát về các ngành nghề gắn với môn Toán và giá trị của nó; làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông; có đủ năng lực tối thiểu để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Toán góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Môn Toán góp phần hình thành và phát triển cho học sinh năng lực toán học (biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán) bao gồm các thành phần cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

Biểu hiện cụ thể của năng lực toán học và yêu cầu cần đạt cho từng cấp học được thể hiện trong bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần năng lực** | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| ***Năng lực tư duy và lập luận toán học*** thể hiện qua việc: |  |  |  |
| - Thực hiện được các thao tác tư duy như: so sánh, phân tích, tổng hợp, đặc biệt hoá, khái quát hoá, tương tự; quy nạp, diễn dịch. | - Thực hiện được các thao tác tư duy (ở mức độ đơn giản), đặc biệt biết quan sát, tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống quen thuộc và mô tả được kết quả của việc quan sát. | - Thực hiện được các thao tác tư duy, đặc biệt biết quan sát, giải thích được sự tương đồng và khác biệt trong nhiều tình huống và thể hiện được kết quả của việc quan sát. | - Thực hiện được tương đối thành thạo các thao tác tư duy, đặc biệt phát hiện được sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống tương đối phức tạp và lí giải được kết quả của việc quan sát. |
| - Chỉ ra được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí trước khi kết luận. | - Nêu được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí trước khi kết luận. | - Thực hiện được việc lập luận hợp lí khi giải quyết vấn đề. | - Sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để nhìn ra những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề. |
| - Giải thích hoặc điều chỉnh được cách thức giải quyết vấn đề về phương diện toán học. | - Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. Bước đầu chỉ ra được chứng cứ và lập luận có cơ sở, có lí lẽ trước khi kết luận. | - Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. Chứng minh được mệnh đề toán học không quá phức tạp. | - Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. Giải thích, chứng minh, điều chỉnh được giải pháp thực hiện về phương diện toán học. |
| ***Năng lực mô hình hoá toán học thể hiện*** qua việc: |  |  |  |
| - Xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn. | - Lựa chọn được các phép toán, công thức số học, sơ đồ, bảng biểu, hình vẽ để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng của tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn đơn giản. | - Sử dụng được các mô hình toán học (gồm công thức toán học, sơ đồ, bảng biểu, hình vẽ, phương trình, hình biểu diễn,...) để mô tả tình huống xuất hiện trong một số bài toán thực tiễn không quá phức tạp. | - Thiết lập được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, sơ đồ, hình vẽ, bảng biểu, đồ thị,...) để mô tả tình huống đặt ra trong một số bài toán thực tiễn. |
| - Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập. | - Giải quyết được những bài toán xuất hiện từ sự lựa chọn trên. | - Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập. | - Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập. |
| - Thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tế và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp. | - Nêu được câu trả lời cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn. | - Thể hiện được lời giải toán học vào ngữ cảnh thực tiễn và làm quen với việc kiểm chứng tính đúng đắn của lời giải. | - Lí giải được tính đúng đắn của lời giải (những kết luận thu được từ các tính toán là có ý nghĩa, phù hợp với thực tiễn hay không). Đặc biệt, nhận biết được cách đơn giản hoá, cách điều chỉnh những yêu cầu thực tiễn (xấp xỉ, bổ sung thêm giả thiết, tổng quát hoá,...) để đưa đến những bài toán giải được. |
| ***Năng lực giải quyết vấn đề toán học*** thể hiện qua việc: |  |  |  |
| - Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng toán học. | - Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi. | - Phát hiện được vấn đề cần giải quyết. | - Xác định được tình huống có vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác. |
| - Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề. | - Nêu được cách thức giải quyết vấn đề. | - Xác định được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề. | - Lựa chọn và thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề. |
| - Sử dụng được các kiến thức, kĩ năng toán học tương thích (bao gồm các công cụ và thuật toán) để giải quyết vấn đề đặt ra. | - Thực hiện và trình bày được cách thức giải quyết vấn đề ở mức độ đơn giản. | - Sử dụng được các kiến thức, kĩ năng toán học tương thích để giải quyết vấn đề. | - Thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề. |
| - Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự. | - Kiểm tra được giải pháp đã thực hiện. | - Giải thích được giải pháp đã thực hiện. | - Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự. |
| ***Năng lực giao tiếp toán học*** thể hiện qua việc: |  |  |  |
| - Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép được các thông tin toán học cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản toán học hay do người khác nói hoặc viết ra. | - Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép (tóm tắt) được các thông tin toán học trọng tâm trong nội dung văn bản hay do người khác thông báo (ở mức độ đơn giản), từ đó nhận biết được vấn đề cần giải quyết. | - Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép (tóm tắt) được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản (ở dạng văn bản nói hoặc viết). Từ đó phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cần thiết từ văn bản (ở dạng văn bản nói hoặc viết). | - Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép (tóm tắt) được tương đối thành thạo các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết. Từ đó phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cần thiết từ văn bản nói hoặc viết. |
| - Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác). | - Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác (chưa yêu cầu phải diễn đạt đầy đủ, chính xác). Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. | - Thực hiện được việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác (ở mức tương đối đầy đủ, chính xác). | - Lí giải được (một cách hợp lí) việc trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác. |
| - Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ toán học (chữ số, chữ cái, kí hiệu, biểu đồ, đồ thị, các liên kết logic,...) kết hợp với ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng toán học trong sự tương tác (thảo luận, tranh luận) với người khác. | - Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản. | - Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học cũng như thể hiện chứng cứ, cách thức và kết quả lập luận. | - Sử dụng được một cách hợp lí ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt cách suy nghĩ, lập luận, chứng minh các khẳng định toán học. |
| - Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến toán học. | - Thể hiện được sự tự tin khi trả lời câu hỏi, khi trình bày, thảo luận các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản. | - Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận, giải thích các nội dung toán học trong một số tình huống không quá phức tạp. | - Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận, giải thích các nội dung toán học trong nhiều tình huống không quá phức tạp. |
| ***Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán*** thể hiện qua việc: |  |  |  |
| - Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các đồ dùng, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ (đặc biệt là phương tiện sử dụng công nghệ thông tin), phục vụ cho việc học Toán. | - Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện học toán đơn giản (que tính, thẻ số, thước, compa, êke, các mô hình hình phẳng và hình khối quen thuộc,...) | - Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện học toán (mô hình hình học phẳng và không gian, thước đo góc, thước cuộn, tranh ảnh, biểu đồ,...). | - Nhận biết được tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện học toán (bảng tổng kết về các dạng hàm số, mô hình góc và cung lượng giác, mô hình các hình khối, bộ dụng cụ tạo mặt tròn xoay,...). |
| - Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề toán học (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi). | - Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán để thực hiện những nhiệm vụ học tập toán đơn giản.  - Làm quen với máy tính cầm tay, phương tiện công nghệ thông tin hỗ trợ học tập. | - Trình bày được cách sử dụng công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.  - Sử dụng được máy tính cầm tay, một số phần mềm tin học và phương tiện công nghệ hỗ trợ học tập. | - Sử dụng được máy tính cầm tay, phần mềm, phương tiện công nghệ, nguồn tài nguyên trên mạng Internet để giải quyết một số vấn đề toán học. |
| - Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí. | - Nhận biết được (bước đầu) một số ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí. | - Chỉ ra được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí. | - Đánh giá được cách thức sử dụng các công cụ, phương tiện học toán trong tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề toán học. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

a) Nội dung cốt lõi

Nội dung môn Toán được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức: Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích là cơ sở cho tất cả các nghiên cứu sâu hơn về toán học, nhằm hình thành những công cụ toán học để giải quyết các vấn đề của toán học và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan; tạo cho học sinh khả năng suy luận suy diễn, góp phần phát triển tư duy logic, khả năng sáng tạo toán học và hình thành khả năng sử dụng các thuật toán. Hàm số cũng là công cụ quan trọng cho việc xây dựng các mô hình toán học của các quá trình và hiện tượng trong thế giới thực.

Hình học và Đo lường là một trong những thành phần quan trọng của giáo dục toán học, rất cần thiết cho học sinh trong việc tiếp thu các kiến thức về không gian và phát triển các kĩ năng thực tế thiết yếu. Hình học và Đo lường hình thành những công cụ nhằm mô tả các đối tượng, thực thể của thế giới xung quanh; cung cấp cho học sinh kiến thức, kĩ năng toán học cơ bản về Hình học, Đo lường (với các đại lượng đo thông dụng) và tạo cho học sinh khả năng suy luận, kĩ năng thực hiện các chứng minh toán học, góp phần vào phát triển tư duy logic, khả năng sáng tạo toán học, trí tưởng tượng không gian và tính trực giác. Đồng thời, Hình học còn góp phần giáo dục thẩm mĩ và nâng cao văn hoá toán học cho học sinh. Việc gắn kết Đo lường và Hình học sẽ tăng cường tính trực quan, thực tiễn của việc dạy học môn Toán.

Thống kê và Xác suất là một thành phần bắt buộc của giáo dục toán học trong nhà trường, góp phần tăng cường tính ứng dụng và giá trị thiết thực của giáo dục toán học. Thống kê và Xác suất tạo cho học sinh khả năng nhận thức và phân tích các thông tin được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, hiểu bản chất xác suất của nhiều sự phụ thuộc trong thực tế, hình thành sự hiểu biết về vai trò của thống kê như là một nguồn thông tin quan trọng về mặt xã hội, biết áp dụng tư duy thống kê để phân tích dữ liệu. Từ đó, nâng cao sự hiểu biết và phương pháp nghiên cứu thế giới hiện đại cho học sinh.

Ngoài ra, chương trình môn Toán ở từng cấp cũng dành thời lượng thích đáng để tiến hành các hoạt động thực hành và trải nghiệm cho học sinh chẳng hạn như: Tiến hành các đề tài, dự án học tập về Toán, đặc biệt là các đề tài và các dự án về ứng dụng toán học trong thực tiễn; tổ chức các trò chơi học toán, câu lạc bộ toán học, diễn đàn, hội thảo, cuộc thi về Toán; ra báo tường (hoặc nội san) về Toán; tham quan các cơ sở đào tạo và nghiên cứu toán học, giao lưu với học sinh có khả năng và yêu thích môn Toán,... Những hoạt động đó sẽ giúp học sinh vận dụng những tri thức, kiến thức, kĩ năng, thái độ đã được tích luỹ từ giáo dục toán học và những kinh nghiệm của bản thân vào thực tiễn cuộc sống một cách sáng tạo; phát triển cho học sinh năng lực tổ chức và quản lí hoạt động, năng lực tự nhận thức và tích cực hoá bản thân; giúp học sinh bước đầu xác định được năng lực, sở trường của bản thân nhằm định hướng và lựa chọn nghề nghiệp; tạo lập một số năng lực cơ bản cho người lao động tương lai và người công dân có trách nhiệm.

b) Chuyên đề học tập

Trong mỗi lớp ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, học sinh (đặc biệt là những học sinh có định hướng khoa học tự nhiên và công nghệ) được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm:

- Cung cấp thêm một số kiến thức và kĩ năng toán học đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu (ví dụ: phương pháp quy nạp toán học; hệ phương trình bậc nhất ba ẩn; biến ngẫu nhiên rời rạc và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên rời rạc; phép biến hình phẳng; vẽ kĩ thuật; một số yếu tố của lí thuyết đồ thị); tạo cơ hội cho học sinh vận dụng toán học giải quyết các vấn đề liên môn và thực tiễn, góp phần hình thành cơ sở khoa học cho giáo dục STEM (ví dụ: các kiến thức về hệ phương trình bậc nhất cho phép giải quyết một số bài toán vật lí về tính toán điện trở, tính cường độ dòng điện trong dòng điện không đổi,...; cân bằng phản ứng trong một số bài toán hoá học,...; một số bài toán sinh học về nguyên phân, giảm phân,...; kiến thức về đạo hàm để giải quyết một số bài toán tối ưu về khoảng cách, thời gian, kinh tế;...).

- Giúp học sinh hiểu sâu thêm vai trò và những ứng dụng của Toán học trong thực tiễn; có những hiểu biết về các ngành nghề gắn với môn Toán và giá trị của nó làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông.

- Tạo cơ hội cho học sinh nhận biết năng khiếu, sở thích, phát triển hứng thú và niềm tin trong học Toán; phát triển năng lực toán học và năng lực tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến Toán học trong suốt cuộc đời.

**2. Phân bố các mạch nội dung ở các lớp**

Nội dung trình bày tường minh, kí hiệu bằng dấu “x”.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch** | **Chủ đề** | **Lớp** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| SỐ, ĐẠI SỐ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ GIẢI TÍCH | | | | | | | | | | | | | |
| ***Số học*** | | | | | | | | | | | | | |
| Số tự nhiên | | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |
| Số nguyên | |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| Số hữu tỉ | Phân số |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |  |
| Số thập phân |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |
| Số hữu tỉ |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| Số thực | |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| Ước lượng và làm tròn số | |  | x | x | x | x | x | x |  |  | x |  |  |
| Tỉ số. Tỉ số phần trăm. Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |
| ***Đại số*** | | | | | | | | | | | | | |
| Mệnh đề | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| Tập hợp | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| Biểu thức đại số | |  |  | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  |
| Hàm số và đồ thị | |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x |
| Phương trình, hệ phương trình | |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  |
| Bất phương trình, hệ bất phương trình | |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |
| Lượng giác | |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |
| Luỹ thừa, mũ và lôgarit | |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x |  |
| Dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân | |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  |
| Đại số tổ hợp | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| ***Một số yếu tố giải tích*** | | | | | | | | | | | | | |
| Giới hạn. Hàm số liên tục | Giới hạn của dãy số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| Giới hạn của hàm số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| Hàm số liên tục |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| Đạo hàm | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| Nguyên hàm, tích phân | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | | | | | | | | | | | | |
| ***Hình học trực quan*** | | | | | | | | | | | | | |
| Hình phẳng và hình khối trong thực tiễn | | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| ***Hình học phẳng*** | | | | | | | | | | | | | |
| Các hình hình học cơ bản (điểm, đường thẳng, đoạn thẳng) | |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| Góc | |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| Tam giác | |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |  |
| Tứ giác | |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| Đa giác đều | |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| Hình tròn. Đường tròn | |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
| Ba đường conic | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| Hệ thức lượng trong tam giác | |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
| Vectơ trong mặt phẳng | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| ***Hình học không gian*** | | | | | | | | | | | | | |
| Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| Quan hệ song song trong không gian. Phép chiếu song song | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| Quan hệ vuông góc trong không gian. Phép chiếu vuông góc | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| Vectơ trong không gian | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| Phương pháp toạ độ trong không gian | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| ***Đo lường*** | | | | | | | | | | | | | |
| Độ dài | | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |  |
| Số đo góc | |  |  |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  |
| Diện tích | |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Dung tích. Thể tích | |  | x | x |  | x |  | x | x | x |  | x | x |
| Khối lượng | |  | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhiệt độ | |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thời gian | | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| Vận tốc | |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  |
| Tiền tệ | |  | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT | | | | | | | | | | | | | |
| Một số yếu tố thống kê | |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Một số yếu tố xác suất | |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

**3. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp**

LỚP 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| SỐ VÀ PHÉP TÍNH | | |
| ***Số tự nhiên*** | | |
| Số tự nhiên | *Đếm, đọc, viết các số trong phạm vi 100* | - Đếm, đọc, viết được các số trong phạm vi 10; trong phạm vi 20; trong phạm vi 100.  - Nhận biết được chục và đơn vị, số tròn chục. |
| *So sánh các số trong phạm vi 100* | Nhận biết được cách so sánh, xếp thứ tự các số trong phạm vi 100 (ở các nhóm có không quá 4 số). |
| Các phép tính với số tự nhiên | *Phép cộng, phép trừ* | - Nhận biết được ý nghĩa của phép cộng, phép trừ.  - Thực hiện được phép cộng, phép trừ (không nhớ) các số trong phạm vi 100.  - Làm quen với việc thực hiện tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải). |
| *Tính nhẩm* | - Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 10.  - Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm các số tròn chục. |
| *Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính cộng, trừ* | - Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép tính (cộng, trừ) thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.  - Nhận biết và viết được phép tính (cộng, trừ) phù hợp với câu trả lời của bài toán có lời văn và tính được kết quả đúng. |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | |
| ***Hình học trực quan*** | | |
| Hình phẳng và hình khối | *Quan sát, nhận biết hình dạng của một số hình phẳng và hình khối đơn giản* | - Nhận biết được vị trí, định hướng trong không gian: trên - dưới, phải - trái, trước - sau, ở giữa.  - Nhận dạng được hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình chữ nhật thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.  - Nhận dạng được khối lập phương, khối hộp chữ nhật thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật. |
| *Thực hành lắp ghép, xếp hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đơn giản* | Nhận biết và thực hiện được việc lắp ghép, xếp hình gắn với sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật. |
| ***Đo lường*** | | |
| Đo lường | *Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng* | - Nhận biết được về “dài hơn”, “ngắn hơn”.  - Nhận biết được đơn vị đo độ dài: cm (xăng-ti-mét); đọc và viết được số đo độ dài trong phạm vi 100cm.  - Nhận biết được mỗi tuần lễ có 7 ngày và tên gọi, thứ tự các ngày trong tuần lễ.  - Nhận biết được giờ đúng trên đồng hồ. |
| Thực hành đo đại lượng | - Thực hiện được việc đo và ước lượng độ dài theo đơn vị đo tự quy ước (gang tay, bước chân,...).  - Thực hiện được việc đo độ dài bằng thước thẳng với đơn vị đo là cm.  - Thực hiện được việc đọc giờ đúng trên đồng hồ.  - Xác định được thứ, ngày trong tuần khi xem lịch (loại lịch tờ hàng ngày).  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến đo độ dài, đọc giờ đúng và xem lịch (loại lịch tờ hằng ngày). |
| HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM | | |
| Nhà trường tổ chức cho học sinh một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tuỳ vào điều kiện cụ thể.  *Hoạt động 1:* Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn, chẳng hạn:  - Thực hành đếm, nhận biết số, thực hiện phép tính trong một số tình huống thực tiễn hằng ngày (ví dụ: đếm số bàn học và số cửa sổ trong lớp học,...).  - Thực hành các hoạt động liên quan đến vị trí, định hướng không gian (ví dụ: xác định được một vật ở trên hoặc dưới mặt bàn, một vật cao hơn hoặc thấp hơn vật khác,...).  - Thực hành đo và ước lượng độ dài một số đồ vật trong thực tế gắn với đơn vị đo cm; thực hành đọc giờ đúng trên đồng hồ, xem lịch loại lịch tờ hằng ngày.  *Hoạt động 2:* Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá (ví dụ: các trò chơi học toán,...) liên quan đến ôn tập, củng cố các kiến thức cơ bản. | | |

LỚP 2

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| SỐ VÀ PHÉP TÍNH | | |
| ***Số tự nhiên*** | | |
| Số tự nhiên | *Số và cấu tạo thập phân của một số* | - Đếm, đọc, viết được các số trong phạm vi 1000.  - Nhận biết được số tròn trăm.  - Nhận biết được số liền trước, số liền sau của một số.  - Thực hiện được việc viết số thành tổng của trăm, chục, đơn vị.  - Nhận biết được tia số và viết được số thích hợp trên tia số. |
| *So sánh các số* | - Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi 1000.  - Xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 1000).  - Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 1000). |
| *Ước lượng số đồ vật* | Làm quen với việc ước lượng số đồ vật theo các nhóm 1 chục. |
| Các phép tính với số tự nhiên | *Phép cộng, phép trừ* | - Nhận biết được các thành phần của phép cộng, phép trừ.  - Thực hiện được phép cộng, phép trừ (không nhớ, có nhớ không quá một lượt) các số trong phạm vi 1000.  - Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải). |
| *Phép nhân, phép chia* | - Nhận biết được ý nghĩa của phép nhân, phép chia.  - Nhận biết được các thành phần của phép nhân, phép chia.  - Vận dụng được bảng nhân 2 và bảng nhân 5 trong thực hành tính.  - Vận dụng được bảng chia 2 và bảng chia 5 trong thực hành tính. |
| *Tính nhẩm* | - Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 20.  - Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm trong phạm vi 1000. |
| *Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính đã học* | - Nhận biết ý nghĩa thực tiễn của phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.  - Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có một bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tế của phép tính (ví dụ: bài toán về thêm, bớt một số đơn vị; bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị). |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | |
| ***Hình học trực quan*** | | |
| Hình phẳng và hình khối | *Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng của một số hình phẳng và hình khối đơn giản* | - Nhận biết được điểm, đoạn thẳng, đường cong, đường thẳng, đường gấp khúc, ba điểm thẳng hàng thông qua hình ảnh trực quan.  - Nhận dạng được hình tứ giác thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.  - Nhận dạng được khối trụ, khối cầu thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật. |
| *Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học* | - Thực hiện được việc vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.  - Nhận biết và thực hiện được việc gấp, cắt, ghép, xếp và tạo hình gắn với việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến hình phẳng và hình khối đã học. |
| ***Đo lường*** | | |
| Đo lường | *Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng* | - Nhận biết được về “nặng hơn”, “nhẹ hơn”.  - Nhận biết được đơn vị đo khối lượng: kg (ki-lô-gam); đọc và viết được số đo khối lượng trong phạm vi 1000kg.  - Nhận biết được đơn vị đo dung tích: l (lít); đọc và viết được số đo dung tích trong phạm vi 1000 lít.  - Nhận biết được các đơn vị đo độ dài *dm* (đề-xi-mét), *m* (mét),*km* (ki-lô-mét) và quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài đã học.  - Nhận biết được một ngày có 24 giờ; một giờ có 60 phút.  - Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng (ví dụ: tháng Ba có 31 ngày; sinh nhật Bác Hồ là ngày 19 tháng 5).  - Nhận biết được tiền Việt Nam thông qua hình ảnh một số tờ tiền. |
| *Thực hành đo đại lượng* | - Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng (một số loại cân thông dụng, thước thẳng có chia vạch đến xăng-ti-mét,...) để thực hành cân, đo, đong, đếm.  - Đọc được giờ trên đồng hồ khi kim phút chỉ số 3, số 6. |
| *Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng* | - Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài, khối lượng, dung tích đã học.  - Thực hiện được việc ước lượng các số đo trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: cột cờ trường em cao khoảng 6*m*, cửa ra vào của lớp học cao khoảng 2*m*,...).  - Tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các cạnh.  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường các đại lượng đã học. |
| MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT | | |
| ***Một số yếu tố thống kê*** | | |
| Một số yếu tố thống kê | *Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu* | Làm quen với việc thu thập, phân loại, kiểm đếm các đối tượng thống kê (trong một số tình huống đơn giản). |
| *Đọc biểu đồ tranh* | Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ tranh. |
| *Nhận xét về các số liệu trên biểu đồ tranh* | Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh. |
| ***Một số yếu tố xác suất*** | | |
| Một số yếu tố xác suất | *Làm quen với các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện* | Làm quen với việc mô tả những hiện tượng liên quan tới các thuật ngữ: có thể, chắc chắn, không thể, thông qua một vài thí nghiệm, trò chơi, hoặc xuất phát từ thực tiễn. |
| HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM | | |
| Nhà trường tổ chức cho học sinh một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tuỳ vào điều kiện cụ thể.  *Hoạt động 1:* Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn, chẳng hạn:  - Thực hành tính toán, đo lường và ước lượng độ dài, khối lượng, dung tích một số đồ vật trong thực tiễn; thực hành đọc giờ trên đồng hồ, xem lịch; thực hành sắp xếp thời gian biểu học tập và sinh hoạt của cá nhân hằng ngày, trong tuần,...  - Thực hành thu thập, phân loại, ghi chép, kiểm đếm một số đối tượng thống kê trong trường, lớp.  *Hoạt động 2:* Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá (ví dụ: trò chơi học toán hoặc các hoạt động “Học vui - Vui học”,...) liên quan đến ôn tập, củng cố các kiến thức cơ bản. | | |

LỚP 3

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| SỐ VÀ PHÉP TÍNH | | |
| ***Số tự nhiên*** | | |
| Số tự nhiên | *Số và cấu tạo thập phân của một số* | - Đọc, viết được các số trong phạm vi 10 000; trong phạm vi 100 000.  - Nhận biết được số tròn nghìn, tròn mười nghìn.  - Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số.  - Nhận biết được chữ số La Mã và viết được các số tự nhiên trong phạm vi 20 bằng cách sử dụng chữ số La Mã. |
| *So sánh các số* | - Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi 100 000.  - Xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).  - Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000). |
| *Làm tròn số* | Làm quen với việc làm tròn số đến tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn mười nghìn (ví dụ: làm tròn số 1234 đến hàng chục thì được số 1230). |
| Các phép tính với số tự nhiên | *Phép cộng, phép trừ* | - Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số có đến 5 chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).  - Nhận biết được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng và mối quan hệ giữa phép cộng với phép trừ trong thực hành tính. |
| *Phép nhân, phép chia* | - Vận dụng được các bảng nhân, bảng chia 2, 3,..., 9 trong thực hành tính.  - Thực hiện được phép nhân với số có một chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).  - Thực hiện được phép chia cho số có một chữ số.  - Nhận biết và thực hiện được phép chia hết và phép chia có dư.  - Nhận biết được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và mối quan hệ giữa phép nhân với phép chia trong thực hành tính. |
| *Tính nhẩm* | Thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia nhẩm trong những trường hợp đơn giản. |
| *Biểu thức số* | - Làm quen với biểu thức số.  - Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và không có dấu ngoặc.  - Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và có dấu ngoặc theo nguyên tắc thực hiện trong dấu ngoặc trước.  - Xác định được thành phần chưa biết của phép tính thông qua các giá trị đã biết. |
| *Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính đã học* | Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến hai bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tế của phép tính; liên quan đến thành phần và kết quả của phép tính; liên quan đến các mối quan hệ so sánh trực tiếp và đơn giản (chẳng hạn: gấp một số lên một số lần, giảm một số đi một số lần, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé). |
| ***Phân số*** | | |
| Phân số | *Làm quen với phân số* | - Nhận biết được về  thông qua các hình ảnh trực quan.  - Xác định được  của một nhóm đồ vật (đối tượng) bằng việc chia thành các phần đều nhau. |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | |
| ***Hình học trực quan*** | | |
| Hình phẳng và hình khối | *Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng và hình khối*  *đơn giản* | - Nhận biết được điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng.  - Nhận biết được góc, góc vuông, góc không vuông.  - Nhận biết được tam giác, tứ giác.  - Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông; tâm, bán kính, đường kính của hình tròn.  - Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, mặt của khối lập phương, khối hộp chữ nhật. |
| *Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học* | - Thực hiện được việc vẽ góc vuông, đường tròn, vẽ trang trí.  - Sử dụng được êke để kiểm tra góc vuông, sử dụng được compa để vẽ đường tròn.  - Thực hiện được việc vẽ hình vuông, hình chữ nhật bằng lưới ô vuông.  - Giải quyết được một số vấn đề liên quan đến gấp, cắt, ghép, xếp, vẽ và tạo hình trang trí. |
| ***Đo lường*** | | |
| Đo lường | *Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng* | - Nhận biết được “diện tích” thông qua một số biểu tượng cụ thể.  - Nhận biết được đơn vị đo diện tích: *cm2* (xăng-ti-mét vuông).  - Nhận biết được đơn vị đo độ dài: *mm* (mi-li-mét); quan hệ giữa các đơn vị *m, dm, cm* và mm.  - Nhận biết được đơn vị đo khối lượng: *g* (gam); quan hệ giữa *g* và *kg*.  - Nhận biết được đơn vị đo dung tích: *ml* (mi-li-lít); quan hệ giữa *l* và *ml*.  - Nhận biết được đơn vị đo nhiệt độ (oC).  - Nhận biết được mệnh giá của các tờ tiền Việt Nam (trong phạm vi 100 000 đồng); nhận biết được tờ tiền hai trăm nghìn đồng và năm trăm nghìn đồng (không yêu cầu học sinh đọc, viết số chỉ mệnh giá).  - Nhận biết được tháng trong năm. |
| *Thực hành đo đại lượng* | - Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng (một số loại cân thông dụng, thước thẳng có chia vạch đến mi-li-mét, nhiệt kế,...) để thực hành cân, đo, đong, đếm.  - Đọc được giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ. |
| *Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng* | - Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài (*mm, cm, dm, m, km*); diện tích (*cm2*); khối lượng (*g, kg*); dung tích (*ml, l*); thời gian (phút, giờ, ngày, tuần lễ, tháng, năm); tiền Việt Nam đã học.  - Tính được chu vi của hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông khi biết độ dài các cạnh.  - Tính được diện tích hình chữ nhật, hình vuông.  - Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: cân nặng của một con gà khoảng 2*kg,*...).  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường. |
| MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT | | |
| ***Một số yếu tố thống kê*** | | |
| Một số yếu tố thống kê | *Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu* | Nhận biết được cách thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thống kê (trong một số tình huống đơn giản) theo các tiêu chí cho trước. |
| *Đọc, mô tả bảng số liệu* | Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng. |
| *Nhận xét về các số liệu trong bảng* | Nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu. |
| ***Một số yếu tố xác suất*** | | |
| Một số yếu tố xác suất | *Nhận biết và mô tả các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện* | Nhận biết và mô tả được các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện (1 lần) thí nghiệm đơn giản (ví dụ: nhận ra được hai khả năng xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu khi tung 1 lần; nhận ra được hai khả năng xảy ra đối với màu của quả bóng lấy ra từ hộp kín đựng các quả bóng có hai màu xanh hoặc đỏ;...). |
| HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM | | |
| Nhà trường tổ chức cho học sinh một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tuỳ vào điều kiện cụ thể.  *Hoạt động 1:* Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn, chẳng hạn:  - Thực hành các hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường và ước lượng như: thực hành tính và ước lượng chu vi, diện tích của một số hình phẳng trong thực tế liên quan đến các hình phẳng đã được học; thực hành đo, cân, đong và ước lượng độ dài, khối lượng, dung tích, nhiệt độ,...  - Thực hành thu thập, phân loại, sắp xếp số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp.  *Hoạt động 2:* Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá (ví dụ: trò chơi học Toán hoặc các hoạt động “Học vui - Vui học”; trò chơi liên quan đến mua bán, trao đổi hàng hoá; lắp ghép, gấp, xếp hình; tung đồng xu, xúc xắc,...) liên quan đến ôn  tập, củng cố các kiến thức toán. | | |

LỚP 4

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| SỐ VÀ PHÉP TÍNH | | |
| ***Số tự nhiên*** | | |
| Số tự nhiên | *Số và cấu tạo thập phân của một số* | - Đọc, viết được các số có nhiều chữ số (đến lớp triệu).  - Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số và giá trị theo vị trí của từng chữ số trong mỗi số.  - Nhận biết được số chẵn, số lẻ.  - Làm quen với dãy số tự nhiên và đặc điểm. |
| *So sánh các số* | - Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi lớp triệu.  - Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi lớp triệu). |
| *Làm tròn số* | Làm tròn được số đến tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn mười nghìn, tròn trăm nghìn (ví dụ: làm tròn số 12 345 đến hàng trăm thì được số 12 300). |
| Các phép tính với số tự nhiên | *Phép cộng, phép trừ* | - Thực hiện được các phép cộng, phép trừ các số tự nhiên có nhiều chữ số (có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp).  - Vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng và quan hệ giữa phép cộng và phép trừ trong thực hành tính toán. |
| *Phép nhân, phép chia* | - Tính được số trung bình cộng của hai hay nhiều số.  - Thực hiện được phép nhân với các số có không quá hai chữ số.  - Thực hiện được phép chia cho số có không quá hai chữ số.  - Thực hiện được phép nhân với 10; 100; 1000;... và phép chia cho 10; 100; 1000;...  - Vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và mối quan hệ giữa phép nhân với phép chia trong thực hành tính toán. |
| *Tính nhẩm* | - Vận dụng được tính chất của phép tính để tính nhẩm và tính bằng cách thuận tiện nhất.  - Ước lượng được trong những tính toán đơn giản (ví dụ: chia 572 cho 21 thì được thương không thể là 30). |
| *Biểu thức số và biểu thức chữ* | - Làm quen với biểu thức chứa một, hai, ba chữ và tính được giá trị của biểu thức chứa một, hai, hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản).  - Vận dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính giá trị của biểu thức. |
| *Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính đã học* | Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến hai hoặc ba bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến thành phần và kết quả của phép tính; liên quan đến các mối quan hệ so sánh trực tiếp hoặc các mối quan hệ phụ thuộc trực tiếp và đơn giản (ví dụ: bài toán liên quan đến tìm số trung bình cộng của hai số; tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó; bài toán liên quan đến rút về đơn vị). |
| ***Phân số*** | | |
| Phân số | *Khái niệm ban đầu về phân số* | - Nhận biết được khái niệm ban đầu về phân số, tử số, mẫu số.  - Đọc, viết được các phân số. |
| *Tính chất cơ bản của phân số* | - Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.  - Thực hiện được việc rút gọn phân số trong những trường hợp đơn giản.  - Thực hiện được việc quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại. |
| *So sánh phân số* | - So sánh và sắp xếp được thứ tự các phân số trong những trường hợp sau: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.  - Xác định được phân số lớn nhất, bé nhất (trong một nhóm có không quá 4 phân số) trong những trường hợp sau: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại. |
| Các phép tính với phân số | *Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số* | - Thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số trong những trường hợp sau: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.  - Thực hiện được phép nhân, phép chia hai phân số.  - Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán (có đến hai hoặc ba bước tính) liên quan đến 4 phép tính với phân số (ví dụ: bài toán liên quan đến tìm phân số của một số). |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | |
| ***Hình học trực quan*** | | |
| Hình phẳng và hình khối | *Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng đơn giản* | - Nhận biết được góc nhọn, góc tù, góc bẹt.  - Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.  - Nhận biết được hình bình hành, hình thoi. |
| *Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học* | - Thực hiện được việc vẽ đường thẳng vuông góc, đường thẳng song song bằng thước thẳng và êke.  - Thực hiện được việc đo, vẽ, lắp ghép, tạo lập một số hình phẳng và hình khối đã học.  - Giải quyết được một số vấn đề liên quan đến đo góc, vẽ hình, lắp ghép, tạo lập hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học. |
| ***Đo lường*** | | |
| Đo lường | *Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng* | - Nhận biết được các đơn vị đo khối lượng: *yến, tạ, tấn* và quan hệ giữa các đơn vị đó với *kg*.  - Nhận biết được các đơn vị đo diện tích: *dm*2 (đề-xi-mét vuông), *m2* (mét vuông), *mm2* (mi-li-mét vuông) và quan hệ giữa các đơn vị đó.  - Nhận biết được các đơn vị đo thời gian: giây, thế kỉ và quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian đã học.  - Nhận biết được đơn vị đo góc: độ (o). |
| *Thực hành đo đại lượng* | - Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng để thực hành cân, đo, đong, đếm, xem thời gian với các đơn vị đo đã học.  - Sử dụng được thước đo góc để đo các góc: 60o; 90o; 120o; 180o. |
| *Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng* | - Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài (*mm, cm, dm, m, km*); diện tích (*mm2, cm2, dm2, m2*); khối lượng (*g, kg*, yến, tạ, tấn); dung tích (*ml, l*); thời gian (giây, phút, giờ, ngày, tuần lễ, tháng, năm, thế kỉ); tiền Việt Nam đã học.  - Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: con bò cân nặng khoảng 3 tạ,...).  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo độ dài, diện tích, khối lượng, dung tích, thời gian, tiền Việt Nam. |
| MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT | | |
| ***Một số yếu tố thống kê*** | | |
| Một số yếu tố thống kê | *Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu* | - Nhận biết được về dãy số liệu thống kê.  - Nhận biết được cách sắp xếp dãy số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước. |
| *Đọc, mô tả biểu đồ cột. Biểu diễn số liệu vào biểu đồ cột* | - Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ cột.  - Sắp xếp được số liệu vào biểu đồ cột (không yêu cầu học sinh vẽ biểu đồ). |
| *Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ cột đã có* | - Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ cột.  - Tính được giá trị trung bình của các số liệu trong bảng hay biểu đồ cột.  - Làm quen với việc phát hiện vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên quan sát các số liệu từ biểu đồ cột.  - Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ cột. |
| ***Một số yếu tố xác suất*** | | |
| Một số yếu tố xác suất | *Kiểm đếm số lần lặp lại của một khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện* | Kiểm đếm được số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện khi thực hiện (nhiều lần) thí nghiệm, trò chơi đơn giản (ví dụ: trong một vài trò chơi như tung đồng xu, lấy bóng từ hộp kín,...). |
| HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM | | |
| Nhà trường tổ chức cho học sinh một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tuỳ vào điều kiện cụ thể.  *Hoạt động 1:* Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:  - Thực hành các hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường và ước lượng như: tính toán và ước lượng chu vi, diện tích, góc của một số hình phẳng trong thực tế liên quan đến các hình phẳng đã học; tính toán và ước lượng về khối lượng, dung tích,...; xác định năm, thế kỉ đánh dấu sự ra đời (diễn ra) của một số phát minh khoa học, sự kiện văn hoá - xã hội, lịch sử,...  - Thực hành thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê (thông qua một số tình huống đơn giản gắn với những vấn đề phát triển kinh tế, xã hội hoặc có tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, giáo dục tài chính, chủ quyền biển đảo, biên giới, giáo dục STEM,...).  - Thực hành mua bán, trao đổi tiền tệ.  *Hoạt động 2:* Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá (ví dụ: trò chơi học toán hoặc các hoạt động “Học vui - Vui học”; trò chơi liên quan đến mua bán, trao đổi hàng hoá; lắp ghép, gấp, xếp hình; tung đồng xu, xúc xắc,...) liên quan đến ôn tập, củng cố các kiến thức toán hoặc giải quyết vấn đề nảy sinh trong tình huống thực tiễn.  *Hoạt động 3 (nếu nhà trường có điều kiện thực hiện):* Tổ chức giao lưu với học sinh có năng khiếu toán trong trường và trường bạn. | | |

LỚP 5

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| SỐ VÀ PHÉP TÍNH | | |
| ***Số tự nhiên*** | | |
| Số tự nhiên và các phép tính với số tự nhiên | *Ôn tập về số tự nhiên và các phép tính với số tự nhiên* | Củng cố và hoàn thiện các kĩ năng:  - Đọc, viết, so sánh, xếp thứ tự được các số tự nhiên.  - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên. Vận dụng được tính chất của phép tính với số tự nhiên để tính nhẩm và tính hợp lí.  - Ước lượng và làm tròn được số trong những tính toán đơn giản.  - Giải quyết được vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến bốn bước tính liên quan đến các phép tính về số tự nhiên; liên quan đến quan hệ phụ thuộc trực tiếp và đơn giản. |
| ***Phân số*** | | |
| Phân số và các phép tính với phân số | *Ôn tập về phân số và các phép tính với phân số* | Củng cố và hoàn thiện các kĩ năng:  - Rút gọn được phân số.  - Quy đồng, so sánh, xếp thứ tự được các phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.  - Thực hiện được phép cộng, phép trừ các phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại và nhân, chia phân số.  - Thực hiện được phép cộng, phép trừ hai phân số bằng cách lấy mẫu số chung là tích của hai mẫu số.  - Nhận biết được phân số thập phân và cách viết phân số thập phân ở dạng hỗn số.  - Giải quyết được vấn đề gắn với việc giải các bài toán (có một hoặc một vài bước tính) liên quan đến các phép tính về phân số. |
| ***Số thập phân*** | | |
| Số thập phân | *Số thập phân* | - Đọc, viết được số thập phân.  - Nhận biết được số thập phân gồm phần nguyên, phần thập phân và hàng của số thập phân.  - Thể hiện được các số đo đại lượng bằng cách dùng số thập phân. |
| *So sánh các số thập phân* | - Nhận biết được cách so sánh hai số thập phân.  - Thực hiện được việc sắp xếp các số thập phân theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số thập phân. |
| *Làm tròn số thập phân* | - Làm tròn được một số thập phân tới số tự nhiên gần nhất hoặc tới số thập phân có một hoặc hai chữ số ở phần thập phân. |
| Các phép tính với số thập phân | *Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân* | - Thực hiện được phép cộng, phép trừ hai số thập phân.  - Thực hiện được phép nhân một số với số thập phân có không quá hai chữ số ở dạng: *a,b* và *0,ab*.  - Thực hiện được phép chia một số với số thập phân có không quá hai chữ số khác không ở dạng: *a,b* và *0,ab.*  - Vận dụng được tính chất của các phép tính với số thập phân và quan hệ giữa các phép tính đó trong thực hành tính toán.  - Thực hiện được phép nhân, chia nhẩm một số thập phân với (cho) 10; 100; 1000;... hoặc với (cho) 0,1; 0,01; 0,001;...  - Giải quyết vấn đề gắn với việc giải các bài toán (có một hoặc một vài bước tính) liên quan đến các phép tính với các số thập phân. |
| ***Tỉ số. Tỉ số phần trăm*** | | |
| Tỉ số. Tỉ số phần trăm | *Tỉ số. Tỉ số phần trăm* | - Nhận biết được tỉ số, tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại.  - Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán liên quan đến: tìm hai số khi biết tổng (hoặc hiệu) và tỉ số của hai số đó; tính tỉ số phần trăm của hai số; tìm giá trị phần trăm của một số cho trước.  - Nhận biết được tỉ lệ bản đồ. Vận dụng được tỉ lệ bản đồ để giải quyết một số tình huống thực tiễn. |
| *Sử dụng máy tính cầm tay* | Làm quen với việc sử dụng máy tính cầm tay để thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên; tính tỉ số phần trăm của hai số; tính giá trị phần trăm của một số cho trước. |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | |
| ***Hình học trực quan*** | | |
| Hình phẳng và hình khối | *Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng và hình khối đơn giản* | - Nhận biết được hình thang, đường tròn, một số loại hình tam giác như tam giác nhọn, tam giác vuông, tam giác tù, tam giác đều.  - Nhận biết được hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ. |
| *Thực hành vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học* | - Vẽ được hình thang, hình bình hành, hình thoi (sử dụng lưới ô vuông).  - Vẽ được đường cao của hình tam giác.  - Vẽ được đường tròn có tâm và độ dài bán kính hoặc đường kính cho trước.  - Giải quyết được một số vấn đề về đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học, liên quan đến ứng dụng của hình học trong thực tiễn, liên quan đến nội dung các môn học như Mĩ thuật, Công nghệ, Tin học. |
| ***Đo lường*** | | |
| Đo lường | *Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng* | - Nhận biết được các đơn vị đo diện tích: *km*2 (ki-lô-mét vuông), *ha* (héc-ta).  - Nhận biết được “thể tích” thông qua một số biểu tượng cụ thể.  - Nhận biết được một số đơn vị đo thể tích thông dụng: *cm*3 (xăng-ti-mét khối), *dm*3 (đề-xi-mét khối), *m*3 (mét khối).  - Nhận biết được vận tốc của một chuyển động đều; tên gọi, kí hiệu của một số đơn vị đo vận tốc: *km/h* (km/giờ), *m/s* (m/giây). |
| *Thực hành đo đại lượng* | Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng để thực hành cân, đo, đong, đếm, xem thời gian, mua bán với các đơn vị đo đại lượng và tiền tệ đã học. |
| *Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng* | - Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo thể tích (*cm*3, *dm*3, *m*3) và số đo thời gian.  - Tính được diện tích hình tam giác, hình thang.  - Tính được chu vi và diện tích hình tròn.  - Tính được diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.  - Thực hiện được việc ước lượng thể tích trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: thể tích của hộp phấn viết bảng,...).  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo thể tích, dung tích, thời gian.  - Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán liên quan đến chuyển động đều (tìm vận tốc, quãng đường, thời gian của một chuyển động đều). |
| MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT | | |
| ***Một số yếu tố thống kê*** | | |
| Một số yếu tố thống kê | *Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu* | Thực hiện được việc thu thập, phân loại, so sánh, sắp xếp số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước. |
| *Đọc, mô tả biểu đồ thống kê hình quạt tròn. Biểu diễn số liệu bằng biểu đồ thống kê hình quạt tròn* | - Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ hình quạt tròn.  - Sắp xếp được số liệu vào biểu đồ hình quạt tròn (không yêu cầu học sinh vẽ hình).  - Lựa chọn được cách biểu diễn (bằng dãy số liệu, bảng số liệu, hoặc bằng biểu đồ) các số liệu thống kê. |
| *Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê hình quạt tròn đã có* | - Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ hình quạt tròn.  - Làm quen với việc phát hiện vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên quan sát các số liệu từ biểu đồ hình quạt tròn.  - Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ hình quạt tròn.  - Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với các kiến thức khác trong môn Toán và trong thực tiễn (ví dụ: số thập phân, tỉ số phần trăm,...). |
| ***Một số yếu tố xác suất*** | | |
| Một số yếu tố xác suất | *Tỉ số mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó ở những trường hợp đơn giản* | Sử dụng được tỉ số để mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó ở những trường hợp đơn giản (ví dụ: sử dụng tỉ số  để mô tả 2 lần xảy ra khả năng “mặt sấp đồng xu xuất hiện” của khi tung đồng xu 5 lần). |
| HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM | | |
| Nhà trường tổ chức cho học sinh một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tuỳ vào điều kiện cụ thể.  *Hoạt động 1:* Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:  - Thực hành tổng hợp các hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường và ước lượng như: tính toán và ước lượng thể tích của một số hình khối trong thực tiễn liên quan đến các hình đã học; tính toán và ước lượng về vận tốc, quãng đường, thời gian trong chuyển động đều.  - Thực hành thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê (thông qua một số tình huống đơn giản gắn với những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội hoặc có tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, giáo dục tài chính, chủ quyền biên giới, biển đảo, giáo dục STEM,...).  - Thực hành mua bán, trao đổi, chi tiêu hợp lí; thực hành tính tiền lãi, lỗ trong mua bán; tính lãi suất trong tiền gửi tiết kiệm và vay vốn.  *Hoạt động 2:* Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá (ví dụ: trò chơi “Bảy mảnh nghìn hình (tangram)” hoặc các hoạt động “Học vui - Vui học”; trò chơi liên quan đến mua bán, trao đổi hàng hoá; lắp ghép, gấp, xếp hình; tung đồng xu, xúc xắc,...) liên quan đến ôn tập, củng cố các kiến thức toán hoặc giải quyết vấn đề nảy sinh trong tình huống thực tiễn.  *Hoạt động 3* *(nếu nhà trường có điều kiện thực hiện):*Tổ chức giao lưu với học sinh có khả năng và yêu thích môn Toán trong trường và trường bạn. | | |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1.** Phương pháp dạy học trong Chương trình môn Toán đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

a) Phù hợp với tiến trình nhận thức của học sinh (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó); không chỉ coi trọng tính logic của khoa học toán học mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của học sinh;

b) Quán triệt tinh thần “lấy người học làm trung tâm”, phát huy tính tích cực, tự giác, chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân học sinh; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó học sinh được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề;

c) Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Cấu trúc bài học bảo đảm tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

d) Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng học sinh; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả;

**2. Định hướng phương pháp hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, môn Toán góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác giúp học sinh rèn luyện tính trung thực, tình yêu lao động, tinh thần trách nhiệm, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập; bồi dưỡng sự tự tin, hứng thú học tập, thói quen đọc sách và ý thức tìm tòi, khám phá khoa học.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc rèn luyện cho người học biết cách lựa chọn mục tiêu, lập được kế hoạch học tập, hình thành cách tự học, rút kinh nghiệm và điều chỉnh để có thể vận dụng vào các tình huống khác trong quá trình học các khái niệm, kiến thức và kĩ năng toán học cũng như khi thực hành, luyện tập hoặc tự lực giải toán, giải quyết các vấn đề có ý nghĩa toán học.

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép, diễn tả được các thông tin toán học cần thiết trong văn bản toán học; thông qua sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trao đổi, trình bày được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác, đồng thời thể hiện sự tự tin, tôn trọng người đối thoại khi mô tả, giải thích các nội dung, ý tưởng toán học.

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giúp học sinh nhận biết được tình huống có vấn đề; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác; biết đề xuất, lựa chọn được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề và biết trình bày giải pháp cho vấn đề; biết đánh giá giải pháp đã thực hiện và khái quát hoá cho vấn đề tương tự.

**3.** Phương pháp dạy học môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực tính toán, năng lực ngôn ngữ và các năng lực đặc thù khác. Cụ thể:

a) Môn Toán với ưu thế nổi trội, có nhiều cơ hội để phát triển năng lực tính toán thể hiện ở chỗ vừa cung cấp kiến thức toán học, rèn luyện kĩ năng tính toán, ước lượng, vừa giúp hình thành và phát triển các thành tố của năng lực toán học (năng lực tư duy và lập luận, năng lực mô hình hoá, năng lực giải quyết vấn đề; năng lực giao tiếp và năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán).

b) Môn Toán góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ thông qua rèn luyện kĩ năng đọc hiểu, diễn giải, phân tích, đánh giá tình huống có ý nghĩa toán học, thông qua việc sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trình bày, diễn tả các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học.

c) Môn Toán góp phần phát triển năng lực tin học thông qua việc sử dụng các phương tiện, công cụ công nghệ thông tin và truyền thông như công cụ hỗ trợ trong học tập và tự học; tạo dựng môi trường học tập trải nghiệm.

d) Môn Toán góp phần phát triển năng lực thẩm mĩ thông qua việc giúp học sinh làm quen với lịch sử toán học, với tiểu sử của các nhà toán học và thông qua việc nhận biết vẻ đẹp của Toán học trong thế giới tự nhiên.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học sinh trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp học, cấp học; điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn,...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá quá trình (hay đánh giá thường xuyên) do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp với đánh giá của giáo viên các môn học khác, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cha mẹ học sinh. Đánh giá quá trình đi liền với tiến trình hoạt động học tập của học sinh, tránh tình trạng tách rời giữa quá trình dạy học và quá trình đánh giá, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của học sinh.

Đánh giá định kì (hay đánh giá tổng kết) có mục đích chính là đánh giá việc thực hiện các mục tiêu học tập. Kết quả đánh giá định kì và đánh giá tổng kết được sử dụng để chứng nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích của học sinh. Đánh giá định kì do cơ sở giáo dục tổ chức hoặc thông qua các kì kiểm tra, đánh giá quốc gia.

Đánh giá định kì còn được sử dụng để phục vụ quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình môn Toán.

Đánh giá năng lực học sinh thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của học sinh. Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét.

Chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Cụ thể:

- Đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học: có thể sử dụng một số phương pháp, công cụ đánh giá như các câu hỏi (nói, viết), bài tập,... mà đòi hỏi học sinh phải trình bày, so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức; phải vận dụng kiến thức toán học để giải thích, lập luận.

- Đánh giá năng lực mô hình hoá toán học: lựa chọn những tình huống trong thực tiễn làm xuất hiện bài toán toán học. Từ đó, đòi hỏi học sinh phải xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tiễn và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.

- Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận dạng tình huống, phát hiện và trình bày vấn đề cần giải quyết; mô tả, giải thích các thông tin ban đầu, mục tiêu, mong muốn của tình huống vấn đề đang xem xét; thu thập, lựa chọn, sắp xếp thông tin và kết nối với kiến thức đã có; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề, đặc biệt các vấn đề thực tiễn; sử dụng phương pháp quan sát (như bảng kiểm theo các tiêu chí đã xác định), quan sát người học trong quá trình giải quyết vấn đề; đánh giá qua các sản phẩm thực hành của người học (chẳng hạn sản phẩm của các dự án học tập); quan tâm hợp lí đến các nhiệm vụ đánh giá mang tính tích hợp.

- Đánh giá năng lực giao tiếp toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép (tóm tắt), phân tích, lựa chọn, trích xuất được được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường trong việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

- Đánh giá năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản, ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện học toán; trình bày được cách sử dụng (hợp lí) công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.

Khi giáo viên lên kế hoạch bài học, cần thiết lập các tiêu chí và cách thức đánh giá để bảo đảm ở cuối mỗi bài học học sinh đạt được các yêu cầu cơ bản dựa trên các tiêu chí đã nêu, trước khi thực hiện các hoạt động học tập tiếp theo.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

a) Một số thuật ngữ chuyên môn

- Tạo lập: là tạo nên, lập nên. Ví dụ: Học sinh tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.

- Hình học trực quan: Quá trình nhận thức hình học của trẻ em phải đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ hình ảnh trực quan đến những kiến thức hình học đã được trừu tượng hoá, hình thức hoá. Ví dụ: Trong giai đoạn từ lớp 1 đến lớp 6, học sinh được làm quen với việc học hình học thông qua hình ảnh trực quan hoặc các dụng cụ trực quan (vật thật), không có yếu tố suy luận; học sinh lớp 7, lớp 8, lớp 9 cũng được học hình học không gian với cách tiếp cận này. Vì thế, hình học được giảng dạy trong giai đoạn đầu của tiến trình nhận thức hình học của học sinh được gọi là hình học trực quan. Khi dạy học hình học trực quan, giáo viên không nhất thiết yêu cầu học sinh suy luận, tránh gây áp lực không tốt lên học sinh, nhưng cũng có thể đề cập đến những kiến thức hình học đã được hình thức hoá nếu điều kiện nhận thức của học sinh cho phép.

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Toán sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của người học, được nêu trong bảng tổng hợp dưới đây. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mức độ** | **Một số động từ mô tả mức độ** | **Ví dụ minh hoạ** |
| **Biết**  (Nhận biết và nhớ lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó) | Đọc;  Đếm;  Viết;  Làm quen;  Nhận dạng;  Nhận biết. | - Đếm, đọc, viết được các số trong phạm vi 10.  - Làm quen với dãy số tự nhiên và đặc điểm.  - Nhận dạng được hình tứ giác thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.  - Nhận biết được số đối của một số nguyên. |
| ***Hiểu***  (Hiểu được ý nghĩa của thông tin, diễn đạt được thông tin theo ý hiểu của cá nhân) | Mô tả;  Giải thích;  Thể hiện;  Sắp xếp. | - Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng.  - Giải thích được định lí về dấu của tam thức bậc hai từ việc quan sát đồ thị của hàm bậc hai.  - Thể hiện được các số đo đại lượng bằng cách dùng số thập phân.  - Sắp xếp được số liệu vào biểu đồ cột. |
| ***Vận dụng***  (Vận dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới hoặc để giải quyết vấn đề) | Tính;  Vẽ;  Thực hiện;  Sử dụng;  Vận dụng;  So sánh;  Phân biệt;  Lí giải;  Chứng minh;  Giải quyết. | - Tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các cạnh.  - Vẽ được đường cao của hình tam giác.  - Thực hiện được phép cộng hai số nguyên  - Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp.  - Vận dụng được kiến thức về phương trình mặt cầu để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn.  - So sánh được hai phân số cho trước.  - Phân biệt được góc nhị diện và góc giữa hai mặt phẳng.  - Lí giải được cách chuyển dữ liệu từ dạng biểu diễn này sang dạng biểu diễn khác.  - Chứng minh được tính đúng đắn của một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp toán học.  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến hình phẳng và hình khối đã học. |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

a) Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| **Số tiết** | 105 | 175 | 175 | 175 | 175 | 140 | 140 | 140 | 140 | 105 | 105 | 105 |

Riêng ở cấp trung học phổ thông, mỗi lớp có thêm 35 tiết/năm học cho các chuyên đề học tập lựa chọn.

b) Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Ước lượng thời gian (tính theo %) cho các mạch nội dung ở từng lớp (không tính chuyên đề học tập) như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch kiến thức**  **Cấp học/Lớp** | | **Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích** | **Hình học và Đo lường** | **Thống kê và Xác suất** | **Hoạt động thực hành và trải nghiệm** |
| Tiểu học | 1 | 80% | 15% | 0% | 5% |
| 2 | 75% | 17% | 3% | 5% |
| 3 | 70% | 22% | 3% | 5% |
| 4 | 75% | 16% | 4% | 5% |
| 5 | 50% | 40% | 5% | 5% |
| Toàn cấp | **69%** | **23%** | **3%** | **5%** |
| Trung học cơ sở | 6 | 49% | 30% | 14% | 7% |
| 7 | 43% | 36% | 14% | 7% |
| 8 | 43% | 36% | 14% | 7% |
| 9 | 43% | 36% | 14% | 7% |
| Toàn cấp | **43%** | **36%** | **14%** | **7%** |
| Trung học phổ thông | 10 | 44% | 35% | 14% | 7% |
| 11 | 44% | 35% | 14% | 7% |
| 12 | 44% | 35% | 14% | 7% |
| Toàn cấp | **44%** | **35%** | **14%** | **7%** |
| Toàn bộ chương trình | | **44%** | **35%** | **14%** | **7%** |

**3. Thiết bị dạy học**

a) Thiết bị dạy học môn Toán chứa đựng, mô tả những tri thức có khả năng hỗ trợ giáo viên và hỗ trợ học sinh hướng vào đối tượng toán học cụ thể (khái niệm, quan hệ, tính chất toán học,...) nhằm phát hiện, tìm tòi, khắc sâu kiến thức,... trong quá trình học tập môn Toán.

b) Việc sử dụng thiết bị dạy học môn Toán cần bảo đảm một số yêu cầu sau:

- Các thiết bị dạy học phải phục vụ cho mục tiêu dạy học môn Toán, phù hợp với nội dung học và các đối tượng học sinh, hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học và tránh làm tăng thêm nội dung dạy học, công việc của giáo viên và gây tốn kém không cần thiết.

- Sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, tránh hình thức hoặc lạm dụng gây phản tác dụng, làm giảm hiệu quả của quá trình dạy học; tạo điều kiện để học sinh thực sự được thực hành, thao tác trên các thiết bị dạy học, qua đó giúp học sinh chủ động, tích cực khám phá, phát hiện kiến thức và góp phần phát triển “năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán”.

- Khuyến khích sử dụng các phương tiện nghe nhìn, phương tiện kĩ thuật hiện đại hỗ trợ quá trình dạy học, đồng thời coi trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thống. Khi có điều kiện, giáo viên hướng dẫn học sinh cách tìm kiếm thông tin, tư liệu trên Internet hoặc chương trình truyền hình có uy tín về giáo dục để mở rộng vốn hiểu biết và năng lực tự học.

- Tăng cường thiết bị dạy học tự làm: Ngoài các thiết bị dạy học tối thiểu được quy định trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cần huy động sáng kiến, sự sáng tạo của học sinh, giáo viên và phụ huynh trong việc khai thác, thiết kế và sử dụng các thiết bị dạy học tự làm.

- Phối hợp sử dụng linh hoạt các loại hình thiết bị dạy học: Mỗi loại hình thiết bị đều có ưu điểm và hạn chế nhất định, do đó tùy thuộc nội dung bài học, phương pháp dạy học mà có thể kết hợp sử dụng các loại hình thiết bị dạy học và phối hợp một cách hợp lí, khoa học và sinh động.

c) Căn cứ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình môn Toán, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu, bảo đảm đủ về số lượng và chủng loại. Cụ thể:

- Cấp tiểu học:

+ Số và Phép tính: Gồm các bộ thiết bị dạy học về Số tự nhiên và các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) với số tự nhiên; Phân số và các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) với phân số; Số thập phân và Các phép tính về số thập phân; Tỉ số phần trăm.

+ Hình học và Đo lường: Gồm các bộ thiết bị dạy học về nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng và hình khối; thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình (tương ứng với chương trình môn Toán mỗi lớp); thực hành cân, đo, đong, đếm, xem thời gian, mua bán.

+ Một số yếu tố thống kê và xác suất: Gồm các bộ thiết bị dạy học về Đọc, mô tả, biểu diễn số liệu vào các bảng, biểu đồ thống kê; làm quen với khả năng xảy ra của một sự kiện.

- Cấp trung học cơ sở:

+ Số và Đại số: Gồm các bộ thiết bị dạy học về Số nguyên và Các phép tính với số nguyên; Tỉ số phần trăm; Hàm số và đồ thị.

+ Hình học và Đo lường: Bộ thiết bị dạy học về nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng và hình khối; về thực hành đo, vẽ, tạo hình gắn với các hình phẳng và hình khối đã học.

+ Một số yếu tố Thống kê và Xác suất: Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất.

- Cấp trung học phổ thông:

+ Đại số và Một số yếu tố giải tích: Bộ thiết bị dạy và học về Hàm số và đồ thị.

+ Hình học và Đo lường: Bộ thiết dạy học về Nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm hình chóp, hình lăng trụ, hình nón, hình cầu, hình trụ, các đường cônic.

+ Thống kê và Xác suất: Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 1

LỚP 2

LỚP 3

LỚP 4

LỚP 5

LỚP 6

LỚP 7

LỚP 8

LỚP 9

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII.GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Giáo dục công dân (môn Đạo đức ở cấp tiểu học, môn Giáo dục công dân ở cấp trung học cơ sở, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở cấp trung học phổ thông) giữ vai trò chủ đạo trong việc giúp học sinh hình thành, phát triển ý thức và hành vi của người công dân. Thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, môn Giáo dục công dân góp phần bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân, đặc biệt là tình cảm, niềm tin, nhận thức, cách ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật, có kĩ năng sống và bản lĩnh để học tập, làm việc và sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản: Đạo đức và Giáo dục công dân là các môn học bắt buộc. Nội dung chủ yếu của môn học là giáo dục đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật và kinh tế. Những nội dung này định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, quê hương, cộng đồng, nhằm hình thành cho học sinh thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập, sinh hoạt và ý thức tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Nội dung chủ yếu của môn học là học vấn phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật phù hợp với lứa tuổi; mang tính ứng dụng, thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh; được lồng ghép với nội dung giáo dục đạo đức và kĩ năng sống, giúp học sinh có nhận thức đúng và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, những học sinh có định hướng theo học các ngành Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Kinh tế, Hành chính, Pháp luật,... hoặc có sự quan tâm, hứng thú đối với môn học được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về kinh tế, pháp luật và kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Giáo dục công dân tuân thủ các định hướng nêu trong Chương trình tổng thể, đồng thời, xuất phát từ đặc điểm môn học, nhấn mạnh các quan điểm sau:

**1.** Chương trình môn Giáo dục công dân bảo đảm tính khoa học, tính sư phạm và tính thực tiễn, được xây dựng trên cơ sở: đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; các thành tựu nghiên cứu về tâm lí học, giáo dục học, đạo đức học, luật học, lí luận chính trị và kinh tế học; kinh nghiệm trong nước và quốc tế về phát triển chương trình môn Giáo dục công dân; các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam và giá trị chung của nhân loại; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

**2.** Chương trình môn Giáo dục công dân bảo đảm tính hệ thống. Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, nội dung môn Đạo đức (cấp tiểu học) và môn Giáo dục công dân (cấp trung học cơ sở) được xây dựng theo hướng đồng tâm và phát triển,dựa trên các mạch nội dung giáo dục đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật và xoay quanh các mối quan hệ của con người với bản thân và người khác, với cộng đồng, đất nước, nhân loại, công việc và môi trường tự nhiên; mở rộng và nâng cao dần từ cấp tiểu học đến cấp trung học cơ sở. Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, nội dung môn Giáo dục kinh tế và pháp luật (cấp trung học phổ thông) được xây dựng theo hướng phát triển tuyến tính, xoay quanh các quan hệ kinh tế và pháp luật, từ kinh tế vĩ mô đến kinh tế vi mô, từ hệ thống chính trị và pháp luật đến quyền và nghĩa vụ công dân.

**3.** Chương trình môn Giáo dục công dân chú trọng tích hợp các nội dung giáo dục trong nội bộ môn học về kĩ năng sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế và tích hợp nhiều chủ đề giáo dục cần thiết như: môi trường, bình đẳng giới, di sản văn hoá, phòng chống tệ nạn xã hội, tài chính,... Những nội dung này gắn bó chặt chẽ với cuộc sống thực tiễn của học sinh, gắn liền với các sự kiện có tính thời sự trong đời sống đạo đức, pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của địa phương, đất nước và thế giới.

**4.** Chương trình môn Giáo dục công dân được xây dựng theo hướng mở. Chương trình chỉ quy định những yêu cầu cần đạt; những nội dung dạy học cơ bản, cốt lõi cho mỗi cấp học, lớp học nhằm đáp ứng yêu cầu cần đạt; những định hướng chung về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục. Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt và định hướng chung của chương trình, các tác giả sách giáo khoa, cơ sở giáo dục và giáo viên môn Giáo dục công dân chủ động, sáng tạo trong quá trình thực hiện và phát triển chương trình.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

Chương trình môn Giáo dục công dân góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm;các năng lực của người công dân Việt Nam, đặc biệt là năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội,nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

**2. Mục tiêu cấp tiểu học**

a) Bước đầu hình thành, phát triển ở học sinh những hiểu biết ban đầu về chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật và sự cần thiết thực hiện theo các chuẩn mực đó trong quan hệ với bản thân và người khác, với công việc, cộng đồng, đất nước, nhân loại và môi trường tự nhiên; thái độ tự trọng, tự tin; những tình cảm và hành vi tích cực: yêu gia đình, quê hương, đất nước; yêu thương, tôn trọng con người; đồng tình với cái thiện, cái đúng, cái tốt, không đồng tình với cái ác, cái sai, cái xấu; chăm học, chăm làm; trung thực; có trách nhiệm với thái độ, hành vi của bản thân.

b) Giúp học sinh bước đầu nhận biết và điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi của bản thân; biết quan sát, tìm hiểu về gia đình, quê hương, đất nước và về các hành vi ứng xử; biết lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch cá nhân,hình thành thói quen, nền nếp cơ bản, cần thiết trong học tập, sinh hoạt.

**3. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

a) Giúp học sinh có hiểu biết về những chuẩn mực đạo đức, pháp luật cơ bản và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực đó; tự hào về truyền thống gia đình, quê hương, dân tộc; tôn trọng, khoan dung, quan tâm, giúp đỡ người khác; tự giác, tích cực học tập và lao động; có thái độ đúng đắn, rõ ràng trước các hiện tượng, sự kiện trong đời sống; có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội, công việc và môi trường sống.

b) Giúp học sinh có tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật; đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; thực hiện được các công việc để đạt mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân; biết cách thiết lập, duy trì mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh, thích ứng với xã hội biến đổi và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống của cá nhân, cộng đồng phù hợp với giá trị văn hoá, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật và lứa tuổi.

**4. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp trung học cơ sở:Có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại,đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; tích cực, tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân;có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước để góp phần bảo vệ, xây dựng Tổ quốc; tôn trọng quyền, nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

b) Giúp học sinh củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp trung học cơ sở:Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kĩ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Giáo dục công dân góp phần hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định trong Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Các năng lực được hình thành, phát triển trong môn Giáo dục công dân(năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội) là biểu hiện đặc thù của các năng lực chung và năng lực khoa học đã nêu trong Chương trình tổng thể. Yêu cầu cần đạt về các năng lực này đối với mỗi cấp học như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực** | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| NĂNG LỰC ĐIỀU CHỈNH HÀNH VI | | | |
| ***Nhận thức chuẩn mực hành vi*** | - Nhận biết được một số chuẩn mực hành vi đạo đức và pháp luật thường gặp phù hợp với lứa tuổi và sự cần thiết của việc thực hiện theo các chuẩn mực đó.  -Có kiến thức cần thiết, phù hợp để nhận thức, quản lí, tự bảo vệ bản thân và duy trì mối quan hệ hoà hợp với bạn bè.  - Nhận biết được sự cần thiết của giao tiếp và hợp tác; trách nhiệm của bản thân và của nhóm trong hợp tác nhằm đáp ứng các nhu cầu của bản thân và giải quyết các vấn đề học tập, sinh hoạt hằng ngày. | - Nhận biết được những chuẩn mực đạo đức, pháp luật phổ thông, cơ bản, phù hợp với lứa tuổi và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực hành vi đó.  -Có kiến thức cơ bản để nhận thức, quản lí, tự bảo vệ bản thân và thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống.  - Nhận biết được mục đích, nội dung, phương thức giao tiếp và hợp tác trong việc đáp ứng các nhu cầu của bản thân và giải quyết các vấn đề học tập, sinh hoạt hằng ngày.  - Nhận biết được sự cần thiết phải tiết kiệm tiền; nguyên tắc quản lí tiền; cách lập kế hoạch chi tiêu và tiêu dùng thông minh. | - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong bảo vệ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị; chấp hành Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.  - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về các hoạt động kinh tế; các chuẩn mực đạo đức trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.  - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế. |
| ***Đánh giá hành vi của bản thân và người khác*** | - Nhận xét được tính chất đúng - sai, tốt - xấu, thiện - ác của một số thái độ, hành vi đạo đức và pháp luật của bản thân và bạn bè trong học tập và sinh hoạt.  - Thể hiện được thái độ đồng tình với cái thiện, cái đúng, cái tốt; không đồng tình với cái ác, cái sai, cái xấu.  - Nhận xét được thái độ của đối tượng giao tiếp; một số đặc điểm nổi bật của các thành viên trong nhóm để phân công công việc và hợp tác. | - Đánh giá được tác dụng và tác hại của thái độ, hành vi đạo đức và pháp luật của bản thân và người khác trong học tập và sinh hoạt.  - Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi tích cực; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi tiêu cực về đạo đức và pháp luật.  - Đánh giá được bối cảnh giao tiếp, đặc điểm và thái độ của đối tượng giao tiếp; khả năng của bản thân và nguyện vọng, khả năng của các thành viên trong nhóm hợp tác. | - Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.  - Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. |
| ***Điều chỉnh hành vi*** | - Tự làm được những việc của mình ở nhà, ở trường theo sự phân công, hướng dẫn; không dựa dẫm, ý lại người khác.  - Bước đầu biết điều chỉnh và nhắc nhở bạn bè điều chỉnh cảm xúc, thái độ, hành vi, thói quen của bản thân phù hợp với chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật và lứa tuổi; không nói hoặc làm những điều xúc phạm người khác; không mải chơi, làm ảnh hưởng đến việc học hành và các việc khác; biết sửa chữa sai sót, khuyết điểm trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.  - Thực hiện được một số hoạt động cần thiết, phù hợp để nhận thức, phát triển, tự bảo vệ bản thân và thiết lập, duy trì mối quan hệ hoà hợp với bạn bè.  - Bước đầu biết thực hành tiết kiệm và sử dụng tiền hợp lí. | - Tự thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và cuộc sống; phê phán những hành vi, thói quen sống dựa dẫm, ỷ lại.  - Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi; sống tự chủ, không đua đòi, ăn diện lãng phí, nghịch ngợm, càn quấy, không làm những việc xấu (bạo lực học đường, mắc tệ nạn xã hội,...); biết rèn luyện, phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế của bản thân, hướng đến các giá trị xã hội.  - Tự thực hiện và giúp đỡ bạn bè thực hiện được một số hoạt động cơ bản, cần thiết để nhận thức, phát triển, tự bảo vệ bản thân và thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống.  - Tiết kiệm tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện nước; bước đầu biết quản lí tiền, tạo nguồn thu nhập cá nhân và chi tiêu hợp lí. | Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về kinh tế - xã hội.  - Kiểm soát được tài chính cá nhân. |
| NĂNG LỰC PHÁT TRIỂN BẢN THÂN | | | |
| ***Tự nhận thức bản thân*** | Nhận biết được một số điểm mạnh, điểm yếu của bản thân theo chỉ dẫn của thầy giáo, cô giáo và người thân. | Tự nhận biết được sở thích, điểm mạnh, điểm yếu, giá trị, vị trí và các quan hệ xã hội của bản thân. | Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, vai trò, giá trị, khả năng, điều kiện và các quan hệ xã hội của bản thân. |
| ***Lập kế hoạch phát triển bản thân*** | - Nêu được các loại kế hoạch cá nhân, sự cần thiết phải lập kế hoạch cá nhân, cách lập kế hoạch cá nhân.  - Lập được kế hoạch cá nhân của bản thân. | - Xác định được lí tưởng sống của bản thân; lập được mục tiêu, kế hoạch học tập và rèn luyện, kế hoạch chi tiêu cá nhân phù hợp theo hướng dẫn.  - Xác định được hướng phát triển phù hợp của bản thân sau trung học cơ sở với sự tư vấn của thầy giáo, cô giáo và người thân. | - Tự đặt ra được mục tiêu, kế hoạch, biện pháp học tập, rèn luyện và kế hoạch tài chính phù hợp của bản thân.  - Bước đầu biết tạo lập, xây dựng ý tưởng cho một hoạt động kinh doanh nhỏ; lựa chọn được mô hình hoạt động kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân.  - Xác định được hướng phát triển phù hợp của bản thân sau trung học phổ thông. |
| ***Thực hiện kế hoạch phát triển bản thân*** | - Thực hiện được các công việc của bản thân trong học tập và sinh hoạt theo kế hoạch đã đề ra với sự hướng dẫn của thầy giáo, cô giáo và người thân.  - Có ý thức học hỏi thầy giáo, cô giáo, bạn bè, người khác và học tập, làm theo những gương tốt để hoàn thiện, phát triển bản thân. | - Kiên trì mục tiêu, kế hoạch học tập và rèn luyện; tự thực hiện được các công việc, nhiệm vụ của bản thân trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.  - Thực hiện được việc quản lí và chi tiêu tiền hợp lí theo kế hoạch đã đề ra. | - Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện các công việc, nhiệm vụ học tập, rèn luyện của bản thân để đạt mục tiêu, kế hoạch đã đề ra và hướng tới các giá trị xã hội.  - Điều chỉnh được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện phù hợp với cuộc sống thay đổi; khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra; lựa chọn được các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân. |
| NĂNG LỰC TÌM HIỂU VÀ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI | | | |
| ***Tìm hiểu các hiện tượng kinh tế - xã hội*** | - Bước đầu nhận biết được một số khái niệm cơ bản về xã hội và quan sát xã hội như: cá nhân, gia đình, xã hội, đất nước, tốt - xấu,...  - Bước đầu biết quan sát, tìm hiểu về gia đình, quê hương, đất nước, các hành vi ứng xử trong đời sống hằng ngày với sự giúp đỡ của thầy giáo, cô giáo và người thân.  - Nhận biết được vai trò của tiền; sự cần thiết phải bảo quản, tiết kiệm, sử dụng hợp lí tiền. | - Hiểu được một số kiến thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật.  - Nhận biết được một số hiện tượng, sự kiện, vấn đề của đời sống xã hội liên quan đến đạo đức, pháp luật, kĩ năng sống và kinh tế phù hợp với lứa tuổi.  - Bước đầu biết cách thu thập, xử lí thông tin để tìm hiểu một số hiện tượng, sự kiện, vấn đề đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật, kinh tế phù hợp với lứa tuổi. | - Hiểu được các kiến thức khoa học và một số vấn đề cơ bản về đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Hiến pháp, pháp luật, hệ thống chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quyền và nghĩa vụ công dân; trách nhiệm của thanh niên với tư cách công dân.  - Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế, pháp luật và đạo đức đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới. |
| ***Tham gia hoạt động kinh tế - xã hội*** | - Bước đầu nêu được cách giải quyết và tham gia giải quyết được các vấn đề đơn giản, phù hợp với lứa tuổi về đạo đức, pháp luật, kĩ năng sống trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.  - Có được cách cư xử, thói quen, nền nếp cơ bản, cần thiết trong học tập, sinh hoạt.  - Đề xuất được phương án phân công công việc phù hợp; thực hiện được nhiệm vụ của bản thân; biết trao đổi, giúp đỡ thành viên khác để cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ trong nhóm theo sự phân công, hướng dẫn.  - Tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức. | -Lựa chọn, đề xuất được cách giải quyết và tham gia giải quyết được các vấn đề thường gặp hoặc một số vấn đề về đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật, kinh tế phù hợp với lứa tuổi trong những tình huống mới của cá nhân, gia đình, cộng đồng.  - Hình thành, duy trì được mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh và thích ứng được với xã hội biến đổi.  - Nêu được tình huống có vấn đề; hình thành được ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật, kinh tế phù hợp với lứa tuổi phù hợp với lứa tuổi.  - Biết lắng nghe và phản hồi tích cực trong giao tiếp; đề xuất được phương án tổ chức, chủ động hoàn thành nhiệm vụ được giao; khiêm tốn học hỏi và giúp đỡ các thành viên khác cùng hoàn thành nhiệm vụ của nhóm trong hợp tác giải quyết các vấn đề học tập, lao động và hoạt động cộng đồng. | -Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề trong đời sống xã hội đương đại liên quan đến đạo đức, pháp luật và kinh tế.  - Có khả năng tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế.  - Bước đầu đưa ra được quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi.  - Tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động tuyên truyền và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

a) Nội dung khái quát các cấp học

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| Giáo dục đạo đức | Yêu nước | × | × | + |
| Nhân ái | × | × | + |
| Chăm chỉ | × | × | + |
| Trung thực | × | × | + |
| Trách nhiệm | × | × | + |
| Giáo dục kĩ năng sống | Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân | × | × | + |
| Kĩ năng tự bảo vệ | × | × | + |
| Giáo dục kinh tế | Hoạt động của nền kinh tế |  |  | × |
| Hoạt động kinh tế của Nhà nước |  |  | × |
| Hoạt động sản xuất kinh doanh |  |  | × |
| Hoạt động tiêu dùng | × | × | × |
| Giáo dục pháp luật | Chuẩn mực hành vi pháp luật | × |  |  |
| Quyền và nghĩa vụ của công dân |  | × | × |
| Hệ thống chính trị và pháp luật |  |  | × |

***Chú thích:*** kí hiệu (×)biểu thị nội dung giáo dục chủ yếu; kí hiệu (+) biểu thị nội dung giáo dục lồng ghép.

b) Nội dung khái quát cấp tiểu học

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC | ***Yêu nước*** | Yêu thương gia đình | Quê hương em | Em yêu Tổ quốc Việt Nam | Biết ơn người lao động | Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước |
| ***Nhân ái*** | Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình | Kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè | Quan tâm hàng xóm láng giềng | Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn | Tôn trọng sự khác biệt của người khác |
| ***Chăm chỉ*** | Tự giác làm việc của mình | Quý trọng thời gian | Ham học hỏi | Yêu lao động | Vượt qua khó khăn |
| ***Trung thực*** | Thật thà | Nhận lỗi và sửa lỗi | Giữ lời hứa | Tôn trọng tài sản của người khác | Bảo vệ cái đúng, cái tốt |
| ***Trách nhiệm*** | - Sinh hoạt nền nếp - Thực hiện nội quy trường, lớp | Bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình | Tích cực hoàn thành nhiệm vụ | Bảo vệ của công | Bảo vệ môi trường sống |
| GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG | ***Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân*** | Tự chăm sóc bản thân | Thể hiện cảm xúc bản thân | Khám phá bản thân | Thiết lập và duy trì quan hệ bạn bè | Lập kế hoạch cá nhân |
| ***Kĩ năng tự bảo vệ*** | Phòng, tránh tai nạn, thương tích | Tìm kiếm sự hỗ trợ | Xử lí bất hoà với bạn bè |  | Phòng, tránh xâm hại |
| GIÁO DỤC KINH TẾ | ***Hoạt động tiêu dùng*** |  |  |  | Quý trọng đồng tiền | Sử dụng tiền hợp lí |
| GIÁO DỤC PHÁP LUẬT | ***Chuẩn mực hành vi pháp luật*** |  | Tuân thủ quy định nơi công cộng | Tuân thủ quy tắc an toàn giao thông | Quyền và bổn phận trẻ em |  |

c) Nội dung khái quát cấp trung học cơ sở

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Lớp 6** | **Lớp 7** | **Lớp 8** | **Lớp 9** |
| GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC | ***Yêu nước*** | Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ | Tự hào về truyền thống quê hương | Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam | Sống có lí tưởng |
| ***Nhân ái*** | Yêu thương con người | Quan tâm, cảm thông và chia sẻ | Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc | Khoan dung |
| ***Chăm chỉ*** | Siêng năng, kiên trì | Học tập tự giác, tích cực | Lao động cần cù, sáng tạo | Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng |
| ***Trung thực*** | Tôn trọng sự thật | Giữ chữ tín | Bảo vệ lẽ phải | Khách quan và công bằng |
| ***Trách nhiệm*** | Tự lập | Bảo tồn di sản văn hoá | Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên | Bảo vệ hoà bình |
| GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG | ***Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân*** | Tự nhận thức bản thân | Ứng phó với tâm lí căng thẳng | Xác định mục tiêu cá nhân | Quản lí thời gian hiệu quả |
| ***Kĩ năng tự bảo vệ*** | Ứng phó với tình huống nguy hiểm | Phòng, chống bạo lực học đường | Phòng, chống bạo lực gia đình | Thích ứng với thay đổi |
| GIÁO DỤC KINH TẾ | ***Hoạt động tiêu dùng*** | Tiết kiệm | Quản lí tiền | Lập kế hoạch chi tiêu | Tiêu dùng thông minh |
| GIÁO DỤC PHÁP LUẬT | ***Quyền và nghĩa vụ của công dân*** | Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại | Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí |
| Quyền trẻ em | Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình | Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân | Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế |

d) Nội dung khái quát cấp trung học phổ thông

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** |
| GIÁO DỤC KINH TẾ | ***Hoạt động của nền kinh tế*** | Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế | Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường | Tăng trưởng và phát triển kinh tế |
| Thị trường và cơ chế thị trường | Lạm phát, thất nghiệp | Hội nhập kinh tế quốc tế |
| ***Hoạt động kinh tế của Nhà nước*** | Ngân sách nhà nước và thuế | Thị trường lao động, việc làm | Bảo hiểm và an sinh xã hội |
| ***Hoạt động sản xuất kinh doanh*** | Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh | Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh | Lập kế hoạch kinh doanh |
| Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng | Đạo đức kinh doanh | Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp |
| ***Hoạt động tiêu dùng*** | Lập kế hoạch tài chính cá nhân | Văn hoá tiêu dùng | Quản lí thu, chi trong gia đình |
| GIÁO DỤC PHÁP LUẬT | ***Quyền và nghĩa vụ của công dân*** |  | Quyền bình đẳng của công dân | Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế |
|  | Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân | Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội |
|  | Một số quyền tự do cơ bản của công dân |  |
| ***Hệ thống chính trị và pháp luật*** | Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam |  |  |
| Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam |  |  |
| Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam |  | Một số vấn đề cơ bản của pháp luật quốc tế |
| CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP | | Chuyên đề 10.1: Tình yêu, hôn nhân, gia đình | Chuyên đề 11.1:Phát triển kinh tế và sự biến đổi môi trường tự nhiên | Chuyên đề 12.1: Phát triển kinh tế và sự biến đổi văn hoá, xã hội |
| Chuyên đề 10.2:Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ | Chuyên đề 11.2:Một số vấn đề về pháp luật lao động | Chuyên đề 12.2:Một số vấn đề về Luật Doanh nghiệp |
| Chuyên đề 10.3:Một số vấn đề về pháp luật hình sự | Chuyên đề 11.3:Một số vấn đề về pháp luật dân sự | Chuyên đề 12.3:Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế |

**2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp**

LỚP 1

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| Yêu thương gia đình | - Nêu được những biểu hiện của tình yêu thương trong gia đình em.  - Nhận biết được sự cần thiết của tình yêu thương gia đình.  - Thực hiện được những việc làm thể hiện tình yêu thương người thân trong gia đình.  - Đồng tình với thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương trong gia đình; không đồng tình với thái độ, hành vi không thể hiện tình yêu thương gia đình. |
| Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình | - Nhận biết được biểu hiện của sự quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình.  - Thể hiện được sự quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình bằng những hành vi phù hợp với lứa tuổi.  - Lễ phép, vâng lời ông bà, cha mẹ, anh chị; hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; nhường nhịn và giúp đỡ em nhỏ. |
| Tự giác làm việc của mình | - Nêu được những việc cần tự giác làm ở nhà, ở trường.  - Biết vì sao phải tự giác làm việc của mình.  - Thực hiện được hành động tự giác làm việc của mình ở nhà, ở trường. |
| Thật thà | - Nêu được một số biểu hiện của tính thật thà.  - Biết vì sao phải thật thà.  - Thực hiện được lời nói và việc làm thật thà như: không nói dối; nhặt được của rơi trả lại người đánh mất; không lấy đồ dùng của người khác; biết nhận lỗi khi nói hoặc làm sai;...  - Đồng tình với những thái độ, hành vi thật thà; không đồng tình với những thái độ, hành vi không thật thà. |
| Sinh hoạt nền nếp | - Nêu được một số biểu hiện của sinh hoạt nền nếp.  - Biết vì sao phải sinh hoạt nền nếp.  - Bước đầu hình thành được một số nền nếp như: gọn gàng, ngăn nắp; học tập, sinh hoạt đúng giờ;... |
| Thực hiện nội quy trường, lớp | - Nêu được những biểu hiện thực hiện đúng nội quy trường, lớp.  - Biết vì sao phải thực hiện đúng nội quy trường, lớp.  - Thực hiện đúng nội quy của trường, lớp.  - Nhắc nhở bạn bè thực hiện đúng nội quy trường, lớp. |
| Tự chăm sóc bản thân | -Nêu được những việc làm tự chăm sóc bản thân như: vệ sinh răng, miệng, tóc, cơ thể; ăn mặc chỉnh tề;...  - Biết vì sao phải biết tự chăm sóc bản thân.  - Tự làm được các việc chăm sóc bản thân vừa sức của mình. |
| Phòng, tránh tai nạn, thương tích | -Nêu được một số tai nạn, thương tích trẻ em thường gặp (đuối nước, bỏng, ngộ độc thực phẩm, ngã, điện giật, tai nạn giao thông,...).  - Nhận biết được nguyên nhân và hậu quả của tai nạn, thương tích.  - Thực hiện được một số cách đơn giản và phù hợp để phòng, tránh tai nạn, thương tích. |

LỚP 2

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| Quê hương em | - Nêu được địa chỉ của quê hương.  - Bước đầu nhận biết được vẻ đẹp của thiên nhiên và con người ở quê hương mình.  - Thực hiện được việc làm thiết thực, phù hợp với lứa tuổi thể hiện tình yêu quê hương: yêu thương gia đình; chăm sóc, bảo vệ vẻ đẹp thiên nhiên của quê hương; kính trọng, biết ơn những người có công với quê hương;… |
| Kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè | - Nêu được một số biểu hiện của sự kính trọng thầy giáo,cô giáo và yêu quý bạn bè.  - Thực hiện được hành động và lời nói thể hiện sự kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè.  - Sẵn sàng tham gia hoạt động phù hợp với lứa tuổi để giúp đỡ các bạn gặp khó khăn hoặc có hoàn cảnh không may mắn, các bạn ở vùng sâu vùng xa hoặc vùng bị thiệt hại vì thiên tai. |
| Quý trọng thời gian | - Nêu được một số biểu hiện của việc quý trọng thời gian.  - Biết vì sao phải quý trọng thời gian.  - Thực hiện được việc sử dụng thời gian hợp lí. |
| Nhận lỗi và sửa lỗi | - Nêu được một số biểu hiện của nhận lỗi, sửa lỗi.  - Biết vì sao phải nhận lỗi, sửa lỗi.  - Thực hiện được việc nhận lỗi và sửa lỗi.  - Đồng tình với việc biết nhận lỗi và sửa lỗi; không đồng tình với việc không biết nhận lỗi, sửa lỗi. |
| Bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình | - Nêu được một số biểu hiện của việc biết bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình.  - Biết vì sao phải bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình.  - Thực hiện được việc bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình.  - Nhắc nhở bạn bè, người thân bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình. |
| Thể hiện cảm xúc bản thân | -Phân biệt được cảm xúc tích cực (thích, yêu, tự tin, vui vẻ, vui sướng, phấn khởi,...), cảm xúc tiêu cực (giận dữ, buồn chán, sợ hãi, tự ti, thất vọng,...).  -Biết được ảnh hưởng của cảm xúc tích cực, cảm xúc tiêu cực đối với bản thân và mọi người xung quanh.  - Biết kiềm chế các cảm xúc tiêu cực. |
| Tìm kiếm sự hỗ trợ | -Nêu được một số tình huống cần tìm kiếm sự hỗ trợ.  - Biết vì sao phải tìm kiếm sự hỗ trợ.  - Biết tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần thiết. |
| Tuân thủ quy định nơi công cộng | - Nêu được một số quy định cần tuân thủ ở nơi công cộng.  - Biết vì sao phải tuân thủ quy định nơi công cộng.  - Thực hiện được các hành vi phù hợp để tuân thủ quy định nơi công cộng.  - Đồng tình với những lời nói, hành động tuân thủ quy định nơi công cộng; không đồng tình với những lời nói, hành động vi phạm quy định nơi công cộng. |

LỚP 3

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| Em yêu Tổ quốc Việt Nam | - Biết Quốc hiệu, Quốc kì, Quốc ca Việt Nam.  - Nêu được một số nét cơ bản về vẻ đẹp của đất nước, con người Việt Nam.  - Nhận ra Tổ quốc Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ.  - Thực hiện được hành vi, việc làm thể hiện tình yêu Tổ quốc Việt Nam: nghiêm trang khi chào cờ và hát Quốc ca; yêu quý, bảo vệ thiên nhiên; trân trọng và tự hào về truyền thống lịch sử, văn hóa của đất nước.  - Tự hào được là người Việt Nam. |
| Quan tâm hàng xóm láng giềng | - Nêu được một số biểu hiện của việc quan tâm đến hàng xóm láng giềng.  - Biết vì sao phải quan tâm đến hàng xóm láng giềng.  - Quan tâm đến hàng xóm láng giềng bằng những lời nói, việc làm phù hợp.  - Đồng tình với những lời nói, việc làm tốt;không đồng tình với những lời nói, việc làm không tốt đối với hàng xóm láng giềng. |
| Ham học hỏi | - Nêu được một số biểu hiện của việc ham học hỏi.  - Nhận biết được lợi ích của việc ham học hỏi đối với lứa tuổi của mình.  - Thực hiện được việc làm thể hiện sự ham học hỏi. |
| Giữ lời hứa | - Nêu được một số biểu hiện của việc giữ lời hứa.  - Biết vì sao phải giữ lời hứa.  - Thực hiện giữ lời hứa bằng lời nói, việc làm cụ thể.  - Đồng tình với những lời nói, hành động thể hiện việc giữ lời hứa; không đồng tình với lời nói, hành động không giữ lời hứa. |
| Tích cực hoàn thành nhiệm vụ | - Nêu được một số biểu hiện của tích cực hoàn thành nhiệm vụ.  - Biết vì sao phải tích cực hoàn thành nhiệm vụ.  - Hoàn thành nhiệm vụ đúng kế hoạch, có chất lượng.  - Nhắc nhở bạn bè tích cực hoàn thành nhiệm vụ. |
| Khám phá bản thân | - Nêu được một số điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.  - Biết vì sao phải biết điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.  - Thực hiện được một số cách đơn giản tự đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.  - Rèn luyện để phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu của bản thân. |
| Xử lí bất hoà với bạn bè | - Nêu được một số biểu hiện bất hoà với bạn bè.  - Nhận biết được lợi ích của việc xử lí bất hoà với bạn bè.  - Thực hiện được một số cách đơn giản, phù hợp để xử lí bất hoà với bạn bè.  - Sẵn sàng giúp bạn bè xử lí bất hoà với nhau. |
| Tuân thủ quy tắc an toàn giao thông | - Nêu được một số quy tắc an toàn giao thông thường gặp.  - Nhận biết được sự cần thiết phải tuân thủ quy tắc an toàn giao thông.  - Tuân thủ quy tắc an toàn giao thông phù hợp với lứa tuổi.  - Đồng tình với những hành vi tuân thủ quy tắc an toàn giao thông; không đồng tình với những hành vi vi phạm quy tắc an toàn giao thông. |

LỚP 4

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| Biết ơn người lao động | - Nêu được đóng góp của một số người lao động ở xung quanh.  - Biết vì sao phải biết ơn người lao động.  - Thể hiện được lòng biết ơn người lao động bằng lời nói, việc làm cụ thể phù hợp với lứa tuổi.  - Nhắc nhở bạn bè, người thân có thái độ, hành vi biết ơn những người lao động. |
| Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn | - Nêu được một số biểu hiện của sự cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn.  - Biết vì sao phải cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn.  - Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn bằng những lời nói, việc làm cụ thể phù hợp với lứa tuổi.  - Sẵn sàng giúp đỡ người gặp khó khăn phù hợp với khả năng của bản thân. |
| Yêu lao động | - Nêu được một số biểu hiện của yêu lao động.  - Biết vì sao phải yêu lao động.  - Tích cực, tự giác tham gia hoạt động lao động phù hợp với khả năng của bản thân.  - Quý trọng người yêu lao động; không đồng tình với những biểu hiện lười lao động. |
| Tôn trọng tài sản của người khác | - Nêu được một số biểu hiện tôn trọng tài sản của người khác.  -Biết vì sao phải tôn trọng tài sản của người khác.  - Thể hiện thái độ tôn trọng tài sản của người khác bằng những lời nói, việc làm cụ thể phù hợp.  - Nhắc nhở bạn bè, người thân tôn trọng tài sản của người khác. |
| Bảo vệ của công | - Nêu được một số biểu hiện của bảo vệ của công.  - Biết vì sao phải bảo vệ của công.  - Có những việc làm cụ thể để bảo vệ của công.  - Nhắc nhở mọi người giữ gìn, bảo vệ của công. |
| Thiết lập và duy trì quan hệ bạn bè | - Biết vì sao phải thiết lập và duy trì quan hệ bạn bè.  - Nhận biết được cách đơn giản để thiết lập, duy trì quan hệ bạn bè.  - Có quan hệ tốt với bạn bè ở trường học và làng xóm, khối phố. |
| Quý trọng đồng tiền | - Nêu được vai trò của tiền.  - Biết vì sao phải quý trọng đồng tiền.  - Biết bảo quản và tiết kiệm tiền; mua sắm quần áo, đồ dùng, đồ chơi, quà bánh,… đúng mức, phù hợp với hoàn cảnh gia đình.  - Nhắc nhở bạn bè chi tiêu tiết kiệm. |
| Quyền và bổn phận của trẻ em | - Kể được một số quyền và bổn phận cơ bản của trẻ em.  - Biết vì sao phải thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em.  - Thực hiện được quyền và bổn phận của trẻ em phù hợp với lứa tuổi.  - Nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè thực hiện quyền và bổn phận trẻ em. |

LỚP 5

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước | - Kể được tên và đóng góp của những người có công với quê hương, đất nước.  - Biết vì sao phải biết ơn những người có công với quê hương, đất nước.  - Thể hiện được lòng biết ơn bằng lời nói, việc làm cụ thể phù hợp với lứa tuổi.  - Nhắc nhở bạn bè có thái độ, hành vi biết ơn những người có công với quê hương, đất nước. |
| Tôn trọng sự khác biệt của người khác | - Kể được một số biểu hiện tôn trọng sự khác biệt (về đặc điểm cá nhân, giới tính, hoàn cảnh, dân tộc,…) của người khác.  - Biết vì sao phải tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người.  - Thể hiện được bằng lời nói và hành động thái độ tôn trọng sự khác biệt của người khác.  - Không đồng tình với những hành vi phân biệt đối xử vì sự khác biệt về đặc điểm cá nhân, giới tính, hoàn cảnh, dân tộc,…. |
| Vượt qua khó khăn | - Nhận biết được những khó khăn cần phải vượt qua trong học tập và trong cuộc sống.  - Kể được một số biểu hiện của vượt qua khó khăn.  - Biết vì sao phải vượt qua khó khăn.  - Biết vượt qua một số khó khăn của bản thân trong học tập và sinh hoạt.  - Quý trọng gương vượt khó trong học tập và cuộc sống. |
| Bảo vệ cái đúng, cái tốt | - Nhận biết được cái đúng, cái tốt cần bảo vệ.  - Biết vì sao phải bảo vệ cái đúng, cái tốt.  -Biết một số cách đơn giản để bảo vệ cái đúng, cái tốt.  - Mạnh dạn bảo vệ cái đúng, cái tốt. |
| Bảo vệ môi trường sống | - Nêu được các loại môi trường sống.  - Biết vì sao phải bảo vệ môi trường sống.  - Biết bảo vệ môi trường sống ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng bằng những việc làm cụ thể phù hợp với khả năng.  - Không đồng tình với những hành vi gây ô nhiễm môi trường; nhắc nhở người thân, bạn bè bảo vệ môi trường sống. |
| Lập kế hoạch cá nhân | - Nêu được các loại kế hoạch cá nhân.  - Biết vì sao phải lập kế hoạch cá nhân.  - Biết cách lập kế hoạch cá nhân và lập được kế hoạch cá nhân để thực hiện các công việc của bản thân trong học tập và cuộc sống. |
| Phòng, tránh xâm hại | - Nêu được một số biểu hiện xâm hại.  - Biết vì sao phải phòng, tránh xâm hại.  - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về phòng, tránh xâm hại trẻ em.  - Thực hiện được một số kĩ năng để phòng, tránh xâm hại. |
| Sử dụng tiền hợp lí | - Nêu được biểu hiện của việc sử dụng tiền hợp lí.  - Biết vì sao phải sử dụng tiền hợp lí.  - Nêu được cách sử dụng tiền hợp lí.  - Thực hiện được việc sử dụng tiền hợp lí.  - Góp ý với bạn bè để sử dụng tiền hợp lí. |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

Môn Giáo dục công dân hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, nghĩa là chuyển các giá trị văn hoá, đạo đức, các kiến thức pháp luật, kinh tế thành ý thức và hành vi của người công dân. Do vậy, giáo viên phải có phương pháp giáo dục phù hợp, cụ thể là:

**1.** Chú trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động để học sinh khám phá, phân tích, khai thác thông tin, xử lí tình huống thực tiễn, trường hợp điển hình; tăng cường sử dụng các thông tin, tình huống, trường hợp của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống học sinh trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả; coi trọng tổ chức các hoạt động trải nghiệm để học sinh tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

**2.** Kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu; xử lí tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; thảo luận nhóm; đóng vai; dự án;...

**3.** Kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học ở trong lớp và ở ngoài lớp, ngoài khuôn viên nhà trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho học sinh.

**4.** Phối hợp giáo dục trong nhà trường với giáo dục ở gia đình và xã hội.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Đánh giá kết quả giáo dục là đánh giá mức độ đạt được của học sinh về phẩm chất và năng lực so với các yêu cầu cần đạt của mỗi lớp học, cấp học nhằm xác định vị trí và ghi nhận sự tiến bộ của mỗi học sinh tại thời điểm nhất định trong quá trình phát triển của bản thân;đồng thời cung cấp thông tin để giáo viên điều chỉnh việc dạy học và cơ quan quản lí giáo dục thực hiện phát triển chương trình. Đánh giá kết quả giáo dục phải bảo đảm các yêu cầu sau:

**1.** Kết hợp đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập (bài kiểm tra dưới dạng trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận, bài tập thực hành, bài tiểu luận, bài thuyết trình, bài tập nghiên cứu, dự án nghiên cứu,...) với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi của học sinh trong quá trình tham gia các hoạt động học tập được tổ chức trên lớp học, hoạt động nhóm, tập thể hay cộng đồng và trong sinh hoạt, giao tiếp hằng ngày.

Chú trọng sử dụng các bài tập xử lí tình huống được xây dựng trên cơ sở gắn kiến thức của bài học với thực tiễn đời sống, đặc biệt là những tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với học sinh. Tăng cường các câu hỏi mở gắn với thực tiễn trong các bài tập kiểm tra, đánh giá để học sinh được thể hiện phẩm chất và năng lực.

Việc đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của học sinh trong quá trình tham gia vào các hoạt động học tập, sinh hoạt ở trường, ở nhà và ở cộng đồng cần dựa trên phiếu nhận xét của giáo viên, học sinh, gia đình hoặc các tổ chức xã hội.

**2.** Kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của phụ huynh học sinh và đánh giá của cộng đồng, trong đó đánh giá của giáo viên là quan trọng nhất; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của học sinh.

**3.** Kết quả đánh giá sau mỗi học kì và cả năm học đối với mỗi học sinh là kết quả tổng hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

a) Một số thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong chương trình

- Giáo dục công dân là quá trình tác động sư phạm có mục đích, có kế hoạch giúp học sinh hình thành, phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân, đặc biệt là tình cảm, nhận thức, niềm tin, cách ứng xử, kĩ năng sống, bản lĩnh để phát triển và sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

- Giáo dục đạo đức là quá trình tác động sư phạm có mục đích, có kế hoạch nhằm giáo dục học sinh ý thức, hành vi đạo đức phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội và quy định của pháp luật; trên cơ sở đó hình thành, phát triển cho học sinh các phẩm chất đạo đức chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển cá nhân và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân.

- Giáo dục kĩ năng sống là quá trình tác động sư phạm có mục đích, có kế hoạch để hình thành cho học sinh những hành động tích cực, hành vi lành mạnh, phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật để tự nhận thức, quản lí và tự bảo vệ bản thân; trên cơ sở đó hình thành, phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển cá nhân và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân.

- Giáo dục pháp luật là quá trình tác động sư phạm có mục đích, có kế hoạch giúp học sinh có ý thức, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật; có tri thức phổ thông, cơ bản, thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp về pháp luật, trên cơ sở đó hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển cá nhân và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân.

- Giáo dục kinh tế là quá trình tác động sư phạm có mục đích, có kế hoạch giúp học sinh có ý thức và hoạt động kinh tế phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật; có tri thức phổ thông, cơ bản, thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp về kinh tế; trên cơ sở đó hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển cá nhân và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân.

- Năng lực điều chỉnh hành vi là năng lực nhận biết chuẩn mực hành vi, đạo đức, pháp luật; đánh giá hành vi ứng xử của bản thân và người khác; từ đó có cách ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật.

- Năng lực phát triển bản thân: là năng lực tự nhận thức bản thân; lập và thực hiện kế hoạch hoàn thiện bản thân nhằm nâng cao giá trị bản thân, đạt những mục tiêu cuộc sống phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

- Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội: là năng lực nhận thức các hiện tượng kinh tế - xã hội và tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, lao động sản xuất phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi.

b) Một số từ ngữ mô tả mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Giáo dục công dân sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của người học. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu dưới đây hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | - Phát biểu được hoặc nêu được (khái niệm, ý nghĩa một số chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật;...).  - Nêu được, liệt kê được, kể ra được, nhắc lại được (biểu hiện của chuẩn mực hành vi đạo đức và pháp luật; cách thể hiện cảm xúc, thái độ; vai trò của tiền, cách sử dụng tiền; các tình huống cần tìm kiếm sự hỗ trợ, các quy định của pháp luật;...).  - Nhận biết được (sự cần thiết phải thực hiện chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật; hậu quả của các tình huống nguy hiểm, không an toàn;...).  - Phân biệt được (thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và thái độ, hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật; tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế;...).  - Thu thập được, trích dẫn được, tìm được thông tin (về các hành vi, nhân vật, sự kiện, tình huống trong đời sống hằng ngày và trong sách, báo, mạng Internet;... để bổ sung dữ liệu cho nội dung bài học và nâng cao năng lực tự học). |
| ***Hiểu*** | - Trình bày được, mô tả được (hậu quả của lạm phát, thất nghiệp; một số nét trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam; kế hoạch kinh doanh của bản thân;...).  - Giải thích được, diễn giải được (ý nghĩa, sự cần thiết của việc thực hiện chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật; nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh; tính hai mặt của cạnh tranh trong nền kinh tế; nguyên nhân của lạm phát, thất nghiệp; vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế; sự cần thiết phải giải quyết các vấn đề tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên; sự cần thiết phải hội nhập kinh tế quốc tế;...).  - Phân tích được, lí giải được (một số tình huống đơn giản trong đời sống về thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lí; bài học thành công hoặc thất bại trong quá trình kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể; những nỗ lực của chính quyền và người dân nhằm giải quyết vấn đề môi trường phát sinh do tác động của đô thị hoá và phát triển kinh tế;...).  - Đánh giá được, nhận xét được (thái độ, hành vi của bản thân và người khác theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; tác hại của hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật; một số vấn đề đơn giản thường gặp về pháp luật, kinh tế; một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm giải quyết tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên;...). |
| ***Vận dụng*** | - Phát hiện được, chỉ ra được (các hiện tượng, sự kiện, tình huống, vấn đề của đời sống đạo đức, pháp luật và kinh tế; nguyên nhân của những biến động văn hoá, xã hội do tác động của phát triển kinh tế;...).  - Xác định được (trách nhiệm của bản thân với tư cách công dân; lí tưởng sống của bản thân; định hướng nghề nghiệp của bản thân;...).  - Thực hiện được (hành vi phù hợp chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật; hành vi, hành động lành mạnh, tích cực để tự bảo vệ, phát triển bản thân;...).  - Điều chỉnh được, kiểm soát được (cảm xúc, thái độ, hành vi, thói quen của bản thân phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi).  - Thích ứng được (những thay đổi của cuộc sống).  - Hình thành được (nền nếp sinh hoạt)  - Đồng tình, ủng hộ hoặc nhắc nhở, khích lệ, giúp đỡ (người khác thực hiện hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật).  - Không đồng tình hoặc phê phán, phản đối (những thái độ, hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật).  - Áp dụng được(các nguyên tắc, phương pháp quản lí tiền trong tình huống thực tế; biết cách tiết kiệm, tạo và quản lí ngân sách cá nhân).  - Lập được, thiết kế được, xây dựng được (mục tiêu, kế hoạch của cá nhân để thực hiện các công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; kế hoạch kinh doanh của bản thân; kế hoạch thu, chi trong gia đình;...).  - Có khả năng tham gia (một số hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp với lứa tuổi).  - Đề xuất được, thực hiện được, lựa chọn được (giải pháp phù hợp để xử lí một số tình huống đạo đức, pháp luật, kinh tế,…). |

**2.Thời lượng thực hiện chương trình**

a) Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp (theo số tiết học)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 70 | 70 | 70 |

Ở cấp trung học phổ thông, mỗi lớp có thêm 35 tiết/năm học cho các chuyên đề học tập lựa chọn.

b) Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục ở các lớp

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tỉ lệ % thời lượng các nội dung giáo dục như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung giáo dục** | **Tiểu học** | | | | | **Trung học cơ sở** | | | | **Trung học phổ thông** | | |
| **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** | **Lớp 6** | **Lớp 7** | **Lớp 8** | **Lớp 9** | **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** |
| Giáo dục đạo đức | 60% | 55% | 55% | 55% | 55% | 35% | 35% | 35% | 35% |  |  |  |
| Giáo dục kĩ năng sống | 30% | 25% | 25% | 15% | 25% | 20% | 20% | 20% | 20% |  |  |  |
| Giáo dục kinh tế |  |  |  | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | 45% | 45% | 45% |
| Giáo dục pháp luật |  | 10% | 10% | 10% |  | 25% | 25% | 25% | 25% | 45% | 45% | 45% |

Thời lượng còn lại của chương trình dành cho các hoạt động đánh giá định kì.

**3. Thiết bị dạy học**

Ngoài các điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông nêu trong Chương trình tổng thể, môn Giáo dục công dân cần được trang bị các tư liệu, phương tiện, đồ dùng dạy học phù hợp với đặc trưng của môn học và điều kiện thực tế như: tranh, ảnh, băng, đĩa, sách và tài liệu tham khảo có nội dung giáo dục về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế và pháp luật; máy chiếu; tivi;...

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 1

LỚP 2

LỚP 3

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Tự nhiên và Xã hội là môn học bắt buộc ở các lớp 1, 2, 3, được xây dựng dựa trên nền tảng khoa học cơ bản, ban đầu về tự nhiên và xã hội. Môn học cung cấp cơ sở quan trọng cho việc học tập các môn Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở lớp 4, lớp 5 và các môn khoa học tự nhiên, khoa học xã hội ở các cấp học trên.

Môn học coi trọng việc tổ chức cho học sinh trải nghiệm thực tế, tạo cho học sinh cơ hội tìm hiểu, khám phá thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn, học cách ứng xử phù hợp với tự nhiên và xã hội.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội quán triệt các quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục được nêu trong Chương trình tổng thể. Đồng thời, xuất phát từ đặc thù của môn học, những quan điểm sau được nhấn mạnh trong xây dựng chương trình:

**1. Dạy học tích hợp**

Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội được xây dựng dựa trên quan điểm dạy học tích hợp, coi con người, tự nhiên và xã hội là một chỉnh thể thống nhất có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó con người là cầu nối giữa tự nhiên và xã hội. Các nội dung giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống, giáo dục sức khỏe, giáo dục môi trường, giáo dục tài chính được tích hợp vào môn Tự nhiên và Xã hội ở mức độ đơn giản, phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

**2. Dạy học theo chủ đề**

Nội dung giáo dục môn Tự nhiên và Xã hội được tổ chức theo các chủ đề: gia đình, trường học, cộng đồng địa phương, thực vật và động vật, con người và sức khoẻ, Trái Đất và bầu trời. Các chủ đề này được phát triển theo hướng mở rộng và nâng cao từ lớp 1 đến lớp 3. Mỗi chủ đề đều thể hiện mối liên quan, sự tương tác giữa con người với các yếu tố tự nhiên và xã hội. Tuỳ theo từng chủ đề, nội dung giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống; giáo dục các vấn đề liên quan đến việc giữ gìn sức khoẻ, bảo vệ cuộc sống an toàn của bản thân, gia đình và cộng đồng, bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai,... được thể hiện ở mức độ đơn giản và phù hợp.

**3. Tích cực hoá hoạt động của học sinh**

Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội tăng cường sự tham gia tích cực của học sinh vào quá trình học tập, nhất là những hoạt động trải nghiệm; tổ chức hoạt động tìm hiểu, điều tra, khám phá; hướng dẫn học sinh học tập cá nhân, nhóm để tạo ra các sản phẩm học tập; khuyến khích học sinh vận dụng được những điều đã học vào đời sống.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội góp phần hình thành, phát triển ở học sinh tình yêu con người, thiên nhiên; đức tính chăm chỉ; ý thức bảo vệ sức khoẻ của bản thân, gia đình, cộng đồng; ý thức tiết kiệm, giữ gìn, bảo vệ tài sản; tinh thần trách nhiệm với môi trường sống; các năng lực chung và năng lực khoa học.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Tự nhiên và Xã hội hình thành, phát triển ở học sinh phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Môn Tự nhiên và Xã hội hình thành và phát triển ở học sinh năng lực khoa học, bao gồm các thành phần: nhận thức khoa học, tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Những biểu hiện của năng lực khoa học trong môn Tự nhiên và Xã hội được trình bày trong bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thành phần năng lực** | **Biểu hiện** |
| ***Nhận thức khoa học*** | - Nêu, nhận biết được ở mức độ đơn giản một số sự vật, hiện tượng, mối quan hệ thường gặp trong môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh như về sức khoẻ và sự an toàn trong cuộc sống, mối quan hệ của học sinh với gia đình, nhà trường, cộng đồng và thế giới tự nhiên,…  - Mô tả được một số sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội xung quanh bằng các hình thức biểu đạt như nói, viết, vẽ,…  - Trình bày được một số đặc điểm, vai trò của một số sự vật, hiện tượng thường gặp trong môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh.  - So sánh, lựa chọn, phân loại được các sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và xã hội theo một số tiêu chí. |
| ***Tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh*** | - Đặt được các câu hỏi đơn giản về một số sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và xã hội xung quanh.  - Quan sát, thực hành đơn giản để tìm hiểu được về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và xã hội xung quanh.  - Nhận xét được về những đặc điểm bên ngoài, so sánh sự giống, khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng xung quanh và sự thay đổi của chúng theo thời gian một cách đơn giản thông qua kết quả quan sát, thực hành. |
| ***Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*** | - Giải thích được ở mức độ đơn giản một số sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và xã hội xung quanh.  - Phân tích được tình huống liên quan đến vấn đề an toàn, sức khoẻ của bản thân, người khác và môi trường sống xung quanh.  - Giải quyết được vấn đề, đưa ra được cách ứng xử phù hợp trong các tình huống có liên quan (ở mức độ đơn giản); trao đổi, chia sẻ với những người xung quanh để cùng thực hiện; nhận xét được cách ứng xử trong mỗi tình huống. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** |
| ***Gia đình*** | - Thành viên và mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình  - Nhà ở, đồ dùng trong nhà; sử dụng an toàn một số đồ dùng trong nhà  - Sắp xếp đồ dùng cá nhân gọn gàng, ngăn nắp | - Các thế hệ trong gia đình  - Nghề nghiệp của người lớn trong gia đình  - Phòng tránh ngộ độc khi ở nhà  - Giữ vệ sinh nhà ở | - Họ hàng nội, ngoại  - Ngày kỉ niệm, sự kiện đáng nhớ của gia đình  - Phòng tránh hoả hoạn khi ở nhà  - Giữ vệ sinh xung quanh nhà |
| ***Trường học*** | - Cơ sở vật chất của lớp học và trường học  - Các thành viên và nhiệm vụ của một số thành viên trong lớp học, trường học  - Hoạt động chính của học sinh ở lớp học và trường học  - An toàn khi vui chơi ở trường và giữ lớp học sạch đẹp | - Một số sự kiện thường được tổ chức ở trường học  - Giữ an toàn và vệ sinh khi tham gia một số hoạt động ở trường | - Hoạt động kết nối với xã hội của trường học  - Truyền thống nhà trường  - Giữ an toàn và vệ sinh ở trường hoặc khu vực xung quanh trường |
| ***Cộng đồng địa phương*** | - Quang cảnh làng xóm, đường phố  - Một số hoạt động của người dân trong cộng đồng  - An toàn trên đường | - Hoạt động mua bán hàng hoá  - Hoạt động giao thông | - Một số hoạt động sản xuất  - Một số di tích văn hoá, lịch sử và cảnh quan thiên nhiên |
| ***Thực vật và động vật*** | - Thực vật và động vật xung quanh  - Chăm sóc, bảo vệ cây trồng và vật nuôi | - Môi trường sống của thực vật và động vật  - Bảo vệ môi trường sống của thực vật, động vật | - Các bộ phận của thực vật, động vật và chức năng của các bộ phận đó  - Sử dụng hợp lí thực vật và động vật |
| ***Con người và sức khoẻ*** | - Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể  - Giữ cho cơ thể khoẻ mạnh và an toàn | - Một số cơ quan bên trong cơ thể: vận động, hô hấp, bài tiết nước tiểu  - Chăm sóc và bảo vệ các cơ quan trong cơ thể | - Một số cơ quan bên trong cơ thể: tiêu hoá, tuần hoàn, thần kinh  - Chăm sóc và bảo vệ các cơ quan trong cơ thể |
| ***Trái Đất và bầu trời*** | - Bầu trời ban ngày, ban đêm  - Thời tiết | - Các mùa trong năm  - Một số thiên tai thường gặp | - Phương hướng  - Một số đặc điểm của Trái Đất  - Trái Đất trong hệ Mặt Trời |

**2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp**

LỚP 1

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| GIA ĐÌNH |  |
| Thành viên và mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình | - Giới thiệu được bản thân và các thành viên trong gia đình.  - Nêu được ví dụ về bản thân và các thành viên trong gia đình làm công việc nhà và chia sẻ thời gian nghỉ ngơi, vui chơi cùng nhau.  - Thể hiện được tình cảm và cách ứng xử phù hợp với các thành viên trong gia đình. |
| Nhà ở, đồ dùng trong nhà; sử dụng an toàn một số đồ dùng trong nhà | - Nêu được địa chỉ nơi gia đình đang ở.  - Nêu được một số đặc điểm của ngôi nhà hoặc căn hộ nơi gia đình đang ở, các phòng trong ngôi nhà hoặc căn hộ và một số đặc điểm xung quanh nơi ở.  - Đặt được câu hỏi để tìm hiểu về một số đồ dùng, thiết bị trong gia đình.  - Chỉ ra hoặc nêu được tên đồ dùng, thiết bị trong nhà nếu sử dụng không cẩn thận có thể làm bản thân hoặc người khác gặp nguy hiểm.  - Nêu được cách sử dụng an toàn một số đồ dùng trong gia đình và lựa chọn được cách xử lí tình huống khi bản thân hoặc người nhà có nguy cơ bị thương hoặc đã bị thương do sử dụng một số đồ dùng không cẩn thận. |
| Sắp xếp đồ dùng cá nhân gọn gàng, ngăn nắp | - Nêu được sự cần thiết phải sắp xếp đồ dùng cá nhân gọn gàng, ngăn nắp.  - Làm được một số việc phù hợp để giữ nhà ở gọn gàng, ngăn nắp. |
| TRƯỜNG HỌC |  |
| Cơ sở vật chất của lớp học và trường học | - Nói được tên trường, địa chỉ của trường, tên lớp học.  - Xác định được vị trí của lớp học, các phòng chức năng, một số khu vực khác của nhà trường như sân chơi, bãi tập, vườn trường, khu vệ sinh,...  - Kể được tên một số đồ dùng, thiết bị có trong lớp học.  - Thực hiện được việc giữ gìn và sử dụng cẩn thận, đúng cách các đồ dùng, thiết bị của lớp học và trường học. |
| Các thành viên và nhiệm vụ của một số thành viên trong lớp học, trường học | - Xác định được các thành viên trong lớp học, trường học và nhiệm vụ của một số thành viên.  - Thể hiện được tình cảm và cách ứng xử phù hợp với bạn bè, giáo viên và các thành viên khác trong nhà trường. |
| Hoạt động chính của học sinh ở lớp học và trường học | - Kể được tên các hoạt động chính trong lớp học và trường học; nêu được cảm nhận của bản thân khi tham gia các hoạt động đó. |
| An toàn khi vui chơi ở trường và giữ lớp học sạch đẹp | - Nói được về hoạt động vui chơi trong giờ nghỉ; biết lựa chọn và chơi những trò chơi an toàn.  - Làm được những việc phù hợp để giữ lớp học sạch đẹp. |
| CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG |  |
| Quang cảnh làng xóm, đường phố | - Giới thiệu được một cách đơn giản về quang cảnh làng xóm, đường phố qua quan sát thực tế cuộc sống hằng ngày và tranh ảnh hoặc video.  - Bày tỏ được sự gắn bó, tình cảm của bản thân với làng xóm hoặc khu phố của mình. |
| Một số hoạt động của người dân trong cộng đồng | - Nêu được một số công việc của người dân trong cộng đồng và đóng góp của công việc đó cho xã hội qua quan sát cuộc sống hằng ngày và tranh ảnh hoặc video.  - Nhận biết được bất kì công việc nào đem lại lợi ích cho cộng đồng đều đáng quý.  - Nêu được một số việc học sinh có thể làm để đóng góp cho cộng đồng địa phương.  - Giới thiệu được tên, thời gian diễn ra một lễ hội truyền thống có sự tham gia của học sinh, gia đình và người dân ở cộng đồng.  - Kể được một số công việc của các thành viên trong gia đình và người dân cho lễ hội đó.  - Nêu được cảm xúc khi tham gia lễ hội đó. |
| An toàn trên đường | - Nhận biết được một số tình huống nguy hiểm, các rủi ro có thể xảy ra trên đường và nêu được cách phòng tránh thông qua quan sát thực tế cuộc sống hằng ngày và tranh ảnh hoặc video.  - Nói được tên và ý nghĩa của một số biển báo và đèn hiệu giao thông.  - Thực hành đi bộ qua đường theo sơ đồ: đoạn đường không có đèn tín hiệu giao thông; đoạn đường có đèn tín hiệu giao thông. |
| THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT |  |
| Thực vật và động vật xung quanh | - Nêu tên và đặt được câu hỏi để tìm hiểu về một số đặc điểm bên ngoài nổi bật của cây và con vật thường gặp.  - Vẽ hoặc sử dụng được sơ đồ có sẵn để chỉ và nói (hoặc viết) được tên các bộ phận bên ngoài của một số cây và con vật.  - Phân biệt được một số cây theo nhu cầu sử dụng của con người (cây bóng mát, cây ăn quả, cây hoa,...).  - Phân biệt được một số con vật theo ích lợi hoặc tác hại của chúng đối với con người. |
| Chăm sóc và bảo vệ cây trồng và vật nuôi | - Nêu được việc làm phù hợp để chăm sóc, bảo vệ cây trồng và vật nuôi.  - Làm được một số việc phù hợp để chăm sóc, bảo vệ cây trồng ở trường hoặc ở nhà và đối xử tốt với vật nuôi.  - Có ý thức giữ an toàn cho bản thân khi tiếp xúc với một số cây, con vật và chia sẻ với những người xung quanh cùng thực hiện. |
| CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ |  |
| Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể | - Xác định được tên, hoạt động các bộ phận bên ngoài của cơ thể; phân biệt được con trai và con gái.  - Nêu được tên, chức năng của các giác quan.  - Giải thích được ở mức độ đơn giản tại sao cần phải bảo vệ các giác quan.  - Thực hiện được việc làm để bảo vệ các giác quan trong cuộc sống hằng ngày, đặc biệt biết cách phòng tránh cận thị học đường. |
| Giữ cho cơ thể khoẻ mạnh và an toàn | - Nêu được những việc cần làm để giữ vệ sinh cơ thể và ích lợi của việc làm đó; thực hiện đúng các quy tắc giữ vệ sinh cơ thể; tự đánh giá được việc thực hiện giữ vệ sinh cơ thể.  - Nêu được số bữa cần ăn trong ngày và tên một số thức ăn, đồ uống giúp cho cơ thể khoẻ mạnh và an toàn qua quan sát tranh ảnh và (hoặc) video; tự nhận xét được thói quen ăn uống của bản thân.  - Xác định được các hoạt động vận động và nghỉ ngơi có lợi cho sức khoẻ qua quan sát tranh ảnh và (hoặc) video; liên hệ với những hoạt động hằng ngày của bản thân và đưa ra được hoạt động nào cần dành nhiều thời gian để cơ thể khoẻ mạnh.  - Nhận biết được vùng riêng tư của cơ thể cần được bảo vệ.  - Thực hành nói không và tránh xa người có hành vi động chạm hay đe doạ đến sự an toàn của bản thân.  - Thực hành nói với người lớn tin cậy để được giúp đỡ khi cần. |
| TRÁI ĐẤT VÀ BẦU TRỜI |  |
| Bầu trời ban ngày, ban đêm | - Mô tả được bầu trời ban ngày và ban đêm qua quan sát thực tế, tranh ảnh hoặc video.  - So sánh được ở mức độ đơn giản bầu trời ban ngày và ban đêm; bầu trời ban đêm vào các ngày khác nhau (nhìn thấy hay không nhìn thấy Mặt Trăng và các vì sao).  - Nêu được ví dụ về vai trò của Mặt Trời đối với Trái Đất (sưởi ấm và chiếu sáng).  - Có ý thức bảo vệ mắt, không nhìn trực tiếp vào Mặt Trời và chia sẻ với những người xung quanh cùng thực hiện. |
| Thời tiết | - Mô tả được một số hiện tượng thời tiết: nắng, mưa, nóng, lạnh, gió,... ở mức độ đơn giản.  - Nêu được sự cần thiết phải theo dõi dự báo thời tiết hằng ngày.  - Thực hiện được việc sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết: nắng, mưa, nóng, lạnh để giữ cho cơ thể khoẻ mạnh. |

LỚP 2

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| GIA ĐÌNH |  |
| Các thế hệ trong gia đình | - Nêu được các thành viên trong gia đình hai thế hệ, ba thế hệ và (hoặc) bốn thế hệ.  - Vẽ, viết hoặc cắt dán ảnh gia đình có hai thế hệ, ba thế hệ vào sơ đồ cho trước.  - Nói được sự cần thiết của việc chia sẻ, dành thời gian quan tâm, chăm sóc yêu thương nhau giữa các thế hệ trong gia đình.  - Thể hiện được sự quan tâm, chăm sóc yêu thương của bản thân với các thế hệ trong gia đình. |
| Nghề nghiệp của người lớn trong gia đình | - Đặt được câu hỏi để tìm hiểu thông tin về tên công việc, nghề nghiệp của những người lớn trong gia đình và ý nghĩa của những công việc, nghề nghiệp đó đối với gia đình và xã hội.  - Thu thập được một số thông tin về những công việc, nghề có thu nhập, những công việc tình nguyện không nhận lương.  - Chia sẻ được với các bạn, người thân về công việc, nghề nghiệp yêu thích sau này. |
| Phòng tránh ngộ độc khi ở nhà | - Kể được tên một số đồ dùng và thức ăn, đồ uống nếu không được cất giữ, bảo quản cẩn thận có thể gây ngộ độc.  - Thu thập được thông tin về một số lí do gây ngộ độc qua đường ăn uống.  - Đề xuất được những việc bản thân và các thành viên trong gia đình có thể làm để phòng tránh ngộ độc.  - Đưa ra được cách xử lí tình huống khi bản thân hoặc người nhà bị ngộ độc. |
| Giữ vệ sinh nhà ở | - Giải thích được tại sao phải giữ sạch nhà ở (bao gồm cả nhà bếp và nhà vệ sinh).  - Làm được một số việc phù hợp để giữ sạch nhà ở (bao gồm cả nhà bếp và nhà vệ sinh). |
| TRƯỜNG HỌC |  |
| Một số sự kiện thường được tổ chức ở trường học | - Nêu được tên, một số hoạt động và ý nghĩa của một đến hai sự kiện thường được tổ chức ở trường (ví dụ: lễ khai giảng; văn nghệ đầu tuần; ngày kỉ niệm 20/11, 8/3; hội chợ xuân, hội chợ sách,...).  - Nhận xét được về sự tham gia của học sinh trong những sự kiện đó và chia sẻ cảm nhận của bản thân. |
| An toàn khi tham gia một số hoạt động ở trường và giữ vệ sinh trường học | - Xác định được một số tình huống nguy hiểm, rủi ro có thể xảy ra trong khi tham gia những hoạt động ở trường và cách phòng tránh.  - Thực hiện được việc giữ vệ sinh khi tham gia một số hoạt động ở trường. |
| CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG |  |
| Hoạt động mua bán hàng hoá | - Kể được tên một số hàng hoá cần thiết cho cuộc sống hằng ngày.  - Nêu được cách mua, bán hàng hoá trong cửa hàng, chợ, siêu thị hoặc trung tâm thương mại.  - Nêu được lí do vì sao phải lựa chọn hàng hoá trước khi mua.  - Thực hành (theo tình huống giả định) lựa chọn hàng hoá phù hợp về giá cả và chất lượng. |
| Hoạt động giao thông | - Kể được tên các loại đường giao thông.  - Nêu được một số phương tiện giao thông và tiện ích của chúng.  - Phân biệt được một số loại biển báo giao thông (biển báo chỉ dẫn; biển báo cấm; biển báo nguy hiểm) qua hình ảnh.  - Giải thích được sự cần thiết phải tuân theo quy định của các biển báo giao thông.  - Nêu được quy định khi đi trên một số phương tiện giao thông (ví dụ: xe máy, xe buýt, đò, thuyền,...) và chia sẻ với những người xung quanh cùng thực hiện. |
| THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT |  |
| Môi trường sống của thực vật và động vật | - Đặt và trả lời được câu hỏi về nơi sống của thực vật và động vật thông qua quan sát thực tế, tranh ảnh và (hoặc) video.  - Nêu được tên và nơi sống của một số thực vật, động vật xung quanh.  - Phân loại được thực vật, động vật theo môi trường sống.  - Tìm hiểu, điều tra một số thực vật và động vật có ở xung quanh và mô tả được môi trường sống của chúng. |
| Bảo vệ môi trường sống của thực vật, động vật | - Thu thập được thông tin về một số việc làm của con người có thể làm thay đổi môi trường sống của thực vật, động vật.  - Giải thích được ở mức độ đơn giản sự cần thiết phải bảo vệ môi trường sống của thực vật và động vật.  - Nêu được những việc có thể làm để bảo vệ, hạn chế sự thay đổi môi trường sống của thực vật, động vật và chia sẻ với những người xung quanh cùng thực hiện. |
| CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ |  |
| Một số cơ quan bên trong cơ thể: vận động, hô hấp, bài tiết nước tiểu | - Chỉ và nói được tên các bộ phận chính của các cơ quan vận động, hô hấp và bài tiết nước tiểu trên sơ đồ, tranh ảnh.  - Nhận biết được chức năng của các cơ quan nêu trên ở mức độ đơn giản ban đầu qua hoạt động hằng ngày của bản thân (ví dụ: nhận biết chức năng của xương và cơ quan hoạt động vận động; chức năng của cơ quan hô hấp qua hoạt động thở ra và hít vào; chức năng của cơ quan bài tiết qua việc thải ra nước tiểu).  - Đưa ra được dự đoán điều gì sẽ xảy ra với cơ thể mỗi người nếu một trong các cơ quan trên không hoạt động. |
| Chăm sóc, bảo vệ các cơ quan trong cơ thể | - Nhận biết và thực hiện được đi, đứng, ngồi, mang cặp đúng tư thế để phòng tránh cong vẹo cột sống.  - Nêu được sự cần thiết và thực hiện được việc hít vào, thở ra đúng cách và tránh xa nơi có khói bụi để bảo vệ cơ quan hô hấp.  - Nêu được sự cần thiết và thực hiện được việc uống đủ nước, không nhịn tiểu để phòng tránh bệnh sỏi thận. |
| TRÁI ĐẤT VÀ BẦU TRỜI |  |
| Các mùa trong năm | - Nêu được tên và một số đặc điểm của các mùa trong năm (ví dụ: mùa xuân, mùa hè, mùa thu, mùa đông; mùa mưa và mùa khô).  - Lựa chọn được trang phục phù hợp theo mùa để giữ cơ thể khoẻ mạnh. |
| Một số thiên tai thường gặp | - Nhận biết và mô tả được một số hiện tượng thiên tai (ví dụ: bão, lũ, lụt, giông sét, hạn hán,...) ở mức độ đơn giản.  - Nêu được một số rủi ro dẫn đến các thiệt hại về tính mạng con người và tài sản do thiên tai gây ra.  - Đưa ra được một số ví dụ về thiệt hại tính mạng con người và tài sản do thiên tai gây ra.  - Nêu và luyện tập được một số cách ứng phó, giảm nhẹ rủi ro thiên tai thường xảy ra ở địa phương.  - Chia sẻ với những người xung quanh và cùng thực hiện phòng tránh rủi ro thiên tai. |

LỚP 3

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| GIA ĐÌNH |  |
| Họ hàng nội, ngoại | - Nêu được mối quan hệ họ hàng nội, ngoại.  - Xưng hô đúng với các thành viên trong gia đình thuộc họ nội, họ ngoại.  - Vẽ, viết hoặc cắt dán ảnh vào sơ đồ gia đình và họ hàng nội, ngoại theo mẫu.  - Bày tỏ được tình cảm, sự gắn bó của bản thân với họ hàng nội, ngoại. |
| Ngày kỉ niệm, sự kiện đáng nhớ của gia đình | - Nêu được tên một số ngày kỉ niệm hay sự kiện quan trọng của gia đình và thông tin có liên quan đến những sự kiện đó (ví dụ: một chuyến đi dã ngoại, du lịch đáng nhớ của cả gia đình; thay đổi nơi ở, nơi học, công việc của thành viên gia đình,...).  - Vẽ được đường thời gian theo thứ tự các sự kiện lớn, các mốc quan trọng đã xảy ra trong gia đình.  - Nhận xét được sự thay đổi của gia đình theo thời gian qua một số ví dụ. |
| Phòng tránh hoả hoạn khi ở nhà | - Nêu được một số nguyên nhân dẫn đến cháy nhà và nêu được những thiệt hại có thể xảy ra (về người, tài sản,...) do hoả hoạn.  - Đưa ra được cách ứng xử phù hợp trong tình huống có cháy xảy ra; Nhận xét về những cách ứng xử đó.  - Thực hành ứng xử trong tình huống giả định khi có cháy xảy ra.  - Điều tra, phát hiện được những thứ có thể gây cháy trong nhà và nói với người lớn có biện pháp để phòng cháy. |
| Giữ vệ sinh xung quanh nhà | - Kể tên và làm được một số việc phù hợp để giữ vệ sinh xung quanh nhà.  - Giải thích được một cách đơn giản tại sao cần phải giữ vệ sinh xung quanh nhà. |
| TRƯỜNG HỌC |  |
| Hoạt động kết nối với xã hội của trường học | - Nêu được tên và ý nghĩa một đến hai hoạt động kết nối với xã hội của trường học (ví dụ: hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động truyền thông về an toàn giao thông, hoạt động ủng hộ đồng bào bị thiên tai,...) và mô tả được hoạt động đó.  - Nhận xét được về sự tham gia của học sinh trong các hoạt động đó. |
| Truyền thống của nhà trường | - Đặt được một số câu hỏi để tìm hiểu về truyền thống nhà trường (năm thành lập trường, thành tích dạy và học; các hoạt động khác,...).  - Giới thiệu được một cách đơn giản về truyền thống nhà trường.  - Bày tỏ được tình cảm hoặc mong ước của bản thân đối với nhà trường. |
| Giữ an toàn và vệ sinh ở trường hoặc khu vực xung quanh trường | - Thực hành khảo sát về sự an toàn trong khuôn viên nhà trường hoặc khu vực xung quanh trường theo nhóm:  + Lập được kế hoạch khảo sát về sự an toàn của phòng học, tường rào, sân chơi, bãi tập hoặc khu vực xung quanh trường theo mẫu.  + Khảo sát được về sự an toàn liên quan đến cơ sở vật chất của nhà trường hoặc khu vực xung quanh trường theo sự phân công của nhóm.  + Làm báo cáo, trình bày được kết quả khảo sát và đưa ra được ý tưởng khuyến nghị với nhà trường nhằm khắc phục, hạn chế những rủi ro có thể xảy ra.  - Có ý thức giữ gìn và làm được một số việc phù hợp để giữ vệ sinh trường học và khu vực xung quanh trường. |
| CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG |  |
| Một số hoạt động sản xuất | - Kể được tên, sản phẩm và ích lợi của một số hoạt động sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp hoặc thủ công) ở địa phương.  - Trình bày, giới thiệu được một trong số các sản phẩm của địa phương dựa trên các thông tin, tranh ảnh, vật thật,... sưu tầm được.  - Viết, vẽ hoặc sử dụng tranh ảnh, video,... để chia sẻ với những người xung quanh về sự cần thiết phải tiêu dùng tiết kiệm, bảo vệ môi trường. |
| Di tích văn hoá, lịch sử và cảnh quan thiên nhiên | - Giới thiệu được (bằng lời hoặc kết hợp lời nói với hình ảnh) một di tích lịch sử, văn hoá hoặc cảnh quan thiên nhiên ở địa phương.  - Thể hiện sự tôn trọng và có ý thức giữ vệ sinh khi đi tham quan di tích văn hoá, lịch sử hoặc cảnh quan thiên nhiên. |
| THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT |  |
| Các bộ phận của thực vật, động vật và chức năng của các bộ phận đó | - Vẽ hoặc sử dụng sơ đồ sẵn có để chỉ vị trí và nói (hoặc viết) được tên một số bộ phận của thực vật và động vật.  - Trình bày được chức năng của các bộ phận đó (sử dụng sơ đồ, tranh ảnh).  - So sánh (hình dạng, kích thước, màu sắc) rễ, thân, lá, hoa, quả của các thực vật khác nhau; phân loại được thực vật dựa trên một số tiêu chí (ví dụ: đặc điểm của thân, rễ, lá,...).  - So sánh được đặc điểm cấu tạo của một số động vật khác nhau; phân loại được động vật dựa trên một số tiêu chí (ví dụ: đặc điểm cơ quan di chuyển,...). |
| Sử dụng hợp lí thực vật và động vật | - Nêu được ví dụ về việc sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày.  - Liên hệ thực tế, nhận xét về cách sử dụng thực vật và động vật của gia đình và cộng đồng địa phương.  - Lựa chọn và đề xuất cách sử dụng thực vật và động vật hợp lí. Chia sẻ với những người xung quanh để cùng thực hiện. |
| CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ |  |
| Một số cơ quan bên trong cơ thể | - Chỉ và nói được tên các bộ phận chính của các cơ quan tiêu hoá, tuần hoàn, thần kinh trên sơ đồ, tranh ảnh.  - Nhận biết được chức năng của các cơ quan nêu trên ở mức độ đơn giản ban đầu qua hoạt động sống hằng ngày của bản thân (ví dụ: theo dõi việc ăn, uống và thải bã; phát hiện tim và mạch máu đập; phát hiện khả năng phản ứng của cơ thể như rụt tay lại khi sờ vào vật nóng và sự thay đổi cảm xúc, khóc khi bị ngã đau, vui khi được khen, buồn khi các bạn không cho chơi cùng). |
| Chăm sóc và bảo vệ các cơ quan trong cơ thể | - Nêu được một số ví dụ về mối quan hệ với gia đình hoặc bạn bè có ảnh hưởng tốt hoặc xấu đến trạng thái cảm xúc (hoặc sức khoẻ tinh thần) của mỗi người.  - Trình bày được một số việc cần làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan tiêu hoá, tuần hoàn và thần kinh.  - Kể được tên một số thức ăn, đồ uống và hoạt động có lợi cho các cơ quan tiêu hoá, tim mạch, thần kinh.  - Thu thập được thông tin về một số chất và hoạt động có hại đối với các cơ quan tiêu hoá, tim mạch, thần kinh (ví dụ: thuốc lá, rượu, ma tuý); nêu được cách phòng tránh.  - Xây dựng và thực hiện được thời gian biểu phù hợp (theo mẫu) để có được thói quen học tập, vui chơi, ăn uống, nghỉ ngơi điều độ và ngủ đủ giấc. |
| TRÁI ĐẤT VÀ BẦU TRỜI |  |
| Phương hướng | - Kể được bốn phương chính trong không gian theo quy ước.  - Thực hành xác định được các phương chính dựa trên phương Mặt Trời mọc, lặn hoặc sử dụng la bàn. |
| Một số đặc điểm của Trái Đất | - Nhận biết ban đầu về hình dạng Trái Đất qua quả địa cầu.  - Chỉ được cực Bắc, cực Nam, đường Xích đạo, bán cầu Bắc, bán cầu Nam và các đới khí hậu trên quả địa cầu.  - Trình bày được một vài hoạt động tiêu biểu của con người ở từng đới khí hậu dựa vào tranh ảnh và (hoặc) video.  - Tìm và nói được tên các châu lục và các đại dương trên quả địa cầu. Chỉ được vị trí của Việt Nam trên quả địa cầu.  - Nêu được một số dạng địa hình của Trái Đất: đồng bằng, đồi, núi, cao nguyên; sông, hồ; biển, đại dương dựa vào tranh ảnh và (hoặc) video.  - Xác định được nơi học sinh đang sống thuộc dạng địa hình nào. |
| Trái Đất trong hệ Mặt Trời | - Chỉ và nói được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời trên sơ đồ, tranh ảnh.  - Chỉ và trình bày được chiều chuyển động của Trái Đất quanh mình nó và quanh Mặt Trời trên sơ đồ và (hoặc) mô hình.  - Giải thích được ở mức độ đơn giản hiện tượng ngày và đêm, qua sử dụng mô hình hoặc video.  - Chỉ được chiều chuyển động của Mặt Trăng quanh Trái Đất trên sơ đồ và (hoặc) mô hình.  - Nêu được Trái Đất là một hành tinh trong hệ Mặt Trời, Mặt Trăng là vệ tinh của Trái Đất. |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Phương pháp giáo dục môn Tự nhiên và Xã hội được thực hiện theo các định hướng chung nêu tại Chương trình tổng thể, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Khai thác những kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về cuộc sống xung quanh; phát huy trí tò mò khoa học, hướng đến sự phát triển các mối quan hệ tích cực của học sinh với môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh; hướng dẫn học sinh cách đặt câu hỏi, cách thu thập thông tin và tìm kiếm các bằng chứng, cách sử dụng các thông tin, bằng chứng thu thập được để đưa ra những nhận xét, kết luận mang tính khách quan, khoa học.

b) Tổ chức cho học sinh học thông qua quan sát. Đối tượng quan sát là các sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội từ tranh ảnh, vật thật, video, môi trường xung quanh. Hoạt động quan sát nhằm phát triển ở học sinh các kĩ năng nhận xét, so sánh, phân loại, phân tích, suy luận, khái quát hoá những gì đã quan sát được ở mức độ đơn giản.

c) Tổ chức cho học sinh học thông qua trải nghiệm. Học sinh thực hiện các hoạt động điều tra, khám phá, vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống xung quanh, qua đó, học cách giải quyết một số vấn đề đơn giản thường gặp; ứng xử phù hợp với sức khoẻ, sự an toàn của bản thân và những người xung quanh; bảo vệ môi trường sống.

d) Tổ chức cho học sinh học thông qua tương tác. Học sinh thực hiện các hoạt động trò chơi, đóng vai, thảo luận, thực hành, xử lí tình huống thực tiễn để hình thành, phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, giao tiếp và sự tự tin.

e) Lựa chọn, phối hợp, vận dụng các phương pháp giáo dục một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể.

**2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất học sinh được hình thành, phát triển nhờ tương tác, trải nghiệm trong các hoạt động học tập đa dạng, phong phú ở trường và ở gia đình, cộng đồng. Thông qua việc hướng dẫn học sinh tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội, tham gia các công việc gia đình, trường lớp, cộng đồng vừa sức với bản thân, môn Tự nhiên và Xã hội hình thành và phát triển ở học sinh tình cảm yêu quý, trân trọng gia đình, bạn bè, cộng đồng; tình yêu thiên nhiên và ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên; ý thức giữ vệ sinh cá nhân, thực hiện các quy tắc bảo vệ sức khoẻ và an toàn cho bản thân, gia đình, bạn bè và những người xung quanh; ý thức sử dụng tiết kiệm, giữ gìn, bảo vệ những đồ dùng, vật dụng của gia đình, xã hội; ý thức chăm sóc, bảo vệ thực vật và động vật, giữ vệ sinh môi trường; ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào cuộc sống.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

- Để góp phần hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học ở học sinh, giáo viên đưa ra các nhiệm vụ học tập như quan sát mẫu vật hoặc tranh ảnh, đọc thông tin trong sách, khai thác các nguồn tư liệu bổ trợ, … và các câu hỏi hợp lí, giúp học sinh tích cực, tự lực chiếm lĩnh kiến thức, biết cách học độc lập.

- Để góp phần hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác ở học sinh, giáo viên tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm hoặc cả lớp; yêu cầu học sinh trao đổi chia sẻ thông tin đã thu thập được hoặc nội dung bài học (bằng lời nói, viết, vẽ,...) và cùng nhau hợp tác để hoàn thành sản phẩm học tập chung; tạo điều kiện để học sinh nhận xét, góp ý cho các sản phẩm học tập của học sinh khác, nhóm khác.

- Để góp phần hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo ở học sinh, giáo viên thiết kế các tình huống có vấn đề để tạo điều kiện cho học sinh tham gia tích cực vào giải quyết vấn đề của bài học, qua đó chiếm lĩnh được kiến thức mới và nâng cao năng lực giải quyết vấn đề. Giáo viên sử dụng các câu hỏi, bài tập, tình huống có nội dung thực tiễn, tạo điều kiện cho học sinh vận dụng phối hợp kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế cuộc sống; các câu hỏi mở, bài tập có nhiều cách giải hoặc các nhiệm vụ học tập (có thể bài tập, trò chơi,...) đòi hỏi sự sáng tạo; các câu hỏi, nhiệm vụ học tập phân hoá cho các nhóm đối tượng học sinh.

**3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực khoa học**

a) Để hình thành và phát triển thành phần năng lực nhận thức khoa học, giáo viên tạo cho học sinh cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới; tổ chức các hoạt động trong đó học sinh được trình bày hiểu biết của mình, so sánh, phân loại các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, giải thích một số mối quan hệ trong gia đình, trường học, cộng đồng và trong tự nhiên; hệ thống hoá kiến thức, kết nối được kiến thức mới với hệ thống kiến thức đã có.

b) Để hình thành và phát triển thành phần năng lực tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội, giáo viên cần chú ý tạo cơ hội để học sinh được đề xuất những câu hỏi, phát hiện vấn đề cần tìm hiểu và tích cực tham gia giải quyết vấn đề. Chú trọng cho học sinh quan sát, đọc tài liệu, thực hiện điều tra, thực hành đơn giản để tìm hiểu các sự vật, hiện tượng, các mối quan hệ trong tự nhiên và xã hội xung quanh; thu thập và ghi lại các dữ liệu đơn giản từ quan sát, thực hành; nhận xét về những đặc điểm bên ngoài, so sánh sự giống, khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng xung quanh và sự thay đổi của chúng theo thời gian một cách đơn giản.

c) Để hình thành và phát triển thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn và ứng xử phù hợp với tự nhiên, con người, xã hội, giáo viên sử dụng những câu hỏi, bài tập đòi hỏi học sinh phải vận dụng các kiến thức, kĩ năng,... đã học để giải quyết các nhiệm vụ học tập trong bối cảnh, tình huống mới gắn với thực tế cuộc sống, vừa sức với học sinh,…

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Đánh giá kết quả giáo dục môn Tự nhiên và Xã hội được thực hiện theo định hướng chung nêu tại Chương trình tổng thể, bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình môn Tự nhiên và Xã hội và sự tiến bộ của học sinh để điều chỉnh hoạt động dạy của giáo viên và quản lí của nhà trường, đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ và hứng thú học tập cho học sinh.

2. Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và chương trình môn học. Bên cạnh đánh giá kiến thức, kĩ năng, tăng cường đánh giá thái độ của học sinh trong học tập; chú trọng đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng trong học tập môn học.

3. Kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; giữa đánh giá định tính và định lượng; giữa đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng.

Đánh giá quá trình diễn ra trong suốt quá trình học tập của học sinh. Trong đánh giá quá trình, giáo viên sử dụng các công cụ khác nhau như câu hỏi, bài tập, biểu mẫu quan sát, bài thực hành, dự án học tập, sản phẩm,... Tham gia đánh giá quá trình có giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và cộng đồng.

Đánh giá tổng kết được thực hiện nhằm xác định mức độ học sinh đạt được các yêu cầu của chương trình môn học sau khi học xong các chủ đề về xã hội (gia đình, trường học, cộng đồng địa phương) và các chủ đề về tự nhiên (thực vật và động vật, con người và sức khoẻ, Trái Đất và bầu trời). Kết quả đánh giá tổng kết được ghi bằng điểm số kết hợp với nhận xét của giáo viên.

4. Sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá khác nhau như đánh giá thông qua trả lời miệng, bài viết (bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm,...); đánh giá thông qua quan sát (quan sát học sinh thực hiện các nhiệm vụ thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan,… bằng cách sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập,...); đánh giá qua các sản phẩm thực hành của học sinh;…

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt**

Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ các yêu cầu cần đạt của người học. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng dưới đây hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | nêu được (công việc của người dân trong cộng đồng và đóng góp của công việc đó cho xã hội;...); kể được (tên các hoạt động chính trong lớp học và trường học;...); nói được (tên trường, địa chỉ của trường; tên lớp, vị trí của lớp học trong trường;...). |
| nhận biết được (tên gọi, chức năng các bộ phận bên ngoài và các giác quan của cơ thể;...); xác định được (các hoạt động vận động và nghỉ ngơi có lợi cho sức khoẻ; một số tình huống nguy hiểm, rủi ro có thể xảy ra trong khi tham gia các hoạt động ở trường và cách phòng tránh;...). |
| ***Hiểu*** | mô tả được (một số hiện tượng thiên tai;...); vẽ được (đường thời gian theo thứ tự các sự kiện lớn, các mốc quan trọng đã xảy ra trong gia đình;...); giới thiệu được (một cách đơn giản về truyền thống nhà trường;...). |
| trình bày được (một số việc cần làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ cơ quan tiêu hoá, cơ quan tuần hoàn và thần kinh;...); nêu được ví dụ (về việc sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày;...). |
| so sánh được (đặc điểm cấu tạo của một số động vật khác nhau); phân loại được (thực vật dựa trên một số tiêu chí. Ví dụ: đặc điểm của thân, rễ, lá,...). |
| ***Vận dụng*** | nhận xét được (sự thay đổi của gia đình theo thời gian qua một số ví dụ;...); đặt được câu hỏi (để tìm hiểu về truyền thống nhà trường: năm thành lập trường, thành tích dạy và học, các hoạt động khác,...). |
| giải thích được (một cách đơn giản tại sao cần phải giữ vệ sinh xung quanh nhà;...); thực hiện được (nhiệm vụ khảo sát về sự an toàn liên quan đến cơ sở vật chất của nhà trường hoặc khu vực xung quanh trường theo sự phân công của nhóm; đi, đứng, ngồi, mang cặp đúng tư thế để phòng tránh cong vẹo cột sống;...). |
| đưa ra được (cách xử lí tình huống khi học sinh hoặc người nhà bị ngộ độc; cách ứng xử phù hợp trong tình huống giả định có cháy xảy ra; nhận xét về những cách ứng xử đó;...); đề xuất (cách sử dụng thực vật và động vật hợp lí;...). |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

Thời lượng thực hiện chương trình mỗi lớp là 70 tiết/năm học, dạy trong 35 tuần. Ước lượng tỷ lệ % số tiết dành cho các chủ đề ở từng lớp như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** |
| Gia đình | 14% | 13% | 12% |
| Trường học | 13% | 12% | 12% |
| Cộng đồng địa phương | 16% | 16% | 14% |
| Thực vật và động vật | 16% | 16% | 17% |
| Con người và sức khoẻ | 20% | 20% | 20% |
| Trái Đất và bầu trời | 11% | 13% | 15% |
| Đánh giá định kì | 10% | 10% | 10% |

**3. Thiết bị dạy học**

Thiết bị dạy học được sử dụng để minh hoạ, làm rõ kiến thức, tạo hứng thú học tập cho học sinh đồng thời là phương tiện để phát triển tư duy, hình thành kiến thức cho học sinh thông qua các hoạt động quan sát, dự đoán, nhận xét, điền vào sơ đồ, thử nghiệm,… Các thiết bị dạy học phải có tính trực quan, cụ thể, gắn với thực tiễn cuộc sống, đồng thời phải đảm bảo tính logic, tính sư phạm, tính thẩm mĩ và tính giáo dục.

Thiết bị dạy học của môn Tự nhiên và Xã hội gồm:

a) Các thiết bị dùng chung cho cả lớp

Tranh, video, mô hình về: phòng tránh hoả hoạn khi ở nhà; biển báo, đèn hiệu giao thông, an toàn giao thông; hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm hàng hoá; nơi sống của thực vật, động vật trên Trái Đất; di tích văn hoá lịch sử và cảnh quan thiên nhiên; hiện tượng thiên tai, ứng phó giảm nhẹ rủi ro thiên tai; hoạt động tiêu biểu của con người ở từng đới khí hậu; vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời, chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, chuyển động của Mặt Trăng quanh Trái Đất.

b) Các thiết bị dùng để thực hành theo nhóm, cá nhân

- Quả địa cầu.

- Bộ tranh rời về: các loại nhà ở; các đồ dùng trong nhà; biển báo, đèn hiệu giao thông, an toàn giao thông; hoạt động nghề nghiệp trong xã hội; các thế hệ trong gia đình; họ hàng nội, ngoại; thực vật, động vật; các loại thức ăn; phòng tránh bị xâm hại; các cơ quan vận động, hô hấp, bài tiết, tiêu hoá, tuần hoàn, thần kinh.

Ngoài ra, cần khai thác môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh trong dạy học; kết hợp sử dụng những thiết bị dạy học được cung cấp với đồ dùng dạy học do giáo viên và học sinh tự làm.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ**

**(CẤP TIỂU HỌC)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 4

LỚP 5

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Lịch sử và Địa lí ở cấp tiểu học là môn học bắt buộc, được tổ chức dạy và học ở lớp 4 và lớp 5. Môn học được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển từ môn Tự nhiên và Xã hội các lớp 1, 2, 3 và là cơ sở để học môn Lịch sử và Địa lí ở cấp trung học cơ sở, đồng thời góp phần đặt nền móng ban đầu cho việc giáo dục về khoa học xã hội ở các cấp học trên. Môn học góp phần hình thành và phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được xác định trong Chương trình tổng thể.

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về địa lí, lịch sử của địa phương, vùng miền, đất nước Việt Nam, các nước láng giềng và một số nét cơ bản về địa lí, lịch sử thế giới. Nội dung chương trình môn Lịch sử và Địa lí còn liên quan trực tiếp với nhiều môn học và các hoạt động giáo dục khác như: Đạo đức, Tiếng Việt, Hoạt động trải nghiệm,...

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học tuân thủ các quy định nêu trong Chương trình tổng thể, đồng thời xuất phát từ đặc điểm môn học, nhấn mạnh một số quan điểm sau:

**1.** Chương trình môn Lịch sử và Địa lí tích hợp nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số nội dung văn hoá, xã hội trong các kết nối về không gian và thời gian; tích hợp nội dung bảo vệ môi trường, giáo dục giá trị nhân văn; gắn lí thuyết với thực hành, gắn nội dung giáo dục với thực tiễn nhằm hình thành, phát triển ở học sinh năng lực đặc thù của môn học và các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể. Chương trình kết nối với các môn học và hoạt động giáo dục khác như: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm,... giúp học sinh vận dụng tích hợp kiến thức, kĩ năng của nhiều môn học và hoạt động giáo dục để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống, phù hợp với lứa tuổi.

**2.** Trên cơ sở kế thừa, phát huy ưu điểm của môn Lịch sử và Địa lí trong Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và tiếp thu kinh nghiệm của các nước tiên tiến trên thế giới, chương trình môn Lịch sử và Địa lí chọn lọc những kiến thức cơ bản và sơ giản về tự nhiên, dân cư, một số hoạt động kinh tế, lịch sử, văn hoá của các vùng miền, đất nước Việt Nam và thế giới; các sự kiện, nhân vật lịch sử phản ánh những dấu mốc lớn của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nội dung môn học vừa bảo đảm tính khoa học, vừa phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của học sinh.

**3.** Chương trình được thiết kế theo phạm vi mở rộng dần về không gian địa lí và không gian xã hội, từ địa lí, lịch sử của địa phương, vùng miền, đất nước Việt Nam đến địa lí, lịch sử của các nước láng giềng, khu vực và thế giới.

**4.** Chương trình lựa chọn những nội dung thiết thực đối với việc hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh thông qua phương pháp tổ chức các hoạt động học tập tích cực như: tìm hiểu các vấn đề lịch sử và địa lí, luyện tập và thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề có thực trong đời sống),...

**5.** Chương trình được thiết kế theo hướng mở, linh hoạt để có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các địa phương; phù hợp với khả năng của giáo viên, với các nhóm đối tượng học sinh khác nhau và thực tiễn dạy học ở nhà trường, song vẫn bảo đảm trình độ chung của giáo dục phổ thông trên cả nước, tiếp cận dần với trình độ khu vực và thế giới.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

Môn Lịch sử và Địa lí ở cấp tiểu học hình thành, phát triển ở học sinh năng lực lịch sử và địa lí với các thành phần: nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học; đồng thời góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Môn Lịch sử và Địa lí ở cấp tiểu học giúp học sinh khám phá thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh để bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc, tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; ý thức bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; tôn trọng sự khác biệt về văn hoá giữa các quốc gia và dân tộc, từ đó góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Môn Lịch sử và Địa lí hình thành và phát triển ở học sinh năng lực lịch sử và địa lí, biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học với các thành phần: nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Biểu hiện của các thành phần năng lực này được trình bày trong bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thành phần năng lực** | **Biểu hiện** |
| NHẬN THỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ | - Kể, nêu, nhận biết được các hiện tượng địa lí, sự kiện lịch sử diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian - thời gian; một số giá trị, truyền thống kết nối con người Việt Nam; một số nền văn minh; một số vấn đề khó khăn mà nhân loại đang phải đối mặt.  - Trình bày, mô tả được một số nét chính về lịch sử và địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước, thế giới.  - Nêu được cách thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên. |
| TÌM HIỂU LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ | - Biết quan sát, tra cứu tài liệu để tìm thông tin hoặc thực hiện điều tra ở mức độ đơn giản để tìm hiểu về các sự kiện lịch sử và hiện tượng địa lí; biết đọc lược đồ, biểu đồ, bản đồ tự nhiên, dân cư,... ở mức đơn giản.  - Từ những nguồn tư liệu, số liệu, biểu đồ, lược đồ, bản đồ,... nêu được nhận xét về đặc điểm và mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử và các đối tượng, hiện tượng địa lí.  - Trình bày được ý kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,...  - So sánh, nhận xét, phân biệt được sự đa dạng về tự nhiên, dân cư, lịch sử, văn hoá ở một số vùng miền; nhận xét được tác động của thiên nhiên đến hoạt động sản xuất của con người và tác động của con người đến tự nhiên. |
| VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC | - Xác định được vị trí của một địa điểm, một phạm vi không gian trên bản đồ; sử dụng được đường thời gian để biểu diễn tiến trình phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử.  - Sử dụng được biểu đồ, số liệu,... để nhận xét về một số sự kiện lịch sử, hiện tượng địa lí.  - Biết sưu tầm và sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử và địa lí để thảo luận và trình bày quan điểm về một số vấn đề lịch sử, địa lí, xã hội đơn giản.  - Vận dụng được kiến thức lịch sử và địa lí đã học để phân tích và nhận xét ở mức độ đơn giản tác động của một sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,... đối với cuộc sống hiện tại.  - Đề xuất được ý tưởng và thực hiện được một số hành động như: sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá,... |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

1.1. Các mạch nội dung

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung** | | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| Mở đầu | Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí | x |  |
| Địa phương và các vùng miền của Việt Nam | Địa phương em (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) | x |  |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | x |  |
| Đồng bằng Bắc Bộ | x |  |
| Duyên hải miền Trung | x |  |
| Tây Nguyên | x |  |
| Nam Bộ | x |  |
| Việt Nam | Đất nước và con người Việt Nam |  | x |
| Những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam |  | x |
| Xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam |  | x |
| Thế giới | Các nước láng giềng |  | x |
| Tìm hiểu thế giới |  | x |
| Chung tay xây dựng thế giới |  | x |

1.2. Các chủ đề

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Chủ đề** |
| Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí | Giới thiệu các phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí  Cách sử dụng một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí |
| Địa phương em (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) | Thiên nhiên và con người địa phương  Lịch sử và văn hoá truyền thống địa phương |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | Thiên nhiên  Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá  Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương |
| Đồng bằng Bắc Bộ | Thiên nhiên  Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá  Sông Hồng và văn minh sông Hồng  Thăng Long - Hà Nội  Văn Miếu - Quốc Tử Giám |
| Duyên hải miền Trung | Thiên nhiên  Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá  Cố đô Huế  Phố cổ Hội An |
| Tây Nguyên | Thiên nhiên  Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá  Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên |
| Nam Bộ | Thiên nhiên  Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá  Thành phố Hồ Chí Minh  Địa đạo Củ Chi |
| Đất nước và con người Việt Nam | Vị trí địa lí, lãnh thổ, đơn vị hành chính, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca  Thiên nhiên Việt Nam  Biển, đảo Việt Nam  Dân cư và dân tộc ở Việt Nam |
| Những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam | Văn Lang, Âu Lạc  Phù Nam  Champa |
| Xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam | Đấu tranh giành độc lập thời kì Bắc thuộc  Triều Lý và việc định đô ở Thăng Long  Triều Trần và kháng chiến chống Mông - Nguyên  Khởi nghĩa Lam Sơn và triều Hậu Lê  Triều Nguyễn  Cách mạng tháng Tám năm 1945  Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954  Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975  Đất nước Đổi mới |
| Các nước láng giềng | Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)  Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào  Vương quốc Campuchia  Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) |
| Tìm hiểu thế giới | Các châu lục và đại dương trên thế giới  Dân số và các chủng tộc trên thế giới  Một số nền văn minh nổi tiếng thế giới |
| Chung tay xây dựng thế giới | Xây dựng thế giới xanh - sạch - đẹp  Xây dựng thế giới hoà bình |

**2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp**

LỚP 4

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| LÀM QUEN VỚI PHƯƠNG TIỆN HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ | |
| Giới thiệu các phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí | - Kể được tên một số phương tiện hỗ trợ học tập môn Lịch sử và Địa lí: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật, nguồn tư liệu,... |
| Cách sử dụng một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí | - Sử dụng được một số phương tiện môn học vào học tập môn Lịch sử và Địa lí. |
| ĐỊA PHƯƠNG EM (TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG) | |
| Thiên nhiên và con người địa phương | - Xác định được vị trí địa lí của địa phương trên bản đồ Việt Nam.  - Mô tả được một số nét chính về tự nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu,...) của địa phương có sử dụng lược đồ hoặc bản đồ.  - Trình bày được một số hoạt động kinh tế ở địa phương.  - Thể hiện được tình cảm với địa phương và sẵn sàng hành động bảo vệ môi trường xung quanh. |
| Lịch sử và văn hoá truyền thống địa phương | - Mô tả được một số nét về văn hoá (ví dụ: nhà ở, phong tục, tập quán, lễ hội, trang phục, ẩm thực,...) của địa phương.  - Lựa chọn và giới thiệu được ở mức độ đơn giản một món ăn, một loại trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu,... ở địa phương.  - Kể lại được câu chuyện về một trong số các danh nhân ở địa phương. |
| TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ | |
| Thiên nhiên | - Xác định được vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Hoàng Liên Sơn, đỉnh Fansipan, cao nguyên Mộc Châu,...) của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Quan sát lược đồ, tranh ảnh, mô tả được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi,...) của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.  - Nêu được một cách đơn giản ảnh hưởng của địa hình, khí hậu, sông ngòi đối với đời sống và sản xuất của người dân ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.  - Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá | - Kể được tên một số dân tộc sinh sống ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.  - Nhận xét được một cách đơn giản về sự phân bố dân cư ở trung du và miền núi Bắc Bộ thông qua lược đồ phân bố dân cư  - Kể được một số cách thức khai thác tự nhiên (ví dụ: làm ruộng bậc thang, xây dựng các công trình thuỷ điện, khai thác khoáng sản,...).  - Mô tả được một số lễ hội văn hoá của các dân tộc ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ (ví dụ: lễ hội Gầu Tào, hát Then, múa xoè Thái, lễ hội Lồng Tồng, chợ phiên vùng cao,...). |
| Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng  Vương | - Xác định được vị trí của khu di tích Đền Hùng trên bản đồ hoặc lược đồ, thời gian, địa điểm tổ chức lễ giỗ Tổ Hùng Vương hiện nay.  - Đọc sơ đồ khu di tích, xác định được một số công trình kiến trúc chính trong quần thể di tích Đền Hùng.  - Sử dụng tư liệu lịch sử và văn hoá dân gian, trình bày được những nét sơ lược về lễ hội giỗ Tổ Hùng Vương.  - Kể lại được một số truyền thuyết có liên quan đến Hùng Vương.  - Thể hiện được niềm tự hào về truyền thống dân tộc qua lễ giỗ Tổ Hùng Vương. |
| ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ | |
| Thiên nhiên | - Xác định được vị trí địa lí của vùng đồng bằng Bắc Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Nêu được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, sông ngòi,...) của vùng đồng bằng Bắc Bộ.  - Trình bày được một số thuận lợi và khó khăn của địa hình, sông ngòi đối với sản xuất và đời sống ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.  - Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên vùng đồng bằng Bắc Bộ. |
| Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá | - Kể được tên một số dân tộc ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.  - Nhận xét và giải thích được ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thông qua bản đồ hoặc lược đồ phân bố dân cư.  - Mô tả được một số hoạt động sản xuất truyền thống (trồng lúa nước, nghề thủ công,...) ở đồng bằng Bắc Bộ; Mô tả được một hệ thống đê và nêu được vai trò của đê điều trong trị thủy.  - Mô tả được một số nét văn hoá ở làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ. |
| Sông Hồng và văn minh sông Hồng | - Xác định được sông Hồng trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Kể được một số tên gọi khác của sông Hồng.  - Sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử (tranh ảnh, đoạn trích tư liệu,...), trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng.  - Mô tả được một số nét cơ bản về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ thông qua quan sát một số hình ảnh về cuộc sống của người Việt cổ trong hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, kết hợp với một số truyền thuyết (ví dụ: Sơn Tinh - Thuỷ Tinh; Sự tích bánh chưng, bánh dầy,...).  - Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng. |
| Thăng Long - Hà Nội | - Xác định được vị trí địa lí của Thăng Long - Hà Nội trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Phân tích được đặc điểm tự nhiên của Thăng Long thể hiện ở Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn.  - Nêu được một số tên gọi khác của Thăng Long - Hà Nội.  - Trình bày được một số nét chính về lịch sử Thăng Long - Hà Nội thông qua các tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử về Thăng Long tứ trấn, sự tích Hồ Gươm, Hoàng Diệu chống thực dân Pháp, chuyện Hà Nội đánh Mỹ.  - Sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử và địa lí, nêu được Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam.  - Thể hiện được ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá của Thăng Long - Hà Nội. |
| Văn Miếu - Quốc Tử Giám | - Xác định được một số công trình tiêu biểu: Khuê Văn Các, nhà bia tiến sĩ, Văn Miếu, Quốc Tử Giám trên sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.  - Đọc tư liệu lịch sử, mô tả được kiến trúc và chức năng của một trong các công trình Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia tiến sĩ.  - Bày tỏ được cảm nghĩ về truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam.  - Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để giữ gìn các di tích lịch sử. |
| DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG | |
| Thiên nhiên | - Xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Trường Sơn, dãy núi Bạch Mã, đèo Hải Vân, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng,...) của vùng duyên hải miền Trung.  - Quan sát lược đồ hoặc bản đồ, tranh ảnh, trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi,...) của vùng duyên hải miền Trung.  - Nêu được một số tác động của môi trường thiên nhiên đối với đời sống và hoạt động sản xuất trong vùng.  - Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp phòng chống thiên tai ở vùng duyên hải miền Trung.  - Thể hiện được thái độ cảm thông và sẵn sàng có hành động chia sẻ với người dân gặp thiên tai. |
| Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá | - Kể được tên một số vật dụng chủ yếu có liên quan đến đời sống của người dân ở vùng duyên hải miền Trung  - Kể được tên một số bãi biển, cảng biển của vùng duyên hải miền Trung.  - Nêu được một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung (làm muối, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, du lịch biển, giao thông đường biển,...).  - Xác định được các di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Trình bày được một số điểm nổi bật về văn hoá của vùng duyên hải miền Trung, có sử dụng tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện,...). |
| Cố đô Huế | - Xác định được vị trí địa lí của cố đô Huế trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Mô tả được vẻ đẹp của cố đô Huế qua hình ảnh sông Hương, núi Ngự và một số công trình tiêu biểu như: Kinh thành Huế, Chùa Thiên Mụ, các lăng của vua Nguyễn,...  - Kể lại được một số câu chuyện lịch sử liên quan đến cố đô Huế.  - Đề xuất được một số biện pháp để bảo tồn và gìn giữ giá trị của cố đô Huế. |
| Phố cổ Hội An | - Xác định được vị trí địa lí của phố cổ Hội An trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Mô tả được một số công trình kiến trúc tiêu biểu ở phố cổ Hội An (ví dụ: Nhà cổ, Hội quán của người Hoa, Chùa Cầu Nhật Bản,...) có sử dụng tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện,...).  - Đề xuất được một số biện pháp để bảo tồn và phát huy giá trị của phố cổ Hội An. |
| TÂY NGUYÊN | |
| Thiên nhiên | - Xác định được vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên, các cao nguyên ở Tây Nguyên trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, đất đai, khí hậu, rừng,...) của vùng Tây Nguyên.  - Nêu được nét điển hình của khí hậu thông qua đọc số liệu về lượng mưa, nhiệt độ của một địa điểm ở vùng Tây Nguyên.  - Nêu được vai trò của rừng đối với tự nhiên, hoạt động sản xuất và đời sống của người dân ở vùng Tây Nguyên.  - Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ rừng ở Tây Nguyên. |
| Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá | - Kể được tên một số dân tộc ở vùng Tây Nguyên.  - Sử dụng lược đồ phân bố dân cư hoặc bảng số liệu, so sánh được sự phân bố dân cư ở vùng Tây Nguyên với các vùng khác.  - Trình bày được một số hoạt động kinh tế chủ yếu ở vùng Tây Nguyên (ví dụ: trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, phát triển thủy điện,...).  - Mô tả được một số nét chính về văn hoá các dân tộc ở vùng Tây Nguyên.  - Nêu được truyền thống đấu tranh yêu nước và cách mạng của đồng bào Tây Nguyên, có sử dụng một số tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử về anh hùng Núp, N'Trang Lơng, Can Lịch,… |
| Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên | - Kể được tên một số dân tộc là chủ nhân của không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên.  - Nêu được vai trò của cồng chiêng trong đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.  - Mô tả được những nét chính về lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên. |
| NAM BỘ | |
| Thiên nhiên | - Xác định được vị trí địa lí của vùng Nam Bộ, một số con sông lớn của vùng Nam Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Quan sát lược đồ hoặc bản đồ, trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, đất và sông ngòi,...) ở vùng Nam Bộ.  - Nêu được ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân vùng Nam Bộ. |
| Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá | - Kể được tên một số dân tộc ở vùng Nam Bộ.  - Xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ vùng Nam Bộ sự phân bố một số ngành công nghiệp, cây trồng, vật nuôi.  - Trình bày được một số hoạt động sản xuất của người dân ở vùng Nam Bộ (ví dụ: sản xuất lúa, nuôi trồng thuỷ sản,...).  - Mô tả được sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân thông qua một số nét văn hoá tiêu biểu (ví dụ: nhà ở, chợ nổi, vận tải đường sông,...).  - Nêu được truyền thống đấu tranh yêu nước và cách mạng của đồng bào Nam Bộ, có sử dụng một số tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử về một số nhân vật tiêu biểu của Nam Bộ, như: Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Thị Định,... |
| Thành phố Hồ Chí Minh | - Xác định được vị trí địa lí của Thành phố Hồ Chí Minh trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Kể được một số tên gọi khác của Thành phố Hồ Chí Minh.  - Trình bày được một số sự kiện lịch sử có liên quan đến Thành phố Hồ Chí Minh, có sử dụng một số tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử, như: chuyện về bến cảng Nhà Rồng, Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước,...  - Sử dụng tư liệu lịch sử và địa lí, nêu được Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam. |
| Địa đạo Củ Chi | - Xác định được vị trí của Địa đạo Củ Chi trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Mô tả được một số công trình tiêu biểu trong Địa đạo Củ Chi, có sử dụng tranh ảnh, tài liệu lịch sử.  - Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện lịch sử về đào hầm ở Củ Chi, chống Mỹ ở  Địa đạo Củ Chi. |

LỚP 5

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI VIỆT NAM | |
| Vị trí địa lí, lãnh thổ, đơn vị hành chính, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca | - Xác định được vị trí địa lí, của Việt Nam trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với tự nhiên và hoạt động sản xuất.  - Mô tả được hình dạng lãnh thổ phần đất liền của Việt Nam.  - Nêu được số lượng đơn vị hành chính của Việt Nam, kể được tên một số tỉnh, thành phố của Việt Nam.  - Nêu được ý nghĩa của Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca của Việt Nam. |
| Thiên nhiên Việt Nam | - Trình bày được một số đặc điểm của một trong những thành phần của thiên nhiên Việt Nam (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, rừng,...).  - Kể được tên và xác định được trên lược đồ hoặc bản đồ một số khoáng sản chính.  - Nêu được vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế.  - Trình bày được một số khó khăn của môi trường thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống.  - Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng chống thiên tai. |
| Biển, đảo Việt Nam | - Xác định được vị trí địa lí của vùng biển, một số đảo, quần đảo lớn của Việt Nam trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Trình bày được công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở biển Đông trong lịch sử, có sử dụng một số tư liệu, tranh ảnh, câu chuyện liên quan (Hải đội Hoàng Sa, lễ khao lề thế lính Hoàng Sa,...).  - Sưu tầm, đọc và kể lại được một số câu chuyện, bài thơ về biển, đảo Việt Nam. |
| Dân cư và dân tộc ở Việt Nam | - Nêu được số dân và so sánh được quy mô dân số Việt Nam với một số nước trong khu vực Đông Nam Á.  - Nhận xét được sự gia tăng dân số ở Việt Nam và một số hậu quả do gia tăng dân số nhanh và phân bố dân cư chưa hợp lí ở Việt Nam, có sử dụng tranh ảnh, biểu đồ hoặc bảng số liệu.  - Kể được tên một số dân tộc ở Việt Nam và kể lại được một số câu chuyện về tình đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.  - Bày tỏ được thái độ tôn trọng đối với sự đa dạng văn hoá của các dân tộc Việt Nam. |
| NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM | |
| Văn Lang, Âu Lạc | - Trình bày được sự ra đời của nước Văn Lang, Âu Lạc thông qua tìm hiểu một số truyền thuyết và bằng chứng khảo cổ học.  - Sử dụng kiến thức lịch sử và một số truyền thuyết lịch sử (Sơn Tinh - Thuỷ Tinh, Thánh Gióng, Sự tích nỏ thần...), mô tả được đời sống kinh tế và công cuộc đấu tranh bảo vệ nhà nước Văn Lang, Âu Lạc. |
| Phù Nam | - Trình bày được sự thành lập của nước Phù Nam qua truyền thuyết lập nước và một số bằng chứng khảo cổ học.  - Mô tả được một số hiện vật khảo cổ học của Phù Nam. |
| Champa | - Kể được tên và xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ một số đền tháp Champa còn lại cho đến ngày nay.  - Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...) mô tả được một đền tháp Champa.  - Tìm hiểu và kể lại được một số câu chuyện về đền tháp Champa. |
| XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM | |
| Đấu tranh giành độc lập thời kì Bắc thuộc | - Kể được tên và vẽ được đường thời gian thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc (ví dụ: 179 TCN, 40, 248, 542, 938,...).  - Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng, Ngô Quyền,... |
| Triều Lý và việc định đô ở Thăng Long | - Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến triều Lý.  - Trình bày được một số nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Lý thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử, như: Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Nguyên phi Ỷ Lan, Từ Đạo Hạnh,…  - Đọc và nêu nhận xét về nội dung và ý nghĩa của Chiếu dời đô. |
| Triều Trần và kháng chiến chống Mông - Nguyên | - Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) quan đến triều Trần và kháng chiến chống Mông - Nguyên.  - Trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Trần thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Toản, Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An,…).  - Kể lại được chiến thắng Bạch Đằng có sử dụng tư liệu lịch sử (lược đồ, tranh ảnh, câu chuyện về Trần Quốc Tuấn đánh giặc trên sông Bạch Đằng,...). |
| Khởi nghĩa Lam Sơn và triều Hậu Lê | - Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn và triều Hậu Lê.  - Kể lại được một số nét chính về khởi nghĩa Lam Sơn thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lê Lai, Nguyễn Chích,...).  - Kể lại được chiến thắng Chi Lăng có sử dụng tư liệu lịch sử (lược đồ, tranh ảnh, câu chuyện về ải Chi Lăng, về Liễu Thăng,...).  - Trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời Hậu Lê thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: vua Lê Thánh Tông, Lương Thế Vinh, Ngô Sĩ Liên,...). |
| Triều Nguyễn | - Sưu tầm và giới thiệu được một số tư liệu lịch sử (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) liên quan đến triều Nguyễn.  - Trình bày được những nét chính về lịch sử Việt Nam thời nhà Nguyễn thông qua các câu chuyện về một số nhân vật lịch sử (ví dụ: vua Gia Long, vua Minh Mệnh, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Hàm Nghi, Phan Đình Phùng,...). |
| Cách mạng tháng Tám năm 1945 | - Sưu tầm một số tư liệu (câu chuyện, văn bản, tranh ảnh,...) kể lại được thắng lợi ở một số địa phương lớn: Hà Nội, Huế, Sài Gòn,... trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.  - Kể lại được một số câu chuyện về Hồ Chí Minh khi hoạt động ở Pác Bó, Tân Trào, khi viết và đọc Tuyên ngôn Độc lập; chuyện về Kim Đồng, Võ Nguyên Giáp. |
| Chiến dịch Điện Biên Phủ năm  1954 | - Kể lại được diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 có sử dụng tư liệu lịch sử (lược đồ, tranh ảnh và các câu chuyện về kéo pháo ở Điện Biên Phủ, chuyện bắt sống tướng De Castries,...).  - Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về một số anh hùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 (ví dụ: Phan Đình Giót, Tô Vĩnh Diện, Bế Văn Đàn, Trần Can,...). |
| Chiến dịch Hồ Chí Minh năm  1975 | - Kể lại được diễn biến chính của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, có sử dụng lược đồ, tư liệu lịch sử (tranh ảnh, câu chuyện ,...).  - Kể lại được một số câu chuyện về chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975. |
| Đất nước Đổi mới | - Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, hiện vật,...) và mô tả được một số hiện vật của thời bao cấp và thời kì Đổi mới ở Việt Nam.  - Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về thời bao cấp ở Việt Nam.  - Nêu được một số thành tựu về kinh tế - xã hội của đất nước Việt Nam trong thời kì Đổi mới, có sử dụng tư liệu lịch sử (tranh ảnh, câu chuyện,...). |
| CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG | |
| Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) | - Xác định được vị trí địa lí của Trung Quốc trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Nêu được một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của Trung Quốc.  - Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số công trình tiêu biểu của Trung Quốc: Vạn lí trường thành và Cố cung Bắc Kinh,...  - Sưu tầm và kể lại một số câu chuyện về Vạn lí trường thành, Kiến trúc sư Nguyễn An và Cố cung Bắc Kinh,... |
| Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào | - Xác định được vị trí địa lí của nước Lào trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Nêu được một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của nước Lào.  - Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số công trình tiêu biểu của Lào: Thạt Luổng, Cánh đồng Chum, Cố đô Luang Prabang,... |
| Vương quốc Campuchia | - Xác định được vị trí địa lí của Campuchia trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Nêu được một số đặc điểm cơ bản về tự nhiên và dân cư của Campuchia.  - Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số công trình tiêu biểu của Campuchia: Angkor Wat, Angkor Thom, Tượng đài các chiến sĩ tình nguyện Việt Nam,... |
| Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) | - Xác định được vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á và các nước trong khu vực Đông Nam Á trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Nêu được sự ra đời của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).  - Nêu được ý nghĩa của việc Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). |
| TÌM HIỂU THẾ GIỚI | |
| Các châu lục và đại dương trên thế giới | - Xác định được vị trí địa lí, của các châu lục, một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng lớn trên thế giới trên bản đồ, lược đồ hoặc quả cầu.  - Nêu và so sánh được một số đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu, sông ngòi, thiên nhiên,...) của các châu lục.  - Kể được tên và xác định được vị trí địa lí của các đại dương trên bản đồ hoặc quả địa cầu.  - Sử dụng bảng số liệu và lược đồ hoặc bản đồ, so sánh được diện tích, độ sâu của các đại dương. |
| Dân số và các chủng tộc trên thế giới | - Sử dụng bảng số liệu dân số thế giới, so sánh được dân số giữa các châu lục trên thế giới.  - Kể được tên và mô tả được những nét chính về ngoại hình của các chủng tộc trên thế giới.  - Sử dụng lược đồ và trình bày được sự phân bố của các chủng tộc trên thế giới.  - Biết ứng xử phù hợp thể hiện sự tôn trọng sự khác biệt chủng tộc. |
| Một số nền văn minh nổi tiếng thế giới |  |
| - Ai Cập | - Xác định được vị trí địa lí của nước Ai Cập hiện nay trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập: Kim tự tháp, đồng hồ mặt trời,...  - Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về Kim tự tháp, Pharaon,... |
| - Hy Lạp | - Xác định được vị trí địa lí của nước Hy Lạp hiện nay trên bản đồ hoặc lược đồ.  - Sưu tầm một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử,...), tìm hiểu và mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc,... của văn minh Hy Lạp.  - Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện về lịch sử Olympic, về các vị thần của Hy Lạp. |
| CHUNG TAY XÂY DỰNG THẾ GIỚI | |
| Xây dựng thế giới xanh - sạch - đẹp | - Nêu được một số vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống con người.  - Sử dụng kiến thức lịch sử, địa lí kết hợp với một số tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện,...), liệt kê và trình bày được một số vấn đề môi trường (ví dụ: thiên tai, biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường,...).  - Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để xây dựng thế giới xanh - sạch - đẹp.  - Thể hiện được sự quan tâm đến vấn đề môi trường trên thế giới qua hình thức vẽ tranh, viết thư,... |
| Xây dựng thế giới hoà bình | - Sử dụng một số tư liệu (tranh ảnh, một số câu chuyện về Liên hợp quốc, truyền thuyết về chim bồ câu và cành olive, phong trào Chữ thập đỏ, Thế vận hội Olympic,...), trình bày được mong ước và cố gắng của nhân loại trong việc xây dựng một thế giới hoà bình.  - Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để xây dựng thế giới hoà bình.  -Thể hiện được một thế giới trong tương lai qua hình thức vẽ tranh, viết thư, kể chuyện,... |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Phương pháp giáo dục môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học được thực hiện theo các định hướng chung sau:

a) Đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; tập trung rèn luyện năng lực tự học, bồi dưỡng phương pháp học tập để học sinh có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân; rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

b) Vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể. Kết hợp các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) với phương pháp dạy học tích cực (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Chú trọng các phương pháp dạy học có tính đặc trưng cho môn học.

c) Sử dụng hợp lí và có hiệu quả các thiết bị dạy học trong đó chú trọng các loại hình: mô hình hiện vật, tranh lịch sử, ảnh, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, sơ đồ, các bản thống kê, so sánh,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,...

**2. Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

a) Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, giáo viên giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu như: yêu quý thiên nhiên, thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường sinh thái xung quanh, yêu quý cộng đồng, yêu quê hương, quý trọng lịch sử và văn hoá dân tộc Việt Nam, tôn trọng sự khác biệt về văn hoá giữa các quốc gia và dân tộc trên thế giới.

b) Giáo viên tổ chức cho học sinh thực hiện các hoạt động học tập nhằm góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung đã được xác định trong Chương trình tổng thể, cụ thể:

- Đối với năng lực tự chủ và tự học: Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự mình thực hiện những nhiệm vụ được phân công khi học tập, tham quan; biết đặt ra các câu hỏi đơn giản, tự tìm kiếm và phân tích nguồn thông tin, trả lời câu hỏi về lịch sử và địa lí.

- Đối với năng lực giao tiếp và hợp tác: Khuyến khích và hướng dẫn học sinh diễn đạt rõ ràng ý kiến của mình, tự tin khi đưa ra ý kiến, trao đổi, thảo luận khi có các quan điểm khác nhau; làm việc theo nhóm, chia sẻ suy nghĩ, lắng nghe ý kiến của người khác, cùng nhau xây dựng ý tưởng trong quá trình học tập các vấn đề về lịch sử và địa lí.

- Đối với năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Khuyến khích và hướng dẫn học sinh phát hiện một số vấn đề trong cuộc sống xung quanh, đặt câu hỏi, tìm thông tin, thực hiện các thao tác phân tích, tổng hợp, giải thích, so sánh,... trong giải quyết vấn đề; đưa ra ý kiến, nhận xét, bình luận theo các cách khác nhau về các vấn đề địa lí và lịch sử trong cuộc sống xung quanh.

**3. Phương pháp hình thành và phát triển năng lực đặc thù**

Môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học chú trọng tổ chức các hoạt động dạy học để giúp học sinh tự tìm hiểu, tự khám phá; chú trọng rèn luyện cho học sinh biết cách sử dụng sách giáo khoa và các tài liệu học tập, biết cách suy luận để tìm tòi và phát hiện kiến thức mới; tăng cường phối hợp tự học với học tập, thảo luận theo nhóm, đóng vai, làm dự án nghiên cứu; đa dạng hoá các hình thức tổ chức học tập, kết hợp việc học trên lớp với các hoạt động xã hội; tổ chức, hướng dẫn và tạo cơ hội cho học sinh thực hành, trải nghiệm, tiếp xúc với thực tiễn để tìm kiếm, thu thập thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề.

Trong dạy học lịch sử, chú trọng lối kể chuyện, dẫn chuyện. Giáo viên giúp cho học sinh làm quen với lịch sử địa phương, lịch sử dân tộc, lịch sử khu vực và thế giới thông qua việc kết hợp giữa kiến thức lịch sử cơ bản và các câu chuyện lịch sử; tạo cơ sở để học sinh bước đầu nhận thức về khái niệm thời gian, không gian; đọc hiểu các nguồn sử liệu đơn giản về sự kiện, nhân vật lịch sử;… Đối với địa lí, dạy học gắn liền với việc khai thác kiến thức từ các nguồn tư liệu lược đồ, bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh, số liệu; chú trọng dạy học khám phá, quan sát thực địa; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh như: thảo luận, đóng vai, làm dự án nghiên cứu,... nhằm khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của học sinh đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, từ đó hình thành năng lực tự học và khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn.

Tùy theo điều kiện cụ thể ở địa phương, giáo viên tổ chức các hoạt động dạy học ở ngoài lớp học và ngoài khuôn viên nhà trường như gặp gỡ các cá nhân, tập thể đã trực tiếp tham gia vào các sự kiện lịch sử, các hoạt động xã hội; tham quan các cảnh quan, di tích lịch sử - văn hoá, triển lãm, bảo tàng;...

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học và điều chỉnh hoạt động dạy, hoạt động quản lí.

b) Phương châm đánh giá là khuyến khích được sự say mê học tập, tìm hiểu, khám phá các vấn đề có liên quan đến môn học, giúp học sinh tự tin, chủ động sáng tạo và chăm chỉ học tập, rèn luyện.

c) Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học; chú trọng khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh trong những tình huống cụ thể.

d) Bên cạnh đánh giá kiến thức, kĩ năng, cần tăng cường và áp dụng biện pháp thích hợp để đánh giá thái độ của học sinh trong học tập; chú trọng xem xét sự hiểu biết của học sinh về lịch sử, địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước; hiểu biết bước đầu về thế giới và khả năng vận dụng những kiến thức lịch sử, địa lí để tìm hiểu môi trường xung quanh, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

đ) Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; giữa đánh giá định tính và định lượng; giữa đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng.

e) Sử dụng các hình thức đánh giá khác nhau: đánh giá thông qua bài viết (bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm,...); đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình; đánh giá thông qua quan sát (quan sát việc học sinh sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương,… bằng cách sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập,...).

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học sử dụng các động từ hành động để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng lặp lại ở các mức độ khác nhau, nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện đối tượng, độ phức tạp và độ khó khác nhau. Trong bảng tổng hợp dưới đây, đối tượng, độ phức tạp và độ khó của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ đặt trong ngoặc đơn. Khi ra đề kiểm tra, giáo viên có thể thay thế các động từ trong bảng tổng hợp bằng động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | - Kể được tên (một số đối tượng địa lí; một số dân tộc; một số sự kiện, nhân vật lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể).  - Liệt kê được (số lượng đơn vị hành chính, số dân, sự kiện, sự vật, nhân vật).  - Ghi lại được, kể lại được các mốc chính của một giai đoạn, quá trình lịch sử, nhân vật lịch sử,... |
| - Xác định được (vị trí địa lí của vùng miền, quốc gia, châu lục; vị trí một số đối tượng địa lí, địa điểm lịch sử trên bản đồ, lược đồ).  - Đặt đúng vị trí (đối tượng trên bản đồ, sơ đồ); điền vào chỗ trống, ô trống (các từ, cụm từ phù hợp); nối (các đường còn thiếu trong sơ đồ); nối cặp (các từ có quan hệ logic nào đó). |
| - Tìm kiếm thông tin (nguồn sử liệu, hình ảnh, sự kiện, vấn đề lịch sử,...); tìm kiếm (một số đối tượng địa lí, đường đi trên bản đồ). |
| ***Hiểu*** | - Trình bày được đặc điểm cơ bản của đối tượng địa lí, sự phân bố đối tượng địa lí; diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử (từ đơn giản đến phức tạp).  - Mô tả được (đặc điểm cơ bản của địa hình, khí hậu, sông ngòi, một số nét văn hoá, hoạt động sản xuất,...; một số nét cơ bản về sự kiện, nhân vật lịch sử, di tích lịch sử, lễ hội,...).  - Vẽ được đường thời gian (timeline) hoặc xây dựng sơ đồ tiến trình lịch sử, diễn biến chính của một số cuộc khởi nghĩa, trận đánh lớn,...  - Sử dụng bản đồ, lược đồ, các thông tin trên biểu đồ nêu được một số thông tin địa lí, sự kiện lịch sử,... |
| - Trình bày được (ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên, sự thích ứng của con người với thiên nhiên, một số khó khăn do thiên nhiên gây ra; ý nghĩa của một sự kiện, hiện tượng lịch sử, địa lí; mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, hiện tượng địa lí). |
| - Phân biệt được (các dạng địa hình, phương thức khai thác tự nhiên, đặc điểm tự nhiên của các châu lục).  - So sánh được (đặc điểm khí hậu của hai địa điểm; phân bố dân cư của hai vùng).  - Nêu được (tác động của tự nhiên đến sản xuất và đời sống của con người; ý nghĩa của sự kiện lịch sử, vai trò của một nhân vật lịch sử; nhận xét của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử,...). |
| ***Vận dụng*** | - Xác định được (phương hướng ngoài thực địa, vị trí của một địa điểm, phạm vi không gian trên bản đồ, lược đồ).  - Tìm hiểu được, khám phá được (một hiện tượng địa lí, lịch sử thông qua tài liệu và tham quan, khảo sát); đặt được câu hỏi (về một vấn đề); liên hệ được (thực tế địa phương). |
| - Đưa ra được (một số biện pháp phòng tránh thiên tai, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở một vùng cụ thể).  - Vận dụng được (điều đã học) vào trường hợp cụ thể, hoàn cảnh cụ thể.  - Đề xuất được ở mức độ đơn giản (giải pháp).  - Thực hiện được (hành động chia sẻ với người dân vùng thiên tai). |
| - Vẽ được (bức tranh thể hiện một thế giới trong tương lai, sự quan tâm đến môi trường,...).  - Sơ đồ hoá (một hiện tượng, quá trình, mối quan hệ nhân quả).  - Trình bày được (kết quả làm việc cá nhân hay làm việc nhóm về một vấn đề lịch sử, địa lí). |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

Thời gian dành cho mỗi lớp học là 70 tiết/lớp/năm học, dạy trong 35 tuần. Dự kiến thời lượng dành cho mỗi mạch nội dung được trình bày trong bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| Địa phương và các vùng của Việt Nam | Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí | 3% |  |
| Địa phương em (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) | 6% |  |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 14% |  |
| Đồng bằng Bắc Bộ | 20% |  |
| Duyên hải miền Trung | 17% |  |
| Tây Nguyên | 13% |  |
| Nam Bộ | 17% |  |
| Việt Nam | Đất nước và con người Việt Nam |  | 16% |
| Những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam |  | 10% |
| Xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam |  | 34% |
| Thế giới | Các nước láng giềng |  | 10% |
| Tìm hiểu thế giới |  | 14% |
| Chung tay xây dựng thế giới |  | 6% |
| Đánh giá định kì | | 10% | 10% |

**3. Thiết bị dạy học**

Bộ thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử và Địa lí bao gồm:

- Mô hình hiện vật, tranh ảnh lịch sử, địa lí, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...;

- Bản đồ, lược đồ;

- Sơ đồ, các bảng thống kê,...;

- Phim video;

- Các phiếu học tập có các nguồn sử liệu;

- Các mẫu vật về tự nhiên;

- Các dụng cụ, thiết bị thông thường để quan sát tự nhiên; một số dụng cụ thực hành;

- Phần mềm dạy học (nghiên cứu và từng bước sử dụng rộng rãi).

Thiết bị dạy học môn Lịch sử và Địa lí là các nguồn tư liệu phong phú, cụ thể, sinh động, giàu hình ảnh và giàu sức thuyết phục, không chỉ nhằm minh hoạ bài giảng của giáo viên mà còn hỗ trợ giáo viên tổ chức các hoạt động học tập, tự tìm tòi tri thức lịch sử, địa lí của học sinh một cách tích cực, sáng tạo. Giáo viên tạo điều kiện cho học sinh làm việc trực tiếp với các thiết bị dạy học theo phương châm: Hãy để cho học sinh tiếp xúc nhiều hơn với các thiết bị, suy nghĩ nhiều hơn, làm việc nhiều hơn và trình bày ý kiến của mình nhiều hơn.

**4. Về logic xây dựng và phát triển chương trình**

Một số kiến thức lịch sử và địa lí tiểu học đã được lồng ghép trong một số chủ đề của môn Tự nhiên và Xã hội ở các lớp 1, 2, 3. Đến lớp 4 và lớp 5, nội dung giáo dục lịch sử, địa lí được tổ chức thành một môn học độc lập nhằm giúp học sinh mở rộng và nâng cao hiểu biết về môi trường xung quanh, phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh. Nội dung giáo dục lịch sử, địa lí gồm: những kiến thức ban đầu về tự nhiên, dân cư, một số hoạt động kinh tế, lịch sử - văn hoá của các vùng miền, của đất nước và thế giới; những sự kiện, nhân vật lịch sử phản ánh những cột mốc đánh dấu sự phát triển của các giai đoạn lịch sử, những thành tựu trong sự nghiệp dựng nước (kinh tế, chính trị, văn hoá,...) và giữ nước của dân tộc. Chương trình môn Lịch sử và Địa lí không tách thành hai phân môn riêng biệt. Các kiến thức lịch sử và địa lí được tích hợp trong các chủ đề và được mở rộng về không gian địa lí và xã hội (bắt đầu từ địa phương, vùng miền đến đất nước và thế giới). Logic này bảo đảm khi hoàn thành chương trình môn học ở cấp tiểu học, học sinh sẽ có kiến thức ban đầu về lịch sử và địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước và thế giới để học tiếp môn Lịch sử và Địa lí ở cấp trung học cơ sở. Khi dạy học, giáo viên cần chú ý liên hệ nội dung bài học với những nét đặc thù, tiêu biểu của lịch sử, địa lí ở địa phương.

Nội dung môn Lịch sử và Địa lí tập trung lựa chọn “điểm”. Kiến thức lịch sử được lựa chọn không tuân thủ nghiêm ngặt tính lịch đại mà phản ánh những sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu cho một số vùng miền, một số giai đoạn lịch sử. Đối với địa lí, các vùng được lựa chọn không chỉ dựa trên nét tương đồng về tự nhiên mà còn dựa trên vai trò lịch sử của vùng đất đó; mỗi vùng chỉ lựa chọn giới thiệu một số đặc điểm địa lí tiêu biểu, đặc trưng.

Phạm vi nội dung giáo dục Địa phương em ở lớp 4 là cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các địa phương căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định trong chương trình để xây dựng nội dung dạy học cụ thể phù hợp với đặc trưng của từng địa phương.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN KHOA HỌC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 4

LỚP 5

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Trên cơ sở kế thừa và phát triển môn Tự nhiên và Xã hội (ở các lớp 1, 2, 3), môn Khoa học (ở các lớp 4, 5) được xây dựng dựa trên nền tảng cơ bản, ban đầu của khoa học tự nhiên và các lĩnh vực nghiên cứu về giáo dục sức khoẻ, giáo dục môi trường. Môn học đóng vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh học tập môn Khoa học tự nhiên ở cấp trung học cơ sở và các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học ở cấp trung học phổ thông.

Môn học chú trọng khơi dậy trí tò mò khoa học, bước đầu tạo cho học sinh cơ hội tìm hiểu, khám phá thế giới tự nhiên; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn, học cách giữ gìn sức khoẻ và ứng xử phù hợp với môi trường sống xung quanh.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Khoa học quán triệt các quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục được nêu trong Chương trình tổng thể. Đồng thời, xuất phát từ đặc thù của môn học, những quan điểm sau được nhấn mạnh trong xây dựng chương trình:

**1. Dạy học tích hợp**

Chương trình môn Khoa học được xây dựng dựa trên quan điểm dạy học tích hợp nhằm bước đầu hình thành cho học sinh phương pháp nghiên cứu, tìm hiểu thế giới tự nhiên; nhận thức cơ bản, ban đầu về môi trường tự nhiên, về con người, sức khoẻ và an toàn; khả năng vận dụng kiến thức khoa học vào thực tiễn. Môn học cũng chú trọng đến việc tích hợp giáo dục giá trị và kĩ năng sống ở mức độ đơn giản, phù hợp.

**2. Dạy học theo chủ đề**

Chương trình môn Khoa học tổ chức nội dung giáo dục theo các chủ đề: chất; năng lượng; thực vật và động vật; nấm, vi khuẩn; con người và sức khoẻ; sinh vật và môi trường. Những chủ đề này được phát triển từ lớp 4 đến lớp 5. Tuỳ theo từng chủ đề, nội dung giáo dục giá trị và kĩ năng sống; giáo dục sức khoẻ, công nghệ, giáo dục môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh giảm nhẹ rủi ro thiên tai,... được thể hiện ở mức độ đơn giản và phù hợp.

**3. Tích cực hoá hoạt động của học sinh**

Chương trình môn Khoa học tăng cường sự tham gia tích cực của học sinh vào quá trình học tập. Học sinh học khoa học qua tìm hiểu, khám phá, qua quan sát, thí nghiệm, thực hành, làm việc theo nhóm. Từ đó hình thành và phát triển ở học sinh năng lực khoa học tự nhiên.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

Môn Khoa học góp phần hình thành, phát triển ở học sinh tình yêu con người, thiên nhiên; trí tưởng tượng khoa học, hứng thú tìm hiểu thế giới tự nhiên; ý thức bảo vệ sức khoẻ của bản thân, gia đình, cộng đồng; ý thức tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; tinh thần trách nhiệm với môi trường sống.

Môn học góp phần hình thành và phát triển ở học sinh năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn học góp phần hình thành và phát triển ở học sinh năng lực khoa học tự nhiên, giúp các em có những hiểu biết ban đầu về thế giới tự nhiên, bước đầu có kĩ năng tìm hiểu môi trường tự nhiên xung quanh và khả năng vận dụng kiến thức để giải thích các sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên, giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống, ứng xử phù hợp bảo vệ sức khoẻ của bản thân và những người khác, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường xung quanh.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Khoa học góp phần hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Môn Khoa học hình thành và phát triển ở học sinh năng lực khoa học tự nhiên, bao gồm các thành phần: nhận thức khoa học tự nhiên; tìm hiểu môi trường tự nhiên xung quanh; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Những biểu hiện của năng lực khoa học tự nhiên trong môn Khoa học được trình bày trong bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thành phần năng lực** | **Biểu hiện** |
| ***Nhận thức khoa học tự nhiên*** | − Kể tên, nêu, nhận biết được một số sự vật và hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và đời sống, bao gồm một số vấn đề về chất, năng lượng, thực vật, động vật, nấm và vi khuẩn, con người và sức khoẻ, sinh vật và môi trường.  − Trình bày được một số thuộc tính của một số sự vật và hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và đời sống.  − Mô tả được sự vật và hiện tượng bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, sơ đồ, biểu đồ.  − So sánh, lựa chọn, phân loại được các sự vật và hiện tượng dựa trên một số tiêu chí xác định.  − Giải thích được về mối quan hệ (ở mức độ đơn giản) giữa các sự vật và hiện tượng (nhân quả, cấu tạo - chức năng,...). |
| ***Tìm hiểu môi trường tự nhiên xung quanh*** | − Quan sát và đặt được câu hỏi về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên, về thế giới sinh vật bao gồm con người và vấn đề sức khoẻ.  − Đưa ra dự đoán về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng (nhân quả, cấu tạo - chức năng,...).  − Đề xuất được phương án kiểm tra dự đoán.  − Thu thập được các thông tin về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và sức khoẻ bằng nhiều cách khác nhau (quan sát các sự vật và hiện tượng xung quanh, đọc tài liệu, hỏi người lớn, tìm trên Internet,...).  − Sử dụng được các thiết bị đơn giản để quan sát, thực hành, làm thí nghiệm tìm hiểu những sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và ghi lại các dữ liệu đơn giản từ quan sát, thí nghiệm, thực hành,...  − Từ kết quả quan sát, thí nghiệm, thực hành,... rút ra được nhận xét, kết luận về đặc điểm và mối quan hệ giữa sự vật, hiện tượng. |
| ***Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*** | − Giải thích được một số sự vật, hiện tượng và mối quan hệ trong tự nhiên, về thế giới sinh vật, bao gồm con người và các biện pháp giữ gìn sức khoẻ.  − Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản trong đó vận dụng kiến thức khoa học và kiến thức kĩ năng từ các môn học khác có liên quan.  − Phân tích tình huống, từ đó đưa ra được cách ứng xử phù hợp trong một số tình huống có liên quan đến sức khoẻ của bản thân, gia đình, cộng đồng và môi trường tự nhiên xung quanh; trao đổi, chia sẻ, vận động những người xung quanh cùng thực hiện.  − Nhận xét, đánh giá được phương án giải quyết và cách ứng xử trong các tình huống gắn với đời sống. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| ***Chất*** | − Nước  − Không khí | − Đất  − Hỗn hợp và dung dịch  − Sự biến đổi của chất |
| ***Năng lượng*** | − Ánh sáng  − Âm thanh  − Nhiệt | − Vai trò của năng lượng  − Năng lượng điện  − Năng lượng chất đốt  − Năng lượng mặt trời, gió và nước chảy |
| ***Thực vật và động vật*** | − Nhu cầu sống của thực vật và động vật  − Ứng dụng thực tiễn về nhu cầu sống của thực vật, động vật trong chăm sóc cây trồng và vật nuôi | − Sự sinh sản ở thực vật và động vật  − Sự lớn lên và phát triển của thực vật và động vật |
| ***Nấm, vi khuẩn*** | − Nấm | − Vi khuẩn |
| ***Con người và sức khoẻ*** | − Dinh dưỡng ở người  − Một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng  − An toàn trong cuộc sống: Phòng tránh đuối nước | − Sự sinh sản và phát triển ở người  − Chăm sóc sức khoẻ tuổi dậy thì  − An toàn trong cuộc sống: Phòng tránh bị xâm hại |
| ***Sinh vật và môi trường*** | − Chuỗi thức ăn  − Vai trò của thực vật trong chuỗi thức ăn | − Vai trò của môi trường đối với sinh vật nói chung và con người nói riêng  − Tác động của con người đến môi trường |

**2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp**

LỚP 4

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| CHẤT |  |
| ***Nước*** |  |
| − Tính chất, vai trò của nước; vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên | − Quan sát và làm được thí nghiệm đơn giản để phát hiện ra một số tính chất và sự chuyển thể của nước.  − Nêu được một số tính chất của nước (không màu, không mùi, không vị, không có hình dạng nhất định; chảy từ cao xuống thấp, chảy lan ra khắp mọi phía; thấm qua một số vật và hoà tan một số chất).  − Vận dụng được tính chất của nước trong một số trường hợp đơn giản.  − Vẽ sơ đồ và sử dụng được các thuật ngữ: bay hơi, ngưng tụ, đông đặc, nóng chảy để mô tả sự chuyển thể của nước.  − Vẽ được sơ đồ và ghi chú được “Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên”.  − Nêu được và liên hệ thực tế ở gia đình và địa phương về: ứng dụng một số tính chất của nước; vai trò của nước trong đời sống, sản xuất và sinh hoạt. |
| − Ô nhiễm và bảo vệ môi trường nước | − Nêu được và liên hệ thực tế ở gia đình và địa phương về: nguyên nhân gây ra ô nhiễm nguồn nước; sự cần thiết phải bảo vệ nguồn nước và phải sử dụng tiết kiệm nước. |
| − Làm sạch nước; nguồn nước sinh hoạt | − Trình bày được một số cách làm sạch nước; liên hệ thực tế về cách làm sạch nước ở gia đình và địa phương.  − Thực hiện được và vận động những người xung quanh cùng bảo vệ nguồn nước và sử dụng nước tiết kiệm. |
| ***Không khí*** |  |
| − Tính chất; thành phần; vai trò; sự chuyển động của không khí | − Kể được tên thành phần chính của không khí: nitơ (nitrogen), oxi (oxygen), khí cacbonic (carbon dioxide).  − Quan sát và (hoặc) làm thí nghiệm để:  + Nhận biết được sự có mặt của không khí.  + Xác định được một số tính chất của không khí.  + Nhận biết được trong không khí có hơi nước, bụi,...  + Giải thích được vai trò của không khí đối với sự cháy.  + Nhận biết được không khí chuyển động gây ra gió và nguyên nhân làm không khí chuyển động (khối không khí nóng bốc lên cao, khối không khí lạnh tới thay thế).  − Nhận xét, so sánh được mức độ mạnh của gió qua quan sát thực tế hoặc tranh ảnh, video clip; nêu và thực hiện được một số việc cần làm để phòng tránh bão.  − Trình bày được vai trò và ứng dụng tính chất của không khí đối với sự sống. |
| − Ô nhiễm và bảo vệ môi trường không khí | − Giải thích được nguyên nhân gây ra ô nhiễm không khí; sự cần thiết phải bảo vệ bầu không khí trong lành.  − Thực hiện được việc làm phù hợp để bảo vệ bầu không khí trong lành và vận động những người xung quanh cùng thực hiện. |
| NĂNG LƯỢNG |  |
| ***Ánh sáng*** |  |
| − Nguồn sáng; sự truyền ánh sáng | − Nêu được ví dụ về các vật phát sáng và các vật được chiếu sáng. |
| − Vật cho ánh sáng truyền qua và vật cản ánh sáng | − Nêu được cách làm và thực hiện được thí nghiệm tìm hiểu về sự truyền thẳng của ánh sáng; về vật cho ánh sáng truyền qua và vật cản ánh sáng.  − Vận dụng được kiến thức về tính chất cho ánh sáng truyền qua hay không cho ánh sáng truyền qua của các vật để giải thích được một số hiện tượng tự nhiên và ứng dụng thực tế.  − Thực hiện được thí nghiệm để tìm hiểu nguyên nhân có bóng của vật và sự thay đổi của bóng khi vị trí của vật hoặc của nguồn sáng thay đổi.  − Vận dụng được trong thực tế, ở mức độ đơn giản kiến thức về bóng của vật. |
| − Vai trò, ứng dụng của ánh sáng trong đời sống | − Nêu được vai trò của ánh sáng đối với sự sống; liên hệ được với thực tế. |
| − Ánh sáng và bảo vệ mắt | − Biết tránh ánh sáng quá mạnh chiếu vào mắt; không đọc, viết dưới ánh sáng quá yếu; thực hiện được tư thế ngồi học, khoảng cách đọc, viết phù hợp để bảo vệ mắt, tránh bị cận thị. |
| ***Âm thanh*** |  |
| − Âm thanh; nguồn âm; sự lan truyền âm thanh | − Lấy được ví dụ thực tế hoặc làm thí nghiệm để minh hoạ các vật phát ra âm thanh đều rung động.  − Nêu được dẫn chứng về âm thanh có thể truyền qua chất khí, chất lỏng, chất rắn.  − So sánh được độ to của âm thanh khi lại gần hoặc ra xa nguồn âm. |
| − Vai trò, ứng dụng của âm thanh trong đời sống | − Trình bày được ích lợi của âm thanh trong cuộc sống.  − Thu thập, so sánh và trình bày được ở mức độ đơn giản thông tin về một số nhạc cụ thường gặp (một số bộ phận chính, cách làm phát ra âm thanh). |
| − Chống ô nhiễm tiếng ồn | − Trình bày được tác hại của tiếng ồn và một số biện pháp chống ô nhiễm tiếng ồn.  − Thực hiện các quy định giữ trật tự nơi công cộng; biết cách phòng chống ô nhiễm tiếng ồn trong cuộc sống. |
| ***Nhiệt*** |  |
| − Nhiệt độ; sự truyền nhiệt | − Trình bày được vật nóng hơn thì có nhiệt độ cao hơn, vật lạnh hơn thì có nhiệt độ thấp hơn.  − Vận dụng được kiến thức nhiệt truyền từ vật nóng hơn sang vật lạnh hơn để giải thích, đưa ra cách làm vật nóng lên hay lạnh đi trong tình huống đơn giản.  − Sử dụng được nhiệt kế để xác định nhiệt độ cơ thể, nhiệt độ không khí. |
| − Các vật dẫn nhiệt tốt và dẫn nhiệt kém; ứng dụng trong đời sống | − Đề xuất được cách làm thí nghiệm để tìm hiểu tính dẫn nhiệt của vật (dẫn nhiệt tốt hay dẫn nhiệt kém).  − Vận dụng được kiến thức về vật dẫn nhiệt tốt hoặc kém để giải thích một số hiện tượng tự nhiên; để giải quyết một số vấn đề đơn giản trong cuộc sống. |
| THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT |  |
| ***Nhu cầu sống của thực vật và động vật*** |  |
| − Nhu cầu ánh sáng, không khí, nước, nhiệt độ, chất khoáng đối với thực vật | − Nhận biết được các yếu tố cần cho sự sống và phát triển của thực vật (ánh sáng, không khí, nước, chất khoáng và nhiệt độ) thông qua thí nghiệm hoặc quan sát tranh ảnh, video clip.  − Trình bày được thực vật có khả năng tự tổng hợp chất dinh dưỡng cần cho sự sống.  − Vẽ được sơ đồ đơn giản (hoặc điền vào sơ đồ cho trước) về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường. |
| − Nhu cầu ánh sáng, không khí, nước, nhiệt độ, thức ăn đối với động vật | − Đưa ra được dẫn chứng cho thấy động vật cần ánh sáng, không khí, nước, nhiệt độ và thức ăn để sống và phát triển.  − Trình bày được động vật không tự tổng hợp được các chất dinh dưỡng, phải sử dụng các chất dinh dưỡng của thực vật và động vật khác để sống và phát triển.  − Vẽ được sơ đồ đơn giản (hoặc điền vào sơ đồ cho trước) về sự trao đổi khí, nước, thức ăn của động vật với môi trường. |
| ***Ứng dụng thực tiễn về nhu cầu sống của thực vật, động vật trong chăm sóc cây trồng và vật nuôi*** | − Vận dụng được kiến thức về nhu cầu sống của thực vật và động vật để đề xuất việc làm cụ thể trong chăm sóc cây trồng và vật nuôi, giải thích được tại sao cần phải làm công việc đó.  − Thực hiện được việc làm phù hợp để chăm sóc cây trồng (ví dụ: tưới nước, bón phân,...) và (hoặc) vật nuôi ở nhà. |
| NẤM, VI KHUẨN |  |
| ***Nấm*** | Nhận ra được nấm có hình dạng, kích thước, màu sắc và nơi sống rất khác nhau qua quan sát tranh ảnh và (hoặc) video. |
| ***Nấm có lợi*** |  |
| − Nấm ăn | − Nêu được tên và một số đặc điểm (hình dạng, màu sắc) của nấm được dùng làm thức ăn qua quan sát tranh ảnh và (hoặc) video.  − Có ý thức không ăn nấm lạ để phòng tránh ngộ độc.  − Vẽ được sơ đồ (hoặc sử dụng sơ đồ đã cho) và ghi chú được tên các bộ phận của nấm. |
| − Nấm sử dụng trong chế biến thực phẩm | − Khám phá được ích lợi của một số nấm men trong chế biến thực phẩm (ví dụ: làm bánh mì,...) thông qua thí nghiệm thực hành hoặc quan sát tranh ảnh, video. |
| ***Nấm có hại*** | − Nhận biết được tác hại của một số nấm mốc gây hỏng thực phẩm thông qua thí nghiệm hoặc quan sát tranh ảnh, video.  − Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân gây hỏng thực phẩm, nêu được một số cách bảo quản thực phẩm (làm lạnh, sấy khô, ướp muối,...). |
| CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ |  |
| ***Dinh dưỡng ở người*** |  |
| − Các nhóm chất dinh dưỡng có trong thức ăn và vai trò của chúng đối với cơ thể  − Chế độ ăn uống cân bằng | − Kể được tên các nhóm chất dinh dưỡng có trong thức ăn và nêu được vai trò của chúng đối với cơ thể.  − Nêu được ví dụ về các thức ăn khác nhau cung cấp cho cơ thể các chất dinh dưỡng và năng lượng ở mức độ khác nhau.  − Trình bày được sự cần thiết phải ăn phối hợp nhiều loại thức ăn, ăn nhiều rau, hoa quả và uống đủ nước mỗi ngày.  − Nêu được ở mức độ đơn giản về chế độ ăn uống cân bằng.  − Nhận xét được bữa ăn có cân bằng, lành mạnh không dựa vào sơ đồ tháp dinh dưỡng của trẻ em và đối chiếu với thực tế bữa ăn trong ngày ở nhà hoặc ở trường. |
| − An toàn thực phẩm | − Nêu được tóm tắt thế nào là thực phẩm an toàn và lí do cần phải sử dụng thực phẩm an toàn.  − Nhận biết được một số dấu hiệu nhận biết thực phẩm an toàn thông qua vật thật hoặc tranh ảnh, video clip. |
| ***Một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng*** | − Nêu được tên, dấu hiệu chính và nguyên nhân của một số bệnh do thiếu hoặc thừa chất dinh dưỡng.  − Thực hiện được một số việc làm để phòng, tránh một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng và vận động mọi người trong gia đình cùng thực hiện. |
| ***An toàn trong cuộc sống: Phòng tránh đuối nước*** | − Nêu được những việc nên và không nên làm để phòng tránh đuối nước.  − Thực hành luyện tập kĩ năng phân tích và phán đoán tình huống có nguy cơ dẫn đến đuối nước và thuyết phục, vận động các bạn tránh xa những nguy cơ đó.  − Cam kết thực hiện các nguyên tắc an toàn khi bơi hoặc tập bơi. |
| SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG |  |
| ***Chuỗi thức ăn*** | − Trình bày được mối liên hệ giữa các sinh vật trong tự nhiên thông qua chuỗi thức ăn.  − Nêu được ví dụ về chuỗi thức ăn.  − Sử dụng được sơ đồ đơn giản để mô tả sinh vật này là thức ăn của sinh vật khác trong tự nhiên. |
| ***Vai trò của thực vật trong chuỗi thức ăn*** | − Trình bày được vai trò quan trọng của thực vật đối với việc cung cấp thức ăn cho con người và động vật.  − Thực hiện được một số việc làm giữ cân bằng chuỗi thức ăn trong tự nhiên và vận động gia đình cùng thực hiện. |

LỚP 5

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| CHẤT |  |
| ***Đất*** |  |
| − Thành phần của đất | − Nêu được một số thành phần của đất. |
| − Vai trò của đất | − Trình bày được vai trò của đất đối với cây trồng. |
| − Vấn đề ô nhiễm, xói mòn đất và bảo vệ môi trường đất | − Nêu được nguyên nhân, tác hại của ô nhiễm, xói mòn đất và biện pháp chống ô nhiễm, xói mòn đất.  − Đề xuất, thực hiện được việc làm giúp bảo vệ môi trường đất và vận động những người xung quanh cùng thực hiện. |
| ***Hỗn hợp và dung dịch*** | − Phân biệt được hỗn hợp và dung dịch từ các ví dụ đã cho.  − Thực hành tách muối hoặc đường ra khỏi dung dịch muối hoặc đường. |
| ***Sự biến đổi của chất*** |  |
| − Sự biến đổi trạng thái | − Nêu được ở mức độ đơn giản một số đặc điểm của chất ở trạng thái rắn, lỏng, khí.  − Trình bày được ví dụ về biến đổi trạng thái của chất. |
| − Sự biến đổi hoá học | - Trình bày được một số ví dụ đơn giản gần gũi với cuộc sống về biến đổi hoá học (ví dụ: đinh bị gỉ, giấy cháy, than cháy,...). |
| NĂNG LƯỢNG |  |
| ***Vai trò của năng lượng*** | Trình bày được một số nguồn năng lượng thông dụng và việc sử dụng chúng trong cuộc sống hằng ngày. |
| ***Năng lượng điện*** |  |
| − Mạch điện đơn giản  − Vật dẫn điện và vật cách điện | − Mô tả được cấu tạo và hoạt động của mạch điện thắp sáng gồm: nguồn điện, công tắc và bóng đèn.  − Giải thích được lí do sử dụng vật dẫn điện, vật cách điện trong một số đồ vật, tình huống thường gặp.  − Đề xuất được cách làm thí nghiệm để xác định vật dẫn điện, vật cách điện. |
| − Sử dụng năng lượng điện | − Nêu được một số quy tắc cơ bản về an toàn điện và tuân thủ các quy tắc an toàn điện trong tình huống thường gặp.  − Nêu và thực hiện được việc làm thiết thực để tiết kiệm năng lượng điện ở trường và ở nhà.  − Đề xuất và trình bày được những việc cần làm để sử dụng an toàn, tiết kiệm năng lượng điện một cách đơn giản, dễ nhớ (như dùng hình ảnh, sơ đồ,...) để vận động gia đình và cộng đồng cùng thực hiện. |
| ***Năng lượng chất đốt*** |  |
| − Một số nguồn năng lượng chất đốt | − Nêu được một số nguồn năng lượng chất đốt và vai trò của chúng trong đời sống và sản xuất. |
| − Sử dụng an toàn, tiết kiệm năng lượng chất đốt | − Trình bày được biện pháp phòng chống cháy, nổ, ô nhiễm khi sử dụng năng lượng chất đốt.  − Nêu và thực hiện được việc làm thiết thực để tiết kiệm năng lượng chất đốt. |
| ***Năng lượng mặt trời, gió và nước chảy*** |  |
| − Sử dụng năng lượng mặt trời  − Sử dụng năng lượng gió  − Sử dụng năng lượng nước chảy | − Kể được tên một số phương tiện, máy móc và hoạt động của con người sử dụng năng lượng mặt trời, gió và nước chảy.  − Thu thập, xử lí thông tin và trình bày được (bằng những hình thức khác nhau) về việc khai thác, sử dụng các dạng năng lượng nêu trên. |
| THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT |  |
| ***Sự sinh sản ở thực vật và động vật*** |  |
| − Sự sinh sản của thực vật có hoa | − Đặt được câu hỏi về sự sinh sản của thực vật có hoa.  − Xác định được cơ quan sinh sản của thực vật có hoa; phân biệt được hoa đơn tính và hoa lưỡng tính.  − Vẽ sơ đồ (hoặc sử dụng sơ đồ đã cho), ghi chú được tên các bộ phận của hoa và các bộ phận của hạt.  − Dựa trên sơ đồ nêu được vai trò của nhị và nhuỵ trong quá trình thụ phấn, thụ tinh, tạo hạt và quả.  − Nêu được ví dụ về cây con mọc ra từ thân, rễ, lá của một số thực vật có hoa.  − Thực hành: Trồng cây bằng hạt và trồng cây bằng thân (hoặc lá, rễ). |
| − Sự sinh sản của động vật | − Đặt được câu hỏi về sự sinh sản của động vật.  − Nêu được tên một số động vật đẻ trứng, đẻ con và các hình thức sinh sản của chúng qua quan sát tranh ảnh và (hoặc) video. |
| ***Sự lớn lên và phát triển của thực vật và động vật*** | − Sử dụng sơ đồ đã cho, ghi chú được tên một số giai đoạn phát triển chính của cây con mọc lên từ hạt và cây con mọc lên từ một số bộ phận của cây mẹ; trình bày được sự lớn lên của cây con.  − Sử dụng sơ đồ đã cho, ghi chú được vòng đời của một số động vật đẻ trứng và đẻ con; trình bày được sự lớn lên của con non nở ra từ trứng và con non được sinh ra từ thú mẹ. |
| NẤM, VI KHUẨN |  |
| ***Vi khuẩn*** | Nhận ra được vi khuẩn có kích thước nhỏ, không thể nhìn thấy bằng mắt thường; chúng sống ở khắp nơi trong đất, nước, sinh vật khác,... qua quan sát tranh ảnh, video. |
| ***Vi khuẩn có lợi*** | Trình bày được một đến hai ví dụ về việc sử dụng vi khuẩn có ích trong chế biến thực phẩm. |
| ***Vi khuẩn có hại*** | Kể được tên một đến hai bệnh ở người do vi khuẩn gây ra; nêu được nguyên nhân gây bệnh và cách phòng tránh. |
| CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ |  |
| ***Sự sinh sản và phát triển ở người*** |  |
| − Sự sinh sản ở người | − Nêu được ý nghĩa của sự sinh sản ở người.  − Phân biệt được đặc điểm sinh học và đặc điểm xã hội của nam và nữ; thể hiện được thái độ và thực hiện tôn trọng các bạn cùng giới và khác giới.  − Sử dụng được sơ đồ và một số thuật ngữ (trứng, tinh trùng, sự thụ tinh,...) để trình bày quá trình hình thành cơ thể người. |
| − Các giai đoạn phát triển của cơ thể người | − Phân biệt được một số giai đoạn phát triển chính của con người (tuổi ấu thơ, tuổi dậy thì, tuổi trưởng thành,...). |
| ***Chăm sóc sức khoẻ tuổi dậy thì*** | − Nêu và thực hiện được những việc cần làm để chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ về thể chất và tinh thần ở tuổi dậy thì.  − Giải thích được sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể, đặc biệt là ở tuổi dậy thì.  − Có ý thức và kĩ năng thực hiện vệ sinh cơ thể, đặc biệt là vệ sinh cơ quan sinh dục ngoài. |
| ***An toàn trong cuộc sống: Phòng tránh bị xâm hại*** | − Nói được về cảm giác an toàn và quyền được an toàn, bảo vệ sự toàn vẹn của cá nhân và phản đối mọi sự xâm hại.  − Trình bày được những nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục và cách phòng tránh, ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại.  − Lập được danh sách những người đáng tin cậy để được giúp đỡ khi cần.  − Đưa ra được yêu cầu giúp đỡ khi bản thân hoặc bạn bè có nguy cơ bị xâm hại. |
| SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG |  |
| ***Vai trò của môi trường đối với sinh vật nói chung và con người nói riêng*** | − Trình bày được các chức năng cơ bản của môi trường đối với sinh vật nói chung và con người nói riêng:  + Cung cấp chỗ ở, thức ăn và những nhu cầu sống thiết yếu khác.  + Nơi chứa đựng các chất thải do con người và sinh vật tạo ra trong quá trình sống.  + Bảo vệ con người và sinh vật khỏi những tác động từ bên ngoài. |
| ***Tác động của con người đến môi trường*** | − Thu thập được một số thông tin, bằng chứng cho thấy con người có những tác động tiêu cực và những tác động tích cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên.  − Thực hiện được một số việc làm thiết thực, phù hợp để góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.  − Xây dựng được nội dung và sử dụng cách trình bày phù hợp như dùng hình ảnh, sơ đồ,... để vận động mọi người cùng sống hoà hợp với thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học ở địa phương. |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Phương pháp giáo dục môn Khoa học được thực hiện theo các định hướng chung nêu tại Chương trình tổng thể, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Tổ chức các hoạt động học tập phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Chú trọng tạo cơ hội cho học sinh học qua trải nghiệm; học qua điều tra, khám phá thế giới tự nhiên, qua quan sát, thí nghiệm, thực hành, xử lí tình huống thực tiễn, qua hợp tác, trao đổi với bạn; học ở trong và ngoài lớp học, ngoài khuôn viên nhà trường.

b) Dạy học gắn liền với thực tiễn; quan tâm rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề trong đời sống thực của học sinh.

c) Vận dụng các phương pháp giáo dục một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể; quan tâm đến hứng thú và chú ý tới sự khác biệt về khả năng của học sinh để áp dụng phương pháp dạy học phù hợp, hiệu quả nhằm hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực ở mỗi học sinh.

**2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua các hoạt động quan sát, thí nghiệm, thực hành trải nghiệm, điều tra, khám phá thế giới tự nhiên, học sinh được bồi dưỡng tình cảm yêu quý, trân trọng con người; tình yêu thiên nhiên và ý thức bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; ý thức giữ vệ sinh cá nhân, vệ sinh ăn uống, vệ sinh môi trường và phòng tránh dịch bệnh; ý thức tự giác rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khoẻ, giữ an toàn cho bản thân và người khác; ý thức sử dụng tiết kiệm các đồ dùng, vật dụng và năng lượng trong cuộc sống; ham tìm hiểu, tích cực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống hằng ngày.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

- Để góp phần hình thành, phát triển năng lực tự chủ và tự học ở học sinh, giáo viên đưa ra các nhiệm vụ học tập như quan sát mẫu vật hoặc tranh ảnh, đọc thông tin trong sách, khai thác các nguồn tư liệu bổ trợ, … và những câu hỏi định hướng để học sinh tìm và ghi lại thông tin; tạo điều kiện cho học sinh tự xác định vấn đề cần tìm hiểu, lập kế hoạch và thực hiện việc tìm hiểu; yêu cầu học sinh tự nhận xét, đánh giá về việc học; giúp học sinh tích cực, tự lực chiếm lĩnh kiến thức, biết cách học độc lập.

- Để góp phần hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác ở học sinh, giáo viên tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm hoặc cả lớp; yêu cầu học sinh trao đổi, chia sẻ thông tin đã thu thập được hoặc nội dung bài học (bằng lời nói, viết, vẽ,...) và cùng nhau hợp tác để hoàn thành sản phẩm học tập chung; tạo điều kiện để học sinh nhận xét, góp ý cho các sản phẩm học tập của học sinh khác, nhóm khác.

- Để góp phần hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo ở học sinh, giáo viên thiết kế các tình huống có vấn đề, tạo điều kiện cho học sinh tham gia tích cực vào giải quyết vấn đề; sử dụng các câu hỏi, bài tập, tình huống có nội dung thực tiễn, tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế cuộc sống; các câu hỏi mở, bài tập có nhiều cách giải hoặc các nhiệm vụ học tập (bài tập, trò chơi,...) đòi hỏi sự sáng tạo; các câu hỏi, nhiệm vụ học tập phân hoá cho các nhóm đối tượng học sinh.

**3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực khoa học tự nhiên**

a) Để hình thành và phát triển thành phần năng lực nhận thức khoa học tự nhiên, giáo viên tạo cơ hội cho học sinh huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới; tổ chức các hoạt động trong đó học sinh được trình bày hiểu biết, nhận xét, so sánh, phân loại các sự vật, hiện tượng tự nhiên xung quanh; giải thích một số mối quan hệ đơn giản, thường gặp trong tự nhiên và đời sống; hệ thống hoá kiến thức, kết nối kiến thức mới với hệ thống kiến thức đã có.

b) Để hình thành và phát triển thành phần năng lực tìm hiểu môi trường tự nhiên xung quanh, giáo viên tạo cơ hội để học sinh được đề xuất câu hỏi, đưa ra dự đoán về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và đời sống và phương án kiểm tra dự đoán; thu thập các thông tin về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và đời sống bằng nhiều cách khác nhau; sử dụng các thiết bị đơn giản để quan sát, thực hành, làm thí nghiệm tìm hiểu những sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và ghi lại các dữ liệu đơn giản rút ra nhận xét, kết luận về đặc điểm và mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng cần tìm hiểu.

c) Để hình thành và phát triển thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn, giáo viên sử dụng những câu hỏi, bài tập đòi hỏi học sinh phải vận dụng các kiến thức, kĩ năng,... đã học để giải quyết các nhiệm vụ học tập trong bối cảnh, tình huống mới, gắn với thực tế cuộc sống, vừa sức với học sinh; tạo cơ hội cho học sinh liên hệ, vận dụng phối hợp kiến thức, kĩ năng từ các lĩnh vực khác nhau trong môn học và các môn học khác như Toán, Tin học và Công nghệ, … vào giải quyết những vấn đề thực tế trong cuộc sống ở mức độ phù hợp với khả năng của học sinh.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Đánh giá kết quả giáo dục môn Khoa học được thực hiện theo định hướng chung nêu tại Chương trình tổng thể, bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình môn Khoa học và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học và điều chỉnh hoạt động dạy, hoạt động quản lí; khuyến khích học sinh phát huy điểm mạnh, chăm chỉ học tập, tìm hiểu, khám phá các vấn đề có liên quan đến môn Khoa học.

2. Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và chương trình môn học. Bên cạnh đánh giá kiến thức, kĩ năng, tăng cường và áp dụng biện pháp thích hợp để đánh giá thái độ của học sinh trong học tập; chú trọng đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vào những tình huống khác nhau trong học tập môn học.

3. Kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; giữa đánh giá định tính và định lượng; giữa đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng.

Đánh giá quá trình diễn ra trong suốt quá trình học tập của học sinh. Trong đánh giá quá trình, giáo viên sử dụng nhiều công cụ khác nhau như câu hỏi, bài tập, biểu mẫu quan sát, bài thực hành, dự án học tập, sản phẩm,... Tham gia đánh giá quá trình có giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và cộng đồng.

Đánh giá tổng kết được thực hiện nhằm xác định mức độ học sinh đạt được các yêu cầu của chương trình môn Khoa học sau một giai đoạn học tập. Kết quả đánh giá tổng kết được ghi bằng điểm số kết hợp với nhận xét của giáo viên.

4. Sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá khác nhau như đánh giá thông qua trả lời miệng, bài viết (bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm,...); đánh giá thông qua quan sát (quan sát học sinh thực hiện các nhiệm vụ thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan,… bằng cách sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập,...); đánh giá qua các sản phẩm thực hành của học sinh;…

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Từ ngữ thể hiện mức độ các yêu cầu cần đạt**

Chương trình môn Khoa học sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ yêu cầu cần đạt của học sinh. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng dưới đây hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | nêu được (một số tính chất của nước;...); kể được (tên một đến hai bệnh ở người do vi khuẩn gây ra;...). |
| xác định được (cơ quan sinh sản của thực vật có hoa;...). |
| ***Hiểu*** | mô tả được (cấu tạo và hoạt động của mạch điện thắp sáng đơn giản;...); vẽ được (sơ đồ và ghi chú “Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên”;...). |
| trình bày được (một số cách làm sạch nước; về khả năng của thực vật tự tổng hợp chất dinh dưỡng cần cho sự sống;...); nêu được ví dụ (về chuỗi thức ăn;...). |
| so sánh được (một số đặc điểm của chất khi tồn tại ở các trạng thái rắn, lỏng, khí;...); phân biệt được (hoa đơn tính và hoa lưỡng tính; đặc điểm sinh học và đặc điểm xã hội của nam và nữ;...). |
| ***Vận dụng*** | nhận xét được (bữa ăn có cân bằng, lành mạnh không dựa vào sơ đồ tháp dinh dưỡng của trẻ em và đối chiếu với thực tế bữa ăn trong ngày ở nhà hoặc ở trường;...); đặt được câu hỏi (về việc sử dụng vật dẫn điện, vật cách điện trong một số đồ vật, tình huống thường gặp; về sự sinh sản của thực vật có hoa và của động vật;...). |
| giải thích được (nguyên nhân gây ra ô nhiễm không khí; sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể, đặc biệt là ở tuổi dậy thì;...); vận dụng được (kiến thức về tính chất cho ánh sáng truyền qua của các vật để giải thích một số hiện tượng tự nhiên và ứng dụng thực tế; kiến thức về nhu cầu sống của thực vật và động vật để đề xuất việc làm cụ thể trong chăm sóc cây trồng và vật nuôi, giải thích được tại sao cần phải làm công việc đó;...); thực hiện được (và vận động những người xung quanh cùng bảo vệ nguồn nước và sử dụng nước tiết kiệm;...). |
| đưa ra được (giải pháp cho một số tình huống cần làm vật nóng lên hay lạnh đi; yêu cầu giúp đỡ khi bản thân hoặc bạn bè có nguy cơ bị xâm hại;...); đề xuất được (phương án thí nghiệm để xác định vật dẫn điện, vật cách điện;...); xây dựng được (nội dung và sử dụng cách trình bày phù hợp như dùng hình ảnh, sơ đồ,... để vận động mọi người cùng sống hoà hợp với thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học ở địa phương;...). |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

Thời lượng thực hiện chương trình mỗi lớp là 70 tiết/năm học, dạy trong 35 tuần. Ước lượng tỷ lệ % số tiết dành cho các chủ đề ở từng lớp như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| Chất | 18% | 17% |
| Năng lượng | 18% | 17% |
| Thực vật và động vật | 13% | 15% |
| Nấm, vi khuẩn | 10% | 10% |
| Con người và sức khoẻ | 21% | 21% |
| Sinh vật và môi trường | 10% | 10% |
| Đánh giá định kì | 10% | 10% |

**3. Thiết bị dạy học**

Trong dạy học môn Khoa học, thiết bị dạy học không chỉ là phương tiện để minh hoạ kiến thức, gây hứng thú học tập cho học sinh mà còn là phương tiện để học sinh tìm hiểu, khám phá các sự vật, hiện tượng tự nhiên và cuộc sống xung quanh; rèn luyện, phát triển năng lực tư duy; rèn luyện năng lực thực hành

Các thiết bị dạy học của môn Khoa học bao gồm:

a) Các thiết bị dùng chung cả lớp:

Tranh, video, mô hình về: các lớp đất; nguyên nhân, tác hại và biện pháp chống ô nhiễm, xói mòn đất, sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, nước chảy; sơ đồ hệ thống làm sạch nước; nấm, vi khuẩn; dinh dưỡng, sinh sản và phát triển ở thực vật, động vật và người; sinh vật và môi trường.

b) Các thiết bị dùng để học sinh thực hành theo nhóm, cá nhân:

- Các dụng cụ đo: nhiệt kế; kính lúp và (hoặc) kính hiển vi.

- Các dụng cụ thí nghiệm về: đối lưu không khí; không khí cần cho sự cháy; vai trò của ánh sáng đối với sự nhìn thấy vật; sự phát ra âm thanh; sự giãn nở vì nhiệt; sự biến đổi hoá học; lắp mạch điện đơn giản.

- Sơ đồ câm, mũi tên và ghi chú rời về: “Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên”; dinh dưỡng, sinh sản và phát triển ở thực vật, động vật và người.

- Bộ tranh rời về: những việc nên làm và không nên làm để đảm bảo an toàn về điện; các chất dinh dưỡng có trong thức ăn; chuỗi thức ăn trong tự nhiên; chăm sóc sức khoẻ tuổi dậy thì; phòng tránh bị xâm hại; tác động của con người đến môi trường.

Ngoài ra, cần chú ý khai thác môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh trong dạy học, đồng thời khuyến khích giáo viên tự làm thiết bị dạy học bằng những vật liệu sẵn có ở địa phương và sử dụng công nghệ thông tin cũng như những phương tiện dạy học hiện đại khác.

**4. Tích hợp giáo dục các vấn đề có liên quan vào môn học**

Thực hiện tích hợp vào môn Khoa học một số nội dung như: giáo dục môi trường (bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu), giáo dục giới tính, phòng tránh bị xâm hại,...trên cơ sở bảo đảm các nội dung được tích hợp có chọn lọc, không gượng ép, không làm thay đổi đặc trưng của môn học và không gây quá tải cho học sinh.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

TIỂU HỌC

LỚP 3

LỚP 4

LỚP 5

TRUNG HỌC CƠ SỞ

LỚP 6

LỚP 7

LỚP 8

LỚP 9

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHIỆP

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: ĐỊNH HƯỚNG NÔNG NGHIỆP

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Công nghệ bao gồm kiến thức, thiết bị, phương pháp và các hệ thống dùng trong việc tạo ra hàng hoá và cung cấp dịch vụ. Trong mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ thì khoa học hướng tới khám phá, tìm hiểu, giải thích thế giới; còn công nghệ, dựa trên những thành tựu của khoa học, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, cải tạo thế giới, định hình môi trường sống của con người.

Trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục công nghệ được thực hiện từ lớp 3 đến lớp 12 thông qua môn Tin học và Công nghệ ở cấp tiểu học và môn Công nghệ ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông.

Công nghệ là môn học bắt buộc trong giai đoạn giáo dục cơ bản; là môn học lựa chọn, thuộc nhóm môn Công nghệ và Nghệ thuật (Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật) trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Nội dung giáo dục công nghệ rộng, đa dạng, thuộc nhiều lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ khác nhau. Trong dạy học công nghệ, có những nội dung cơ bản, cốt lõi, phổ thông tất cả học sinh đều phải học. Bên cạnh đó, có những nội dung đặc thù, chuyên biệt nhằm đáp ứng nguyện vọng, sở thích của học sinh, phù hợp với yêu cầu của từng địa phương, vùng miền.

Sự đa dạng về lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ trong nội dung môn Công nghệ cũng mang lại ưu thế của môn học trong việc lồng ghép, tích hợp nội dung giáo dục hướng nghiệp trong môn học thông qua các chủ đề về lựa chọn nghề nghiệp; các nội dung giới thiệu về ngành nghề chủ yếu thuộc các lĩnh vực sản xuất môn Công nghệ đề cập; các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp qua các mô đun kĩ thuật, công nghệ tự chọn.

Cũng như các lĩnh vực giáo dục khác, giáo dục công nghệ góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được đề cập trong Chương trình tổng thể. Với việc coi trọng phát triển tư duy thiết kế, giáo dục công nghệ có ưu thế trong hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Môn Công nghệ có mối quan hệ với nhiều lĩnh vực giáo dục khác, đặc biệt là với Toán học và Khoa học. Cùng với Toán học, Khoa học tự nhiên, môn Công nghệ góp phần thúc đẩy giáo dục STEM - một trong những xu hướng giáo dục đang được coi trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Công nghệ tuân thủ quy định trong Chương trình tổng thể, đồng thời xuất phát từ đặc điểm môn học, nhấn mạnh các quan điểm sau:

**1.** Khoa học, thực tiễn: Chương trình dựa trên các thành tựu về lí luận dạy học kĩ thuật; tham chiếu các mô hình giáo dục kĩ thuật, công nghệ đang được sử dụng phổ biến trên thế giới như mô hình định hướng lao động thủ công, mô hình giáo dục kĩ thuật tổng hợp, mô hình công nghệ đại cương, mô hình thiết kế kĩ thuật và mô hình định hướng kĩ thuật tương lai; đồng thời, chương trình được xây dựng bám sát và phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

**2.** Kế thừa, phát triển: Chương trình kế thừa những ưu điểm của chương trình giáo dục phổ thông hiện hành trên các phương diện quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu, nội dung, chuẩn cần đạt, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; đồng thời phản ánh cách tiếp cận mới về vị trí, đặc điểm, mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá của môn Công nghệ.

**3.** Hội nhập, khả thi: Chương trình phản ánh xu hướng quốc tế, coi thiết kế kĩ thuật là một trong những tư tưởng chủ đạo của giáo dục công nghệ, đặc biệt là ở cấp trung học phổ thông; có tính đến những yếu tố đặc thù và điều kiện của Việt Nam để đảm bảo tính khả thi của chương trình.

**4.** Hướng nghiệp: Chương trình thực hiện giáo dục hướng nghiệp trên cả hai phương diện định hướng và trải nghiệm nghề nghiệp. Nội dung hướng nghiệp trong môn Công nghệ đồng bộ, nhất quán với các hoạt động giáo dục hướng nghiệp khác trong Chương trình giáo dục phổ thông.

**5.** Mở, linh hoạt: Chương trình phản ánh những tri thức phổ thông, thiết thực, cốt lõi mà tất cả học sinh cần phải có, đồng thời bảo đảm tính mở nhằm đáp ứng sự đa dạng, phong phú của công nghệ, nhu cầu, sở thích của học sinh, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương; phản ánh được tinh thần cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

Chương trình môn Công nghệ hình thành, phát triển ở học sinh năng lực công nghệ và những phẩm chất đặc thù trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ để học tập, làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường, xã hội và lựa chọn ngành nghề thuộc các lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ; đồng thời cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung; thực hiện các nội dung xuyên chương trình như phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tài chính,...

**2. Mục tiêu cấp tiểu học**

Giáo dục công nghệ ở cấp tiểu học bước đầu hình thành và phát triển ở học sinh năng lực công nghệ trên cơ sở các mạch nội dung về công nghệ và đời sống, thủ công kĩ thuật; khơi dậy hứng thú học tập và tìm hiểu công nghệ. Kết thúc tiểu học, học sinh sử dụng được một số sản phẩm công nghệ thông dụng trong gia đình đúng cách, an toàn; thiết kế được sản phẩm thủ công kĩ thuật đơn giản; trao đổi được một số thông tin đơn giản về các sản phẩm công nghệ trong phạm vi gia đình, nhà trường; nhận xét được ở mức độ đơn giản về sản phẩm công nghệ thường gặp; nhận biết được vai trò của công nghệ đối với đời sống trong gia đình, ở nhà trường.

**3. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

Chương trình môn Công nghệ ở cấp trung học cơ sở tiếp tục phát triển năng lực công nghệ mà học sinh đã tích luỹ được ở cấp tiểu học. Kết thúc trung học cơ sở, học sinh đọc được thông số kĩ thuật, nhận biết và sử dụng đúng cách một số sản phẩm công nghệ trong gia đình; trao đổi được thông tin về sản phẩm, quy trình công nghệ thông qua lập và đọc bản vẽ kĩ thuật đơn giản; đánh giá và thiết kế được sản phẩm công nghệ đơn giản; có hiểu biết về những nguyên lí cơ bản, những kĩ năng ban đầu trong các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, thuỷ sản và công nghiệp; có tri thức và trải nghiệm về lựa chọn nghề trong lĩnh vực công nghệ, góp phần lựa chọn hướng đi phù hợp sau trung học cơ sở; phát huy hứng thú học tập; rèn luyện được tính cẩn thận, kiên trì trong các hoạt động kĩ thuật, công nghệ.

**4. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

Giáo dục công nghệ ở cấp trung học phổ thông tiếp tục phát triển năng lực công nghệ mà học sinh đã tích luỹ được sau khi kết thúc trung học cơ sở; rèn luyện ý thức lao động, tác phong công nghiệp cho học sinh. Kết thúc trung học phổ thông, học sinh có hiểu biết đại cương và định hướng nghề về công nghệ thông qua các nội dung: thiết kế và công nghệ, công nghệ cơ khí, công nghệ điện - điện tử (đối với định hướng Công nghiệp); công nghệ trồng trọt, công nghệ chăn nuôi, lâm nghiệp và thuỷ sản (đối với định hướng Nông nghiệp); có năng lực công nghệ phù hợp với các ngành nghề kĩ thuật, công nghệ thuộc định hướng Công nghiệp hoặc định hướng Nông nghiệp.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Công nghệ góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Môn Công nghệ hình thành và phát triển ở học sinh năng lực công nghệ, bao gồm các thành phần: Nhận thức công nghệ, Giao tiếp công nghệ, Sử dụng công nghệ, Đánh giá công nghệ, Thiết kế kĩ thuật. Biểu hiện cụ thể của năng lực công nghệ ở từng cấp học được trình bày ở bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần năng lực** | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| Nhận thức công nghệ<a]< span="" style="box-sizing: border-box; line-height: 1.6; font-size: 17px !important;"></a]<> |  |  |  |
| Giao tiếp công nghệ [b] | [b1.1]: Nói, vẽ hay viết để mô tả những thiết bị, sản phẩm công nghệ phổ biến trong gia đình.  [b1.2]: Phác thảo bằng hình vẽ cho người khác hiểu được ý tưởng thiết kế một sản phẩm công nghệ đơn giản. | [b2.1]: Biểu diễn được vật thể hay ý tưởng thiết kế bằng các hình biểu diễn cơ bản.  [b2.2]: Đọc được các bản vẽ, kí hiệu, quy trình công nghệ thuộc một số lĩnh vực sản xuất chủ yếu. | [b3.1]: Sử dụng được ngôn ngữ kĩ thuật trong giao tiếp về sản phẩm, dịch vụ kĩ thuật, công nghệ.  [b3.2]: Lập được bản vẽ kĩ thuật đơn giản bằng tay hoặc với sự hỗ trợ của máy tính. |
| Sử dụng công nghệ [c] | [c1.1]: Thực hiện được một số thao tác kĩ thuật đơn giản với các dụng cụ kĩ thuật.  [c1.2]: Sử dụng được một số sản phẩm công nghệ phổ biến trong gia đình.  [c1.3]: Nhận biết và phòng tránh được những tình huống nguy hiểm trong môi trường công nghệ ở gia đình.  [c1.4]: Thực hiện được một số công việc chăm sóc hoa và cây cảnh trong gia đình. | [c2.1]: Đọc được tài liệu hướng dẫn sử dụng các thiết bị, sản phẩm công nghệ phổ biến trong gia đình.  [c2.2]: Sử dụng đúng cách, hiệu quả một số sản phẩm công nghệ phổ biến trong gia đình.  [c2.3]: Phát hiện, đề xuất được giải pháp xử lí các tình huống mất an toàn cho người và sản phẩm công nghệ trong gia đình.  [c2.4]: Thực hiện được một số thao tác sơ cứu đơn giản cho người trong những tình huống khẩn cấp.  [c2.5]: Thực hiện được một số kĩ thuật đơn giản trong sản xuất nông - lâm nghiệp và thuỷ sản. | [c3.1]: Sử dụng một số sản phẩm công nghệ an toàn, hiệu quả.  [c3.2]: Sử dụng được một số dịch vụ phổ biến, có ứng dụng công nghệ.  [c3.3]: Thực hiện được một số quy trình kĩ thuật phổ biến trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thuỷ sản.  [c3.4]: Thực hiện được một số công đoạn trong quy trình công nghệ trồng trọt và chăn nuôi công nghệ cao. |
| Đánh giá công nghệ [d] | [d1.1]: Đưa ra được lí do thích hay không thích một sản phẩm công nghệ.  [d1.2]: Bước đầu so sánh và nhận xét được về các sản phẩm công nghệ cùng chức năng. | [d2.1]: Đưa ra được nhận xét cho một sản phẩm công nghệ về chức năng, độ bền, tính thẩm mĩ, tính hiệu quả và an toàn khi sử dụng.  [d2.2]: Lựa chọn được sản phẩm công nghệ phù hợp trên cơ sở các tiêu chí đánh giá sản phẩm. | [d3.1]: Nhận biết và đánh giá được một số xu hướng phát triển công nghệ.  [d3.2]: Đề xuất được tiêu chí chính cho việc lựa chọn, sử dụng một sản phẩm công nghệ thông dụng. |
| Thiết kế kĩ thuật [e] | [e1.1]: Nhận thức được: muốn tạo ra sản phẩm công nghệ cần phải thiết kế; thiết kế là quá trình sáng tạo.  [e1.2]: Kể tên được các công việc chính khi thiết kế.  [e1.3]: Nêu được ý tưởng và làm được một số đồ vật đơn giản từ những vật liệu thông dụng theo gợi ý, hướng dẫn. | [e2.1]: Phát hiện được nhu cầu, vấn đề cần giải quyết trong bối cảnh cụ thể.  [e2.2]: Đề xuất được giải pháp và tạo được sản phẩm công nghệ đơn giản dựa trên quy trình thiết kế kĩ thuật và kiến thức, kĩ năng về công nghệ. | [e3.1]: Xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động thiết kế kĩ thuật.  [e3.2]: Sử dụng được một số phần mềm đơn giản hỗ trợ thiết kế. [e3.3]: Thiết kế được sản phẩm đơn giản đáp ứng yêu cầu cho trước. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Lớp** | | | | | | | | | |
| 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG | | | | | | | | | | |
| - Bản chất của công nghệ | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| - Vai trò của công nghệ |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  |
| - Sản phẩm công nghệ | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |
| - An toàn với công nghệ | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |
| LĨNH VỰC SẢN XUẤT CHỦ YẾU | | | | | | | | | | |
| - Nông nghiệp |  |  |  |  | x |  |  | x | x |  |
| - Lâm nghiệp |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |
| - Thuỷ sản |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |
| - Công nghiệp |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x |
| THIẾT KẾ VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ | | | | | | | | | | |
| - Thủ công kĩ thuật | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| - Ngôn ngữ kĩ thuật |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |
| - Thiết kế kĩ thuật |  |  | x |  |  | x |  | x |  |  |
| - Đổi mới công nghệ |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| CÔNG NGHỆ VÀ HƯỚNG NGHIỆP | | | | | | | | | | |
| - Định hướng nghề nghiệp |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |
| - Trải nghiệm nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |

**2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp**

**CẤP TIỂU HỌC**

LỚP 3

TIN HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (PHẦN CÔNG NGHỆ)

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG | |
| Tự nhiên và Công nghệ | - Phân biệt được đối tượng tự nhiên và sản phẩm công nghệ.  - Nêu được tác dụng của một số sản phẩm công nghệ trong gia đình.  - Có ý thức giữ gìn sản phẩm công nghệ trong gia đình. |
| Sử dụng đèn học | - Nêu được tác dụng và mô tả được các bộ phận chính của đèn học.  - Nhận biết được một số loại đèn học thông dụng.  - Xác định vị trí đặt đèn; bật, tắt, điều chỉnh được độ sáng của đèn học.  - Nhận biết và phòng tránh được những tình huống mất an toàn khi sử dụng đèn học. |
| Sử dụng quạt điện | - Nêu được tác dụng và mô tả được các bộ phận chính của quạt điện.  - Nhận biết được một số loại quạt điện thông dụng.  - Xác định vị trí đặt quạt; bật, tắt, điều chỉnh được tốc độ quạt phù hợp với yêu cầu sử dụng.  - Nhận biết và phòng tránh được những tình huống mất an toàn khi sử dụng quạt điện. |
| Sử dụng máy thu thanh | - Nêu được tác dụng của máy thu thanh.  - Dựa vào sơ đồ khối, mô tả được mối quan hệ đơn giản giữa đài phát thanh và máy thu thanh.  - Kể tên và nêu được nội dung phát thanh của một số chương trình phù hợp với lứa tuổi học sinh trên đài phát thanh.  - Chọn được kênh phát thanh, thay đổi âm lượng theo ý muốn. |
| Sử dụng máy thu hình | - Trình bày được tác dụng của máy thu hình (ti vi) trong gia đình.  - Dựa vào sơ đồ khối, mô tả được mối quan hệ đơn giản giữa đài truyền hình và ti vi.  - Kể được tên và nêu được nội dung của một số kênh truyền hình phổ biến, phù hợp với học sinh.  - Lựa chọn được vị trí ngồi đảm bảo góc nhìn và khoảng cách hợp lí khi xem ti vi.  - Chọn được kênh, điều chỉnh được âm thanh của ti vi theo ý muốn. |
| An toàn với môi trường công nghệ trong gia đình | - Nhận biết và phòng tránh được một số tình huống không an toàn (Ví dụ: các tình huống liên quan đến điện, nhiệt, khói, khí ga, các đồ vật sắc, nhọn,…) cho người từ môi trường công nghệ trong gia đình.  - Báo cho người lớn biết khi có sự cố, tình huống mất an toàn xảy ra. |
| THỦ CÔNG KĨ THUẬT | |
| Làm đồ dùng học tập | - Lựa chọn được vật liệu làm đồ dùng học tập đúng yêu cầu.  - Sử dụng được các dụng cụ để làm đồ dùng học tập đúng cách, an toàn.  - Làm được một đồ dùng học tập đơn giản theo các bước cho trước, đảm bảo yêu cầu về kĩ thuật, thẩm mĩ. |
| Làm biển báo giao thông | - Nêu được ý nghĩa của một số biển báo giao thông.  - Lựa chọn được vật liệu phù hợp.  - Lựa chọn và sử dụng được dụng cụ đúng cách, an toàn để làm được một số biển báo giao thông quen thuộc dưới dạng mô hình theo các bước cho trước.  - Có ý thức tuân thủ các quy định khi tham gia giao thông. |
| Làm đồ chơi | - Nhận biết và sử dụng an toàn một số đồ chơi đơn giản phù hợp với lứa tuổi.  - Làm được một đồ chơi đơn giản theo hướng dẫn.  - Tính toán được chi phí cho một đồ chơi đơn giản. |

LỚP 4

TIN HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (PHẦN CÔNG NGHỆ)

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG | |
| Hoa và cây cảnh trong đời sống | - Nêu được lợi ích của hoa và cây cảnh đối với đời sống.  - Nhận biết được một số loại hoa và cây cảnh phổ biến.  - Có hứng thú với việc trồng, chăm sóc và bảo vệ hoa, cây cảnh. |
| Trồng hoa và cây cảnh trong chậu | - Trình bày được đặc điểm của một số loại chậu trồng hoa và cây cảnh.  - Nêu được một số loại giá thể dùng để trồng hoa và cây cảnh trong chậu.  - Tóm tắt được nội dung các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu.  - Mô tả được các công việc chủ yếu để chăm sóc một số loại hoa và cây cảnh phổ biến.  - Thực hiện được việc gieo hạt trong chậu.  - Sử dụng được một số dụng cụ trồng hoa, cây cảnh đơn giản.  - Trồng và chăm sóc được một số loại hoa và cây cảnh trong chậu. |
| THỦ CÔNG KĨ THUẬT | |
| Lắp ghép mô hình kĩ thuật | - Kể tên, nhận biết được các chi tiết của bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật.  - Lựa chọn và sử dụng được một số dụng cụ và chi tiết để lắp ghép được một số mô hình kĩ thuật đơn giản. |
| Làm đồ chơi dân gian | - Nhận biết và sử dụng được một số đồ chơi dân gian phù hợp với lứa tuổi.  - Làm được đồ chơi dân gian phù hợp với lứa tuổi theo hướng dẫn.  - Tính toán chi phí cho một đồ chơi dân gian tự làm. |

LỚP 5

TIN HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (PHẦN CÔNG NGHỆ)

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG | |
| Vai trò của công nghệ | - Trình bày được vai trò của sản phẩm công nghệ trong đời sống.  - Nhận biết được những mặt trái khi sử dụng công nghệ. |
| Nhà sáng chế | - Nêu được vai trò của sáng chế trong đời sống và sự phát triển của công nghệ.  - Tóm tắt được thông tin về một số nhà sáng chế nổi bật trong lịch sử loài người.  - Nêu được lịch sử sáng chế ra sản phẩm công nghệ tiêu biểu.  - Nêu được một số đức tính cần có để trở thành nhà sáng chế. |
| Tìm hiểu thiết kế | - Nhận thức được muốn tạo ra sản phẩm công nghệ cần phải thiết kế; thiết kế là một quá trình sáng tạo.  - Kể được tên các công việc chính khi thiết kế.  - Vẽ phác thảo, nêu được ý tưởng thiết kế một sản phẩm công nghệ đơn giản.  - Thiết kế được một sản phẩm thủ công kĩ thuật đơn giản theo hướng dẫn. |
| Sử dụng điện thoại | - Trình bày được tác dụng của điện thoại; nhận biết được các bộ phận cơ bản của điện thoại; nhận biết được các biểu tượng thể hiện trạng thái và chức năng hoạt động của điện thoại.  - Ghi nhớ, thực hiện được cuộc gọi tới các số điện thoại của người thân và các số điện thoại khẩn cấp khi cần thiết.  - Sử dụng điện thoại an toàn, tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với quy tắc giao tiếp. |
| Sử dụng tủ lạnh | - Trình bày được tác dụng của tủ lạnh trong gia đình.  - Nhận biết được vị trí, vai trò các khoang khác nhau trong tủ lạnh.  - Thực hiện được việc sắp xếp, bảo quản thực phẩm trong tủ lạnh đúng cách, an toàn.  - Nhận ra được một số biểu hiện bất thường của tủ lạnh trong quá trình sử dụng. |
| THỦ CÔNG KĨ THUẬT | |
| Lắp ráp mô hình xe điện chạy bằng pin | - Kể tên, nhận biết được các chi tiết của bộ lắp ghép mô hình xe điện chạy bằng pin.  - Lắp ráp, vận hành được được mô hình xe điện chạy bằng pin. |
| Lắp ráp mô hình máy phát điện gió | - Mô tả được cách tạo ra điện từ gió.  - Nhận biết và mô tả được các bộ phận chính của mô hình máy phát điện gió.  - Lắp ráp được mô hình máy phát điện gió.  - Kiểm tra được hoạt động của mô hình với các tốc độ gió khác nhau. |
| Lắp ráp mô hình điện mặt trời | - Mô tả được cách tạo ra điện từ ánh sáng mặt trời.  - Nhận biết và mô tả được các bộ phận chính của mô hình điện dùng năng lượng mặt trời.  - Lắp ráp được mô hình điện mặt trời.  - Kiểm tra được hoạt động của mô hình với những độ sáng mặt trời khác nhau. |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Phương pháp giáo dục môn Công nghệ bám sát định hướng về phương pháp giáo dục được nêu trong Chương trình tổng thể, đồng thời bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học phát huy tính chủ động, sáng tạo, tích cực và phù hợp với sự hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh; coi trọng học tập dựa trên hành động, trải nghiệm; coi trọng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao hứng thú học tập của học sinh.

b) Khai thác có hiệu quả hệ thống các thiết bị dạy học tối thiểu theo nguyên lí thiết bị, phương tiện dạy học là nguồn tri thức về đối tượng công nghệ. Coi trọng các nguồn tư liệu ngoài sách giáo khoa; khai thác lợi thế của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học trên các phương diện lưu trữ tri thức, đa phương tiện, mô phỏng, kết nối, môi trường học tập.

c) Vận dụng sáng tạo quan điểm giáo dục tích hợp Khoa học, Công nghệ, Kĩ thuật và Toán học (STEM) góp phần hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất gắn với giáo dục hướng nghiệp cho học sinh.

**2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

2.1. Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Môn Công nghệ có lợi thế giúp học sinh phát triển các phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tính chăm chỉ, đức trung thực, tinh thần trách nhiệm thông qua những nội dung giáo dục liên quan tới môi trường công nghệ con người đang sống và những tác động của nó; thông qua các hoạt động thực hành, lao động, trải nghiệm nghề nghiệp; và môi trường giáo dục ở nhà trường trong mối quan hệ chặt chẽ với gia đình và xã hội.

2.2. Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

a) Năng lực tự chủ và tự học

Trong giáo dục công nghệ, năng lực tự chủ của học sinh được biểu hiện thông qua sự tự tin và sử dụng hiệu quả các sản phẩm công nghệ trong gia đình, cộng đồng, trong học tập, công việc; bình tĩnh, xử lí có hiệu quả những sự cố kĩ thuật, công nghệ; ý thức và tránh được những tác hại (nếu có) do công nghệ mang lại,... Năng lực tự chủ được hình thành và phát triển ở học sinh thông qua các hoạt động thực hành, làm dự án, thiết kế và chế tạo các sản phẩm công nghệ, sử dụng và đánh giá các sản phẩm công nghệ, bảo đảm an toàn trong thế giới công nghệ ở gia đình, cộng đồng và trong học tập, lao động.

Để hình thành, phát triển năng lực tự học, giáo viên coi trọng việc phát huy tính tích cực, tự lực, chủ động của học sinh, đồng thời quan tâm tới nguồn học liệu hỗ trợ tự học (đặc biệt là học liệu số), phương pháp, tiến trình tự học và đánh giá kết quả học tập của học sinh.

b) Năng lực giao tiếp và hợp tác

Năng lực giao tiếp và hợp tác được thể hiện qua giao tiếp công nghệ, một thành phần cốt lõi của năng lực công nghệ. Việc hình thành và phát triển ở học sinh năng lực này được thực hiện thông qua dạy học hợp tác trong nhóm nhỏ, khuyến khích học sinh trao đổi, trình bày, chia sẻ ý tưởng,...khi thực hiện các dự án học tập và sử dụng, đánh giá các sản phẩm công nghệ được đề cập trong chương trình.

c) Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Giáo dục công nghệ có nhiều ưu thế trong hình thành và phát triển ở học sinh năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các hoạt động tìm tòi, sáng tạo sản phẩm mới; giải quyết các vấn đề về kĩ thuật, công nghệ trong thực tiễn. Trong Chương trình môn Công nghệ, tư tưởng thiết kế được nhấn mạnh và xuyên suốt từ cấp tiểu học đến cấp trung học phổ thông và được thực hiện thông qua các mạch nội dung, thực hành, trải nghiệm từ đơn giản đến phức tạp là điều kiện để hình thành, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực công nghệ**

Năng lực công nghệ và các mạch nội dung của môn Công nghệ là hai thành phần cốt lõi của chương trình môn học, có tác động hỗ trợ qua lại. Năng lực công nghệ góp phần định hướng lựa chọn mạch nội dung; ngược lại, mạch nội dung là chất liệu và môi trường góp phần hình thành phát triển năng lực, định hướng hoàn thiện khung năng lực công nghệ.

Năng lực công nghệ được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động dạy và học. Mỗi hoạt động dạy học cụ thể đều xác định rõ mục tiêu phát triển năng lực trên cơ sở phân tích đặc điểm nội dung dạy học và tham chiếu khung năng lực chung, năng lực công nghệ.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Chương trình môn Công nghệ thực hiện định hướng về đánh giá kết quả giáo dục trong Chương trình tổng thể, đồng thời nhấn mạnh các yêu cầu sau:

a) Mục đích đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, qua đó điều chỉnh hoạt động dạy và học;

b) Căn cứ đánh giá, các tiêu chí đánh giá và hình thức đánh giá bảo đảm phù hợp với mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực công nghệ. Coi trọng đánh giá hoạt động thực hành; vận dụng kiến thức, kĩ năng làm ra sản phẩm của học sinh; vận dụng kiến thức vào thực tiễn;

c) Sử dụng đa dạng các phương pháp, hình thức đánh giá khác nhau bảo đảm đánh giá toàn diện học sinh; chú trọng đánh giá bằng quan sát trong đánh giá theo tiến trình và đánh giá theo sản phẩm. Với mỗi nhiệm vụ học tập, tiêu chí đánh giá được thiết kế đầy đủ, dựa trên yêu cầu cần đạt và được công bố ngay từ đầu để định hướng cho học sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập; công cụ đánh giá phải phản ánh được yêu cầu cần đạt nêu trong mỗi chủ đề, mạch nội dung.

d) Kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; trong đó, đánh giá quá trình phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và tích hợp vào trong các hoạt động dạy học, đảm bảo mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh; khuyến khích tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

1.1. Một số thuật ngữ chuyên môn

a) Thuật ngữ chung

- Công nghệ: là quy trình chế biến vật liệu và thông tin, bao gồm hệ thống tri thức, thiết bị, phương pháp và các hệ thống khác để tạo ra hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

- Kĩ thuật: là ứng dụng khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn, tạo ra sản phẩm, công nghệ đáp ứng nhu cầu của cuộc sống; là kinh nghiệm và thủ thuật của một dạng hoạt động nhất định.

- Thiết kế: là toàn bộ các quá trình bao gồm xác định, điều tra, làm rõ vấn đề; khám phá các ý tưởng giải pháp đã có; đề xuất hình thành giải pháp mới; hiện thực hoá và đánh giá giải pháp mới để giải quyết vấn đề.

- Công nghiệp: là ngành sản xuất vật chất bao gồm các hoạt động khai thác của cải có sẵn trong thiên nhiên mà lao động của con người chưa tác động vào; chế biến, chế tạo; sửa chữa máy móc và các vật phẩm tiêu dùng.

- Nông nghiệp: là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp bao gồm các chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản.

- Lâm nghiệp: là ngành sản xuất vật chất có chức năng phát triển rừng, quản lí bảo vệ rừng, khai thác rừng, chế biến lâm sản và phát huy các chức năng phòng hộ văn hoá, xã hội của rừng.

- Thuỷ sản: là ngành sản xuất vật chất liên quan đến những nguồn lợi, sản vật đem lại cho con người từ môi trường nước và được con người khai thác, nuôi trồng, thu hoạch sử dụng làm thực phẩm, nguyên liệu. Trong các hoạt động thuỷ sản, thông dụng nhất là hoạt động đánh bắt, nuôi trồng và khai thác các loại cá, tôm.

- Sản phẩm công nghệ: là sản phẩm do con người tạo ra dựa trên công nghệ.

- Môi trường công nghệ: là môi trường do con người tạo ra bao gồm sản phẩm, quá trình, dịch vụ công nghệ.

- Thủ công kĩ thuật: là hoạt động bằng tay có tính chất kĩ thuật, với công cụ giản đơn, thô sơ để tạo ra các sản phẩm.

- Nghề nghiệp STEM: là các nghề nghiệp thuộc vào hoặc liên quan tới các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kĩ thuật, toán học.

b) Các năng lực thành phần của năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: là năng lực làm chủ kiến thức phổ thông cốt lõi về công nghệ trên các phương diện bản chất của công nghệ; mối quan hệ giữa công nghệ, con người, xã hội; một số công nghệ phổ biến, các quá trình sản xuất chủ yếu có ảnh hưởng và tác động lớn tới kinh tế, xã hội trong hiện tại và tương lai; phát triển và đổi mới công nghệ; nghề nghiệp và định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ chủ yếu ở Việt Nam.

- Giao tiếp công nghệ: là năng lực lập, đọc, trao đổi tài liệu kĩ thuật về các sản phẩm, quá trình, dịch vụ công nghệ trong sử dụng, đánh giá công nghệ và thiết kế kĩ thuật.

- Sử dụng công nghệ: là năng lực khai thác sản phẩm, quá trình, dịch vụ công nghệ đúng chức năng, đúng kĩ thuật, an toàn và hiệu quả; tạo ra sản phẩm công nghệ.

- Đánh giá công nghệ: là năng lực đưa ra những nhận định về một sản phẩm, quá trình, dịch vụ công nghệ với góc nhìn đa chiều về vai trò, chức năng, chất lượng, kinh tế - tài chính, tác động môi trường và những mặt trái của kĩ thuật, công nghệ.

- Thiết kế kĩ thuật: là năng lực phát hiện nhu cầu, vấn đề cần giải quyết, cần đổi mới trong thực tiễn; đề xuất giải pháp kĩ thuật, công nghệ đáp ứng nhu cầu, giải quyết vấn đề đặt ra; hiện thực hoá giải pháp kĩ thuật, công nghệ; thử nghiệm và đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu, vấn đề đặt ra. Quá trình trên được thực hiện trên cơ sở xem xét đầy đủ các khía cạnh về tài nguyên, môi trường, kinh tế và nhân văn.

1.2. Từ ngữ thể hiện mức độ yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Công nghệ sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của người học. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng tổng hợp dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận và thực hành, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | Kể tên, liệt kê, trình bày, nhận biết, nhận ra, phát hiện, tìm kiếm, nêu, mô tả, ghi nhớ. |
| ***Hiểu*** | Phân biệt, tính toán, vẽ, so sánh, phân tích, giải thích, đọc, tóm tắt, trao đổi, làm rõ, đánh giá, biểu diễn, thao tác, bảo quản, sử dụng, khắc phục, liên hệ, nhận định, lựa chọn, nhận thức, xác định. |
| ***Vận dụng*** | Khai thác, tạo lập, vận hành, xác định thông số, chăm sóc, bảo dưỡng, đề xuất, thử nghiệm, điều chỉnh, lập kế hoạch, chế tạo, kiểm tra, thử nghiệm, hoàn thiện, thiết kế, phác thảo, thực hiện, lắp ráp. |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

Thời lượng dành cho phân môn Công nghệ trong môn Tin học và Công nghệ ở cấp tiểu học và môn Công nghệ ở lớp 6, lớp 7 cấp trung học cơ sở là 35 tiết/lớp/năm học; ở lớp 8, lớp 9 là 52 tiết/lớp/năm học. Ở cấp trung học phổ thông, thời lượng dành cho môn Công nghệ là 70 tiết/lớp/năm học cho các nội dung cơ bản. Ngoài ra, còn có các cụm chuyên đề học tập môn Công nghệ theo hai định hướng Công nghiệp và Nông nghiệp, mỗi định hướng 35 tiết/lớp/năm học.

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tỉ lệ % thời lượng dành cho các nội dung ở mỗi lớp theo hai định hướng Công nghiệp và Nông nghiệp như sau:

a) Định hướng Công nghiệp

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thời lượng cho từng mạch nội dung theo lớp (%)** | | | | | | | | | | **Tổng % cả môn** |
| 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG | | | | | | | | | | |  |
| - Bản chất của công nghệ | 8 |  |  |  |  |  |  | 8 |  |  | 1,7 |
| - Vai trò của công nghệ |  | 8 | 8 | 25 |  |  |  | 8 |  |  | 4,1 |
| - Sản phẩm công nghệ | 32 | 35 | 20 | 58 |  |  |  |  |  |  | 10,4 |
| - An toàn với công nghệ | 14 | 10 | 10 | 5 |  | 6 | 10 | 8 | 8 | 8 | 7,9 |
| LĨNH VỰC SẢN XUẤT CHỦ YẾU | | | | | | | | | | |  |
| - Nông nghiệp |  |  |  |  | 30 |  |  |  |  |  | 2,1 |
| - Lâm nghiệp |  |  |  |  | 18 |  |  |  |  |  | 1,3 |
| - Thuỷ sản |  |  |  |  | 26 |  |  |  |  |  | 1,9 |
| - Công nghiệp |  |  |  |  |  | 24 |  |  | 66 | 66 | 21,4 |
| THIẾT KẾ VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ | | | | | | | | | | |  |
| - Thủ công kĩ thuật | 34 | 35 | 35 |  |  |  |  |  |  |  | 7,4 |
| - Ngôn ngữ kĩ thuật |  |  |  |  |  | 24 |  | 24 |  |  | 6,0 |
| - Thiết kế kĩ thuật |  |  | 15 |  |  | 24 |  | 24 |  |  | 7,1 |
| - Đổi mới công nghệ |  |  |  |  |  |  |  | 8 | 4 | 4 | 2,3 |
| CÔNG NGHỆ VÀ HƯỚNG NGHIỆP | | | | | | | | | | |  |
| - Định hướng nghề nghiệp |  |  |  |  | 14 | 10 | 30 | 8 | 10 | 10 | 9,3 |
| - Trải nghiệm nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  | 48 |  |  |  | 5,1 |
| ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12,0 |

b) Định hướng Nông nghiệp

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thời lượng cho từng mạch nội dung theo lớp (%)** | | | | | | | | | | **Tổng % cả môn** |
| **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG | | | | | | | | | | |  |
| - Bản chất của công nghệ | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0,6 |
| - Vai trò của công nghệ |  | 8 | 8 | 25 |  |  |  |  |  |  | 2,9 |
| - Sản phẩm công nghệ | 32 | 35 | 20 | 58 |  |  |  |  |  |  | 10,4 |
| - An toàn với công nghệ | 14 | 10 | 10 | 5 |  | 6 | 10 | 8 | 8 | 8 | 7,9 |
| LĨNH VỰC SẢN XUẤT CHỦ YẾU | | | | | | | | | | |  |
| - Nông nghiệp |  |  |  |  | 30 |  |  | 64 | 66 |  | 20,8 |
| - Lâm nghiệp |  |  |  |  | 18 |  |  |  |  | 20 | 4,2 |
| - Thuỷ sản |  |  |  |  | 26 |  |  |  |  | 46 | 8,4 |
| - Công nghiệp |  |  |  |  |  | 24 |  |  |  |  | 2,6 |
| THIẾT KẾ VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ | | | | | | | | | | |  |
| - Thủ công kĩ thuật | 34 | 35 | 35 |  |  |  |  |  |  |  | 7,4 |
| - Ngôn ngữ kĩ thuật |  |  |  |  |  | 24 |  |  |  |  | 2,6 |
| - Thiết kế kĩ thuật |  |  | 15 |  |  | 24 |  |  |  |  | 3,6 |
| - Đổi mới công nghệ |  |  |  |  |  |  |  | 8 | 4 | 4 | 2,3 |
| CÔNG NGHỆ VÀ HƯỚNG NGHIỆP | | | | | | | | | | |  |
| - Định hướng nghề nghiệp |  |  |  |  | 14 | 10 | 30 | 8 | 10 | 10 | 9,3 |
| - Trải nghiệm nghề nghiệp |  |  |  |  |  |  | 48 |  |  |  | 5,1 |
| ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12,0 |

**3. Thiết bị dạy học**

Để hình thành và phát triển năng lực công nghệ cho học sinh, giáo dục công nghệ tăng cường thực hành và hoạt động trải nghiệm. Cơ sở giáo dục phổ thông cần có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Định hướng về thiết bị dạy học cho các mạch nội dung chủ yếu của môn Công nghệ được trình bày trong bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Định hướng thiết bị dạy học** |
| CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG | |
| - Bản chất của công nghệ | Tranh vẽ, video về tự nhiên, công nghệ, vai trò của công nghệ; khai thác tối đa các ứng dụng công nghệ thông tin để làm rõ bản chất, vai trò của công nghệ… |
| - Vai trò của công nghệ |
| - Sản phẩm công nghệ | Tranh vẽ về sản phẩm công nghệ, thể hiện cấu tạo, thể hiện nguyên lí, thể hiện các thao tác kĩ thuật; một số sản phẩm công nghệ có trong chương trình; các dụng cụ để thao tác với các sản phẩm công nghệ; video, mô phỏng về hình dạng, cấu tạo, cách sử dụng các sản phẩm công nghệ. Cùng với đó là các tranh vẽ, dụng cụ, video về các nội dung an toàn với công nghệ… |
| - An toàn với công nghệ |
| LĨNH VỰC SẢN XUẤT CHỦ YẾU | |
| - Nông nghiệp | Các tranh vẽ, mô hình, đa phương tiện sử dụng trong giới thiệu chung về các lĩnh vực sản xuất, các ngành nghề chính trong mỗi lĩnh vực sản xuất, thể hiện một số quá trình kĩ thuật, công nghệ trong mỗi lĩnh vực sản xuất chủ yếu; các dụng cụ thí nghiệm, thực hành có tính chất minh hoạ, vận dụng quá trình kĩ thuật, công nghệ; chú trọng mô phỏng, ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động dạy học… |
| - Lâm nghiệp |
| - Thuỷ sản |
| - Công nghiệp |
| THIẾT KẾ VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ | |
| - Thủ công kĩ thuật | Bộ tranh ảnh, video về sản phẩm, quy trình công nghệ, hướng dẫn thao tác trong các hoạt động thủ công kĩ thuật, thiết kế kĩ thuật; bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật; các linh kiện, dụng cụ, máy in 3D để hỗ trợ hoạt động thủ công kĩ thuật và thiết kế kĩ thuật hiệu quả; phòng học thiết kế và công nghệ (Makerspaces); chú trọng khai thác ứng dụng các phần mềm mô phỏng, thiết kế… |
| - Ngôn ngữ kĩ thuật |
| - Thiết kế kĩ thuật |
| - Đổi mới công nghệ |
| CÔNG NGHỆ VÀ HƯỚNG NGHIỆP | |
| - Định hướng nghề nghiệp | Tranh ảnh, video có liên quan tới các nội dung định hướng nghề; các dụng cụ, cơ sở vật chất cho hoạt động trải nghiệm nghề… |
| - Trải nghiệm nghề nghiệp |

**4. Thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng học sinh**

a) Về thực hiện giáo dục hướng nghiệp và định hướng nghề nghiệp

Trong chương trình giáo dục công nghệ, nội dung giáo dục hướng nghiệp được thể hiện ở các lớp cấp trung học cơ sở và các lớp trung học phổ thông.

Ở lớp 7 và lớp 8, giáo dục hướng nghiệp được thể hiện thông qua các nội dung giới thiệu về những ngành nghề chính liên quan tới các lĩnh vực sản xuất chủ yếu là nông - lâm nghiệp, thuỷ sản và công nghiệp; ở lớp 9, học sinh được học những kiến thức cơ bản về phương pháp lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ, trải nghiệm nghề nghiệp. Ngoài nội dung bắt buộc về giáo dục hướng nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ, học sinh được tự chọn học một trong các mô đun (35 tiết/mô đun) thuộc các lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu, sở thích của học sinh.

Ở lớp 10, lớp 11 và lớp 12, học sinh được tiếp cận tổng quát về công nghệ, các lĩnh vực công nghệ và ngành nghề liên quan, được học tập để thích ứng các nghề liên quan tới kĩ thuật, công nghệ. Nội dung học tập cho cả hai định hướng Công nghiệp và Nông nghiệp đều mang tính đại cương, nguyên lí, cơ bản, cốt lõi và nền tảng cho mỗi lĩnh vực, giúp học sinh tự tin và thành công khi lựa chọn ngành nghề kĩ thuật, công nghệ sau khi kết thúc trung học phổ thông.

b) Về thực hiện các nội dung giáo dục xuyên chương trình

Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, môn Công nghệ thực hiện tích hợp, lồng ghép các nội dung ưu tiên, các vấn đề có tính chất toàn cầu như: phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giáo dục tài chính,...; đồng thời, thực hiện giáo dục tích hợp liên môn giữa Khoa học, Công nghệ, Kĩ thuật, Toán học để thúc đẩy giáo dục STEM.

c) Về sử dụng sản phẩm công nghệ của địa phương

Trường hợp những sản phẩm công nghệ được đề cập ở cấp tiểu học và các lớp đầu cấp trung học cơ sở không phổ biến hoặc chưa có ở địa phương thì sản phẩm công nghệ đó có thể được thay thế bằng các sản phẩm công nghệ khác gần gũi, phù hợp với học sinh ở địa phương.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN TIN HỌC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 3

LỚP 4

LỚP 5

LỚP 6

LỚP 7

LỚP 8

LỚP 9

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Giáo dục tin học đóng vai trò chủ đạo trong việc chuẩn bị cho học sinh khả năng tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri thức và sáng tạo trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư và toàn cầu hoá. Tin học có ảnh hưởng lớn đến cách sống, cách suy nghĩ và hành động của con người, là công cụ hiệu quả hỗ trợ biến việc học thành tự học suốt đời.

Môn Tin học giúp học sinh thích ứng và hoà nhập được với xã hội hiện đại, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực tin học để học tập, làm việc và nâng cao chất lượng cuộc sống, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nội dung môn Tin học phát triển ba mạch kiến thức hoà quyện: Học vấn số hoá phổ thông (DL), Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), Khoa học máy tính (CS) và được phân chia theo hai giai đoạn:

- Giai đoạn giáo dục cơ bản:

Môn Tin học giúp học sinh hình thành và phát triển khả năng sử dụng công cụ kĩ thuật số, làm quen và sử dụng Internet; bước đầu hình thành và phát triển tư duy giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của máy tính và hệ thống máy tính; hiểu và tuân theo các nguyên tắc cơ bản trong trao đổi và chia sẻ thông tin.

Ở cấp tiểu học, chủ yếu học sinh học sử dụng các phần mềm đơn giản hỗ trợ học tập và sử dụng thiết bị tin học tuân theo các nguyên tắc giữ gìn sức khoẻ, đồng thời bước đầu được hình thành tư duy giải quyết vấn đề có sự hỗ trợ của máy tính.

Ở cấp trung học cơ sở, học sinh học cách sử dụng, khai thác các phần mềm thông dụng để làm ra sản phẩm số phục vụ học tập và đời sống; thực hành phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của công cụ và các hệ thống tự động hoá của công nghệ kĩ thuật số; học cách tổ chức lưu trữ, quản lí, tra cứu và tìm kiếm dữ liệu số, đánh giá và lựa chọn thông tin.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp:

Môn Tin học có sự phân hoá sâu. Tuỳ theo sở thích và dự định về nghề nghiệp trong tương lai, học sinh lựa chọn một trong hai định hướng: Tin học ứng dụng và Khoa học máy tính.

Hai định hướng có chung một số chủ đề con và mỗi định hướng này còn có những chủ đề con riêng.

Định hướng Tin học ứng dụng đáp ứng nhu cầu sử dụng máy tính như một công cụ của công nghệ kĩ thuật số trong cuộc sống, học tập và làm việc, đem lại sự thích ứng và khả năng phát triển dịch vụ trong xã hội số.

Định hướng Khoa học máy tính đáp ứng mục đích bước đầu tìm hiểu nguyên lí hoạt động của hệ thống máy tính, phát triển tư duy máy tính, khả năng tìm tòi, khám phá các hệ thống tin học, phát triển ứng dụng trên hệ thống máy tính.

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, học sinh có thể chọn một số chuyên đề học tập tuỳ theo sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp. Những chuyên đề thuộc định hướng Tin học ứng dụng nhằm tăng cường thực hành ứng dụng, giúp học sinh thành thạo hơn trong sử dụng các phần mềm thiết yếu, làm ra sản phẩm số thiết thực cho học tập và cuộc sống. Những chuyên đề thuộc định hướng Khoa học máy tính nhằm giới thiệu lập trình điều khiển robot giáo dục, kĩ thuật thiết kế thuật toán, một số cấu trúc dữ liệu và một số nguyên tắc thiết kế mạng máy tính.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Tin học cụ thể hoá các quan điểm của Chương trình tổng thể, chú trọng các yêu cầu sau đây:

**1. Tính kế thừa và phát triển**

a) Kế thừa chương trình môn Tin học hiện hành

Chương trình môn Tin học kế thừa và phát triển những ưu điểm cơ bản của chương trình hiện hành là tính hệ thống và tính khoa học, đồng thời tránh thiên về lí thuyết trong một số nội dung và sự trùng lặp giữa các cấp học, gây quá tải.

b) Khai thác chương trình môn Tin học phổ thông của các nước tiên tiến

Trong bối cảnh nhiều nước coi trọng phát triển chương trình giáo dục tin học nhằm đào tạo nguồn nhân lực cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Chương trình môn Tin học khai thác, chọn lọc vận dụng chương trình môn Tin học của các nước tiên tiến nhằm hội nhập, hướng tới trình độ quốc tế.

**2. Tính khoa học, hiện đại và sư phạm**

Chương trình môn Tin học chọn lọc các nội dung cơ bản, phổ thông và hiện đại của ba mạch kiến thức DL, ICT,CS, đồng thời quan tâm đúng mức đến nội dung về đạo đức, pháp luật, văn hoá và ảnh hưởng của tin học đến xã hội, bảo đảm nguyên lí “vừa dạy chữ vừa dạy người” và coi trọng tính nhân văn trong thời đại có sự kết nối cao của thế giới thực và thế giới số.

Chương trình được thiết kế với các nguyên tắc sư phạm: bảo đảm tính vừa sức, phát triển mạch kiến thức vừa theo đường thẳng vừa đồng tâm, xây dựng hệ thống khái niệm cốt lõi. Chương trình chọn lọc nội dung và yêu cầu phù hợp lứa tuổi, xen kẽ những nội dung lí thuyết với thực hành, trừu tượng với trực quan. Các chủ đề lớn xuyên suốt các cấp học với yêu cầu cần đạt nâng cao dần. Các khái niệm cốt lõi được bắt đầu hình thành ở cấp tiểu học và được phát triển hoàn chỉnh dần ở các cấp học cao hơn.

**3. Tính thiết thực**

a) Phục vụ định hướng nghề nghiệp

Trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có nhiều ngành nghề và việc làm mới xuất hiện đòi hỏi kiến thức, kĩ năng tin học chuyên sâu, Chương trình môn Tin học thể hiện khả năng kết nối và lan toả sâu rộng của tin học đến tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống, xác lập cho các đối tượng học sinh khác nhau một phổ rộng các ngành nghề chuyên sâu và các ngành nghề ứng dụng tin học.

b)Thực hiện giáo dục STEM

Định hướng giáo dục STEM đang được triển khai như một hướng đi quan trọng trong giáo dục và đào tạo tại nhiều nước trên thế giới. Với tư cách là công nghệ nền tảng, hội tụ đủ tất cả bốn yếu tố giáo dục STEM (Khoa học (S), Công nghệ (T), Kĩ thuật (E) và Toán học (M)), môn Tin học có vai trò trung tâm kết nối các môn học khác, đẩy mạnh giáo dục STEM, phát huy sáng tạo của học sinh nhằm tạo ra sản phẩm số có hàm lượng ICT cao. Chương trình môn Tin học khai thác ưu thế về tích hợp liên môn bằng cách yêu cầu học sinh làm ra sản phẩm số của cá nhân và của nhóm học tập để thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục hàn lâm và thực tiễn.

**4. Tính mở**

a) Nội dung chương trình mở

Chương trình môn Tin học có các chủ đề bắt buộc, đồng thời có các chủ đề lựa chọn. Các chủ đề nội dung không phụ thuộc vào thiết bị phần cứng và phần mềm cụ thể, không phân biệt phần mềm và học liệu mở hay đóng, tạo thuận lợi cho việc vận dụng phù hợp với khả năng các địa phương và các đối tượng học sinh khác nhau. Do đặc thù riêng, Chương trình môn Tin học cần được cập nhật và điều chỉnh theo định kì ngắn hạn theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm bảo đảm tính hiện đại và thời sự, đáp ứng sự phát triển rất nhanh của công nghệ kĩ thuật số, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

b)  Hình thức giáo dục đa dạng

Chương trình môn Tin học chọn lọc các chủ đề thiết thực và hấp dẫn, tạo điều kiện cho học sinh học tập và ứng dụng tin học không chỉ trong phạm vi môn Tin học mà cả trong các môn học khác, không chỉ trong khuôn viên nhà trường mà ở cả các môi trường ngoài khuôn viên trường học (ở nhà, qua mạng máy tính, trong câu lạc bộ và trong thực tế).

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

Chương trình môn Tin học góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được xác định trong Chương trình tổng thể, đồng thời góp phần chủ yếu hình thành, phát triển năng lực tin học cho học sinh. Môn Tin học trang bị cho học sinh hệ thống kiến thức tin học phổ thông gồm ba mạch kiến thức hoà quyện:

- Học vấn số hoá phổ thông nhằm giúp học sinh hoà nhập với xã hội hiện đại, sử dụng được các thiết bị số và phần mềm cơ bản thông dụng một cách có đạo đức, văn hoá và tuân thủ pháp luật.

- Công nghệ thông tin và truyền thông nhằm giúp học sinh sử dụng và áp dụng hệ thống máy tính giải quyết vấn đề thực tế một cách hiệu quả và sáng tạo.

- Khoa học máy tính nhằm giúp học sinh hiểu biết các nguyên tắc cơ bản và thực tiễn của tư duy máy tính, tạo cơ sở cho việc thiết kế và phát triển các hệ thống máy tính.

**2. Mục tiêu cấp tiểu học**

Chương trình môn Tin học ở cấp tiểu học giúp học sinh bước đầu làm quen với công nghệ kĩ thuật số, bắt đầu hình thành năng lực tin học và chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học môn Tin học ở cấp trung học cơ sở, cụ thể là:

- Bước đầu hình thành cho học sinh tư duy giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính: Hình thành nhu cầu thu thập, sử dụng thông tin, ý tưởng điều khiển máy tính thông qua việc tạo chương trình đơn giản bằng ngôn ngữ lập trình trực quan.

- Giúp học sinh sử dụng phần mềm tạo ra được những sản phẩm số đơn giản như một văn bản ngắn, thiệp chúc mừng, đoạn hoạt hình vui,...

- Giúp học sinh bước đầu quen với công nghệ kĩ thuật số thông qua việc sử dụng máy tính để vui chơi, học tập, xem và tìm kiếm thông tin trên Internet; rèn luyện cho học sinh một số kĩ năng cơ bản trong sử dụng máy tính; biết bảo vệ sức khoẻ khi sử dụng máy tính, bước đầu có ý thức phòng tránh những tác hại khi sử dụng Internet và ý thức tôn trọng bản quyền.

**3. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

Chương trình môn Tin học ở cấp trung học cơ sở giúp học sinh tiếp tục phát triển năng lực tin học đã hình thành ở cấp tiểu học và hoàn thiện năng lực đó ở mức cơ bản, cụ thể là:

- Giúp học sinh phát triển tư duy và khả năng giải quyết vấn đề; biết chọn dữ liệu và thông tin phù hợp, hữu ích; biết chia một vấn đề lớn thành những nhiệm vụ nhỏ hơn; bước đầu có tư duy mô hình hoá một bài toán qua việc hiểu và sử dụng khái niệm thuật toán và lập trình trực quan; biết sử dụng mẫu trong quá trình thiết kế và tạo ra các sản phẩm số; biết đánh giá kết quả sản phẩm số cũng như biết điều chỉnh, sửa lỗi các sản phẩm đó.

- Giúp học sinh có khả năng sử dụng các phương tiện, thiết bị và phần mềm; biết tổ chức lưu trữ, khai thác nguồn tài nguyên đa phương tiện; tạo ra và chia sẻ sản phẩm số đơn giản phục vụ học tập, cuộc sống; có ý thức và khả năng ứng dụng ICT phục vụ cá nhân và cộng đồng.

- Giúp học sinh quen thuộc với dịch vụ số và phần mềm thông dụng để phục vụ cuộc sống, học và tự học, giao tiếp và hợp tác trong cộng đồng; có hiểu biết cơ bản về pháp luật, đạo đức và văn hoá liên quan đến sử dụng tài nguyên thông tin và

giao tiếp trên mạng; bước đầu nhận biết được một số ngành nghề chính thuộc lĩnh vực tin học.

**4. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

Chương trình môn Tin học ở cấp trung học phổ thông giúp học sinh củng cố và nâng cao năng lực tin học đã được hình thành, phát triển ở giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời cung cấp cho học sinh tri thức mang tính định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tin học hoặc ứng dụng tin học, cụ thể là:

- Giúp học sinh có những hiểu biết cơ bản về hệ thống máy tính, một số kĩ thuật thiết kế thuật toán, tổ chức dữ liệu và lập trình; củng cố và phát triển hơn nữa cho học sinh tư duy giải quyết vấn đề, khả năng đưa ra ý tưởng và chuyển giao nhiệm vụ cho máy tính thực hiện.

- Giúp học sinh có khả năng ứng dụng tin học, tạo ra sản phẩm số phục vụ cộng đồng và nâng cao hiệu quả công việc; có khả năng lựa chọn, sử dụng, kết nối các thiết bị số, dịch vụ mạng và truyền thông, phần mềm và các tài nguyên số khác.

- Giúp học sinh có khả năng hoà nhập và thích ứng được với sự phát triển của xã hội số, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học; tìm kiếm và trao đổi thông tin theo cách phù hợp, tuân thủ pháp luật, có đạo đức, ứng xử văn hoá và có trách nhiệm; có hiểu biết thêm một số ngành nghề thuộc lĩnh vực tin học, chủ động và tự tin trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai của bản thân.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1.Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Tin học góp phần thực hiện các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định trong Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Học sinh hình thành, phát triển được năng lực tin học với năm thành phần năng lực sau đây:

- NLa: Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;

- NLb: Ứng xử phù hợp trong môi trường số;

- NLc: Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;

- NLd: Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;

- NLe: Hợp tác trong môi trường số.

Các bảng dưới đây quy định yêu cầu cần đạt đối với mỗi thành phần nêu trên của năng lực tin học ở mỗi cấp học.

2.1. Ở cấp tiểu học

Học sinh sử dụng được máy tính hỗ trợ vui chơi, giải trí và học tập, thông qua đó biết được một số lợi ích mà thiết bị kĩ thuật số có thể đem lại cho con người, trước hết cho cá nhân học sinh. Đồng thời học sinh có được những khả năng ban đầu về tư duy và nền nếp thích ứng với việc sử dụng máy tính và thiết bị số thông minh, với yêu cầu cụ thể sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thành phần năng lực** | **Biểu hiện** |
| NLa | Nhận diện, phân biệt được hình dạng và chức năng của các thiết bị kĩ thuật số thông dụng; thực hiện được một số thao tác cơ bản với phần mềm hỗ trợ học tập, vui chơi, giải trí trên một số thiết bị kĩ thuật số quen thuộc. |
| NLb | Nêu được sơ lược lí do cần bảo vệ và biết bảo vệ thông tin số hoá của cá nhân, biết và thực hiện được quyền sở hữu trí tuệ ở mức đơn giản. Ví dụ: Biết sản phẩm số (bài làm, tranh vẽ, bài thơ, video, chương trình máy tính,...) của mỗi người thuộc quyền sở hữu của người đó, không được sao chép khi không được phép. Biết bảo vệ sức khoẻ khi sử dụng thiết bị kĩ thuật số (thao tác đúng cách, bố trí thời gian vận động và nghỉ xen kẽ,...). |
| NLc | Nhận biết và nêu được nhu cầu tìm kiếm thông tin từ nguồn dữ liệu số khi giải quyết công việc, tìm được thông tin trong máy tính và trên Internet theo hướng dẫn; biết sử dụng tài nguyên thông tin và kĩ thuật của ICT để giải quyết một số vấn đề phù hợp với lứa tuổi. Ví dụ: tạo một album ảnh đẹp giới thiệu một danh lam thắng cảnh, tìm nghĩa và tra cứu cách đọc một từ tiếng Anh,...; diễn đạt được các bước giải quyết vấn đề theo kiểu thuật toán (quy trình gồm các bước có thứ tự để giải quyết được vấn đề). |
| NLd | Sử dụng được một số phần mềm trò chơi hỗ trợ học tập, phần mềm học tập; tạo được các sản phẩm số đơn giản để phục vụ học tập và vui chơi. Ví dụ bài trình chiếu đơn giản, bưu thiệp, bức vẽ hay một chương trình trò chơi đơn giản,... |
| NLe | Sử dụng được các công cụ kĩ thuật số thông dụng theo hướng dẫn để chia sẻ, trao đổi thông tin với bạn bè và người thân. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

\* Nội dung cốt lõi

Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức

Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet

Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin

Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số

Chủ đề E. Ứng dụng tin học

Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính

Chủ đề G. Hướng nghiệp với tin học

**2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp**

a) Nội dung giáo dục và yêu cầu cần đạt ở cấp tiểu học

NỘI DUNG GIÁO DỤC TOÀN CẤP HỌC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| ***Chủ đề A. Máy tính và em*** | Thông tin và xử lí thông tin | Phần cứng và phần mềm | Những việc em có thể làm được nhờ máy tính |
| Khám phá máy tính |
| Làm quen với cách gõ bàn phím | Lợi ích của việc gõ bàn phím đúng cách |
| ***Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet*** | Xem tin và giải trí trên trang web | Thông tin trên trang web | Tìm kiếm thông tin trên website |
| ***Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin*** | Sắp xếp để dễ tìm | Bước đầu tìm kiếm thông tin trên Internet | Tìm kiếm thông tin trong giải quyết vấn đề |
| Làm quen với thư mục lưu trữ thông tin trong máy tính | Tổ chức cây thư mục lưu trữ thông tin trong máy tính | Cây thư mục và tìm tệp trên máy tính |
| ***Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số*** | Sử dụng thông tin cá nhân trong môi trường số một cách phù hợp | Bản quyền sử dụng phần mềm | Bản quyền nội dung thông tin |
| ***Chủ đề E. Ứng dụng tin học*** | Làm quen với bài trình chiếu đơn giản | Tạo bài trình chiếu |  |
|  | Tập soạn thảo văn bản | Thực hành soạn thảo văn bản |
| Chọn ít nhất 1 trong 2 chủ đề con sau đây:  - Sử dụng công cụ đa phương tiện để tìm hiểu thế giới tự nhiên  - Sử dụng phần mềm luyện tập thao tác với chuột máy tính | Chọn ít nhất 1 trong 2 chủ đề con sau đây:  - Sử dụng công cụ đa phương tiện để tìm hiểu lịch sử, văn hoá  - Sử dụng phần mềm luyện tập gõ bàn phím | Chọn ít nhất 1 trong 2 chủ đề con sau đây:  - Sử dụng phần mềm đồ hoạ tạo sản phẩm số đơn giản  - Sử dụng công cụ đa phương tiện hỗ trợ tạo sản phẩm đơn giản |
| ***Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính*** | Thực hiện công việc theo các bước | Làm quen với môi trường lập trình trực quan | Chơi và khám phá trong môi trường lập trình trực quan |
| Nhiệm vụ của em và sự trợ giúp của máy tính |

YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC Ở CÁC LỚP

LỚP 3

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| **Chủ đề A. Máy tính và em** | |
| - Nêu được ví dụ đơn giản minh hoạ cho vai trò quan trọng của thông tin thu nhận hàng ngày đối với việc ra quyết định của con người. Nhận biết được trong ví dụ của giáo viên, cái gì là thông tin và đâu là quyết định.  - Nhận biết được ba dạng thông tin hay gặp: chữ, âm thanh, hình ảnh. Nhận ra được trong ví dụ của giáo viên: Thông tin thu nhận và được xử lí là gì, kết quả của xử lí là hành động hay ý nghĩ gì. Nêu được ví dụ minh hoạ cho nhận xét: Bộ óc của con người là một bộ phận xử lí thông tin.  - Nêu được ví dụ minh hoạ cho nhận xét: Cuộc sống quanh ta có những máy móc tiếp nhận thông tin để quyết định hành động. Nhận ra được trong ví dụ của giáo viên, máy đã xử lí thông tin nào và kết quả xử lí ra sao. | Thông tin và xử lí thông tin |
| - Nhận diện và phân biệt được hình dạng thường gặp của những máy tính thông dụng như máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh cùng các thành phần cơ bản của chúng (màn hình, thân máy, bàn phím, chuột).  - Nêu được sơ lược về chức năng của bàn phím và chuột, màn hình và loa. Nhận biết được màn hình cảm ứng của máy tính bảng, điện thoại thông minh,... cũng là thiết bị tiếp nhận thông tin vào.  - Cầm được chuột đúng cách, thực hiện được các thao tác cơ bản: di chuyển, nháy, nháy đúp, kéo thả chuột.  - Khởi động được máy tính. Kích hoạt được một phần mềm ứng dụng. Ra khỏi được hệ thống đang chạy theo đúng cách. Nêu được ví dụ cụ thể về những thao tác không đúng cách sẽ gây tổn hại cho thiết bị khi sử dụng.  - Biết và ngồi đúng tư thế khi làm việc với máy tính, biết vị trí phù hợp của màn hình (với mắt, với nguồn sáng trong phòng,...). Nêu được tác hại của việc ngồi sai tư thế hoặc sử dụng máy tính quá thời gian quy định cho lứa tuổi. Nhận ra được tư thế ngồi sai khi làm việc với máy tính.  - Biết thực hiện quy tắc an toàn về điện, có ý thức đề phòng tai nạn về điện khi sử dụng máy tính. | Khám phá máy tính |
| - Chỉ ra được khu vực chính của bàn phím và nêu được tên các hàng phím.  - Biết vị trí đặt các ngón tay trên hàng phím cơ sở và thực hiện được thao tác gõ các phím ở hàng cơ sở, hàng trên, hàng dưới đúng quy định của cách gõ bàn phím. | Làm quen với cách gõ bàn phím |
| **Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet** | |
| - Nêu được ví dụ về tin tức và chương trình giải trí có thể xem được khi truy cập Internet (như xem tin dự báo thời tiết, nghe ca nhạc,...).  - Nêu được ví dụ thông tin nào đó không có sẵn trong máy tính đang sử dụng nhưng có thể tìm thấy trên Internet.  - Biết được không phải thông tin nào trên Internet cũng phù hợp với lứa tuổi. | Xem tin và giải trí trên trang web |
| **Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin** | |
| - Giải thích được nếu sắp xếp những gì ta có một cách hợp lí thì khi cần sẽ tìm được nhanh hơn.  - Sắp xếp được đồ vật hay dữ liệu hợp lí theo một số yêu cầu cụ thể. Ví dụ: xếp một số mảnh bìa có ghi chữ cái theo thứ tự abc; xếp sách vở vào một ngăn tủ, xếp ảnh vào một ngăn tủ khác, quần áo vào ngăn khác nữa, trong ngăn tủ lớn xếp sách có thể chia làm các ngăn nhỏ hơn (ngăn chứa sách, ngăn chứa vở, ngăn chứa truyện,...).  - Nêu được cách tìm đúng và nhanh đối tượng cần tìm dựa trên sự sắp xếp.  - Biết được có thể biểu diễn một sắp xếp, phân loại cụ thể bằng sơ đồ hình cây. | Sắp xếp để dễ tìm |
| - Nhận biết được tệp, thư mục và ổ đĩa.  - Mô tả sơ lược được vai trò của cấu trúc cây thư mục trong việc lưu các tệp và các thư mục.  - Tìm hiểu được cấu trúc cây của một thư mục để biết nó chứa những thư mục con nào, những tệp nào.  - Thực hiện được việc tạo, xoá, đổi tên thư mục.  - Tìm được tệp ở thư mục cho trước theo yêu cầu. | Làm quen với thư mục lưu trữ thông tin trong máy tính |
| **Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số** | |
| - Biết được thông tin cá nhân và gia đình có thể được lưu trữ và trao đổi nhờ máy tính.  - Có ý thức bảo vệ thông tin cá nhân và gia đình khi giao tiếp qua máy tính; biết được việc người xấu có thể lợi dụng những thông tin này gây hại cho em và gia đình. | Sử dụng thông tin cá nhân trong môi trường số một cách phù hợp |
| **Chủ đề E. Ứng dụng tin học** |  |
| - Nhận biết được biểu tượng của phần mềm trình chiếu và kích hoạt được bằng cách nháy chuột vào biểu tượng.  - Tạo được tệp trình chiếu, gõ được một vài dòng văn bản đơn giản không dấu, đưa được ảnh vào một trang chiếu, lưu và đặt được tên cho tệp trình chiếu. | Làm quen với bài trình chiếu đơn giản |
| - Nhận thấy nhờ sử dụng máy tính mà con người quan sát được và biết thêm về thế giới tự nhiên một cách sinh động và trực quan. Ví dụ: Máy tính giúp quan sát về loài vật, về Trái Đất quay quanh Mặt Trời.  - Kể lại được những gì quan sát đã đem lại thêm hiểu biết mới. | **Chủ đề con (lựa chọn):**  Sử dụng công cụ đa phương tiện để tìm hiểu thế giới tự nhiên |
| - Cầm chuột đúng cách.  - Thực hiện được các thao tác với chuột: di chuyển con trỏ chuột, kéo thả chuột, nháy nút chuột, nháy đúp, sử dụng nút cuộn của chuột.  - Nhận thấy phần mềm đã hướng dẫn thao tác đúng với chuột máy tính. | **Chủ đề con (lựa chọn):**  Sử dụng phần mềm luyện tập thao tác với chuột máy tính |
| **Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính** | |
| - Nêu được một số công việc hàng ngày được thực hiện theo từng bước, mỗi bước là một việc nhỏ hơn, các bước phải được sắp xếp thứ tự.  - Nhận biết được việc chia một nhiệm vụ lớn thành những nhiệm vụ nhỏ hơn là để dễ hiểu và dễ thực hiện hơn.  - Nêu được ví dụ về một việc thường làm có thể chia thành những việc nhỏ hơn, chẳng hạn làm một phép tính hay chuẩn bị cặp sách trước khi đi học có thể gồm một số bước.  - Sử dụng được cách nói “Nếu...Thì...” thể hiện quyết định thực hiện một việc hay không tuỳ thuộc vào một điều kiện có được thoả mãn hay không. | Thực hiện công việc theo các bước |
| - Phát biểu được nhiệm vụ đặt ra bằng cách xác định những gì đã cho trước, cần làm gì hay cần tạo ra sản phẩm số nào.  - Chia được một công việc cụ thể thành những việc nhỏ hơn, trong đó có những việc có thể thực hiện với trợ giúp của máy tính.  - Thực hiện được nhiệm vụ do giáo viên đặt ra, có sử dụng máy tính. | Nhiệm vụ của em và sự trợ giúp của máy tính |

LỚP 4

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| **Chủ đề A. Máy tính và em** | |
| - Nêu được tên một số thiết bị phần cứng và phần mềm đã biết.  - Nêu được sơ lược về vai trò của phần cứng, phần mềm và mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng.  - Nêu được ví dụ cụ thể về một số thao tác không đúng sẽ gây ra lỗi cho phần cứng và phần mềm trong quá trình sử dụng máy tính. | Phần cứng và phần mềm |
| - Giải thích được lợi ích của việc gõ bàn phím đúng cách.  - Biết vị trí đặt các ngón tay trên hàng phím số và thực hiện được thao tác gõ đúng cách.  - Gõ được đúng cách một đoạn văn bản ngắn khoảng 50 từ. | Lợi ích của việc gõ bàn phím đúng cách |
| **Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet** | |
| - Nhận biết và phân biệt được các loại thông tin chính trên trang web: văn bản, hình ảnh, âm thanh, siêu văn bản.  - Giải thích được sơ lược tác hại khi trẻ em cố tình truy cập vào những trang web không phù hợp lứa tuổi và không nên xem. | Thông tin trên trang web |
| **Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin** | |
| - Xác định được chủ đề (từ khoá) của thông tin cần tìm.  - Biết cách dùng máy tìm kiếm để tìm thông tin theo chủ đề (từ khoá).  - Thực hiện được việc tìm kiếm thông tin trên Internet có sự trợ giúp của giáo viên hoặc phụ huynh. | Bước đầu tìm kiếm thông tin trên Internet |
| - Thực hiện được các thao tác cơ bản với thư mục và tệp: tạo và xoá thư mục, xoá tệp, di chuyển một thư mục hay một tệp vào trong thư mục khác, sao chép thư mục và tệp, đổi tên tệp.  - Nêu được tác hại khi thao tác nhầm, từ đó có ý thức cẩn thận khi thực hiện những thao tác nêu trên. | Tổ chức cây thư mục lưu trữ thông tin trong máy tính |
| **Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số** | |
| - Nêu được một vài ví dụ cụ thể về phần mềm miễn phí và phần mềm không miễn phí.  - Biết rằng chỉ được sử dụng phần mềm có bản quyền khi được phép. | Bản quyền sử dụng phần mềm |
| **Chủ đề E. Ứng dụng tin học** | |
| - Thực hiện được thành thạo việc kích hoạt và ra khỏi phần mềm trình chiếu.  - Tạo được tệp trình chiếu đơn giản (khoảng 4 trang) có chữ hoa và chữ thường, có ảnh, có sử dụng công cụ gạch đầu dòng. Biết lưu tệp sản phẩm vào đúng thư mục theo yêu cầu.  - Định dạng được kiểu, màu, kích thước chữ cho văn bản trên trang chiếu.  - Sử dụng được một vài hiệu ứng chuyển trang đơn giản. | Tạo bài trình chiếu |
| - Nhận biết được biểu tượng của phần mềm soạn thảo văn bản và kích hoạt được bằng chuột.  - Soạn thảo được văn bản tiếng Việt có chữ hoa, có dấu và lưu trữ được vào thư mục theo yêu cầu.  Mở được tệp có sẵn, đặt và đổi được tên tệp.  - Đưa được hình ảnh vào văn bản.  - Chỉnh sửa được văn bản với các thao tác chọn, xoá, sao chép, di chuyển một đoạn văn bản. | Tập soạn thảo văn bản |
| - Nêu được ví dụ minh hoạ việc sử dụng phần mềm máy tính hoặc video giúp biết thêm những thông tin sinh động về lịch sử, văn hoá.  - Kể lại được điều quan sát và biết thêm qua sử dụng công cụ đa phương tiện. | **Chủ đề con (lựa chọn):**  Sử dụng công cụ đa phương tiện để tìm hiểu lịch sử, văn hoá |
| - Nhận thấy được phần mềm có thể giúp tập gõ đúng cách, có thể “hướng dẫn” luyện gõ bằng hệ thống bảng chọn và các thông báo.  - Quen được với giao diện của phần mềm luyện gõ và tập gõ được theo yêu cầu thấp nhất, ví dụ như tập gõ phím Shift tạo chữ hoa, các dấu và các số. | **Chủ đề con (lựa chọn):**  Sử dụng phần mềm luyện tập gõ bàn phím |
| **Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính** | |
| - Nhận ra được chương trình máy tính qua các trò chơi.  - Nêu được ví dụ cụ thể về sử dụng chương trình máy tính để diễn tả ý tưởng, câu chuyện theo từng bước.  - Tự thiết lập và tạo được chương trình đơn giản, ví dụ điều khiển một nhân vật chuyển động trên màn hình. | Làm quen với môi trường lập trình trực quan |

LỚP 5

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| **Chủ đề A. Máy tính và em** | |
| - Nêu được ví dụ máy tính giúp giải trí, học tập, tìm kiếm, trao đổi thông tin, hợp tác với bạn bè và tạo ra sản phẩm số theo ý tưởng của bản thân.  - Thể hiện được mong muốn biết sử dụng máy tính thành thạo để làm được nhiều việc hơn. | Những việc em có thể làm được nhờ máy tính |
| **Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet** | |
| - Tìm được trên website cho trước những thông tin phù hợp và có ích cho nhiệm vụ đặt ra.  - Hợp tác, chia sẻ được thông tin với các bạn trong nhóm để hoàn thành công việc được giao. | Tìm kiếm thông tin trên website |
| **Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin** | |
| - Giải thích được sự cần thiết, tầm quan trọng của việc thu thập và tìm kiếm thông tin trong giải quyết vấn đề.  - Tìm kiếm và chọn được thông tin phù hợp với vấn đề cần giải quyết.  - Thể hiện được sự hợp tác với người khác để giải quyết vấn đề cụ thể. | Tìm kiếm thông tin trong giải quyết vấn đề |
| - Tạo được các thư mục với cấu trúc cây hợp lí.  - Sử dụng được công cụ tìm kiếm trên máy tính để tìm các thư mục và các tệp. | Cây thư mục và tìm tệp trên máy tính |
| **Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số** | |
| - Giải thích được một số khái niệm liên quan đến bản quyền nội dung thông tin.  - Nhận biết và giải thích sơ lược được một số vấn đề đạo đức và tính hợp lệ của việc truy cập nội dung, việc bảo mật thông tin.  - Thể hiện được sự tôn trọng tính riêng tư và bản quyền nội dung thông tin.  - Thể hiện được sự không đồng tình với hiện tượng sai trái, gian dối trong học tập và đời sống như xem thư riêng hay sao chép tệp của bạn khi chưa được sự đồng ý,… | Bản quyền nội dung thông tin |
| **Chủ đề E. Ứng dụng tin học** | |
| - Thực hiện thành thạo các thao tác chọn, xoá, sao chép, di chuyển một đoạn văn bản.  - Định dạng được kí tự để trình bày văn bản đẹp hơn: chọn kiểu, kích thước, màu sắc cho chữ.  - Đưa được hình ảnh vào trong văn bản một cách thành thạo. | Thực hành soạn thảo văn bản |
| Tạo được sản phẩm số đơn giản nhờ sử dụng phần mềm đồ hoạ, ví dụ thiệp chúc mừng để tặng người thân nhân một dịp đặc biệt. | **Chủ đề con (lựa chọn):**  Sử dụng phần mềm đồ hoạ tạo sản phẩm số đơn giản |
| Tạo được sản phẩm thủ công theo video hướng dẫn,ví dụ: gấp giấy, tạo đồ dùng tiện lợi cho gia đình,... | **Chủ đề con(lựa chọn):**  Sử dụng công cụ đa phương tiện hỗ trợ tạo sản phẩm đơn giản |
| **Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính** | |
| - Nêu được ví dụ cụ thể mô tả các cấu trúc tuần tự, lặp, rẽ nhánh và sử dụng được các cấu trúc điều khiển này trong một số chương trình đơn giản.  - Sử dụng được biến nhớ và biểu thức trong một số chương trình đơn giản.  - Hợp tác được theo nhóm để viết kịch bản và chương trình thể hiện kịch bản.  - Chạy thử được chương trình. | Chơi và khám phá trong môi trường lập trình trực quan |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

a) Phát huy khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề thực tiễn; bồi dưỡng sự tự tin và khả năng tự học, tự rèn luyện kĩ năng sử dụng các công cụ kĩ thuật số giúp học sinh có thể liên tục phát triển năng lực tin học, thích ứng được với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ kĩ thuật số.

b) Tổ chức và hướng dẫn hoạt động để học sinh tích cực, chủ động và sáng tạo trong khám phá kiến thức, trong vận dụng tri thức giải quyết vấn đề. Khuyến khích học sinh làm ra sản phẩm số.

c) Vận dụng các phương pháp giáo dục và các hình thức tổ chức dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể. Chủ động phối hợp với những môn học khác để đạt hiệu quả trong dạy học liên môn và dạy học theo định hướng STEM.

**2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Tin học có nhiều cơ hội kết hợp việc hình thành và phát triển năng lực tin học với việc hình thành và phát triển cho học sinh năm phẩm chất chủ yếu và ba năng lực chung đã được quy định trong Chương trình tổng thể.

a) Phương pháp hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu

Một số chủ đề của môn Tin học giúp giáo viên có cơ hội hình thành và phát triển một cách hiệu quả cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm. Các chủ đề tập trung vào nội dung thuật toán và lập trình, các chủ đề “Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số”, “Ứng dụng tin học” và “Hướng nghiệp với tin học” tạo ra nhiều tình huống bộc lộ được phẩm chất qua các ứng xử, đặc biệt trong môi trường số. Giáo viên cần căn cứ vào các biểu hiện của những phẩm chất được mô tả trong Chương trình tổng thể để hình thành và phát triển phẩm chất cho học sinh trong suốt cả quá trình giáo dục tin học.

b) Phương pháp hình thành và phát triển năng lực chung

Nội dung và các yêu cầu cần đạt của một số chủ đề trong Chương trình môn Tin học giúp hình thành và phát triển trực tiếp ba thành phần của năng lực tin học: (NLd) “Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học”; (NLe) “Hợp tác trong môi trường số” và (NLc) “Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông”. Thông qua các chủ đề đó, giáo viên cần kết hợp góp phần cụ thể, trực tiếp phát triển ba năng lực chung “tự chủ và tự học”, “giao tiếp và hợp tác”, “giải quyết vấn đề và sáng tạo”. Giáo viên cần căn cứ vào tình huống cụ thể trong môi trường số và dựa vào các biểu hiện được mô tả trong Chương trình tổng thể để phát triển các năng lực chung nêu trên.

**3. Định hướng về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học đặc thù trong giáo dục tin học**

Trong quá trình tổ chức dạy học, giáo viên cần:

a) Áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, coi trọng dạy học trực quan và thực hành. Khuyến khích sử dụng phương pháp dạy học theo dự án để phát huy khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và tính chủ động của học sinh. Việc dạy học ở phòng thực hành máy tính cần được tổ chức linh hoạt nhằm đem lại cho học sinh sự hào hứng, chủ động khám phá, nhưng phải bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

b) Tuỳ theo nội dung bài, ở mỗi hoạt động, lựa chọn hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Một số chủ đề liên quan trực tiếp đến lập luận, suy diễn logic, tư duy thuật toán và giải quyết vấn đề có thể được dạy học không nhất thiết phải sử dụng máy tính.

c) Gắn nội dung kiến thức với các vấn đề thực tế, yêu cầu học sinh không chỉ đề xuất giải pháp cho vấn đề mà còn phải biết kiểm chứng hiệu quả của giải pháp thông qua sản phẩm số.

d) Chú ý thực hiện dạy học phân hoá. Ở cấp trung học cơ sở, giúp học sinh lựa chọn những chủ đề thích hợp, khơi gợi niềm đam mê và giúp học sinh phát hiện khả năng của bản thân đối với môn Tin học, chuẩn bị cho sự lựa chọn môn Tin học ở cấp trung học phổ thông. Ở cấp trung học phổ thông, hai định hướng Khoa học máy tính và Tin học ứng dụng khác nhau không chỉ về nội dung kiến thức mà cả về phương pháp dạy học. Phương pháp dạy học thực hành rất quan trọng trong các chủ đề định hướng Tin học ứng dụng với mục tiêu rèn luyện và phát triển kĩ năng sử dụng công cụ kĩ thuật số. Phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề phù hợp với nhiều chủ đề của định hướng Khoa học máy tính với mục tiêu phát triển tư duy máy tính cho học sinh.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

a) Đánh giá thường xuyên hay định kì đều bám sát năm thành phần của năng lực tin học và các mạch nội dung DL, ICT, CS, đồng thời cũng dựa vào các biểu hiện năm phẩm chất chủ yếu và ba năng lực chung được xác định trong chương trình tổng thể.

b) Với các chủ đề có trọng tâm là ICT, cần coi trọng đánh giá khả năng vận dụng kiến thức kĩ năng làm ra sản phẩm. Với các chủ đề có trọng tâm là CS, chú trọng đánh giá năng lực sáng tạo và tư duy có tính hệ thống. Với mạch nội dung DL, phải phối hợp đánh giá cách học sinh xử lí tình huống cụ thể với đánh giá thông qua quan sát thái độ, tình cảm, hành vi ứng xử của học sinh trong môi trường số. Giáo viên cần lập hồ sơ học tập dưới dạng cơ sở dữ liệu đơn giản để lưu trữ, cập nhật kết quả đánh giá thường xuyên đối với mỗi học sinh trong cả quá trình học tập của năm học, cấp học.

c) Kết luận đánh giá của giáo viên về năng lực tin học của mỗi học sinh dựa trên sự tổng hợp các kết quả đánh giá thường xuyên và kết quả đánh giá định kì.

**2. Một số lưu ý trong đánh giá**

a) Đánh giá năng lực tin học trên diện rộng phải căn cứ yêu cầu cần đạt đối với các chủ đề bắt buộc; tránh xây dựng công cụ đánh giá dựa vào nội dung của chủ đề lựa chọn cụ thể.

b) Cần tạo cơ hội cho học sinh đánh giá chất lượng sản phẩm bằng cách khuyến khích học sinh giới thiệu rộng rãi sản phẩm số của mình cho bạn bè, thầy cô và người thân để nhận được nhiều nhận xét góp ý.

c) Để đánh giá chính xác và khách quan hơn, giáo viên thu thập thêm thông tin bằng cách tổ chức các buổi giới thiệu sản phẩm số do học sinh làm ra, khích lệ học sinh tự do trao đổi thảo luận với nhau hoặc với giáo viên.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

Trong Chương trình môn Tin học, các thuật ngữ dưới đây được dùng với nghĩa như sau:

a) Một số thuật ngữ tin học

Các thuật ngữ được sắp xếp theo thứ tự ABC; có chú thích thuật ngữ tiếng Anh trong dấu ngoặc đơn ( ).

|  |  |
| --- | --- |
| **Thuật ngữ** | **Giải thích** |
| Ba mạch kiến thức DL, ICT, CS hoà quyện | Mỗi mạch trong ba mạch kiến thức DL, ICT, CS tự nó chứa ít nhiều những kiến thức thuộc một hoặc cả hai mạch kiến thức còn lại, không thể tách rời; do đó mỗi kiến thức cung cấp cho học sinh có sự hoà lẫn, bện chặt vào nhau của ba mạch kiến thức;tuỳ theo ý nghĩa và vai trò trọng tâm của một nội dung trong hệ thống kiến thức Tin học phổ thông mà xem nội dung đó thuộc về mạch kiến thức nào. |
| Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IR 4.0) | Cuộc cách mạng công nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các công nghệ thông minh để tạo ra quy trình, phương thức sản xuất mới. Sự tích hợp Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, điện toán đám mây cùng các tiến bộ đột phá trong công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nano và các công nghệ khác vào trung tâm của hệ thống sản xuất và sản phẩm cho phép làm mờ ranh giới giữa các hệ thống thực (thế giới vật lí, thế giới các thực thể) và các hệ thống ảo (thế giới số, không gian số). Điều đó tạo ra một nền sản xuất thông minh mà ở đó sản phẩm được sản xuất trong thế giới vật lí nhưng quá trình tính toán, thiết kế, tạo mẫu,... được thực hiện trên không gian số. |
| Công nghệ thông tin và Truyền thông (Information and Communication Technology - ICT) | Tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kĩ thuật hiện đại - chủ yếu là kĩ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội. |
| Công nghệ số  (Digital Technology) | Công nghệ về các tài nguyên số bao gồm việc số hoá và quản trị, xử lí các dữ liệu số. |
| Dữ liệu lớn  (Big Data) | Tập hợp dữ liệu rất lớn, đa dạng và phức tạp mà các công nghệ xử lí dữ liệu truyền thống không xử lí được. Công nghệ xử lí dữ liệu lớn bao gồm việc phân tích, thu thập, giám sát, tìm kiếm, chia sẻ, lưu trữ, khai phá ngữ nghĩa và truyền dữ liệu. |
| Học vấn số hoá phổ thông  (Digital Literacy - DL) | Khả năng sử dụng các hệ thống máy tính một cách tự tin và hiệu quả, bao gồm:  + Các kĩ năng cơ bản sử dụng bàn phím, chuột,...  + Sử dụng các chức năng cơ bản của phần mềm soạn thảo văn bản, trình chiếu, bảng tính,...  + Sử dụng Internet để duyệt web, tìm kiếm thông tin, tạo ra nội dung cho các trang web. Liên lạc và hợp tác qua e-mail, mạng xã hội, các diễn đàn thảo luận,... |
| Internet vạn vật  (Internet of Things - IoT) | Hệ thống liên mạng bao gồm các phương tiện và vật dụng, các thiết bị thông minh được cài đặt các cảm biến, phần mềm chuyên dụng giúp chúng có thể tự động kết nối, thu thập và trao đổi dữ liệu trên cơ sở hạ tầng Internet mà không nhất thiết có sự tương tác trực tiếp giữa con người với con người, hay con người với máy tính. |
| Kinh tế tri thức  (Knowledge Economy) | Nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức trên cơ sở phát triển khoa học và công nghệ cao, lấy tri thức làm động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế. |
| Khoa học dữ liệu  (Data Science) | Khoa học về các quá trình và các hệ thống trích chọn tri thức từ dữ liệu ở các dạng khác nhau để tạo ra các quyết định dẫn dắt hành động. Khoa học dữ liệu được phát triển tiếp nối từ phân tích dữ liệu, khoa học thống kê, khai phá dữ liệu,... |
| Khoa học máy tính  (Computer Science - CS) | Khoa học nghiên cứu các nguyên lí và thực hành làm cơ sở cho sự hiểu biết và mô hình hoá tính toán, ứng dụng của chúng trong việc phát triển máy tính và các hệ thống máy tính. Ngày nay, khoa học máy tính được xem là nền tảng cho các ngành khác trong lĩnh vực ICT nghiên cứu về các nguyên tắc cơ bản và thực tiễn của việc tính toán, tư duy máy tính và ứng dụng chúng trong việc thiết kế và phát triển phần cứng, phần mềm, các hệ thống máy tính. |
| Mạng cảm biến không dây  (Wireless Sensor Network) | Mạng kết nối các cảm biến (sensor) với nhau thông qua sóng vô tuyến hoặc ánh sáng. |
| Mạng xã hội  (Social Network) | Mạng kết nối người dùng lại với nhau thông qua Internet để chia sẻ các sở thích hay thông tin cùng quan tâm, không phân biệt đối tượng tham gia, không phụ thuộc không gian và thời gian. Dịch vụ mạng xã hội có những loại hình như chat, e-mail, phim ảnh, voice chat, chia sẻ tệp và xã luận,... |
| Robot giáo dục | Loại robot được thiết kế phục vụ mục đích giáo dục, giúp học sinh hiểu và thực hành những kiến thức kĩ năng về cơ khí, điện tử và điều khiển tự động. |
| Scratch | Ngôn ngữ lập trình trực quan được MIT phát triển và đang được sử dụng ở nhiều trường phổ thông trên thế giới. |
| Thế giới ảo (Virtual World) | Thế giới do con người tạo ra trong môi trường số. |
| Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) | Khả năng máy tính và thiết bị bắt chước cách “nhận thức”, “xử lí” và “giải quyết vấn đề” giống như con người nói riêng và các sinh vật thông minh nói chung. Con người viết và cài đặt các chương trình để máy tính và các thiết bị có được khả năng đó. Trí tuệ nhân tạo là một lĩnh vực và đối tượng nghiên cứu của ngành khoa học máy tính. |
| Tư duy máy tính (Computer Thinking hoặc Computational Thinking) | Quá trình nhận biết các khía cạnh tính toán trong thế giới xung quanh ta, từ đó giúp giải quyết vấn đề.Ví dụ biết cách chia vấn đề thành những phần có thể giải quyết và đưa ra các thuật toán để giải quyết chúng. Tư duy máy tính là kĩ năng cơ bản và cần thiết đối với tất cả mọi người, không chỉ cho các nhà khoa học máy tính. Tư duy máy tính là một quá trình nhận thức và suy luận logic để giải quyết vấn đề, là khả năng:  - Phân rã công việc và dữ liệu.  - Khái quát hoá, xác định và sử dụng các dạng mẫu.  - Trừu tượng hoá, lựa chọn cách biểu diễn.  - Đánh giá và ước lượng.  - Phát triển thuật toán.  Tư duy máy tính không chỉ cho phép học sinh tiếp cận các chủ đề tin học một cách thuận lợi, mà quan trọng hơn, nó phát triển cho học sinh kĩ năng tư duy giải quyết vấn đề trong học tập và cuộc sống. |

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Tin học sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng tổng hợp dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | - Kể lại được (điều quan sát, điều biết thêm), nêu được (công việc, ví dụ, tên thiết bị, tên nghề, tên thành phần, tên và độ lớn đơn vị đo dung lượng, vai trò, lợi ích, khả năng, khái niệm, thông tin chính, công dụng, ưu điểm, nhược điểm, tác hại, nhu cầu, chức năng, ý nghĩa, đặc điểm, nội dung liên quan đến Luật Công nghệ thông tin, hành vi vi phạm pháp luật, các bước, quy trình, dịch vụ, cách, dạng lừa đảo phổ biến trên mạng, cảnh báo, mục tiêu và thành tựu, trải nghiệm của bản thân, lĩnh vực sử dụng kĩ thuật mô phỏng, ý tưởng của kĩ thuật, ứng dụng của đường truyền, ứng dụng của kiểu dữ liệu tuyến tính, ứng dụng của Duyệt đồ thị, tình huống dẫn đến mất dữ liệu, tình huống phải cài đặt phần mềm).  - Khởi động được (máy tính, một số thiết bị thông dụng), kích hoạt được (phần mềm).  - Biết được (không phải thông tin nào trên Internet cũng phù hợp với lứa tuổi, tác hại của bệnh nghiện Internet, người xấu có thể lợi dụng, thông tin cá nhân có thể được lưu trữ, có thể biểu diễn sắp xếp phân loại, chức năng của thiết bị, cách kết nối các bộ phận, cách kết nối PC với thiết bị, bit là đơn vị nhỏ nhất, chương trình máy tính là một mô tả thuật toán, tệp chương trình cũng là dữ liệu, việc kiểm thử chương trình giúp phát hiện lỗi, khả năng đính kèm, vai trò của máy tính, tính ưu việt của việc sử dụng máy tính), nhận biết được (cái gì là thông tin và đâu là quyết định, ba dạng thông tin hay gặp, màn hình cảm biến, tệp, thư mục, ổ đĩa, nhu cầu lưu trữ dữ liệu, biểu tượng của phần mềm, mục đích chia một nhiệm vụ lớn thành các nhiệm vụ nhỏ hơn, sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu, sự có mặt của các thiết bị, thiết bị số thông dụng, sơ đồ mạch logic, mạng xã hội, sự mô phỏng thế giới thực, đặc trưng cơ bản của nhóm nghề, lợi ích của phương pháp làm mịn dần, tính ưu việt của kĩ thuật Đệ quy), nhận thấy (phần mềm có thể giúp tập gõ bàn phím), biết cách (dùng máy tìm kiếm, đăng kí tài khoản thư điện tử).  - Nhận ra được (thông tin thu nhận và được xử lí là gì, chương trình máy tính, thiết bị vào - ra), nhận diện được  (hình dạng các bộ phận chính, một số thông điệp lừa đảo trên mạng), chỉ ra được (khu vực chính của bàn phím, lĩnh vực phát triển mạnh mẽ dựa trên AI).  - Thực hiện được (các thao tác, quyền sở hữu trí tuệ ở mức đơn giản, tạo thư mục, tìm kiếm thông tin, ra khỏi phần mềm, định dạng, các phép tính cơ bản AND OR NOT, chương trình, chỉ dẫn trong tài liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu, một số chức năng trong phần mềm), tìm kiếm được (thông tin). |
| ***Hiểu*** | - Diễn tả được (khái niệm thuật toán), diễn đạt được (một số khái niệm trong chủ đề cơ sở dữ liệu), mô tả được (chức năng của các bộ phận, dữ liệu thống kê, khái niệm kiểu dữ liệu tuyến tính, thuật toán, kịch bản, giải pháp), trình bày được (tác dụng của một số công cụ, thông tin ở dạng bảng, ý tưởng dưới dạng sơ đồ tư duy, khái niệm, tầm quan trọng, lịch sử máy tính, vấn đề bình đẳng giới, tác động tiêu cực, quá trình giải quyết vấn đề, công việc đặc thù và sản phẩm chính, thông tin hướng nghiệp, những đóng góp cơ bản, những thay đổi, phương thức học tập và làm việc, cách đề phòng, lịch sử của hệ điều hành, cấu trúc dữ liệu, vai trò và cơ chế hoạt động, tính đệ quy, ý tưởng của kĩ thuật duyệt), phát biểu được (nhiệm vụ đặt ra, bài toán sắp xếp và tìm kiếm), nêu được (ví dụ minh hoạ, nhận xét, mối quan hệ, vấn đề nảy sinh về đạo đức và pháp luật khi giao tiếp trên mạng).  - Giải thích được (ví dụ minh hoạ, lợi ích, máy tính là công cụ hiệu quả, sự cần thiết, tính chất của thông tin, một số khái niệm, có những bước có thể chuyển giao cho máy tính, chương trình là bản mô tả thuật toán, biểu diễn thông tin chỉ với hai kí hiệu 0 và 1, ứng dụng của hệ nhị phân, vai trò của các mạch logic, việc số hoá văn bản, chức năng của bảng mã, chức năng của hệ điều hành, phần mở rộng của tên tệp, việc đưa các công thức vào bảng tính, sự khác nhau giữa địa chỉ tương đối và địa chỉ tuyệt đối, sự thay đổi địa chỉ tương đối, thuật toán sắp xếp và tìm kiếm, mối liên quan giữa sắp xếp và tìm kiếm, tác hại, sự cần thiết và tầm quan trọng, những biểu hiện, tác động, ý kiến, sự bình đẳng giới trong tin học, vai trò của thiết bị, sự vi phạm bản quyền, nội dung của luật, đơn vị đo hiệu năng, thông số, tính ưu việt, cấu trúc của trang web, kĩ thuật thiết kế thuật toán.  - Hiểu được (chương trình là dãy các lệnh điều khiển máy tính), tìm hiểu được (cấu trúc cây của thư mục, chức năng của hệ quản trị cơ sở dữ liệu, công việc ở một số doanh nghiệp, thông tin ngành đào tạo), mô phỏng được (các phép toán Duyệt cây nhị phân, thuật toán tạo Cây tìm kiếm nhị phân, thuật toán duyệt Duyệt đồ thị), biểu diễn được (Hàng đợi và Ngăn xếp, Cây tìm kiếm nhị phân, Đồ thị), phân tích được (thiết bị số khác cũng là hệ thống xử lí thông tin, ưu nhược điểm về giao tiếp trong thế giới ảo, tính nhân văn trong ứng xử, tương quan tuyến tính), đọc hiểu được (chương trình, tài liệu hướng dẫn, công thức trong bảng tính điện tử), phân biệt được (hình dạng, các loại thông tin, thông tin với vật mang tin, hệ điều hành với phần mềm ứng dụng, thông tin và dữ liệu, hai loại kiến trúc tập trung và phân tán của hệ Cơ sở dữ liệu, chức năng), so sánh được (mạng LAN và Internet, phần mềm nguồn mở với phần mềm thương mại), đánh giá được (lợi ích của thông tin). |
| ***Vận dụng*** | - Tìm được (tệp, thông tin), biên tập được (phim, màu sắc ảnh), cắt được (ảnh), chuẩn bị được (báo cáo của dự án), thể hiện được (mong muốn biết sử dụng máy tính, sự hợp tác của mình, sự tôn trọng tính riêng tư và bản quyền nội dung thông tin), biết dùng (công cụ gạch đầu dòng), dùng được (địa chỉ trong công thức), chạy thử được (chương trình), chuyển đổi được (giữa các đơn vị lưu trữ thông tin), cài đặt được (phần mềm), kết nối được (PC với các thiết bị số), chia sẻ được (thông tin, dữ liệu), khai thác được (thông tin, một số nguồn học liệu mở), lưu trữ được (văn bản), chỉnh sửa được (văn bản, ảnh, màu sắc), tuỳ chỉnh được (chức năng của máy tính), xác lập được (các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm), định dạng được (kí tự, kiểu chữ, màu chữ, kích thước chữ), lắp ráp được (robot giáo dục), soạn thảo được (văn bản), tạo được (tệp, chương trình, thư viện, thư mục, sản phẩm số).  - Xác định được (cấu trúc dữ liệu thích hợp, chủ đề của thông tin cần tìm, phần cơ sở và phần đệ quy trong mô tả đệ quy), chia được (công việc thành những việc nhỏ hơn), chọn được (thông tin phù hợp), chuẩn bị được (báo cáo), thiết lập được (mối quan hệ giữa các bảng), sử dụng được (công cụ tìm kiếm, biến nhớ và biểu thức, phần mềm), vận dụng được (quy tắc thực hành, phương pháp làm mịn dần).  - Thực hiện được (biện pháp bảo vệ dữ liệu, cài đặt hoặc gỡ bỏ phần mềm, biện pháp phòng ngừa, nhiệm vụ giáo viên đặt ra, giao tiếp qua mạng, dự án, khai thác cơ sở dữ liệu, thao tác xử lí ảnh), bảo vệ được (thông tin), hợp tác được (theo nhóm để viết kịch bản), kiểm thử được (chương trình), viết được (chương trình, bản hướng dẫn), thiết kế được (các nhân vật hoạt hình), quản lí được (dự án). |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

Thời lượng dành cho phân môn Tin học trong môn Tin học và Công nghệ ở cấp tiểu học và môn Tin học ở cấp trung học cơ sở là 35 tiết/lớp/năm học. Ở cấp trung học phổ thông, thời lượng dành cho môn Tin học là 70 tiết/lớp/năm học. Ngoài ra, có chuyên đề học tập Tin học theo hai định hướng ICT và CS, mỗi định hướng 35 tiết/lớp/năm học.

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các nội dung. Dưới đây là phương án đề xuất thời lượng tham khảo theo tỉ lệ % dành cho các nội dung ở mỗi lớp.

Thời lượng dành cho các nội dung ở mỗi lớp cấp tiểu học (tỉ lệ % số tiết)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| Chủ đề A. Máy tính và em | 40% | 11% | 9% |
| Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet | 6% | 6% | 6% |
| Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin | 14% | 14% | 11% |
| Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số | 3% | 3% | 3% |
| Chủ đề E. Ứng dụng tin học | 14% | 37% | 20% |
| Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính | 17% | 23% | 45% |
| Đánh giá định kì | 6% | 6% | 6% |

*Chú thích:* Với mỗi nội dung, thời lượng thực hành khoảng 35%.

**3. Thiết bị dạy học**

a) Thiết bị phục vụ giáo viên dạy học: máy tính cá nhân, máy chiếu, màn hình chiếu.

b) Thiết bị phục vụ học sinh thực hành

- Máy tính

+ Số lượng máy tính trong giờ thực hành: Ở cấp tiểu học, tối thiểu 1 máy tính/3 học sinh. Ở cấp trung học cơ sở: tối thiểu 1 máy tính/2 học sinh. Ở cấp trung học phổ thông: 1 máy tính/1 học sinh.

+ Cấu hình máy tính: Phải đáp ứng cài đặt được các hệ điều hành và phần mềm thông dụng. Các máy tính phải được kết nối mạng LAN và Internet, có trang bị những thiết bị phục vụ thực hành như loa, tai nghe, micro, camera,…

+ Phần mềm: Các máy tính cần được cài đặt hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng thuộc loại có bản quyền, mã nguồn mở hoặc miễn phí.

- Các thiết bị khác:

+ Thiết bị mạng bao gồm Switch, Modem, Access Point, cáp mạng, dây mạng dùng để kết nối mạng LAN và Internet cho các máy tính, phục vụ học sinh thực hành các bài học về thiết bị số và thiết kế mạng.

+ Máy chiếu và màn hình.

+ Robot: Trong giờ học chuyên đề về robot, cần có ít nhất 1 robot giáo dục/mỗi nhóm (tối đa 8 học sinh).

c) Phòng thực hành máy tính

Phòng thực hành phải có đủ diện tích để sắp xếp thiết bị; có máy tính, máy chiếu, màn hình, máy in; có máy tính dùng làm server để lưu trữ các học liệu điện tử, cài đặt các phần mềm quản lí học tập, phần mềm quản lí nhà trường và phần mềm tường lửa; có nội quy phòng thực hành,...

**4. Thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng học sinh**

Chương trình môn Tin học được thiết kế theo hướng mở để đáp ứng đặc thù của tin học và phù hợp với tính chất của một môn học bắt buộc có một số chủ đề lựa chọn (phân hoá). Tính mở của chương trình khích lệ hứng thú học tập, đáp ứng sở thích cá nhân và đem lại nhiều cơ hội hướng nghiệp cho học sinh, đồng thời tạo thuận lợi cho địa phương tổ chức, triển khai dạy tin học khả thi và có hiệu quả hơn.

a) Về các chủ đề con bắt buộc và lựa chọn

Để thực hiện theo định hướng phân hoá, chương trình môn Tin học thiết kế có tính mở:

- Có chủ đề con bắt buộc đối với tất cả học sinh trong toàn quốc.

- Có các chủ đề con lựa chọn để cơ sở giáo dục lựa chọn với yêu cầu bảo đảm số lượng chủ đề và tổng thời lượng theo quy định. Việc lựa chọn là linh hoạt, có thể thay đổi hằng năm.

b) Về bảo đảm liên thông

Nội dung dạy học phải bảo đảm yếu tố sư phạm, phù hợp lứa tuổi, tâm - sinh lí và khả năng tiếp thu của học sinh. Vì vậy, trong chương trình có nhiều chủ đề phân bố xuyên suốt qua một số lớp khác nhau (Ví dụ: thuật toán, lập trình, xử lí thông tin, ứng dụng tin học, soạn thảo văn bản, trình chiếu,...). Cùng một chủ đề, ở các lớp khác nhau có thể có các tiêu đề giống nhau, nhưng với các yêu cầu cần đạt khác nhau và mức độ nâng cao dần. Chương trình bảo đảm tính liên thông, hệ thống, đồng tâm, không trùng lặp và ở mỗi lớp, học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng tạo được sản phẩm số hoàn thiện, đạt yêu cầu tương ứng với nội dung chương trình lớp đó.

c) Về lựa chọn phần cứng và phần mềm

Các cơ sở giáo dục cần quan tâm đầu tư để phòng máy tính được kết nối mạng và Internet. Cần có lộ trình tăng cường đầu tư các thiết bị phần cứng để học sinh làm quen, sử dụng. Các trường có điều kiện nên trang bị thêm các thiết bị kĩ thuật số hiện đại như máy ảnh số, máy tính bảng, thiết bị thông minh (điện thoại thông minh, robot giáo dục,...). Những cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện có thể thu thập hình ảnh các thiết bị đó trên mạng để giới thiệu cho học sinh.

Cơ sở giáo dục cần thu thập, lưu trữ không chỉ các phần mềm phổ biến thiết yếu như các phần mềm soạn thảo, trình chiếu, bảng tính,... mà cả các phần mềm học tập, vui chơi, giải trí, phần mềm đồ hoạ, thiết kế, công cụ hoạt hình, mô phỏng,... nhằm cung cấp không chỉ cho môn Tin học mà cho tất cả các môn học và hoạt động giáo dục khác.

d) Về phần mềm mã nguồn đóng và mã nguồn mở

- Về hệ điều hành, bộ phần mềm văn phòng và các phần mềm khác: Chương trình chỉ đưa ra yêu cầu cần đạt mà không bắt buộc sử dụng phần mềm cụ thể nào; không phân biệt là mã nguồn mở hay mã nguồn đóng. Khuyến khích lựa chọn các phiên bản mới, thông dụng và miễn phí.

- Các phần mềm học tập, vui chơi, giải trí: Trong chương trình có các nội dung yêu cầu phải sử dụng các loại phần mềm học tập, phần mềm trò chơi, giải trí với các yêu cầu cần đạt tương ứng. Khuyến khích giáo viên, tác giả sách giáo khoa chủ động khai thác, lựa chọn nguồn tài nguyên ở các kho học liệu số (chủ yếu trên Internet) rất phong phú, đa dạng và phần lớn là miễn phí để biên soạn giáo án và sách giáo khoa. Trên thị trường, các loại phần mềm khác nhau và các phiên bản mới liên tục ra đời. Do vậy, cần định kì thu thập, cập nhật các phần mềm mới, phiên bản mới.

e) Về lựa chọn các định hướng Tin học ứng dụng, Khoa học máy tính

Ở mỗi lớp trung học phổ thông, chương trình môn Tin học cũng như chuyên đề học tập đều đưa ra hai định hướng phân hoá lựa chọn là Tin học ứng dụng và Khoa học máy tính. Tuỳ theo nguyện vọng của học sinh và cha mẹ học sinh, tuỳ điều kiện tổ chức dạy học, nhà trường có thể chọn chương trình định hướng Tin học ứng dụng cho một số lớp và chọn chương trình theo định hướng Khoa học máy tính cho một số lớp khác. Không quy định tỉ lệ chọn, có thể thay đổi tỉ lệ này hằng năm tuỳ theo nguyện vọng lựa chọn ngành nghề của học sinh và xu thế phát triển nhu cầu nhân lực của xã hội.

g) Về lựa chọn các chủ đề con cụ thể của dự án học tập, sản phẩm số

Một trong những điểm mới của chương trình là khuyến khích dạy học theo dự án và học sinh làm ra sản phẩm số hoàn thiện, vận dụng kiến thức liên môn trong dạy học giải quyết vấn đề thực tế. Chương trình chỉ đưa ra các yêu cầu cần đạt và một số gợi ý có tính định hướng. Việc đưa ra các chủ đề, nhiệm vụ cụ thể cho mỗi nhóm hoặc mỗi cá nhân học sinh thực hiện do tác giả sách giáo khoa và giáo viên tự quyết định. Ngoài ra, giáo viên cũng có thể khuyến khích học sinh tự đề xuất nhiệm vụ với sự trợ giúp, hướng dẫn và phê duyệt của giáo viên. Cách thức, kế hoạch thực hiện, hình thức kiểm tra giám sát và đánh giá kết quả hoàn toàn do giáo viên và tổ chuyên môn quyết định.

**5. Cách tiếp cận mới của chương trình**

5.1. Quan hệ giữa năng lực tin học với các mạch kiến thức tin học

a) Chương trình môn Tin học thực hiện mục tiêu hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh thông qua giáo dục thái độ, trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng cho học sinh. Năm thành phần năng lực tin học và ba mạch kiến thức tin học có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ. Khi vận dụng kiến thức, kĩ năng đến một mức độ nhất định để đáp ứng yêu cầu của thực tế, năng lực tin học của học sinh sẽ được phát triển. Đồng thời, khi năng lực tin học của học sinh được phát triển lên một mức mới thì những kiến thức, kĩ năng đã học sẽ được củng cố vững chắc, góp phần quan trọng để học sinh tiếp thu những kiến thức mới, phát triển những kĩ năng mới.

b) Mối quan hệ tương hỗ biện chứng giữa năm thành phần của năng lực tin học, ba mạch kiến thức và bảy chủ đề nội dung được mô tả trong hình vẽ dưới đây, trong đó:

- DL, ICT, CS có phần hoà quyện được thể hiện bằng hình tròn ở tâm. Mũi tên một chiều thể hiện phần này được tạo ra từ cả ba mạch kiến thức.

- Mỗi mạch kiến thức thể hiện ở các hình vành khăn. Mỗi một chủ đề trong bảy chủ đề (A, B, C, D, E, F, G) đều góp phần phát triển ba mạch kiến thức, tuy mức độ khác nhau. Tên các chủ đề ghi ở mỗi một trong ba vành khăn thể hiện mức độ ảnh hưởng cao hơn đối với mạch kiến thức đó.

- Năm thành phần (vành ngoài cùng), ba mạch kiến thức, bảy chủ đề nội dung có mối quan hệ tương hỗ trực tiếp hoặc gián tiếp(thể hiện bằng mũi tên hai chiều) và kênh truyền liên kết.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm thành phần**   |  | | --- | | **NLa:** Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông.  **NLb:** Ứng xử phù hợp trong môi trường số.  **NLc:** Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.  **NLd:** Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học. |   Ba mạch kiến thức   |  | | --- | | **DL:** Học vấn số hoá phổ thông.  **ICT:** Công nghệ thông tin và truyền thông.  **CS:** Khoa học máy tính. |   **Bảy chủ đề nội dung**   |  | | --- | | **Chủ đề A:** Máy tính và xã hội tri thức.  **Chủ đề B:** Mạng máy tính và Internet.  **Chủ đề C:** Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin.  **Chủ đề D:** Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số.  **Chủ đề E:** Ứng dụng tin học.  **Chủ đề F:**Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính.  **Chủ đề G:** Hướng nghiệp với tin học. | |

5.2. Một số nội dung và cách tiếp cận mới của chương trình

a) Về sự hoà quyện ba mạch kiến thức DL, ICT, CS

Chương trình môn Tin học mới của Việt Nam cũng như các nước tiên tiến nói chung đều bao gồm ba mạch kiến thức DL, ICT, CS.

- DL đề cập đến khả năng sử dụng các công cụ kĩ thuật số thông dụng để hoà nhập với cộng đồng, thích ứng với thời đại một cách an toàn, có trách nhiệm. DL còn bao gồm cả khía cạnh đạo đức, pháp luật, ứng xử có văn hoá và ảnh hưởng của tin học đối với xã hội số.

- ICT đề cập đến việc máy tính và các công cụ kĩ thuật số làm việc ra sao và có thể ứng dụng chúng như thế nào. ICT chú trọng việc lựa chọn, đánh giá để sử dụng và áp dụng hệ thống máy tính; cài đặt phần cứng, phần mềm, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức, giải quyết vấn đề thực tế một cách sáng tạo và có hiệu quả.

- CS đề cập đến các nguyên lí và thực hành làm cơ sở để hiểu biết và mô hình hoá tính toán, ứng dụng chúng trong việc phát triển máy tính và các hệ thống máy tính. CS giúp nhận biết và phân tích các vấn đề theo cách tiếp cận tin học. Mục tiêu cốt lõi của CS là hình thành và phát triển tư duy máy tính. Tư duy máy tính sử dụng phương pháp trừu tượng hoá, cách phân rã một nhiệm vụ, một thiết kế lớn và phức tạp thành những vấn đề nhỏ, đơn giản hơn để có thể đưa ra các thuật toán giải quyết chúng. Tư duy máy tính bóc tách các mối quan hệ để trích chọn các đặc trưng, biểu đạt ngắn gọn vấn đề hoặc mô hình hoá các khía cạnh quan trọng của vấn đề, làm cho vấn đề đó dễ khai báo và có thể xử lí được.

Như vậy, CS đề cập đến các yếu tố khoa học cơ bản, có tính độc lập cao với các công nghệ cụ thể nên bền vững, ít thay đổi nhanh. ICT và DL liên quan đến yếu tố công nghệ, sử dụng và áp dụng công nghệ số, có tốc độ phát triển, thay đổi nhanh. Do vậy, theo định kì ngắn hạn (2,3 năm một lần),Chương trình môn Tin học cần được cập nhật, nhất là mạch ICT và DL nhằm đáp ứng tính thời sự, hiện đại.

Mỗi một trong ba mạch kiến thức DL, ICT, CS tự nó chứa ít nhiều những kiến thức thuộc một hoặc cả hai mạch kiến thức còn lại, không thể tách rời.Các chủ đề khác nhau trong chương trình có hàm lượng DL, ICT, CS khác nhau. Quá trình giải quyết bài toán cụ thể thường đòi hỏi phải vận dụng tích hợp kiến thức, kĩ năng của đồng thời ba mạch kiến thức DL, ICT, CS và của các môn học khác.

Những năm gần đây, với nhu cầu phát triển nhân lực cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong chương trình giáo dục phổ thông của nhiều nước tiên tiến như Anh, Mĩ, Nga,..., mạch tri thức CS đã được điều chỉnh gia tăng đáng kể và được cung cấp cho học sinh ngay từ các lớp đầu cấp tiểu học. Do những hạn chế của điều kiện thực tế ở Việt Nam nên chương trình mới chưa thể đưa CS thành mạch kiến thức cốt lõi như chương trình các nước tiên tiến. Chương trình chỉ đặt mục tiêu trước mắt là hướng tới chuẩn chương trình các nước phát triển. Bên cạnh việc tiếp tục coi trọng các mạch kiến thức, kĩ năng ICT và DL như chương trình hiện hành, điểm mới là mạch kiến thức CS được chú trọng hơn đối với tất cả học sinh ngay từ giai đoạn giáo dục cơ bản và được tăng cường ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Mỗi học sinh không chỉ được rèn luyện kĩ năng sử dụng ICT và DL mà còn được trang bị khả năng tự học, tư duy giải quyết vấn đề để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ kĩ thuật số trong tương lai.

b) Về thuật toán và lập trình, tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin

- Thuật toán là phương pháp giải quyết một bài toán, một vấn đề cụ thể. Thuật toán có thể được mô tả bằng chương trình để máy tính thực hiện, hoặc cũng có thể mô tả bằng văn bản hay bằng sơ đồ khối để con người hiểu và thực hiện. Học sinh cần hiểu được có thể có một vài thuật toán khác nhau giải quyết cùng một vấn đề. Học sinh cần được chuẩn bị để đánh giá tính hiệu quả của thuật toán về mặt thời gian thực hiện và về mức độ khó để chuyển đổi sang chương trình máy tính.

- Có thể coi lập trình là khía cạnh thực hành của CS, là con đường tốt để học sinh học tin học nói chung và CS nói riêng. Học lập trình để học cách tư duy máy tính, để hiểu phần mềm hoạt động như thế nào. Đây cũng là tri thức cơ bản khi chúng ta sống trong thế giới công nghệ số, có rất nhiều hệ thống và thiết bị vận hành tự động, được điều khiển bằng chương trình máy tính. Thông qua học lập trình, học sinh có được khả năng tìm giải pháp giải quyết vấn đề bằng tư duy logic, trừu tượng hoá, mô hình hoá, tổng quát hoá và điều khiển. Học lập trình không chỉ là học ngôn ngữ lập trình và viết các dòng lệnh mà thông qua lập trình học sinh có thể tạo ra sản phẩm số hoàn thiện cho bản thân.

- Việc chọn ngôn ngữ lập trình cụ thể thích hợp trong dạy học cũng rất quan trọng và nên dựa trên một số yếu tố sau đây:

+Bộ công cụ ngôn ngữ lập trình phải thông dụng trong và ngoài nước, có sẵn tài nguyên để dễ dàng khai thác sử dụng, có giải pháp khả thi về bản quyền, có xu hướng ngày càng phát triển.

+ Ngôn ngữ lập trình đã chọn được cộng đồng giáo viên ưa thích, dễ dàng cài đặt trên máy (ở nhà và ở trường) giúp học sinh tự học thuận lợi và trao đổi rộng lớn trong cộng đồng.

+ Ngôn ngữ lập trình được chọn phải phù hợp lứa tuổi. Chẳng hạn ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, nên chọn các ngôn ngữ lập trình trực quan như Scratch, Logo,...; ở cấp trung học phổ thông, nên chọn các ngôn ngữ lập trình vạn năng như C#, Python, Java,…

Chương trình môn Tin học chỉ đưa ra các định hướng chung về tiêu chí lựa chọn chứ không xác định ngôn ngữ lập trình cụ thể.

- Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin là một trong các mạch kiến thức, kĩ năng cốt yếu trong chương trình. Ở cấp tiểu học, học sinh bước đầu có nhận thức về vai trò quan trọng của thông tin, biết xem thông tin và giải trí khi truy cập Internet. Ở cấp trung học cơ sở, học sinh biết sử dụng máy tìm kiếm, một số dịch vụ khai thác, trao đổi thông tin như qua email, biết biểu diễn và lưu trữ thông tin các dạng văn bản, âm thanh, hình ảnh và số trong máy tính. Ở cấp trung học phổ thông, học sinh biết tìm kiếm, khai thác đánh giá nguồn thông tin trên mạng để đáp ứng nhu cầu cá nhân, hỗ trợ giải quyết vấn đề thực tế, nhận biết nhu cầu tổ chức lưu trữ và khai thác dữ liệu cho bài toán quản lí, bước đầu có khái niệm về dữ liệu lớn và trích chọn tri thức.

c) Về hai định hướng trong chuyên đề học tập

- Cụm chuyên đề Tin học ứng dụng

Cụm chuyên đề Tin học ứng dụng theo định hướng thực hành, hướng nghiệp, không đòi hỏi kiến thức sâu của tin học, nhằm rèn luyện nâng cao năng lực chủ yếu về DL và ICT. Các chuyên đề trong định hướng Tin học ứng dụng nhằm giúp học sinh có thêm cơ hội thực hành dưới sự hướng dẫn của giáo viên để trau dồi kĩ năng sử dụng các phần mềm công cụ. Đồng thời, Chương trình có một số chuyên đề về những thành tựu mới của công nghệ kĩ thuật số, có tính thời sự, nhằm đáp ứng sở thích vui chơi, giải trí, học tập của đại bộ phận giới trẻ.

Với những học sinh không chọn học môn Tin học thì chọn học cụm chuyên đề Tin học ứng dụng là một cơ hội phát triển kĩ năng tin học để chuẩn bị học các ngành nghề khác nhau một cách hiệu quả, hoặc để đáp ứng nhu cầu cá nhân. Học sinh trung học phổ thông đã có thể làm ra các sản phẩm số hoàn thiện, có chất lượng cao, có thể ứng dụng được trong thực tế. Cần khuyến khích học sinh tham gia các diễn đàn, mạng xã hội để giới thiệu, trao đổi, đánh giá sản phẩm số của bản thân và của bạn bè. Cần khuyến khích học sinh tự học bằng việc khai thác học liệu thông qua Internet một cách hợp lí.

- Cụm chuyên đề Khoa học máy tính

Cụm chuyên đề theo định hướng Khoa học máy tính chú trọng hơn đến mạch kiến thức CS nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu tin học cho học sinh thuộc nhóm đối tượng có nguyện vọng tiếp tục học lên hoặc ra đời lập nghiệp trong lĩnh vực tin học.

Các chuyên đề theo định hướng khoa học máy tính tập trung phát triển tư duy máy tính, năng lực phân tích bài toán, lựa chọn kiểu dữ liệu và thiết kế thuật toán.

d) Về giáo dục STEM, thực hành, trải nghiệm sáng tạo và làm ra sản phẩm số

Một yêu cầu quan trọng của chương trình là phải gắn kết học lí thuyết với thực hành, sáng tạo ra các sản phẩm số của cá nhân, của nhóm. Sản phẩm có thể chỉ đơn giản là một văn bản, một hình vẽ hay phức tạp hơn như một phần mềm trò chơi được thiết kế theo trí tưởng tượng phù hợp với sở thích cá nhân, một phần mềm học tập, một trang web đơn giản của cá nhân,…

e) Về tích hợp nội môn, liên môn

Môn Tin học thực hiện dạy học tích hợp, thể hiện ở những điểm sau:

- Tích hợp nội môn, giữa các mạch kiến thức DL, ICT, CS nhằm phát triển hài hoà năm thành phần, qua đó nâng cao dần năng lực tin học.

- Tích hợp liên môn với các môn học khác bằng cách ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào các môn học đó. Việc ứng dụng này chủ yếu do chính các môn học và hoạt động giáo dục chủ động thực hiện. Tuy nhiên, giáo viên tin học cần thông qua các ví dụ, bài tập và nhất là các dự án, vận dụng kiến thức, kĩ năng của các môn học khác giúp học sinh nâng cao khả năng giải quyết vấn đề, tích hợp kiến thức và kĩ năng liên môn làm ra sản phẩm số hoàn thiện.

g) Về giáo dục tin học với giáo dục hướng nghiệp, khởi nghiệp và bình đẳng giới

Mục tiêu giáo dục hướng nghiệp trong lĩnh vực giáo dục tin học là nhằm cung cấp cho học sinh những hiểu biết tổng quát về các ngành nghề, nghề nghiệp tin học và các ứng dụng, dịch vụ tin học rất đa dạng, phong phú trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ và kinh tế,..; vai trò và ảnh hưởng của tin học trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thêm nữa, học sinh cần biết một cách khái quát yêu cầu chính về: năng lực, kiến thức và kĩ năng, phẩm chất con người; nguồn lực, chi phí cần có của mỗi người khi chọn lựa ngành nghề, nghề nghiệp trong lĩnh vực tin học; nhu cầu của xã hội hiện tại và dự báo tương lai về việc làm, thị trường lao động trong lĩnh vực tin học. Điều đó cũng tạo điều kiện ban đầu và cơ hội cho tuổi trẻ tự tin khởi nghiệp.Chương trình quan tâm đến vấn đề bình đẳng giới, tránh quan niệm sai lầm cho rằng, nghề nghiệp trong lĩnh vực tin học chỉ dành riêng cho nam giới. Hơn nữa, đức tính chịu khó, chăm chỉ, kiên nhẫn, khéo léo, có tính thẩm mĩ,...của nữ giới là một lợi thế giúp họ có nhiều cơ hội việc làm và thành đạt trong lĩnh vực tin học.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN ÂM NHẠC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp

LỚP 1

LỚP 2

LỚP 3

LỚP 4

LỚP 5

LỚP 6

LỚP 7

LỚP 8

LỚP 9

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Âm nhạc là loại hình nghệ thuật sử dụng âm thanh để diễn tả cảm xúc, thái độ, nhận thức và tư tưởng của con người. Âm nhạc là một phần thiết yếu của các nền văn hoá, gắn bó và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội. Âm nhạc làm phong phú những giá trị tinh thần của nhân loại, là phương tiện giúp con người khám phá thế giới, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Trong nhà trường, giáo dục âm nhạc tạo cơ hội cho học sinh được trải nghiệm và phát triển năng lực âm nhạc - biểu hiện của năng lực thẩm mĩ với các thành phần sau: thể hiện âm nhạc, cảm thụ và hiểu biết âm nhạc, ứng dụng và sáng tạo âm nhạc; góp phần phát hiện, bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu âm nhạc. Đồng thời, thông qua nội dung các bài hát, các hoạt động âm nhạc và phương pháp giáo dục của nhà sư phạm, giáo dục âm nhạc góp phần phát triển ở học sinh các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, cùng các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo để trở thành những công dân phát triển toàn diện về nhân cách, hài hoà về thể chất và tinh thần.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung môn Âm nhạc được phân chia theo hai giai đoạn.

Giai đoạn giáo dục cơ bản: Âm nhạc là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9, bao gồm những kiến thức và kĩ năng cơ bản về hát, nhạc cụ, nghe nhạc, đọc nhạc, lí thuyết âm nhạc, thường thức âm nhạc. Chương trình giáo dục âm nhạc giúp học sinh trải nghiệm, khám phá và thể hiện bản thân thông qua các hoạt động âm nhạc nhằm phát triển năng lực thẩm mĩ, nhận thức được sự đa dạng của thế giới âm nhạc và mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử cùng các loại hình nghệ thuật khác; đồng thời hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống.

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Âm nhạc là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Nội dung môn học bao gồm kiến thức và kĩ năng mở rộng, nâng cao về hát, nhạc cụ, nghe nhạc, đọc nhạc, lí thuyết âm nhạc, thường thức âm nhạc. Những học sinh có sở thích, năng khiếu hoặc định hướng nghề nghiệp liên quan còn được chọn thêm các chuyên đề học tập. Nội dung giáo dục âm nhạc ở giai đoạn này giúp học sinh tiếp tục phát triển các kĩ năng thực hành, mở rộng hiểu biết về âm nhạc trong mối tương quan với các yếu tố văn hoá, lịch sử và xã hội, ứng dụng kiến thức vào đời sống, đáp ứng sở thích cá nhân và tiếp cận với những nghề nghiệp liên quan đến âm nhạc.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Âm nhạc tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình tổng thể, bao gồm: những định hướng chung cho tất cả các môn học (quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình); định hướng xây dựng chương trình môn Âm nhạc ở ba cấp học. Đồng thời, xuất phát từ đặc điểm môn học, các quan điểm sau được nhấn mạnh trong xây dựng chương trình:

**1.** Chương trình tập trung phát triển ở học sinh năng lực âm nhạc, biểu hiện của năng lực thẩm mĩ trong lĩnh vực âm nhạc thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực; chú trọng thực hành; góp phần phát triển hài hoà đức, trí, thể, mĩ và định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

**2.** Chương trình kế thừa và phát huy những ưu điểm của chương trình môn Âm nhạc hiện hành, đồng thời tiếp thu kinh nghiệm xây dựng chương trình của một số nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Nội dung giáo dục của chương trình được thiết kế theo hướng kết hợp giữa đồng tâm với tuyến tính; thể hiện rõ đặc trưng nghệ thuật âm nhạc và bản sắc văn hoá dân tộc; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hoá dần ở các lớp học trên.

**3.** Chương trình xây dựng những hoạt động học tập đa dạng, với sự phong phú về nội dung và hình thức, nhằm đáp ứng nhu cầu, sở thích của học sinh; tạo được cảm xúc, niềm vui và hứng thú trong học tập.

**4.** Chương trình vừa bảo đảm những nội dung giáo dục cốt lõi thống nhất trong cả nước, vừa có tính mở để phù hợp với sự đa dạng về điều kiện và khả năng học tập của học sinh các vùng miền.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

Chương trình môn Âm nhạc giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực âm nhạc dựa trên nền tảng kiến thức âm nhạc phổ thông và các hoạt động học tập đa dạng để trải nghiệm và khám phá nghệ thuật âm nhạc; nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mĩ và tình yêu âm nhạc, nhận thức được sự đa dạng của thế giới âm nhạc và mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử, xã hội cùng các loại hình nghệ thuật khác, hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống; có đời sống tinh thần phong phú với những phẩm chất cao đẹp, có định hướng nghề nghiệp phù hợp, phát huy tiềm năng hoạt động âm nhạc và phát triển các năng lực chung của học sinh.

**2. Mục tiêu cấp tiểu học**

Chương trình môn Âm nhạc cấp tiểu học giúp học sinh bước đầu làm quen với kiến thức âm nhạc phổ thông, sự đa dạng của thế giới âm nhạc và các giá trị âm nhạc truyền thống; hình thành một số kĩ năng âm nhạc ban đầu; nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mĩ và tình yêu âm nhạc, hứng thú tham gia các hoạt động âm nhạc phù hợp với lứa tuổi; góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

**3. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

Chương trình môn Âm nhạc cấp trung học cơ sở giúp học sinh phát triển năng lực âm nhạc dựa trên nền tảng kiến thức âm nhạc phổ thông và các hoạt động trải nghiệm, khám phá nghệ thuật âm nhạc; nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mĩ và tình yêu âm nhạc; tiếp tục hình thành một số kĩ năng âm nhạc cơ bản, phát huy tiềm năng hoạt động âm nhạc; nhận thức được sự đa dạng của thế giới âm nhạc và mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử, xã hội cùng các loại hình nghệ thuật khác, hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống; góp phần phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành từ cấp tiểu học.

**4. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

Chương trình môn Âm nhạc cấp trung học phổ thông giúp học sinh phát triển năng lực âm nhạc, những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành từ cấp trung học cơ sở; định hình thị hiếu thẩm mĩ; mở rộng hiểu biết về âm nhạc trong mối tương quan với các yếu tố lịch sử, văn hoá và xã hội, biết trân trọng và có ý thức giữ gìn, bảo vệ, phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống; phát huy tiềm năng hoạt động âm nhạc, vận dụng kiến thức, kĩ năng âm nhạc vào đời sống; có định hướng nghề nghiệp phù hợp với khả năng của bản thân.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Chương trình môn Âm nhạc góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Chương trình môn Âm nhạc tập trung hình thành và phát triển ở học sinh năng lực âm nhạc, bao gồm các thành phần năng lực sau:

- Thể hiện âm nhạc: biết tái hiện, trình bày hoặc biểu diễn âm nhạc thông qua các hoạt động hát, chơi nhạc cụ, đọc nhạc với nhiều hình thức và phong cách.

- Cảm thụ và hiểu biết âm nhạc: biết thưởng thức và cảm nhận những giá trị nổi bật, những điều sâu sắc và đẹp đẽ của âm nhạc được thể hiện trong tác phẩm hoặc một bộ phận của tác phẩm; biết biểu lộ thái độ và cảm xúc bằng lời nói và ngôn ngữ cơ thể; biết nhận xét và đánh giá về các phương tiện diễn tả của âm nhạc.

- Ứng dụng và sáng tạo âm nhạc: biết kết hợp và vận dụng kiến thức, kĩ năng âm nhạc vào thực tiễn; ứng tác và biến tấu, đưa ra những ý tưởng hoặc sản phẩm âm nhạc hay, độc đáo; hiểu và sử dụng âm nhạc trong các mối quan hệ với lịch sử, văn hoá và các loại hình nghệ thuật khác.

Yêu cầu cần đạt ở các cấp học:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thành phần năng lực** | **Cấp tiểu học** |
| ***Thể hiện âm nhạc*** | - Bước đầu biết hát một mình và hát cùng người khác, thể hiện đúng giai điệu và lời ca, diễn tả được sắc thái và tình cảm của bài hát.  - Đọc nhạc đúng tên nốt, đọc đúng cao độ và trường độ.  - Biết chơi nhạc cụ một mình và cùng người khác, thể hiện đúng tiết tấu và giai điệu. |
| ***Cảm thụ và hiểu biết âm nhạc*** | - Bước đầu cảm nhận được vẻ đẹp của tác phẩm âm nhạc, phân biệt được sự khác nhau trong từng thuộc tính âm nhạc.  - Biết vận động cơ thể phù hợp với nhịp điệu.  - Nhận biết được câu, đoạn trong bài hát có hình thức rõ ràng, nhận biết được sự giống nhau hoặc khác nhau của các nét nhạc.  - Bước đầu biết đánh giá kĩ năng thể hiện âm nhạc của bản thân và người khác. |
| ***Ứng dụng và sáng tạo âm nhạc*** | - Bước đầu biết mô phỏng, tái hiện một số âm thanh quen thuộc trong cuộc sống; biết lặp lại có thay đổi mẫu tiết tấu và giai điệu đơn giản theo hướng dẫn của giáo viên.  - Biết làm dụng cụ học tập đơn giản theo hướng dẫn của giáo viên; biết tưởng tượng khi nghe nhạc không lời.  - Biết chia sẻ hiểu biết về âm nhạc với người khác; biết biểu diễn các tiết mục âm nhạc với hình thức phù hợp. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

Nội dung giáo dục cốt lõi

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Lớp** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| ***Hát*** | | | | | | | | | | | | |
| Bài hát tuổi học sinh | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Dân ca Việt Nam | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Bài hát nước ngoài | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| ***Nghe nhạc*** | | | | | | | | | | | | |
| Nhạc có lời | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Nhạc không lời | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| ***Đọc nhạc*** | | | | | | | | | | | | |
| Giọng Đô trưởng | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| Giọng La thứ |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |  |
| Giọng Son trưởng, Mi thứ, Pha trưởng, Rê thứ |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| ***Nhạc cụ*** | | | | | | | | | | | | |
| Tiết tấu | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Giai điệu |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Hoà âm |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x |
| ***Lí*** ***thuyết âm nhạc*** | | | | | | | | | | | | |
| Kí hiệu âm nhạc và các loại nhịp |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| Một số kiến thức cơ bản khác |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x |
| ***Thường thức âm nhạc*** | | | | | | | | | | | | |
| Tìm hiểu nhạc cụ | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| Câu chuyện âm nhạc | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| Tác giả và tác phẩm |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| Hình thức biểu diễn và thể loại âm nhạc |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Âm nhạc và đời sống |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x |

**2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp**

Căn cứ yêu cầu cần đạt về năng lực và nội dung giáo dục âm nhạc đối với từng cấp học, chương trình môn Âm nhạc xác định nội dung giáo dục và yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp. Các yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp vừa cụ thể hoá yêu cầu đối với cấp học vừa thể hiện kết quả giáo dục gắn với mỗi nội dung giáo dục, chủ đề học tập cụ thể. Mỗi lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm yêu cầu đối với các lớp học trước đó. Một số yêu cầu cần đạt tuy được lặp lại ở nhiều lớp hoặc tất cả các lớp nhưng gắn với nội dung giáo dục, chủ đề học tập cụ thể nên vẫn thể hiện mức độ cao hơn của lớp sau so với lớp trước.

LỚP 1

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| ***Hát***  Bài hát tuổi học sinh (6 - 7 tuổi), đồng dao, dân ca Việt Nam, bài hát nước ngoài. Các bài hát ngắn gọn, đơn giản, có nội dung, âm vực phù hợp với độ tuổi; đa dạng về loại nhịp và tính chất âm nhạc. | - Bước đầu biết hát với giọng hát tự nhiên, tư thế phù hợp.  - Bước đầu hát đúng cao độ, trường độ.  - Hát rõ lời và thuộc lời.  - Bước đầu biết hát với các hình thức đơn ca, tốp ca, đồng ca.  - Nêu được tên bài hát.  - Bước đầu biết hát kết hợp gõ đệm, vận động đơn giản hoặc trò chơi. |
| ***Nghe nhạc***  *- Quốc ca Việt Nam.*  - Một số bản nhạc có lời và không lời phù hợp với độ tuổi. | - Biết lắng nghe và vận động cơ thể phù hợp với nhịp điệu.  - Bước đầu biết cảm nhận về đặc trưng của âm thanh trong cuộc sống và trong âm nhạc; cảm nhận âm thanh cao - thấp, dài - ngắn.  - Nêu được tên bản nhạc. |
| ***Đọc nhạc***  Giọng Đô trưởng. Các mẫu âm ngắn, đơn giản, dễ đọc, âm vực phù hợp với độ tuổi. Chủ yếu sử dụng trường độ: trắng, đen, móc đơn, và dấu lặng đen. | - Đọc đúng tên nốt; bước đầu đọc đúng cao độ và trường độ các nốt nhạc.  - Bước đầu cảm nhận và phân biệt được âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, to - nhỏ. |
| ***Nhạc cụ***  Một số mẫu tiết tấu ngắn, đơn giản. Chủ yếu sử dụng trường độ: trắng, đen, móc đơn, và dấu lặng đen. | - Bước đầu biết chơi nhạc cụ đúng tư thế và đúng cách.  - Bước đầu thể hiện được mẫu tiết tấu theo hướng dẫn của giáo viên.  - Bước đầu biết sử dụng nhạc cụ để đệm cho bài hát. |
| ***Thường thức âm nhạc***  - Tìm hiểu nhạc cụ: Một số nhạc cụ gõ của Việt Nam và nước ngoài. | - Nêu được tên của một số nhạc cụ phổ biến được học.  - Nhận biết được nhạc cụ khi xem biểu diễn. |
| - Câu chuyện âm nhạc: Một số câu chuyện âm nhạc phù hợp với độ tuổi. | - Nêu được tên các nhân vật yêu thích.  - Kể được câu chuyện ngắn theo hình ảnh minh họa. |

LỚP 2

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| ***Hát***  Bài hát tuổi học sinh (7 - 8 tuổi), đồng dao, dân ca Việt Nam, bài hát nước ngoài. Các bài hát ngắn gọn, đơn giản, có nội dung, âm vực phù hợp với độ tuổi; đa dạng về loại nhịp và tính chất âm nhạc. | - Hát với giọng hát tự nhiên, tư thế phù hợp.  - Bước đầu hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái.  - Hát rõ lời và thuộc lời; duy trì được tốc độ ổn định.  - Biết hát với các hình thức đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca.  - Nêu được tên bài hát và tên tác giả.  - Biết hát kết hợp gõ đệm, vận động đơn giản hoặc trò chơi. |
| ***Nghe nhạc***  Một số bản nhạc có lời và không lời phù hợp với độ tuổi. | - Biết lắng nghe và vận động cơ thể hoặc gõ đệm phù hợp với nhịp điệu.  - Bước đầu biết cảm nhận về đặc trưng của âm thanh trong cuộc sống và trong âm nhạc; cảm nhận âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, to - nhỏ, các loại âm sắc, nhịp độ nhanh - chậm.  - Nêu được tên bản nhạc. |
| ***Đọc nhạc***  Giọng Đô trưởng. Các mẫu âm ngắn, đơn giản, dễ đọc, âm vực phù hợp với độ tuổi. Chủ yếu sử dụng trường độ: trắng, đen, móc đơn, và dấu lặng đen. | - Đọc đúng tên nốt; bước đầu thể hiện đúng cao độ và trường độ các mẫu âm.  - Cảm nhận và phân biệt được âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, to - nhỏ. |
| ***Nhạc cụ***  Một số mẫu tiết tấu ngắn, đơn giản. Chủ yếu sử dụng trường độ: trắng, đen, móc đơn, và dấu lặng đen. | - Biết chơi nhạc cụ đúng tư thế và đúng cách.  - Bước đầu thể hiện đúng trường độ các mẫu tiết tấu; duy trì được tốc độ ổn định.  - Biết sử dụng nhạc cụ để đệm cho bài hát. |
| ***Thường thức âm nhạc***  - Tìm hiểu nhạc cụ: Một số nhạc cụ phổ biến của Việt Nam và nước ngoài. | - Nêu được tên của một số nhạc cụ phổ biến được học.  - Nhận biết được nhạc cụ khi xem biểu diễn. |
| - Câu chuyện âm nhạc: Một số câu chuyện âm nhạc phù hợp với độ tuổi. | - Nêu được tên các nhân vật yêu thích.  - Kể được câu chuyện ngắn theo hình ảnh minh họa.  - Bước đầu biết minh họa cho một số tình tiết của câu chuyện bằng âm thanh hoặc động tác theo hướng dẫn của giáo viên. |

LỚP 3

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| ***Hát***  *- Quốc ca Việt Nam.*  - Bài hát tuổi học sinh (8 - 9 tuổi), đồng dao, dân ca Việt Nam, bài hát nước ngoài. Các bài hát ngắn gọn, đơn giản, có nội dung, âm vực phù hợp với độ tuổi; đa dạng về loại nhịp và tính chất âm nhạc. | - Bước đầu hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái.  - Hát rõ lời và thuộc lời; biết cách lấy hơi; duy trì được tốc độ ổn định.  - Biết hát với các hình thức đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca.  - Cảm nhận được tình cảm của bài hát.  - Nêu được tên bài hát và tên tác giả.  - Biết hát kết hợp gõ đệm, vận động hoặc trò chơi. |
| ***Nghe nhạc***  Một số bản nhạc có lời và không lời phù hợp với độ tuổi. | - Biết lắng nghe và biểu lộ cảm xúc; biết vận động cơ thể hoặc gõ đệm phù hợp với nhịp điệu.  - Cảm nhận về đặc trưng của các loại âm sắc khác nhau; bước đầu biết tưởng tượng khi nghe nhạc.  - Nêu được tên bản nhạc. |
| ***Đọc nhạc***  Giọng Đô trưởng. Các mẫu âm ngắn, đơn giản, dễ đọc, âm vực phù hợp với độ tuổi. Chủ yếu sử dụng trường độ: trắng, đen, móc đơn, và dấu lặng đen. | - Đọc đúng tên nốt; thể hiện đúng cao độ và trường độ các mẫu âm.  - Cảm nhận và phân biệt được âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, to - nhỏ. |
| ***Nhạc cụ***  Một số mẫu tiết tấu ngắn, đơn giản. Chủ yếu sử dụng trường độ: trắng, đen, móc đơn, và dấu lặng đen. | - Thể hiện đúng trường độ các mẫu tiết tấu; duy trì được tốc độ ổn định.  - Biết điều chỉnh cường độ để tạo nên sự hài hoà.  - Biết sử dụng nhạc cụ để đệm cho bài hát. |
| ***Thường thức âm nhạc***  - Tìm hiểu nhạc cụ: Một số nhạc cụ phổ biến của Việt Nam và nước ngoài. | - Nêu được tên của một số nhạc cụ phổ biến; mô tả được động tác chơi nhạc cụ.  - Nhận biết được một số nhạc cụ khi xem biểu diễn. |
| - Câu chuyện âm nhạc: Một số câu chuyện âm nhạc phù hợp với độ tuổi. | - Nêu được tên các nhân vật yêu thích hoặc ý nghĩa của câu chuyện.  - Kể được câu chuyện ngắn theo hình ảnh minh họa.  - Bước đầu biết minh họa cho một số tình tiết của câu chuyện bằng âm thanh hoặc động tác. |

LỚP 4

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| ***Hát***  Bài hát tuổi học sinh (9 - 10 tuổi), dân ca Việt Nam và bài hát nước ngoài. Các bài hát có nội dung, âm vực phù hợp với độ tuổi; đa dạng về loại nhịp và tính chất âm nhạc. | - Hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái.  - Hát rõ lời và thuộc lời; biết cách lấy hơi; duy trì được tốc độ ổn định.  - Biết hát với các hình thức đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca.  - Cảm nhận được tình cảm của bài hát.  - Nêu được tên bài hát, tên tác giả và nội dung của bài hát.  - Phân biệt được sự giống nhau hoặc khác nhau giữa các câu hát.  - Bước đầu biết nhận xét về việc trình diễn bài hát của bản thân hoặc người khác.  - Biết hát kết hợp gõ đệm, vận động hoặc trò chơi.  - Biết biểu diễn bài hát ở trong và ngoài nhà trường với hình thức phù hợp. |
| ***Nghe nhạc***  Một số bản nhạc có lời và không lời phù hợp với độ tuổi. | - Biết lắng nghe và biểu lộ cảm xúc; biết vận động cơ thể hoặc gõ đệm phù hợp với nhịp điệu.  - Bước đầu cảm nhận được vẻ đẹp của tác phẩm âm nhạc; biết tưởng tượng khi nghe nhạc.  - Nêu được tên bản nhạc và tên tác giả. |
| ***Đọc nhạc***  Giọng Đô trưởng. Các bài đọc nhạc ngắn, dễ đọc, âm vực phù hợp với độ tuổi. Sử dụng trường độ: trắng, trắng có chấm dôi, đen, móc đơn, và các dấu lặng. | - Đọc đúng cao độ gam Đô trưởng.  - Đọc đúng tên nốt; thể hiện đúng cao độ và trường độ bài đọc nhạc.  - Hiểu được các kí hiệu trong bài đọc nhạc.  - Biết đọc nhạc kết hợp gõ đệm. |
| ***Nhạc cụ***  Một số bài tập tiết tấu và giai điệu đơn giản. Sử dụng trường độ: trắng, trắng có chấm dôi, đen, móc đơn, và các dấu lặng. | - Bước đầu biết chơi nhạc cụ đúng tư thế và đúng kĩ thuật.  - Thể hiện đúng cao độ, trường độ các bài tập tiết tấu và giai điệu; duy trì được tốc độ ổn định.  - Biết điều chỉnh cường độ để tạo nên sự hài hoà.  - Biết sử dụng nhạc cụ để đệm cho bài hát.  - Tự làm được nhạc cụ gõ đơn giản từ chất liệu sẵn có (vỏ chai nhựa, cốc nhựa, mảnh gỗ,...).  - Biết biểu diễn nhạc cụ ở trong và ngoài nhà trường với hình thức phù hợp. |
| ***Lí thuyết âm nhạc***  - Khuông nhạc, khoá Son, dòng kẻ phụ, nốt nhạc.  - Các hình nốt: tròn, trắng, đen, móc đơn, móc kép và các dấu lặng.  - 7 bậc cơ bản và vị trí trên khuông. | - Nhận biết và thể hiện được một số kí hiệu âm nhạc thông qua thực hành.  - Biết ghi chép bản nhạc đơn giản theo hướng dẫn của giáo viên. |
| ***Thường thức âm nhạc***  - Tìm hiểu nhạc cụ: Một số nhạc cụ phổ biến của Việt Nam và nước ngoài. | - Nêu được tên và một vài đặc điểm của nhạc cụ; mô tả được động tác chơi nhạc cụ.  - Cảm nhận và phân biệt được âm sắc của nhạc cụ; nhận biết được một số nhạc cụ khi xem biểu diễn. |
| - Câu chuyện âm nhạc: Một số câu chuyện âm nhạc phù hợp với độ tuổi. | - Nêu được tên các nhân vật yêu thích hoặc ý nghĩa của câu chuyện.  - Biết kể lại câu chuyện theo cách riêng.  - Biết minh họa cho một số tình tiết của câu chuyện bằng âm thanh hoặc động tác. |
| - Tác giả và tác phẩm: Một số nhạc sĩ sáng tác ca khúc thiếu nhi. | - Nêu được đôi nét về cuộc đời nhạc sĩ và kể tên một vài ca khúc tiêu biểu.  - Cảm nhận được vẻ đẹp của giai điệu và lời ca trong ca khúc.  - Biết vận dụng một vài ca khúc tiêu biểu vào các hoạt động âm nhạc. |
| - Hình thức biểu diễn: Đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca. | - Phân biệt được hình thức biểu diễn đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca.  - Vận dụng phù hợp các hình thức đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca trong hoạt động âm nhạc. |

LỚP 5

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| ***Hát***  Bài hát tuổi học sinh (10 - 11 tuổi), dân ca Việt Nam và bài hát nước ngoài. Các bài hát có nội dung, âm vực phù hợp với độ tuổi; đa dạng về loại nhịp và tính chất âm nhạc. | - Hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái.  - Hát rõ lời và thuộc lời; biết cách lấy hơi; duy trì được tốc độ ổn định.  - Biết hát với các hình thức đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca.  - Cảm nhận được sắc thái và tình cảm của bài hát; biết điều chỉnh giọng hát để tạo nên sự hài hoà.  - Nêu được tên bài hát, tên tác giả và nội dung của bài hát.  - Phân biệt được sự giống nhau hoặc khác nhau giữa các câu hát.  - Bước đầu biết nhận xét về việc trình diễn bài hát của bản thân hoặc người khác.  - Biết hát kết hợp gõ đệm hoặc vận động.  - Biết biểu diễn bài hát ở trong và ngoài nhà trường với hình thức phù hợp. |
| ***Nghe nhạc***  Một số bản nhạc có lời và không lời phù hợp với độ tuổi. | - Biết lắng nghe và biểu lộ cảm xúc; biết vận động cơ thể hoặc gõ đệm phù hợp với nhịp điệu.  - Bước đầu cảm nhận được vẻ đẹp của tác phẩm âm nhạc; biết tưởng tượng khi nghe nhạc.  - Nêu được tên bản nhạc và tên tác giả. |
| ***Đọc nhạc***  Giọng Đô trưởng. Các bài đọc nhạc ngắn, dễ đọc, âm vực phù hợp với độ tuổi. Sử dụng trường độ: trắng, trắng có chấm dôi, đen, đen có chấm dôi, móc đơn, và các dấu lặng. | - Đọc đúng cao độ gam Đô trưởng.  - Đọc đúng tên nốt; thể hiện đúng cao độ và trường độ bài đọc nhạc.  - Hiểu được các kí hiệu trong bài đọc nhạc; phân biệt được sự giống nhau hoặc khác nhau của các nét nhạc.  - Biết đọc nhạc kết hợp gõ đệm. |
| ***Nhạc cụ***  Một số bài tập tiết tấu và giai điệu đơn giản. Sử dụng trường độ: trắng, trắng có chấm dôi, đen, đen có chấm dôi, móc đơn, và các dấu lặng. | - Bước đầu biết chơi nhạc cụ đúng tư thế và đúng kĩ thuật.  - Thể hiện đúng cao độ, trường độ, sắc thái các bài tập tiết tấu và giai điệu; duy trì được tốc độ ổn định.  - Biết điều chỉnh cường độ để tạo nên sự hài hoà; biểu lộ cảm xúc phù hợp với tính chất âm nhạc.  - Biết chơi nhạc cụ với hình thức độc tấu và hoà tấu.  - Biết sử dụng nhạc cụ để đệm cho bài hát.  - Biết biểu diễn nhạc cụ ở trong và ngoài nhà trường với hình thức phù hợp. |
| ***Lí thuyết âm nhạc***  - Trọng âm, phách, ô nhịp, vạch nhịp.  - Nhịp . | - Nhận biết và thể hiện được một số kí hiệu âm nhạc thông qua thực hành.  - Cảm nhận được tính chất nhịp .  - Biết ghi chép bản nhạc đơn giản theo hướng dẫn của giáo viên. |
| ***Thường thức âm nhạc***  - Tìm hiểu nhạc cụ: Một số nhạc cụ phổ biến của Việt Nam và nước ngoài. | - Nêu được tên và một vài đặc điểm của nhạc cụ; mô tả được động tác chơi nhạc cụ.  - Cảm nhận và phân biệt được âm sắc của nhạc cụ; nhận biết được một số nhạc cụ khi xem biểu diễn. |
| - Câu chuyện âm nhạc: Một số câu chuyện âm nhạc phù hợp với độ tuổi. | - Nêu được tên các nhân vật yêu thích hoặc ý nghĩa của câu chuyện.  - Biết kể lại câu chuyện theo cách riêng.  - Biết minh họa cho một số tình tiết của câu chuyện bằng âm thanh hoặc động tác. |
| - Tác giả và tác phẩm: Một số nhạc sĩ sáng tác ca khúc thiếu nhi. | - Nêu được đôi nét về cuộc đời nhạc sĩ và kể tên một vài ca khúc tiêu biểu.  - Cảm nhận được vẻ đẹp của giai điệu và lời ca trong ca khúc.  - Biết vận dụng một vài ca khúc tiêu biểu vào các hoạt động âm nhạc. |
| - Hình thức biểu diễn: Độc tấu, hoà tấu. | - Phân biệt được hình thức biểu diễn độc tấu, hoà tấu.  - Vận dụng phù hợp các hình thức độc tấu, hoà tấu trong hoạt động âm nhạc. |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Chương trình môn Âm nhạc thực hiện phương pháp dạy và học theo xu hướng giáo dục hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong học tập và phát triển tiềm năng hoạt động âm nhạc.

Giáo viên chủ động xây dựng môi trường học tập thân thiện để học sinh có cơ hội giao tiếp, hợp tác, trải nghiệm, tìm tòi kiến thức và phát huy tiềm năng âm nhạc; linh hoạt kết hợp nhóm phương pháp dạy học dùng lời với nhóm phương pháp tổ chức hoạt động; tăng cường cho học sinh trải nghiệm và khám phá nghệ thuật âm nhạc thông qua học trong lớp, xem biểu diễn ca nhạc, tham quan di sản văn hoá, giao lưu với các nghệ sĩ, nhạc sĩ, nghệ nhân; dành thời gian thích hợp cho những học sinh có năng khiếu âm nhạc thực hiện vai trò hạt nhân và phát triển năng lực âm nhạc cá nhân.

Quá trình phát triển năng lực âm nhạc là quá trình rèn luyện các kĩ năng thực hành, luyện tập, biểu diễn,... một cách thường xuyên và lâu dài. Vì vậy, trong mỗi tiết học, giáo viên cần linh hoạt xác định mục tiêu với một số yêu cầu cụ thể, phù hợp với nội dung và thời lượng dạy học để tập trung hướng dẫn học sinh thực hành, luyện tập.

**2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm được hình thành, phát triển ở học sinh thông qua nội dung học tập, cách thức tổ chức các hoạt động học tập, trải nghiệm, khám phá âm nhạc trong và ngoài nhà trường. Các tác phẩm âm nhạc ca ngợi lòng yêu nước, giàu tính nhân văn, có nội dung giáo dục sâu sắc và hình thức hấp dẫn cùng với phương pháp tổ chức hoạt động của giáo viên sẽ góp phần tích cực giáo dục học sinh tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống của dân tộc; cảm xúc thẩm mĩ, ý thức trân trọng, giữ gìn, bảo vệ cái đẹp; ý thức học hỏi các nền văn hoá; hình thành, phát triển ở học sinh nhận thức thẩm mĩ trong tu dưỡng bản thân và ứng xử với bạn bè, thầy cô, gia đình, cộng đồng và thiên nhiên.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Chương trình môn Âm nhạc góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể:

- Năng lực tự chủ và tự học

Giáo viên hướng dẫn học sinh luyện tập, tìm hiểu các tác phẩm âm nhạc với nhiều hình thức và thể loại khác nhau; tạo điều kiện để học sinh được trải nghiệm những hoạt động âm nhạc phong phú; có những định hướng cụ thể giúp học sinh biết suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức và phát huy ưu điểm, sở trường, khắc phục hạn chế, điều chỉnh hành vi trong học tập và sinh hoạt. Nhờ đó, học sinh phát triển được vốn sống; có khả năng nhận biết cảm xúc, tình cảm, sở thích, cá tính và năng lực của bản thân; biết tự chủ để có hành vi phù hợp, có sự tự tin, tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống, không ngừng học hỏi để tự hoàn thiện.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

Giáo viên tổ chức các hoạt động âm nhạc tập thể, tạo điều kiện cho học sinh được trải nghiệm trong môi trường giao tiếp rộng rãi và có tính hợp tác cao; chú trọng phát triển cảm xúc thẩm mĩ cho học sinh. Nhờ đó, học sinh biết quan tâm đến suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp với bạn bè và cộng đồng.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Giáo viên khuyến khích học sinh tích cực, chủ động, sáng tạo trong hoạt động học tập; thường xuyên tổ chức những hoạt động sáng tạo âm nhạc từ dễ đến khó, giúp học sinh biết đề xuất ý tưởng, tạo ra sản phẩm mới, không suy nghĩ theo lối mòn, hiểu và sử dụng âm nhạc trong các mối quan hệ với lịch sử, văn hoá và các loại hình nghệ thuật khác. Nhờ đó, học sinh biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để tiếp thu những kiến thức mới, hình thành những kĩ năng mới, phát huy tiềm năng để tích cực tham gia các hoạt động âm nhạc, phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong học tập và đời sống.

**3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực đặc thù**

Căn cứ vào nội dung dạy học, yêu cầu cần đạt và điều kiện thực tế, giáo viên vận dụng linh hoạt các hoạt động dạy học âm nhạc đặc thù (nghe, đọc, tái hiện, phản ứng, trình diễn, phân tích, đánh giá, ứng dụng, sáng tạo) cho phù hợp và hiệu quả; sử dụng những nhạc cụ có cao độ chuẩn để giúp học sinh phát triển kĩ năng nghe và hát đúng nhạc; hướng dẫn học sinh hoà tấu hoặc đệm cho bài hát, bản nhạc bằng cách kết hợp giữa các loại nhạc cụ và động tác tay, chân (vỗ tay, giậm chân, búng ngón tay,...).

- Cấp tiểu học

Tập trung phát triển cảm xúc thẩm mĩ và tình yêu âm nhạc; lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với sở thích và nhận thức của học sinh: nghe nhạc, vận động, chơi các trò chơi, kể chuyện,...; thiết kế các hoạt động trải nghiệm và khám phá âm nhạc tích hợp trong các nội dung học tập. Học sinh cần được tiếp cận âm thanh trước khi học kí hiệu âm nhạc, tiếp cận lí thuyết thông qua trải nghiệm thực hành. Lí thuyết âm nhạc không học tách biệt mà được tích hợp trong các nội dung hát, nhạc cụ, đọc nhạc. Ở lớp 1, lớp 2, lớp 3 cần chủ yếu sử dụng phương pháp đọc nhạc theo kí hiệu bàn tay và nốt nhạc hình tượng; từ lớp 4 trở lên cần kết hợp giữa đọc nhạc theo kí hiệu bàn tay và kí hiệu ghi nhạc.

- Cấp trung học cơ sở

Tập trung phát triển các kĩ năng âm nhạc cơ bản; lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với hứng thú và nhận thức của học sinh: nghe nhạc, vận động, đánh giá, phân tích, ứng dụng, sáng tạo,...; thường xuyên củng cố và vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học; tiếp tục vận dụng phương pháp dạy học lí thuyết âm nhạc như ở cấp tiểu học.

- Cấp trung học phổ thông

Tập trung nâng cao năng lực âm nhạc, đặc biệt là thể hiện âm nhạc; lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với sở trường, phong cách cá nhân, phát triển năng lực tự học; sử dụng kết hợp giữa hệ Đô di động và Đô cố định trong đọc nhạc và hát; thực hiện phân hóa sâu trong dạy học, tạo điều kiện để những học sinh có năng khiếu âm nhạc phát huy khả năng của mình.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Âm nhạc nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh; hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình để nâng cao chất lượng giáo dục âm nhạc. Giáo viên đánh giá phẩm chất và năng lực dựa vào những yêu cầu cần đạt; kết hợp đánh giá định tính với đánh giá định lượng; chú trọng đánh giá chẩn đoán kết hợp với đánh giá quá trình học tập, luyện tập, biểu diễn, sáng tạo âm nhạc để thấy được sự tiến bộ của học sinh về ý thức, về năng lực âm nhạc.

**2. Một số hình thức đánh giá**

- Đánh giá chẩn đoán: sử dụng vào đầu giai đoạn dạy học, nhằm giúp giáo viên thu thập những thông tin về kiến thức và kĩ năng âm nhạc của từng học sinh, cũng như những điểm mạnh, những nhu cầu của học sinh, từ đó xây dựng kế hoạch và phương pháp giáo dục thích hợp.

- Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì

Đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình): bao gồm đánh giá chính thức thông qua các hoạt động thực hành, luyện tập, biểu diễn hoặc sáng tạo âm nhạc, dùng bài kiểm tra giấy kết hợp âm thanh, câu hỏi trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc báo cáo,...; và đánh giá không chính thức như: tìm hiểu hồ sơ học tập, quan sát trên lớp, đối thoại, học sinh tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng,... nhằm thu thập những thông tin về quá trình hình thành, phát triển năng lực năng âm nhạc của từng học sinh.

Đánh giá định kì (đánh giá tổng kết): sử dụng ở cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học nhằm phối hợp với đánh giá thường xuyên cung cấp thông tin để phân loại học sinh và điều chỉnh nội dung, phương pháp giáo dục.

- Đánh giá định tính và đánh giá định lượng

Đánh giá định tính: kết quả học tập được mô tả bằng lời nhận xét hoặc biểu thị bằng các chữ cái. Học sinh sử dụng hình thức này để tự đánh giá sau khi kết thúc mỗi nội dung, mỗi chủ đề; giáo viên sử dụng để đánh giá chẩn đoán và đánh giá thường xuyên không chính thức. Đánh giá định tính được sử dụng chủ yếu ở cấp tiểu học.

Đánh giá định lượng: kết quả học tập được biểu thị bằng điểm số. Đánh giá định lượng được sử dụng chủ yếu ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, bảo đảm quan điểm phân hoá dần ở các lớp học trên.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

a) Một số thuật ngữ và khái niệm âm nhạc

|  |  |
| --- | --- |
| **Thuật ngữ, khái niệm** | **Giải thích** |
| Âm vực (tiếng Anh: musical range, tiếng Pháp: registre/etendue, tiếng Italia: registro) | Phạm vi tạo thanh của nhạc cụ và giọng hát, từ thấp đến cao. |
| Biến tấu (tiếng Anh: variation, tiếng Pháp: variation, tiếng Italia: variazione) | Nhắc lại chủ đề, có phát triển, biến đổi. |
| Đọc nhạc theo kí hiệu bàn tay (tiếng Anh: reading music with hand signs) | Đọc các nốt nhạc được kí hiệu bằng tư thế khác nhau của bàn tay (phương pháp Kodály). |
| Đọc nhạc theo hệ Đô cố định (tiếng Anh: fixed Do) | Phương pháp đọc nhạc mà mỗi tên nốt (Đô, Rê, Mi, Pha, Son, La, Si) luôn gắn liền với một cao độ cố định. |
| Đọc nhạc theo hệ Đô di động (tiếng Anh: movable Do) | Phương pháp đọc nhạc mà các tên nốt (Đô, Rê, Mi, Pha, Son, La, Si) di chuyển theo các giọng: Đô luôn là âm chủ của giọng trưởng; La luôn là âm chủ của giọng thứ. |
| Độc tấu (tiếng Anh, tiếng Pháp: solo, tiếng Italia: assolo) | Một người biểu diễn, dùng một nhạc cụ thể hiện là chính. |
| Hoà tấu (tiếng Anh: ensemble) | Nhiều người cùng biểu diễn một bản nhạc, bằng nhiều nhạc cụ. |
| Kèn phím | Nhạc cụ được chơi bằng cách kết hợp giữa thổi và bấm phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,... |
| Nhạc cụ gõ (tiếng Anh: percussion instrument) | Những loại nhạc cụ được chơi bằng cách đập gõ, vỗ, chà xát, rung lắc,... để tạo ra âm thanh. Nhạc cụ gõ thường được chia thành 2 loại: nhạc cụ định âm (có cao độ, ví dụ: xylophone); nhạc cụ không định âm (không có cao độ, ví dụ: trống, thanh phách, song loan, động tác tay, chân tạo ra tiết tấu,...). |
| Nốt nhạc hình tượng (tiếng Anh: iconic/graphic notation) | Các nốt nhạc được biểu thị bằng hình ảnh tượng trưng, nhằm thu hút thị giác, giúp học sinh dễ nhớ, dễ học. |
| Phương tiện diễn tả của âm nhạc | Bao gồm: giai điệu, hoà âm, tiết tấu, nhịp độ, âm sắc, âm vực, cường độ,... |
| Tiết điệu (tiếng Anh: styles of music) | Các phong cách, nhịp điệu âm nhạc đặc trưng, ví dụ: bebop, cha cha cha, country rock, disco, foxtrot, mambo, pasodoble, rumba, samba, tango, waltz,... |
| Ứng tác (tiếng Anh: improvise, tiếng Pháp: improviser, tiếng Italia: improvvisare) | Sáng tác và biểu diễn tại chỗ. |

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Âm nhạc sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu dưới đây hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | Gọi được tên (hình thức biểu diễn), kể được tên (một số nhạc sĩ tiêu biểu), liệt kê được (một số loại nhạc cụ), nhắc lại được (nội dung bài hát), phát biểu được, thuộc (lời ca); nhận biết (các nốt nhạc, các kí hiệu ghi nhạc), xác định được, đọc đúng (cao độ và trường độ các nốt nhạc),... |
| ***Hiểu*** | Mô tả được (động tác chơi nhạc cụ), nêu được ví dụ; tóm tắt được, giải thích được (ý nghĩa của một số kí hiệu và thuật ngữ âm nhạc); so sánh được (sự khác nhau giữa các loại nhịp),... |
| ***Vận dụng*** | Biểu diễn được (các tiết mục âm nhạc); điều chỉnh được (giọng hát để tạo nên sự hài hoà); tổ chức được (hoạt động âm nhạc phù hợp với lứa tuổi); xếp loại được, đánh giá được (kĩ năng thể hiện âm nhạc của bản thân và người khác),… |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

a) Giai đoạn giáo dục cơ bản

Từ lớp 1 đến lớp 9, thời lượng dạy học là 35 tiết trong một năm học.

Thời lượng (tính theo %) dành cho các nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** |
| Hát | 35% | 30% |
| Nhạc cụ | 20% | 20% |
| Nghe nhạc, đọc nhạc, lí thuyết âm nhạc, thường thức âm nhạc | 35% | 40% |

Thời lượng dành cho đánh giá định kì: 10%

b) Giai đoạn định hướng nghề nghiệp

Từ lớp 10 đến lớp 12, thời lượng dạy học là 70 tiết trong một năm học. Học sinh lựa chọn 1 trong 2 phương án sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Phương án 1** | **Phương án 2** |
| Hát: 50% | Nhạc cụ: 50% |
| Nghe nhạc, đọc nhạc, nhạc cụ, lí thuyết âm nhạc, thường thức âm nhạc: 40% | Hát, nghe nhạc, đọc nhạc, lí thuyết âm nhạc, thường thức âm nhạc: 40% |
| Thời lượng dành cho đánh giá định kì: 10% | Thời lượng dành cho đánh giá định kì: 10% |

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, những học sinh có định hướng theo học ngành văn hoá - nghệ thuật được lựa chọn các chuyên đề học tập với thời lượng 35 tiết trong một năm học. Thời lượng (tính theo số tiết) dành cho các chuyên đề học tập, bao gồm cả đánh giá như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** |
| Chuyên đề 10.1: Hệ thống các hợp âm ba, hợp âm bảy của điệu thức | 10 |  |  |
| Chuyên đề 10.2: Phương pháp xác định giọng và đặt hợp âm đệm cho ca khúc và bản nhạc | 15 |  |  |
| Chuyên đề 10.3: Phương pháp xác định tiết điệu đệm | 10 |  |  |
| Chuyên đề 11.1: Kĩ năng biểu diễn thanh nhạc |  | 15 |  |
| Chuyên đề 11.2: Kĩ năng biểu diễn nhạc cụ |  | 10 |  |
| Chuyên đề 11.3: Kĩ năng chỉ huy |  | 10 |  |
| Chuyên đề 12.1: Phần mềm chép nhạc |  |  | 15 |
| Chuyên đề 12.2: Phần mềm biên tập âm thanh và thu âm |  |  | 10 |
| Chuyên đề 12.3: Phần mềm hoà âm tự động |  |  | 10 |

**3. Thiết bị dạy học**

a) Thiết bị để dạy học của giáo viên

- Nhạc cụ: đàn phím điện tử hoặc piano kĩ thuật số;

- Tư liệu âm nhạc: tranh ảnh về nhạc cụ, tác giả âm nhạc, nghệ sĩ, nghệ nhân; tranh minh họa câu chuyện âm nhạc; video biểu diễn âm nhạc,...

b) Thiết bị để thực hành của học sinh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| **Nhạc cụ tiết tấu**  (học sinh tất cả các trường) | Trống nhỏ, song loan, thanh phách, tambourine, triangle, nhạc cụ tiết tấu phổ biến ở địa phương, nhạc cụ gõ tự làm,... | Trống nhỏ, song loan, thanh phách, tambourine, triangle, nhạc cụ tiết tấu phổ biến ở địa phương, nhạc cụ gõ tự làm,... | Trống bongo, trống cajon, tambourine, nhạc cụ tiết tấu phổ biến ở địa phương, nhạc cụ gõ tự làm,... |
| **Nhạc cụ giai điệu**  (học sinh những trường có đủ điều kiện) | Kèn phím, recorder, nhạc cụ giai điệu phổ biến ở địa phương,... | Kèn phím, recorder, ukulele, nhạc cụ giai điệu phổ biến ở địa phương,... | Kèn phím, đàn phím điện tử, recorder, ukulele, guitar, nhạc cụ giai điệu phổ biến ở địa phương,... |

c) Phòng học bộ môn

Ở những nơi có điều kiện thuận lợi, cần bố trí phòng học riêng cho môn Âm nhạc, vị trí cách biệt với các phòng học khác hoặc ở tầng cao nhất để cách âm. Phòng học Âm nhạc cần sử dụng loại bàn ghế dễ di chuyển, dễ xếp gọn, tạo không gian cho học sinh vận động, tham gia các hoạt động âm nhạc hoặc biểu diễn; có tủ, giá để cất giữ các thiết bị dạy học; có bảng viết, các phương tiện nghe nhìn (máy tính, máy chiếu, màn hình,...), thiết bị phòng cháy và chữa cháy; có nội quy phòng học.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN MĨ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 1

LỚP 2

LỚP 3

LỚP 4

LỚP 5

LỚP 6

LỚP 7

LỚP 8

LỚP 9

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Mĩ thuật là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục nghệ thuật. Trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Mĩ thuật hình thành, phát triển ở học sinh năng lực mĩ thuật, biểu hiện của năng lực thẩm mĩ trong lĩnh vực mĩ thuật; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là giáo dục ý thức kế thừa, phát huy văn hoá nghệ thuật dân tộc phù hợp với sự phát triển của thời đại.

Chương trình môn Mĩ thuật được xây dựng theo cấu trúc tuyến tính và đồng tâm với hai mạch nội dung Mĩ thuật tạo hình và Mĩ thuật ứng dụng; tạo cơ hội cho học sinh được trải nghiệm và vận dụng mĩ thuật vào đời sống; giúp học sinh nhận thức được mối liên hệ giữa mĩ thuật với văn hoá, xã hội, kết nối mĩ thuật với các môn học và hoạt động giáo dục khác; làm tiền đề cho học sinh định hướng nghề nghiệp trong tương lai, cũng như chủ động tham gia các hoạt động văn hoá nghệ thuật và đời sống xã hội.

Nội dung giáo dục mĩ thuật được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản: Mĩ thuật là nội dung giáo dục bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9. Chương trình tạo cơ hội cho học sinh làm quen và trải nghiệm kiến thức mĩ thuật thông qua nhiều hình thức hoạt động; hình thành, phát triển ở học sinh khả năng quan sát và cảm thụ nghệ thuật, nhận thức và biểu đạt thế giới; khả năng cảm nhận và tìm hiểu, thể nghiệm các giá trị văn hoá, thẩm mĩ trong đời sống và nghệ thuật.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Mĩ thuật là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Nội dung giáo dục mĩ thuật được mở rộng, phát triển kiến thức, kĩ năng mĩ thuật đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tiếp cận các nhóm ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác và có tính ứng dụng trong thực tiễn; giúp học sinh phát triển tư duy độc lập, khả năng phản biện phân tích và sáng tạo nghệ thuật; hiểu được vai trò và ứng dụng của mĩ thuật trong đời sống; tạo cơ sở cho học sinh được tìm hiểu và có định hướng nghề nghiệp phù hợp với bản thân dựa trên nhu cầu thực tế, thích ứng với xã hội.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Mĩ thuật quán triệt quan điểm và các định hướng được nêu trong Chương trình tổng thể; đồng thời, xuất phát từ đặc điểm môn học, nhấn mạnh một số quan điểm sau:

**1.** Chương trình môn Mĩ thuật tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận văn hoá, nghệ thuật dân tộc và thế giới trên cơ sở vận dụng những kiến thức cơ bản của mĩ thuật, kết hợp với khoa học giáo dục.

**2.** Chương trình môn Mĩ thuật chọn lọc những kiến thức phù hợp với mục tiêu giáo dục phổ thông, đặc điểm tâm - sinh lí lứa tuổi học sinh và điều kiện dạy học. Thông qua các nội dung, hình thức tổ chức dạy học, trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu cần đạt, chương trình được thiết kế linh hoạt, có thể điều chỉnh phù hợp với các nhóm đối tượng học sinh, các cơ sở giáo dục và địa phương. Trong quá trình thực hiện, chương trình thường xuyên được cập nhật, phát triển phù hợp với sự phát triển nghệ thuật và yêu cầu của thực tiễn.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

Chương trình môn Mĩ thuật giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực mĩ thuật dựa trên kiến thức và kĩ năng mĩ thuật; nhận thức được mối quan hệ giữa mĩ thuật với đời sống, xã hội và các loại hình nghệ thuật khác; có ý thức trân trọng di sản văn hoá, nghệ thuật và khả năng ứng dụng kiến thức, kĩ năng mĩ thuật vào đời sống; có hiểu biết tổng quát về ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác và khả năng định hướng được nghề nghiệp cho bản thân; trải nghiệm và khám phá mĩ thuật thông qua nhiều hình thức hoạt động; góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**2. Mục tiêu cấp tiểu học**

Môn Mĩ thuật giúp học sinh bước đầu hình thành, phát triển năng lực mĩ thuật thông qua các hoạt động trải nghiệm; biết thể hiện cảm xúc, trí tưởng tượng về thế giới xung quanh, từ đó hình thành năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; bước đầu làm quen, tìm hiểu và cảm nhận vẻ đẹp của sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật, hình thành năng lực tự chủ và tự học; góp phần hình thành các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**3. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

Môn Mĩ thuật giúp học sinh tiếp tục hình thành, phát triển năng lực mĩ thuật dựa trên nền tảng kiến thức, kĩ năng mĩ thuật ở cấp tiểu học, thông qua các hoạt động thảo luận, thực hành, trải nghiệm; phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; có ý thức kế thừa, phát huy các giá trị văn hoá, nghệ thuật truyền thống dân tộc, tiếp cận giá trị thẩm mĩ của thời đại, làm nền tảng cho việc phát triển các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; có hiểu biết về mối quan hệ giữa mĩ thuật với đời sống, nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mĩ và tình yêu nghệ thuật, phát triển năng lực tự chủ và tự học, có ý thức định hướng nghề nghiệp sau khi kết thúc cấp học.

**4. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

Môn Mĩ thuật giúp học sinh tiếp tục phát triển năng lực mĩ thuật đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản và các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm thông qua nhiều hình thức hoạt động; phát triển tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề và sáng tạo, kĩ năng thực hành, giao tiếp và hợp tác; ý thức tôn trọng và phát huy văn hoá, nghệ thuật truyền thống dân tộc, tiếp cận giá nghệ thuật và thành tựu khoa học, công nghệ của thời đại, phát triển năng lực tự chủ và tự học; tăng cường hiểu biết về kiến thức mĩ thuật trong các lĩnh vực ngành nghề có liên quan, bồi dưỡng cảm xúc thẩm mĩ và tình yêu nghệ thuật, có định hướng nghề nghiệp phù hợp với bản thân và nhu cầu xã hội.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Chương trình môn Mĩ thuật góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và các năng lực chung với các mức độ cụ thể được quy định cho từng cấp học trong Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Chương trình môn Mĩ thuật giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực mĩ thuật với các thành phần: quan sát và nhận thức thẩm mĩ, sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ, phân tích và đánh giá thẩm mĩ thông qua các biểu hiện sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần năng lực** | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| QUAN SÁT VÀ NHẬN THỨC THẨM MĨ | | | |
| ***Quan sát thẩm mĩ*** | - Nhận biết được một số yếu tố thẩm mĩ cơ bản trong đời sống và ở sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật.  - Nhận biết được một số yếu tố tạo hình ở đối tượng thẩm mĩ.  - Nhận biết được dấu hiệu của một số nguyên lí tạo hình ở sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật. | - Nhận biết được yếu tố thẩm mĩ trong đời sống.  - Nhận biết được yếu tố, nguyên lí tạo hình ở đối tượng thẩm mĩ.  - Nhận biết được giá trị thẩm mĩ ở sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật, di sản văn hóa nghệ thuật. | - Nhận biết được yếu tố thẩm mĩ đặc trưng của một số ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác.  - Nhận biết được giá trị thẩm mĩ của sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật đặc trưng của một số ngành nghề, liên quan đến nghệ thuật thị giác. |
| ***Nhận thức thẩm mĩ*** | - Bước đầu cảm nhận được vẻ đẹp của đối tượng thẩm mĩ.  - Nhận biết được chủ đề của sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật.  - Bước đầu nhận biết được giá trị của sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật trong đời sống.  - Biết liên tưởng vẻ đẹp của đối tượng thẩm mĩ với thực hành sáng tạo. | - Cảm nhận được vẻ đẹp của đối tượng thẩm mĩ.  - Nhận biết được ý tưởng thẩm mĩ của sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật.  - Nhận biết được giá trị của sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật trong đời sống.  - Biết liên hệ giá trị thẩm mĩ ở sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật, di sản văn hóa nghệ thuật với thực hành sáng tạo. | - Cảm nhận được đặc điểm thẩm mĩ của một số ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác.  - Nhận biết được ý tưởng thẩm mĩ của sản phẩm, tác phẩm đặc trưng của một số ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác.  - Nhận biết được giá trị của sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật đặc trưng của một số ngành nghề trong đời sống.  - Liên hệ được yếu tố thẩm mĩ đặc trưng của một số ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác với thực hành, sáng tạo |
| SÁNG TẠO VÀ ỨNG DỤNG THẨM MĨ | | | |
| ***Sáng tạo thẩm mĩ*** | - Nêu được ý tưởng thể hiện đối tượng thẩm mĩ ở mức độ đơn giản.  - Vận dụng được một số hình thức thực hành, sáng tạo thể hiện ý tưởng thẩm mĩ.  - Vận dụng được một số yếu tố, nguyên lí tạo hình trong thực hành sáng tạo ở mức độ đơn giản.  - Sử dụng được một số công cụ, thiết bị trong thực hành sáng tạo. | - Nêu được ý tưởng thể hiện đối tượng thẩm mĩ.  - Lựa chọn được hình thức thực hành, sáng tạo thể hiện ý tưởng thẩm mĩ.  - Vận dụng được một số yếu tố, nguyên lí tạo hình trong thực hành sáng tạo.  - Sử dụng được một số công cụ, thiết bị công nghệ trong thực hành sáng tạo. | - Đề xuất được ý tưởng thể hiện đối tượng thẩm mĩ một cách có cơ sở lí luận.  - Lựa chọn được hình thức thực hành, sáng tạo thể hiện yếu tố thẩm mĩ đặc trưng của một số ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác.  - Vận dụng được một số yếu tố, nguyên lí tạo hình trong thực hành, sáng tạo thể hiện yếu tố thẩm mĩ đặc trưng của một số ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác.  - Phối hợp sử dụng được công cụ, thiết bị công nghệ trong thực hành sáng tạo. |
| ***Ứng dụng thẩm mĩ*** | - Biết thể hiện tính ứng dụng của sản phẩm trong thực hành, sáng tạo ở mức độ đơn giản.  - Biết trưng bày, giới thiệu sản phẩm mĩ thuật của cá nhân và nhóm học tập.  - Biết vận dụng sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật phục vụ cho học tập và đời sống. | - Thể hiện được tính ứng dụng của sản phẩm trong thực hành, sáng tạo.  - Biết cách trưng bày, giới thiệu sản phẩm mĩ thuật của cá nhân và nhóm học tập.  - Vận dụng được sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật phục vụ cho học tập và đời sống. | - Biết cách thể hiện tính ứng dụng của sản phẩm trong thực hành, sáng tạo.  - Biết cách truyền thông về sản phẩm mĩ thuật của cá nhân và nhóm học tập.  - Vận dụng được ý tưởng thẩm mĩ, khả năng hiện thực hoá ý tưởng thẩm mĩ để sáng tạo sản phẩm nghệ thuật phục vụ cho học tập và đời sống. |
| PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THẨM MĨ | | | |
| ***Phân tích thẩm mĩ*** | - Chia sẻ được cảm nhận về đối tượng thẩm mĩ ở mức độ đơn giản.  - Biết tìm hiểu tác giả, sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật.  - Mô tả được một số yếu tố, dấu hiệu của nguyên lí tạo hình ở sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật trong thực hành, thảo luận và liên hệ thực tiễn. | - Phân tích, chia sẻ được cảm nhận về đối tượng thẩm mĩ.  - Biết cách thu thập và trình bày một số thông tin về tác giả, tác phẩm, trường phái, phong cách nghệ thuật.  - Mô tả, phân tích được yếu tố, nguyên lí tạo hình ở sản phẩm, tác phẩm, phong cách, trường phái nghệ thuật trong thực hành, thảo luận và liên hệ thực tiễn. | - Phân tích được yếu tố thẩm mĩ đặc trưng một số ngành nghề trong thực tiễn, liên quan đến nghệ thuật thị giác.  - Biết cách thu thập và trình bày một số thông tin về tác giả, tác phẩm đặc trưng một số ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác.  - Mô tả, phân tích được giá trị thẩm mĩ và công năng sử dụng của sản phẩm, tác phẩm đặc trưng của một số ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác trong thực tiễn đời sống.  - Thể hiện được quan điểm cá nhân trong cảm thụ, phân tích nghệ thuật. |
| ***Đánh giá thẩm mĩ*** | - Bước đầu đánh giá được đối tượng thẩm mĩ thông qua một số yếu tố và nguyên lí tạo hình.  - Bước đầu học hỏi được kinh nghiệm thực hành sáng tạo thông qua đánh giá đối tượng thẩm mĩ. | - Đánh giá được đối tượng thẩm mĩ thông qua yếu tố và nguyên lí tạo hình.  - Học hỏi được kinh nghiệm thực hành sáng tạo thông qua đánh giá đối tượng thẩm mĩ. | - Đánh giá được một số yếu tố thẩm mĩ thể hiện đặc trưng ngành nghề ở sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật thị giác.  - Biết vận dụng vào thực tiễn kinh nghiệm thực hành sáng tạo học hỏi được thông qua đánh giá đối tượng thẩm mĩ. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

a) Nội dung giáo dục cốt lõi

Chương trình môn Mĩ thuật phát triển hai mạch nội dung Mĩ thuật tạo hình và Mĩ thuật ứng dụng, trong đó nền tảng kiến thức cơ bản dựa trên yếu tố và nguyên lí tạo hình. Ở cấp tiểu học, nội dung giáo dục gồm Lí luận và lịch sử mĩ thuật, Hội hoạ, Đồ hoạ, Điêu khắc, Thủ công; trong đó, nội dung Lí luận và lịch sử mĩ thuật được giới hạn trong phạm vi làm quen với tìm hiểu tác giả, sản phẩm, tác phẩm, di sản văn hóa nghệ thuật và được giới thiệu, lồng ghép trong thực hành, thảo luận mĩ thuật. Ở cấp trung học cơ sở, nội dung giáo dục gồm Lí luận và lịch sử mĩ thuật, Hội hoạ, Đồ hoạ, Điêu khắc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ hoạ; trong đó, nội dung Lí luận và lịch sử mĩ thuật được giới hạn trong phạm vi tìm hiểu tác giả, sản phẩm, tác phẩm, di sản văn hóa nghệ thuật và được giới thiệu, lồng ghép trong thực hành, thảo luận mĩ thuật. Ở cấp trung học phổ thông, học sinh mỗi lớp 10, 11, 12 được lựa chọn 04 nội dung trong 10 nội dung bao gồm: Lí luận và lịch sử mĩ thuật, Hội hoạ, Đồ hoạ, Điêu khắc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ hoạ, Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh, Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện, Kiến trúc; trong đó, nội dung Lí luận và lịch sử mĩ thuật vừa được thực hiện độc lập vừa bảo đảm lồng ghép trong thực hành, thảo luận mĩ thuật.

b) Phân bố mạch nội dung ở các lớp

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** | **Lớp 6** | **Lớp 7** | **Lớp 8** | **Lớp 9** | **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** |
| Lí luận và lịch sử mĩ thuật | + | + | + | + | + | + | + | + | + | × | × | × |
| Hội hoạ | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × |
| Đồ hoạ (tranh in) | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × |
| Điêu khắc | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × |
| Thủ công | × | × | × | × | × |  |  |  |  |  |  |  |
| Thiết kế công nghiệp |  |  |  |  |  | × | × | × | × | × | × | × |
| Thiết kế đồ hoạ |  |  |  |  |  | × | × | × | × | × | × | × |
| Thiết kế thời trang |  |  |  |  |  | × | × | × | × | × | × | × |
| Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  | × | × | × |
| Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện |  |  |  |  |  |  |  |  |  | × | × | × |
| Kiến trúc |  |  |  |  |  |  |  |  |  | × | × | × |

Kí hiệu “x”: nội dung giáo dục độc lập.

Kí hiệu “+”: nội dung giáo dục được lồng ghép trong thực hành, thảo luận mĩ thuật.

**2. Yêu cầu cần đạt và nội dung cụ thể ở các lớp**

LỚP 1

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| MĨ THUẬT TẠO HÌNH | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Biết được mĩ thuật có ở xung quanh.  - Biết được một số đồ dùng, màu vẽ và vật liệu sẵn có để thực hành, sáng tạo.  - Nhận biết được yếu tố tạo hình: chấm, nét, hình, khối, màu sắc.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Đọc được tên một số màu trong thực hành, sáng tạo.  - Tạo được chấm bằng nhiều cách khác nhau, biết sử dụng chấm trong tạo hình và trang trí sản phẩm.  - Tạo được một số loại nét khác nhau, biết sử dụng nét để mô phỏng đối tượng.  - Tạo được hình, khối dạng cơ bản.  - Sử dụng được vật liệu sẵn có để thực hành, sáng tạo.  - Sắp xếp được sản phẩm của cá nhân tạo thành sản phẩm nhóm học tập.  - Biết cách sử dụng, bảo quản một số vật liệu, chất liệu thông dụng như màu vẽ, đất nặn, giấy màu,… trong thực hành, sáng tạo.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Trưng bày và nêu được tên sản phẩm, chia sẻ cảm nhận về sản phẩm của cá nhân, của bạn bè.  - Nêu được tên một số màu; bước đầu mô tả, chia sẻ được cảm nhận về hình ảnh chính ở sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật. | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  *Yếu tố tạo hình*  ~~-~~ Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  *Nguyên lí tạo hình*  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại***  Lựa chọn, kết hợp:  - Lí luận và lịch sử mĩ thuật  - Hội hoạ  - Đồ hoạ (tranh in)  - Điêu khắc  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  *Thực hành*  - Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 2D.  - Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 3D.  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Tìm hiểu tác giả, tác phẩm, di sản văn hoá nghệ thuật.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Thiên nhiên; Con người; Gia đình; Nhà trường. |
| MĨ THUẬT ỨNG DỤNG | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Nêu được tên một số công cụ, vật liệu để thực hành, sáng tạo.  - Nhận biết được yếu tố tạo hình: chấm, nét, hình, khối, màu ở sản phẩm thủ công.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Biết cách sử dụng công cụ phù hợp với vật liệu và an toàn trong thực hành, sáng tạo.  - Thực hiện được các bước trong thực hành tạo ra sản phẩm.  - Vận dụng được nét để tạo nên sản phẩm.  - Tạo được sản phẩm từ vật liệu dạng hình, khối.  - Sử dụng được chấm, nét, màu sắc khác nhau để trang trí sản phẩm.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Trưng bày, chia sẻ được cảm nhận về sản phẩm.  - Biết chia sẻ ý định sử dụng sản phẩm và bảo quản một số đồ dùng học tập. | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  ***Yếu tố tạo hình***  - Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  ***Nguyên lí tạo hình***  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại:*** Thủ công  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ thủ công bằng vật liệu tự nhiên.  - Đồ thủ công bằng vật liệu nhân tạo.  - Đồ thủ công bằng vật liệu sưu tầm, tái sử dụng.  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  *Thực hành*  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 2D.  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 3D.  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Sản phẩm thủ công.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ chơi, đồ dùng học tập. |

LỚP 2

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| MĨ THUẬT TẠO HÌNH | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Nhận biết và đọc được tên các màu cơ bản.  - Nhận biết được yếu tố tạo hình: chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt.  - Biết xác định nội dung chủ đề và lựa chọn công cụ, vật liệu để thực hành.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Sử dụng được công cụ phù hợp với vật liệu sẵn có trong thực hành, sáng tạo.  - Tạo được nét bằng các hình thức khác nhau, sử dụng nét mô phỏng đối tượng và trang trí sản phẩm.  - Sử dụng được các màu cơ bản; màu đậm, màu nhạt trong thực hành, sáng tạo.  - Tạo được sản phẩm có dạng hình, khối cơ bản.  - Biết vận dụng tính chất lặp lại, nhịp điệu của chấm, nét hoặc hình, màu trong thực hành, sáng tạo.  - Thể hiện được sự hiểu biết ban đầu về bản in trong thực hành, sáng tạo.  - Biết giữ vệ sinh trường, lớp, đồ dùng học tập,… trong thực hành, sáng tạo.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Trưng bày, giới thiệu, chia sẻ được cảm nhận về sản phẩm.  - Nhận ra được cùng một chủ đề có thể sử dụng chất liệu hoặc hình thức tạo hình khác nhau. | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  *Yếu tố tạo hình*  - Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  *Nguyên lí tạo hình*  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại***  Lựa chọn, kết hợp:  - Lí luận và lịch sử mĩ thuật  - Hội hoạ  - Đồ hoạ (tranh in)  - Điêu khắc  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  *Thực hành*  - Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 2D.  - Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 3D.  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Tìm hiểu tác giả, tác phẩm, di sản văn hoá nghệ thuật.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Thiên nhiên; Con người; Gia đình; Nhà trường; Xã hội. |
| MĨ THUẬT ỨNG DỤNG | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Nhận biết được đặc điểm của một số sản phẩm thủ công.  - Lựa chọn được đối tượng làm hình mẫu để thực hành sáng tạo.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Biết kết hợp vẽ, cắt, xé dán,... trong thực hành, sáng tạo.  - Tạo được sản phẩm có sự lặp lại của hình, khối dạng cơ bản.  - Thể hiện được màu đậm, màu nhạt ở sản phẩm.  - Biết vận dụng tính chất lặp lại, nhịp điệu của chấm, nét hoặc hình, màu trong thực hành, sáng tạo.  - Biết cách bảo quản sản phẩm và công cụ thực hành.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Biết trưng bày sản phẩm ở trong hoặc ngoài lớp học.  - Trả lời được các câu hỏi: Sản phẩm dùng để làm gì? Dùng như thế nào? | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  *Yếu tố tạo hình*  - Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  *Nguyên lí tạo hình*  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại:*** Thủ công  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ thủ công bằng vật liệu tự nhiên.  - Đồ thủ công bằng vật liệu nhân tạo.  - Đồ thủ công bằng vật liệu sưu tầm, tái sử dụng.  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  *Thực hành*  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 2D.  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 3D.  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Sản phẩm thủ công.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ chơi, đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân. |

LỚP 3

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| MĨ THUẬT TẠO HÌNH | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Nhận biết được yếu tố tạo hình: chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt.  ~~-~~ Biết phân biệt màu cơ bản và màu thứ cấp.  ~~-~~ Biết liên hệ nội dung chủ đề với hình ảnh trong thực tiễn.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Tạo được màu thứ cấp và đọc được tên các màu đó trong thực hành, sáng tạo.  - Vận dụng được đậm, nhạt của chấm, nét để trang trí sản phẩm.  ~~-~~ Biết vận dụng sự tương phản của hình, khối dạng cơ bản để mô phỏng đối tượng.  - Tạo được cảm giác bề mặt chất liệu ở sản phẩm, như: mịn, mềm, thô ráp,...  - Tạo được sự biểu đạt hình động cho sản phẩm.  - Thể hiện được chi tiết, hình ảnh làm trọng tâm ở sản phẩm.  - Phân biệt được vẽ, in và nặn trong thực hành, sáng tạo.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Trưng bày, trao đổi, chia sẻ được cảm nhận về sản phẩm và ý tưởng vận dụng.  - Biết mô tả, chia sẻ cảm nhận về tác phẩm mĩ thuật ở mức độ đơn giản. | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  ***Yếu tố tạo hình***  - Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  ***Nguyên lí tạo hình***  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại***  Lựa chọn, kết hợp:  - Lí luận và lịch sử mĩ thuật  - Hội hoạ  - Đồ hoạ (tranh in)  - Điêu khắc  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  *Thực hành*  - Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 2D.  - Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 3D.  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Tìm hiểu tác giả, tác phẩm, di sản văn hoá nghệ thuật.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Thiên nhiên; Con người; Gia đình; Nhà trường; Xã hội; Quê hương. |
| MĨ THUẬT ỨNG DỤNG | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Hiểu được một số thao tác, công đoạn cơ bản để làm nên sản phẩm.  - Nhận biết được tính chất tương phản của hình, khối ở sản phẩm thủ công.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Tạo được sản phẩm có sự tương phản của hình, khối dạng cơ bản.  - Tạo được màu đậm, màu nhạt ở sản phẩm bằng vật liệu sẵn có.  - Thể hiện được chi tiết hoặc hình ảnh trọng tâm ở sản phẩm.  - Vận dụng được sự khác nhau của chấm, đường hướng của nét để trang trí sản phẩm.  - Tạo được cảm giác bề mặt chất liệu ở sản phẩm.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Trưng bày, giới thiệu được sản phẩm, chia sẻ mục đích sử dụng.  - Biết phân biệt vật liệu tự nhiên, vật liệu nhân tạo ở sản phẩm thủ công. | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  *Yếu tố tạo hình*  ~~-~~ Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  *Nguyên lí tạo hình*  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại:*** Thủ công  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ thủ công bằng vật liệu tự nhiên.  - Đồ thủ công bằng vật liệu nhân tạo.  - Đồ thủ công bằng vật liệu sưu tầm, tái sử dụng.  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  *Thực hành*  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 2D.  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 3D  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Sản phẩm thủ công.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ chơi, đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân, đồ lưu niệm. |

LỚP 4

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| MĨ THUẬT TẠO HÌNH | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Nhận biết được yếu tố tạo hình: chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  - Nhận biết được màu nóng, màu lạnh; không gian xa, gần.  - Xác định được nội dung chủ đề và hình thức thực hành, sáng tạo.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Phối hợp được một số kĩ năng: cắt, xé, dán, vẽ, in, ghép, nặn, uốn,... trong thực hành, sáng tạo.  - Vận dụng được độ đậm nhạt, nóng lạnh của màu trong thực hành, sáng tạo.  - Tạo được mật độ khác nhau của chấm, nét ở sản phẩm.  - Vận dụng được sự biến thể của hình, khối cơ bản để mô phỏng đối tượng.  - Thể hiện được khoảng cách, vị trí khác nhau cho các yếu tố tạo hình ở sản phẩm.  - Tạo được sự khác nhau về cảm giác bề mặt chất liệu ở sản phẩm.  - Thể hiện sự hiểu biết về hài hòa của yếu tố tạo hình trong thực hành, sáng tạo.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Vận dụng được ngôn ngữ nói hoặc viết, biểu đạt cơ thể, diễn hoạt hình ảnh động, xây dựng câu chuyện,... để giới thiệu sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật.  - Nhận biết chủ đề của sản phẩm, tác phẩm; bước đầu biết đặt câu hỏi, trả lời và trao đổi để tìm hiểu tác giả, tác phẩm mĩ thuật. | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  *Yếu tố tạo hình*  - Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  *Nguyên lí tạo hình*  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại***  Lựa chọn, kết hợp:  - Lí luận và lịch sử mĩ thuật  - Hội hoạ  - Đồ hoạ (tranh in)  - Điêu khắc  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  *Thực hành*  - Tạo sản phẩm mĩ thuật 2D.  - Tạo sản phẩm mĩ thuật 3D.  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Tìm hiểu tác giả, tác phẩm, di sản văn hoá nghệ thuật.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Thiên nhiên; Con người; Gia đình; Nhà trường; Xã hội; Quê hương; Đất nước. |
| MĨ THUẬT ỨNG DỤNG | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Nhận biết được cấu trúc tỉ lệ và công dụng của một số sản phẩm thủ công, liên hệ ở địa phương.  - Xác định được mục đích, đối tượng sáng tạo cho sản phẩm cá nhân, sản phẩm nhóm.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Phối hợp được một số kĩ năng: cắt, dán, xếp, gắn, vẽ,... trong thực hành, sáng tạo.  - Tạo được sản phẩm có sự biến thể từ hình, khối cơ bản.  - Vận dụng được mật độ, khoảng cách của chấm, của nét để trang trí sản phẩm.  - Biết phối hợp vật liệu khác nhau để tạo màu, tạo chất ở sản phẩm.  - Bước đầu thể hiện được sự hài hòa về cấu trúc tỉ lệ cho sản phẩm.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Lựa chọn, xác định được vị trí trưng bày sản phẩm.  - Biết giới thiệu quá trình hoặc thao tác thực hành tạo ra sản phẩm, thể hiện học hỏi kinh nghiệm và tôn trọng chia sẻ của bạn bè. | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  *Yếu tố tạo hình*  - Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  *Nguyên lí tạo hình*  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại:*** Thủ công  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ thủ công bằng vật liệu tự nhiên.  - Đồ thủ công bằng vật liệu nhân tạo.  - Đồ thủ công bằng vật liệu sưu tầm, tái sử dụng.  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  *Thực hành*  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 2D.  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 3D.  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Sản phẩm thủ công.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ chơi, đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân, đồ lưu niệm, đồ gia dụng. |

LỚP 5

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| MĨ THUẬT TẠO HÌNH | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Nhận biết được một số yếu tố và dấu hiệu của nguyên lí tạo hình ở sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật.  - Phân biệt được tranh vẽ, tranh in, tượng và phù điêu.  - Nhận biết được yếu tố thẩm mĩ ở sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật, liên hệ thực tiễn.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Lựa chọn, phối hợp được vật liệu khác nhau để thực hành, sáng tạo.  - Sử dụng được một số yếu tố tạo hình để mô phỏng đối tượng thẩm mĩ.  - Trao đổi, chia sẻ và vận dụng được kinh nghiệm trong thực hành sáng tạo.  - Thể hiện được yếu tố chính, phụ ở sản phẩm.  - Vận dụng được một số nguyên lí tạo hình như: cân bằng, tương phản, lặp lại,… ở mức độ đơn giản trong thực hành, sáng tạo.  - Biết làm quen với sử dụng thiết bị công nghệ trong thực hành, sáng tạo hoặc lưu giữ sản phẩm.  - Phân biệt được một số hình thức tạo sản phẩm hội họa, đồ họa, điêu khắc trong thực hành, sáng tạo.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Lựa chọn được hình thức giới thiệu, biết mô tả yếu tố tạo hình ở sản phẩm; biết tự đánh giá hoạt động thực hành, thảo luận.  - Bước đầu biết sử dụng một số yếu tố, nguyên lí tạo hình để chia sẻ cảm nhận về sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật. | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  *Yếu tố tạo hình*  - Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  *Nguyên lí tạo hình*  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại***  Lựa chọn, kết hợp:  - Lí luận và lịch sử mĩ thuật  - Hội hoạ  - Đồ hoạ (tranh in)  - Điêu khắc  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  *Thực hành*  - Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 2D.  - Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 3D.  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Tìm hiểu tác giả, tác phẩm, di sản văn hoá nghệ thuật.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Thiên nhiên; Con người; Gia đình; Nhà trường; Xã hội; Quê hương; Đất nước; Thế giới. |
| MĨ THUẬT ỨNG DỤNG | |
| ***Quan sát và nhận thức thẩm mĩ:***  - Nhận biết được yếu tố và dấu hiệu của nguyên lí tạo hình ở sản phẩm thủ công.  - Phân biệt được vật liệu tự nhiên, vật liệu nhân tạo, vật liệu sưu tầm, tái sử dụng ở sản phẩm thủ công.  ***Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ:***  - Xác định được đối tượng thể hiện, mục đích sáng tạo.  - Làm được sản phẩm dựa trên đặc điểm của sản phẩm thủ công mĩ nghệ.  - Biết sử dụng yếu tố tạo hình làm trọng tâm ở sản phẩm.  - Lựa chọn, phối hợp được các vật liệu khác nhau để làm nên sản phẩm.  - Biết vận dụng dấu hiệu của một số nguyên lí tạo hình như cân bằng, tương phản hoặc lặp lại, nhịp điệu,… trong thực hành, sáng tạo.  ***Phân tích và đánh giá thẩm mĩ:***  - Lựa chọn, thực hiện được hình thức giới thiệu sản phẩm.  - Chia sẻ điều học hỏi được trong trưng bày, thảo luận và đánh giá sản phẩm. | ***Yếu tố và nguyên lí tạo hình***  Lựa chọn, kết hợp:  *Yếu tố tạo hình*  - Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.  *Nguyên lí tạo hình*  - Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.  ***Thể loại:*** Thủ công  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ thủ công bằng vật liệu tự nhiên.  - Đồ thủ công bằng vật liệu nhân tạo.  - Đồ thủ công bằng vật liệu sưu tầm, tái sử dụng.  ***Hoạt động thực hành và thảo luận***  Thực hành  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 2D.  - Thực hành sáng tạo sản phẩm thủ công 3D.  *Thảo luận*  Lựa chọn, kết hợp:  - Sản phẩm thủ công.  - Sản phẩm thực hành của học sinh.  ***Định hướng chủ đề***  Lựa chọn, kết hợp:  - Đồ chơi, đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân, đồ lưu niệm, đồ gia dụng, đồ trang trí nội thất. |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Phương pháp giáo dục trong Chương trình môn Mĩ thuật phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của người học, trong đó nhấn mạnh những yêu cầu sau:

a) Tích hợp, lồng ghép nội dung lí thuyết trong thực hành, thảo luận; kết hợp liên hệ kiến thức, kĩ năng của môn Mĩ thuật với kiến thức, kĩ năng của các môn học, hoạt động giáo dục khác một cách phù hợp, thiết thực.

b) Chú trọng dạy học trải nghiệm; vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức, không gian hoạt động học tập nhằm huy động kiến thức, kinh nghiệm, kích thích trí tưởng tượng, tư duy hình ảnh thẩm mĩ của học sinh, tạo cơ hội để học sinh được vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực hành, thể nghiệm ý tưởng sáng tạo và đưa các sản phẩm sáng tạo vào đời sống.

c) Khai thác, sử dụng hợp lí thiết bị dạy học, mạng Internet; tận dụng các chất liệu, vật liệu sẵn có ở địa phương.

**2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động thảo luận, thực hành, trải nghiệm, sáng tạo, giáo viên giúp học sinh nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mĩ về bản thân và thế giới xung quanh, tình yêu nghệ thuật và cuộc sống; góp phần nâng cao nhận thức về tình yêu gia đình, quê hương, tình thân ái giữa con người với con người, ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và không gian văn hóa, thẩm mĩ; trân trọng các sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật và sự sáng tạo của nghệ sĩ; bồi dưỡng niềm tự hào về truyền thống văn hóa, nghệ thuật dân tộc, ý thức tôn trọng sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc. Đồng thời, rèn luyện cho học sinh đức chuyên cần, tính trung thực, tình yêu lao động và ý thức trách nhiệm của bản thân trong học tập, làm việc và sử dụng, bảo quản các đồ dùng, công cụ, thiết bị dạy học; kích thích hứng thú, khích lệ sự tự tin ở học sinh trong học tập và tham gia các hoạt động nghệ thuật, góp phần xây dựng và phát triển đời sống thẩm mĩ của cá nhân, cộng đồng.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

- Trong dạy học môn Mĩ thuật, giáo viên tổ chức các hoạt động học tập, thực hành, trải nghiệm, sáng tạo đa dạng với sự tham gia tích cực, chủ động của học sinh. Đặc biệt, cần khích lệ học sinh sẵn sàng cho việc thực hành, sáng tạo và thảo luận nghệ thuật thông qua việc chuẩn bị, xác lập mục tiêu học tập, thiết kế nội dung, kế hoạch, dự án học tập,… và thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ học tập của cá nhân, của nhóm, góp phần nâng cao năng lực tự chủ và tự học ở học sinh.

- Dạy học Mĩ thuật có nhiều ưu thế hình thành và phát triển ở học sinh năng lực giao tiếp và hợp tác. Thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học kết hợp lồng ghép thảo luận và thực hành nghệ thuật, học sinh được thường xuyên tham gia trao đổi, chia sẻ về tác giả, nghệ sĩ, về tác phẩm, sản phẩm mĩ thuật, di sản văn hóa nghệ thuật; giới thiệu kết quả học tập, thực hành của cá nhân, bạn bè; bày tỏ cảm nhận, suy nghĩ, quan điểm về thẩm mĩ,… tạo nên kết quả học tập của nhóm dựa trên những cách thức hợp tác khác nhau.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo là đặc trưng trong học tập mĩ thuật. Trong tổ chức hoạt động dạy học, giáo viên vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học thích hợp, giúp học sinh có cơ hội vận dụng kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm của bản thân để tìm hiểu, khám phá và thực hành, trải nghiệm, phát hiện yếu tố thẩm mĩ trong nghệ thuật và đời sống; khích lệ học sinh đề xuất vấn đề, ý tưởng thẩm mĩ và lựa chọn giải pháp thể hiện; khuyến khích học sinh tiếp tục đổi mới trong tiến trình học tập trên cơ sở nhận thức và tư duy phản biện thẩm mĩ, góp phần hình thành, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo ở học sinh.

**3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực mĩ thuật**

a) Để hình thành, phát triển hoạt động quan sát và nhận thức thẩm mĩ ở học sinh, trong tổ chức dạy học, giáo viên khuyến khích và tạo cơ hội để học sinh được quan sát, nhận thức về đối tượng thẩm mĩ từ bao quát, tổng thể đến chi tiết, bộ phận và đối chiếu, so sánh để tìm ra đặc điểm, vẻ đẹp của đối tượng, phát hiện các giá trị thẩm mĩ của đối tượng. Tùy theo nội dung, mục đích dạy học và tâm lí lứa tuổi, khả năng nhận thức của học sinh, giáo viên đặt ra yêu cầu quan sát một cách phù hợp, nhằm thúc đẩy, phát triển ở học sinh ý thức tìm tòi, khám phá cuộc sống, môi trường xung quanh và thưởng thức nghệ thuật. Quan sát, nhận thức thẩm mĩ cần được kết hợp, lồng ghép trong hoạt động thực hành sáng tạo, thảo luận, phân tích, đánh giá thẩm mĩ của tiến trình dạy học và liên hệ, ứng dụng thực tiễn.

b) Để hình thành, phát triển hoạt động sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ ở học sinh, trong tổ chức dạy học, giáo viên vận dụng các yếu tố kích thích khả năng thực hành, sáng tạo của học sinh bằng những cách thức khác nhau; khuyến khích học sinh thử nghiệm và đổi mới, kích thích tư duy, khả năng giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và liên hệ, ứng dụng thực tiễn. Đồng thời, cần có những hướng dẫn cụ thể để học sinh chủ động chuẩn bị, sẵn sàng học tập, sáng tạo nhằm tăng cường ý thức trách nhiệm, thúc đẩy sự hứng khởi ở học sinh. Khi sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học, giáo viên cần tích hợp, lồng ghép hoạt động thực hành, sáng tạo, ứng dụng thẩm mĩ với thảo luận, cũng như kết hợp quan sát, nhận thức và phân tích, đánh giá thẩm mĩ trong tiến trình dạy học.

c) Để hình thành, phát triển hoạt động phân tích và đánh giá thẩm mĩ ở học sinh, trong tổ chức dạy học, giáo viên khích lệ học sinh tích cực tham gia hoạt động học tập; vận dụng đa dạng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, tạo điều kiện để học sinh được tiếp cận và khám phá nghệ thuật bằng nhiều cách khác nhau; kết hợp liên hệ truyền thống văn hóa, bối cảnh xã hội và khai thác thiết bị công nghệ, nguồn Internet; quan tâm đến sự khác biệt về giới tính, đa dạng sắc tộc, đặc điểm văn hoá vùng miền và tính thời đại. Các yếu tố này cần được cân nhắc, phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lí lứa tuổi học sinh và điều kiện dạy học thực tế; đồng thời, cần chú ý đến mối liên hệ và tương tác giữa các thành phần năng lực khác của năng lực mĩ thuật trong tiến trình dạy học.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Mĩ thuật là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của từng học sinh; giúp học sinh tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân và tự điều chỉnh hoạt động học tập; giúp giáo viên biết được những tiến bộ và hạn chế của học sinh, từ đó có hướng dẫn kịp thời cho học sinh và điều chỉnh kế hoạch, hoạt động dạy học một cách phù hợp; giúp nhà quản lí hiểu rõ chất lượng giáo dục, làm căn cứ để có những điều chỉnh và nâng cao chất lượng giáo dục; giúp cha mẹ học sinh hiểu rõ những tiến bộ của con và có những biện pháp, phối hợp giáo dục với nhà trường. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh.

Đánh giá cần bảo đảm các yêu cầu sau:

- Phù hợp với mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt đối với mỗi lớp học, cấp học; coi trọng đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh trong học tập và những tình huống khác nhau.

- Đánh giá phẩm chất của học sinh trong giáo dục Mĩ thuật chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét bằng lời về thái độ, tình cảm, hành vi ứng xử của học sinh khi tham gia các hoạt động mĩ thuật.

- Đánh giá năng lực đặc thù của môn học chủ yếu bằng định lượng, thông qua đánh giá các thành phần của năng lực thẩm mĩ; chú ý đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh.

- Sử dụng công cụ đánh giá tin cậy, đảm bảo toàn diện, khách quan, chính xác và phân hoá; kết hợp, vận dụng linh hoạt các phương pháp và hình thức đánh giá, bao gồm việc học sinh tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng; quan tâm đến những học sinh có sự khác biệt so với các học sinh khác về tâm lí, sở thích, về khả năng và điều kiện tối thiểu học tập; thông tin kịp thời về thời điểm đánh giá, hình thức đánh giá, công cụ đánh giá để học sinh chủ động tham gia quá trình đánh giá.

- Kết hợp hài hoà giữa đánh giá thường xuyên (quá trình) và đánh giá tổng kết (định kì); trong đó, đánh giá thường xuyên được thực hiện trong toàn bộ tiến trình dạy học và tích hợp trong các hoạt động dạy học; đánh giá tổng kết được thực hiện ở thời điểm gần hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học).

**2. Hình thức đánh giá**

a) Đánh giá chẩn đoán: Sử dụng vào thời điểm đầu của một giai đoạn dạy học, nhằm giúp giáo viên thu thập những thông tin về kiến thức, kĩ năng mĩ thuật, những điểm mạnh và nhu cầu của từng học sinh, từ đó xây dựng kế hoạch và phương pháp giáo dục thích hợp.

b) Đánh giá kết quả, bao gồm đánh giá thường xuyên và đánh giá tổng kết.

Đánh giá thường xuyên căn cứ vào việc học sinh chuẩn bị đồ dùng, công cụ, vật liệu,... trả lời câu hỏi, phát biểu ý kiến, thảo luận, chia sẻ, thuyết trình, bài viết, kết quả thực hành, thực hiện trưng bày, tham gia nhận xét, đánh giá,... trong quá trình học tập. Đánh giá thường xuyên có sự tham gia của các chủ thể khác nhau: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá đồng đẳng, học sinh tự đánh giá.

Đánh giá tổng kết căn cứ vào các sản phẩm thực hành, kết quả dự án học tập, video clip, bài tự luận,...

c) Đánh giá định tính và đánh giá định lượng: Đánh giá định tính được thực hiện chủ yếu ở cấp tiểu học; đánh giá định lượng được sử dụng chủ yếu ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, bảo đảm phân hoá dần ở các lớp học trên.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

Các thuật ngữ dùng trong văn bản chương trình môn Mĩ thuật được hiểu theo nghĩa dưới đây:

a) Một số thuật ngữ mĩ thuật

|  |  |
| --- | --- |
| **Thuật ngữ** | **Giải thích** |
| Cân bằng | Là tạo sự hợp lí cho cảm nhận của thị giác, gồm hai loại phổ biến: cân bằng đối xứng, cân bằng bất đối xứng. |
| Chấm | Là đơn vị đầu tiên của ngôn ngữ tạo hình, làm mốc để tạo nét, hình, khối hoặc tự bản thân đứng độc lập tạo ra các đặc tính riêng. |
| Chất cảm | Là cảm giác cấu trúc bề mặt của chất liệu tạo hình, ví dụ: sự mềm, mịn, thô ráp,... |
| Chuyển động | Là sự sắp xếp các yếu tố, nguyên lí tạo hình để tạo các hướng khác nhau ở đối tượng nghệ thuật hoặc tạo sự di chuyển của thị giác trên đối tượng nghệ thuật. |
| Đậm nhạt | Là chỉ số thể hiện mức độ sáng hay tối của màu sắc hoặc sự chuyển biến của ánh sáng và bóng tối trên đối tượng. |
| Nhấn mạnh  (Điểm nhấn) | Là một yếu tố hoặc phần của tác phẩm, sản phẩm nghệ thuật thu hút thị giác ở đối tượng nghệ thuật. |
| Hài hoà | Là sự sắp xếp các yếu tố tạo hình, nguyên lí tạo hình một cách hợp lí trong một tổng thể chung trên đối tượng thẩm mĩ. |
| Hình | Là hiệu quả thụ cảm thị giác đối với vật thể trong không gian do tác động của ánh sáng; hoặc được tạo bởi các yếu tố tạo hình với những nét khu biệt trên mặt phẳng hay đường nét chu vi của các diện được khép kín trong không gian. |
| Khối | Là biểu hiện thể tích trên mặt phẳng, trong không gian thực, được tạo bởi các diện mảng của vật thể chiếm một vị trí nhất định. |
| Không gian | Là khoảng cách có thể đo được giữa các điểm hoặc hình ảnh, khoảng trống xung quanh một tác phẩm, sản phẩm, hay một hình, một yếu tố nào đó ở đối tượng của nghệ thuật. |
| Lặp lại | Là sự sắp xếp, bố trí các hình, nét, màu sắc,... nhắc lại trên cùng một đối tượng thẩm mĩ; hoặc là sự mô phỏng lại đối tượng. |
| Màu thứ cấp | Là màu được tạo ra từ màu cơ bản. |
| Nét | Là đường tạo thành do sự dịch chuyển của một điểm hoặc chấm, gồm nhiều loại: thẳng, cong, xiên, gấp khúc,... Nét còn gọi là đường viền hay đường chu vi, là ranh giới giữa vật này với vật khác hay giữa một vật với không gian xung quanh. |
| Nhịp điệu | Là sự nhắc lại một cách có chủ đích (đều, nhanh - chậm, dày đặc - thưa thớt,…) các hình dạng, hình khối, màu sắc,... trên đối tượng nghệ thuật. |
| Sản phẩm | Là bài vẽ, bức tranh, hình thể, vật thể,... được tạo ra trong quá trình thực hành, sáng tạo của học sinh. |
| Sản phẩm thủ công | Là sản phẩm được tạo nên bởi cá nhân hoặc tập thể người lao động, nghệ nhân, nghệ sĩ,… có tính phổ biến, được xã hội công nhận. |
| Tác phẩm | Là sản phẩm mĩ thuật của một cá nhân hoặc một nhóm nghệ sĩ mang phong cách và dấu ấn riêng, được xã hội công nhận. |
| Thảo luận mĩ thuật | Là sự trao đổi, chia sẻ, phân tích, giải thích, phản biện, đánh giá,... thẩm mĩ thông qua hình thức học tập tương tác giữa học sinh với học sinh, học sinh với giáo viên,... |
| Thẩm mĩ | Là phạm trù triết học đề cập đến bản chất, giá trị của nghệ thuật và hình thức cảm nhận giác quan về cái đẹp. |
| Thủ công | Là những thao tác tạo hình đòi hỏi kĩ năng làm hoặc tạo tác phẩm, sản phẩm bằng tay mang công năng sử dụng. |
| Tỉ lệ | Là mối quan hệ so sánh giữa hai hay nhiều yếu tố trong một thành phần liên quan đến kích thước, màu sắc, số lượng, sắp xếp, sắc độ,... |
| Tương phản | Là sự đối lập của các đối tượng liên quan khác nhau ở cạnh nhau, ví dụ: màu nóng, màu lạnh; nét thẳng, nét cong,... |
| Vật liệu | Là đồ dùng, đồ vật được sưu tầm, tái sử dụng hoặc sẵn có trong tự nhiên, như: giấy báo, giấy bìa, vỏ hộp, chai nhựa, vải vụn, sợi dây len, cọng rơm, lá cây,... |
| 2D, 3D | Là tác phẩm, sản phẩm mĩ thuật được tạo ra trên mặt phẳng hai chiều hoặc trong không gian ba chiều. |

b) Từ ngữ thể hiện mức độ cần đạt

Chương trình môn Mĩ thuật sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng tổng hợp dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận và thực hành, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | Nhận biết được (yếu tố tạo hình, nguyên lí tạo hình, đặc điểm,…), đọc được tên (màu sắc, tác giả, sản phẩm, tác phẩm, trường phái,…), liệt kê được (đồ dùng, công cụ, vật liệu, ngành nghề,…), nêu được (yếu tố đặc trưng, ý tưởng, giải pháp,…), xác định được (chủ đề, mục đích, đối tượng,…),… |
| ***Hiểu*** | Trình bày được (cảm nhận, sự liên hệ, quan điểm,…), biểu đạt được (cảm xúc, ý tưởng, nội dung,… ), giới thiệu được (tác giả, sản phẩm, tác phẩm,…), tóm tắt được (giá trị nghệ thuật, cuộc đời, sự nghiệp,…), giải thích được (sắp xếp bố cục, tính phổ biến, địa điểm,…), phân tích được (vẻ đẹp, mối quan hệ giữa tính thẩm mĩ và tính ứng dụng, nhu cầu xã hội,…), phân loại được (thể loại, hình thức), phân biệt được (tranh vẽ, tranh in, một số chất liệu,…), đánh giá được (sản phẩm, hoạt động thực hành, thảo luận, mối quan hệ giữa tính thẩm mĩ và tính ứng dụng,…), nhận định được (giá trị thẩm mĩ, tiến trình phát triển, sự tác động của internet),... |
| ***Vận dụng*** | Mô phỏng được (đối tượng thẩm mĩ), phác thảo được (ý tưởng), lựa chọn được (công cụ, vật liệu, chất liệu, hình thức thực hành, vị trí trưng bày,…), sử dụng được (vật liệu, công cụ, phương tiện,…), thực hiện được (thao tác, các bước thực hành, phác thảo,…), vận dụng được (yếu tố tạo hình, nguyên lí tạo hình, yếu tố văn hóa nghệ thuật, nhịp điệu của hoa văn,…), phối hợp được (kĩ năng, vật liệu, công cụ, phương tiện,…), thể hiện được (ý tưởng, đặc trưng, cấu trúc, mục đích,…), tạo được (sản phẩm, sự hài hòa, hòa sắc,…),… |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

2.1. Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp (theo số tiết học)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** | **Lớp 6** | **Lớp 7** | **Lớp 8** | **Lớp 9** | **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** |
| 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 70 | 70 | 70 |

Riêng ở cấp trung học phổ thông, mỗi lớp có thêm các chuyên đề học tập lựa chọn, thời lượng 35 tiết/năm học.

2.2. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt và thực tế dạy học. Tỉ lệ % thời lượng dành cho các nội dung giáo dục như sau:

a) Cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Thời lượng** |
| CẤP TIỂU HỌC | |
| Mĩ thuật tạo hình | 60% |
| Mĩ thuật ứng dụng | 30% |
| Đánh giá định kì | 10% |
| CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ | |
| LỚP 6, LỚP 7 | |
| Mĩ thuật tạo hình | 50% |
| Mĩ thuật ứng dụng | 40% |
| Chủ đề hướng nghiệp | 0% |
| Đánh giá định kì | 10% |
| LỚP 8, LỚP 9 | |
| Mĩ thuật tạo hình | 40% |
| Mĩ thuật ứng dụng | 40% |
| Chủ đề hướng nghiệp | 10% |
| Đánh giá định kì | 10% |

**3. Định hướng về thiết bị dạy học**

a) Phòng học bộ môn

- Nhà trường có phòng dành riêng cho hoạt động dạy học Mĩ thuật, đặc biệt ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Vị trí phòng học mĩ thuật cần tương đối độc lập với các phòng học khác trong nhà trường.

- Trang thiết bị trong phòng học:

+ Bàn ghế học sinh phù hợp với việc di chuyển trong lớp học.

+ Bảng vẽ cá nhân; dụng cụ để trưng bày sản phẩm mĩ thuật.

+ Bục đặt mẫu vẽ có thể điều chỉnh được kích thước khi cần thiết.

+ Giá vẽ có thể điều chỉnh kích thước phù hợp với chiều cao của từng học sinh.

+ Tủ, giá để lưu giữ sản phẩm thực hành và các dụng cụ, công cụ học tập.

+ Phương tiện hỗ trợ: máy tính, đèn chiếu (overhead), máy chiếu (projector),…

b) Đồ dùng dạy học: khối cơ bản, tượng chân dung phạt mảng, tượng chân dung, tranh, ảnh tư liệu mĩ thuật,…

Ngoài các thiết bị dạy học tối thiểu được quy định trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, giáo viên cần tự làm thiết bị, đồ dùng dạy học; đồng thời, nhà trường cần phối hợp, huy động sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức ở địa phương để bổ sung đồ dùng dạy học phù hợp với chương trình.

**4. Thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng học sinh**

Chương trình môn Mĩ thuật là căn cứ để biên soạn sách giáo khoa, các tài liệu hướng dẫn, chỉ đạo dạy học và đánh giá kết quả giáo dục. Căn cứ yêu cầu cần đạt của chương trình, các nhà trường xây dựng và phát triển kế hoạch thực hiện chương trình phù hợp với đặc điểm của nhà trường, địa phương và đối tượng học sinh.

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, căn cứ vào điều kiện thực tế, nhà trường xây dựng thời khoá biểu luân phiên giữa các khối. Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, nhà trường hướng dẫn học sinh lựa chọn các nội dung học tập phù hợp với sở thích ngành nghề và khả năng của bản thân; các hướng lựa chọn có thể tập trung khám phá, tìm hiểu ngành nghề liên quan đến mĩ thuật tạo hình, liên quan đến mĩ thuật ứng dụng hoặc kết hợp lựa chọn tìm hiểu ngành nghề vừa liên quan đến mĩ thuật tạo hình, vừa liên quan đến mĩ thuật ứng dụng; đồng thời, nhà trường cần xây dựng thời khoá biểu thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động dạy học phù hợp với đặc thù môn học lấy hoạt động thực hành, sáng tạo làm trọng tâm.

Đối với học sinh có năng khiếu mĩ thuật, giáo viên chú trọng dạy các nội dung thực hành, sáng tạo đa dạng theo mức độ nâng cao dần; khích lệ học sinh tham gia các phong trào, các hình thức hoạt động mĩ thuật trong và ngoài nhà trường phù hợp với khả năng; đồng thời, tư vấn, phối hợp với gia đình tạo cơ hội để học sinh phát triển năng khiếu nghệ thuật theo sở thích và thiên hướng của bản thân.

Đối với học sinh có thể trạng đặc biệt, căn cứ vào yêu cầu cần đạt của chương trình, nhà trường, giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục, vận dụng các phương pháp dạy học phù hợp với tâm - sinh lí lứa tuổi và khả năng nhận thức, vận động của học sinh, giúp học sinh có những hiểu biết thiết yếu về mĩ thuật trên cơ sở nội dung thực hành, sáng tạo ở mức độ đơn giản; đồng thời, phối hợp với gia đình, giúp học sinh từng bước nâng cao thể trạng của bản thân và phát triển học tập, hòa nhập vào đời sống.

Đối với học sinh vùng khó khăn, nhà trường, giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế, giúp học sinh có hiểu biết cần thiết về mĩ thuật thông qua các nội dung thực hành, sáng tạo ở mức độ đơn giản, kết hợp với hoạt động trải nghiệm gắn với đời sống thực tiễn; đồng thời, khuyến khích, động viên học sinh nỗ lực học tập, tham gia các hoạt động mĩ thuật phù hợp với bản thân.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 1

LỚP 2

LỚP 3

LỚP 4

LỚP 5

LỚP 6

LỚP 7

LỚP 8

LỚP 9

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Giáo dục thể chất là môn học bắt buộc, được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12.

Môn Giáo dục thể chất góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, trọng tâm là: trang bị cho học sinh kiến thức và kĩ năng chăm sóc sức khoẻ; kiến thức và kĩ năng vận động; hình thành thói quen tập luyện, khả năng lựa chọn môn thể thao phù hợp để luyện tập nâng cao sức khoẻ, phát triển thể lực và tố chất vận động; trên cơ sở đó giúp học sinh có ý thức, trách nhiệm đối với sức khoẻ của bản thân, gia đình và cộng đồng, thích ứng với các điều kiện sống, sống vui vẻ, hoà đồng với mọi người.

Nội dung chủ yếu của môn Giáo dục thể chất là rèn luyện kĩ năng vận động và phát triển tố chất thể lực cho học sinh bằng những bài tập thể chất đa dạng như: các bài tập đội hình đội ngũ, các bài tập thể dục, các trò chơi vận động, các môn thể thao và kĩ năng phòng tránh chấn thương trong hoạt động thể dục thể thao.

Nội dung giáo dục thể chất được phân chia theo hai giai đoạn: Giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

- Giai đoạn giáo dục cơ bản: Môn Giáo dục thể chất giúp học sinh biết cách chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể; hình thành thói quen tập luyện nâng cao sức khoẻ; thông qua các trò chơi vận động và tập luyện thể dục, thể thao hình thành các kĩ năng vận động cơ bản, phát triển các tố chất thể lực, làm cơ sở để phát triển toàn diện. Học sinh được lựa chọn nội dung hoạt động thể dục thể thao phù hợp với thể lực của mình và khả năng đáp ứng của nhà trường.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Môn Giáo dục thể chất được thực hiện thông qua hình thức câu lạc bộ thể dục thể thao. Học sinh được chọn nội dung hoạt động thể thao phù hợp với nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của nhà trường để tiếp tục phát triển kĩ năng chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể, phát triển về nhận thức và năng khiếu thể thao, đồng thời giúp những học sinh có năng khiếu thể thao tự chọn định hướng nghề nghiệp phù hợp.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Giáo dục thể chất quán triệt đầy đủ quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực, kế hoạch giáo dục và định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục được quy định tại Chương trình tổng thể. Xuất phát từ đặc trưng của môn học, một số quan điểm sau được nhấn mạnh trong xây dựng chương trình:

**1.** Chương trình môn Giáo dục thể chất được xây dựng dựa trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu của khoa học thể dục thể thao và khoa học sư phạm hiện đại, trong đó có các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học, sinh lí học, phương pháp giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Giáo dục thể chất của Việt Nam và các nước có nền giáo dục tiên tiến; kết quả phân tích thực tiễn giáo dục, điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam và sự đa dạng của học sinh.

**2.** Chương trình môn Giáo dục thể chất bảo đảm phù hợp với tâm - sinh lí lứa tuổi và quy luật phát triển thể chất của học sinh; phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục; vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc điểm của môn học, hỗ trợ việc hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực ở học sinh.

**3.** Chương trình môn Giáo dục thể chất có tính mở, tạo điều kiện để học sinh được lựa chọn các hoạt động phù hợp với thể lực, nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của nhà trường; đồng thời tạo điều kiện để nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của mỗi địa phương.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

Môn Giáo dục thể chất giúp học sinh hình thành, phát triển kĩ năng chăm sóc sức khoẻ, kĩ năng vận động, thói quen tập luyện thể dục thể thao và rèn luyện những phẩm chất, năng lực để trở thành người công dân phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế, góp phần phát triển tầm vóc, thể lực người Việt Nam; đồng thời phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao.

**2. Mục tiêu cấp tiểu học**

Môn Giáo dục thể chất giúp học sinh biết cách chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể, bước đầu hình thành các kĩ năng vận động cơ bản, thói quen tập luyện thể dục thể thao, tham gia tích cực các hoạt động thể dục, thể thao nhằm phát triển các tố chất thể lực, làm cơ sở để phát triển toàn diện và phát hiện năng khiếu thể thao.

**3. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

Môn Giáo dục thể chất giúp học sinh tiếp tục củng cố và phát triển các kĩ năng chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh thân thể và vận động cơ bản, thói quen tập luyện và kĩ năng thể dục thể thao; nếp sống lành mạnh, hoà đồng và trách nhiệm; ý thức tự giác, tích cực vận dụng những điều đã học để tham gia các hoạt động thể dục, thể thao; bồi dưỡng năng khiếu thể thao.

**4. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

Môn Giáo dục thể chất giúp học sinh lựa chọn môn thể thao phù hợp để rèn luyện hoàn thiện thể chất; vận dụng những điều đã học để điều chỉnh chế độ sinh hoạt và tập luyện, tham gia tích cực các hoạt động thể dục, thể thao; có ý thức tự giác, tự tin, trung thực, dũng cảm, có tinh thần hợp tác thân thiện, thể hiện khát khao vươn lên; từ đó có những định hướng cho tương lai phù hợp với năng lực, sở trường, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Giáo dục thể chất góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Chương trình môn Giáo dục thể chất giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực thể chất với các thành phần sau: năng lực chăm sóc sức khỏe, năng lực vận động cơ bản, năng lực hoạt động thể dục thể thao. Yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất được thể hiện trong bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần năng lực** | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| **Chăm sóc sức khoẻ** | - Biết và bước đầu thực hiện được vệ sinh cá nhân, vệ sinh chung và vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.  - Biết và bước đầu thực hiện được một số yêu cầu cơ bản của chế độ dinh dưỡng để bảo vệ, tăng cường sức khoẻ.  - Nhận ra và bước đầu có ứng xử thích hợp với một số yếu tố cơ bản của môi trường tự nhiên có lợi và có hại cho sức khoẻ. | - Hình thành được nền nếp vệ sinh cá nhân, vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.  - Có kiến thức cơ bản và ý thức thực hiện chế độ dinh dưỡng trong tập luyện và đời sống hằng ngày để bảo vệ, tăng cường sức khoẻ.  - Tích cực tham gia các hoạt động tập thể trong môi trường tự nhiên để rèn luyện sức khoẻ. | - Nhận thức rõ vai trò của vệ sinh cá nhân, vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.  - Biết lựa chọn chế độ dinh dưỡng phù hợp với bản thân trong quá trình tập luyện và đời sống hằng ngày để bảo vệ, tăng cường sức khoẻ.  - Tích cực tham gia các hoạt động tập thể rèn luyện sức khoẻ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. |
| **Vận động cơ bản** | - Nhận biết được các vận động cơ bản trong chương trình môn học.  - Thực hiện được các kĩ năng vận động cơ bản.  - Có ý thức thường xuyên vận động để phát triển các tố chất thể lực. | - Hiểu được vai trò quan trọng của các kĩ năng vận động cơ bản đối với việc phát triển các tố chất thể lực.  - Thực hiện thuần thục các kĩ năng vận động cơ bản được học trong chương trình môn học.  - Hình thành được thói quen vận động để phát triển các tố chất thể lực. | - Đánh giá được tầm quan trọng của các hoạt động vận động đối với việc phát triển các tố chất thể lực và hoạt động thể dục thể thao.  - Biết lựa chọn các hình thức tập luyện thể dục thể thao phù hợp để hoàn thiện kĩ năng vận động, đáp ứng yêu cầu cuộc sống hiện đại.  - Biết hướng dẫn, giúp đỡ mọi người tập luyện, vận động để phát triển các tố chất thể lực. |
| **Hoạt động thể dục thể thao** | - Nhận biết được vai trò của hoạt động thể dục thể thao đối với cơ thể.  - Thực hiện được kĩ thuật cơ bản của một số nội dung thể thao phù hợp với bản thân.  - Tự giác, tích cực trong tập luyện thể dục thể thao. | - Hiểu được vai trò, ý nghĩa của thể dục thể thao đối với cơ thể và cuộc sống.  - Lựa chọn được và thường xuyên tập luyện nội dung thể thao phù hợp để nâng cao sức khoẻ, phát triển thể lực.  - Tham gia có trách nhiệm, hoà đồng với tập thể trong tập luyện thể dục thể thao và các hoạt động khác trong cuộc sống. | - Cảm nhận được vẻ đẹp của hoạt động thể dục thể thao và thể hiện nhu cầu tập luyện thể dục thể thao.  - Thường xuyên tập luyện thể dục thể thao, biết lựa chọn nội dung, phương pháp tập luyện phù hợp để phát triển các tố chất thể lực, nâng cao thành tích thể thao.  - Có khả năng giao tiếp, hợp tác với mọi người để tổ chức hoạt động thể dục thể thao trong cuộc sống. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung môn học** | **Nội dung cho mỗi lớp** | | | | | | | | | | | |
| Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| Kiến thức chung về Giáo dục thể chất | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × |
| Vận động cơ bản | × | × | × | × | × | × | × | × | × |  |  |  |
| Thể thao tự chọn | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × | × |

**2. Yêu cầu cần đạt và nội dung ở các lớp**

LỚP 1

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| - Biết thực hiện vệ sinh sân tập, chuẩn bị dụng cụ trong tập luyện.  - Biết quan sát tranh ảnh và động tác làm mẫu của giáo viên để tập luyện.  - Thực hiện được nội dung đội hình đội ngũ; các động tác bài tập thể dục; các tư thế và kĩ năng vận động cơ bản; các động tác cơ bản của nội dung thể thao được học.  - Tham gia chơi tích cực các trò chơi vận động rèn luyện tư thế, tác phong, phản xạ và bổ trợ môn thể thao ưa thích.  - Hoàn thành lượng vận động của bài tập.  - Nghiêm túc, tích cực trong tập luyện và hoạt động tập thể. Bước đầu hình thành thói quen tập thể dục. | KIẾN THỨC CHUNG  Vệ sinh sân tập, chuẩn bị dụng cụ trong tập luyện.  VẬN ĐỘNG CƠ BẢN  ***Đội hình đội ngũ***  - Các tư thế đứng nghiêm, đứng nghỉ  - Tập hợp đội hình hàng dọc, hàng ngang, dóng hàng, điểm số.  - Động tác quay các hướng  - Trò chơi rèn luyện đội hình đội ngũ  ***Bài tập thể dục***  - Các động tác thể dục phù hợp với đặc điểm lứa tuổi  - Trò chơi bổ trợ khéo léo  ***Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản***  - Các tư thế hoạt động vận động cơ bản của đầu, cổ, tay, chân  - Các hoạt động vận động phối hợp của cơ thể  - Trò chơi rèn luyện kĩ năng vận động và phản xạ  THỂ THAO TỰ CHỌN  - Tập luyện một trong các nội dung thể thao phù hợp với đặc điểm lứa tuổi  - Trò chơi vận động bổ trợ môn thể thao ưa thích |

LỚP 2

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| - Biết thực hiện vệ sinh cá nhân, đảm bảo an toàn trong tập luyện.  - Biết quan sát tranh ảnh và động tác làm mẫu của giáo viên để tập luyện.  - Thực hiện được nội dung đội hình đội ngũ; các động tác bài tập thể dục; các tư thế và kĩ năng vận động cơ bản; các động tác cơ bản của nội dung thể thao và vận dụng được vào trong các hoạt động tập thể.  - Tham gia tích cực các trò chơi vận động rèn luyện tư thế, tác phong, phản xạ và bổ trợ môn thể thao ưa thích.  - Hoàn thành lượng vận động của bài tập.  - Nghiêm túc, tích cực trong tập luyện và hoạt động tập thể. Bước đầu hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao. | KIẾN THỨC CHUNG  Vệ sinh cá nhân, đảm bảo an toàn trong tập luyện.  VẬN ĐỘNG CƠ BẢN  ***Đội hình đội ngũ***  - Biến đổi đội hình  - Động tác giậm chân tại chỗ, đứng lại  - Trò chơi rèn luyện đội hình đội ngũ  ***Bài tập thể dục***  - Các động tác thể dục phù hợp với đặc điểm lứa tuổi  - Trò chơi bổ trợ khéo léo  ***Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản***  - Các bài tập phối hợp di chuyển các hướng  - Các động tác quỳ, ngồi cơ bản  - Trò chơi rèn luyện kĩ năng vận động và phản xạ  THỂ THAO TỰ CHỌN  - Tập luyện một trong các nội dung thể thao phù hợp với đặc điểm lứa tuổi  - Trò chơi vận động bổ trợ môn thể thao ưa thích |

LỚP 3

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| - Bước đầu biết lựa chọn môi trường tự nhiên có lợi trong tập luyện.  - Biết quan sát tranh ảnh và động tác làm mẫu của giáo viên để tập luyện.  - Thực hiện được nội dung đội hình đội ngũ; các động tác bài tập thể dục; các tư thế và kĩ năng vận động cơ bản; các động tác cơ bản của nội dung thể thao và vận dụng được vào trong các hoạt động tập thể.  - Tham gia tích cực các trò chơi vận động rèn luyện tư thế, tác phong, phản xạ và bổ trợ môn thể thao ưa thích.  - Bước đầu tự sửa sai động tác thông qua nghe, quan sát và tập luyện.  - Hoàn thành lượng vận động của bài tập.  - Nghiêm túc, tích cực, trung thực trong tập luyện. Hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao. | KIẾN THỨC CHUNG  Những yếu tố môi trường tự nhiên có lợi, có hại trong tập luyện.  VẬN ĐỘNG CƠ BẢN  ***Đội hình đội ngũ***  - Biến đổi đội hình  - Động tác đi đều  - Trò chơi rèn luyện đội hình đội ngũ  ***Bài tập thể dục***  - Các động tác thể dục phù hợp với đặc điểm lứa tuổi  - Trò chơi bổ trợ khéo léo  **Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản**  - Các bài tập di chuyển vượt chướng ngại vật  - Các bài tập rèn luyện kĩ năng tung, bắt bằng tay  - Trò chơi rèn luyện kĩ năng vận động và phản xạ  THỂ THAO TỰ CHỌN  - Tập luyện một trong các nội dung thể thao phù hợp với đặc điểm lứa tuổi  - Trò chơi vận động bổ trợ môn thể thao ưa thích |

LỚP 4

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| - Biết và thực hiện vệ sinh đảm bảo an toàn trong giờ tập luyện của môn Giáo dục thể chất.  - Quan sát tranh ảnh, động tác làm mẫu của giáo viên để tập luyện và tự sửa sai động tác.  - Thực hiện được nội dung đội hình đội ngũ; các động tác bài tập thể dục có kết hợp với đạo cụ; các tư thế và kĩ năng vận động cơ bản; các động tác cơ bản của nội dung thể thao ưa thích; xử lí được một số tình huống trong tập luyện; vận dụng được vào trong các hoạt động tập thể.  - Biết điều khiển tổ, nhóm tập luyện và giúp đỡ bạn trong tập luyện.  - Hoàn thành lượng vận động của bài tập.  - Thể hiện sự yêu thích và thường xuyên tập luyện thể dục thể thao. | KIẾN THỨC CHUNG  Vệ sinh trong giờ học: khởi động, tập luyện, hồi phục, nghỉ ngơi sau tập luyện.  VẬN ĐỘNG CƠ BẢN  ***Đội hình đội ngũ***  - Động tác đi đều vòng các hướng  - Trò chơi rèn luyện đội hình đội ngũ  ***Bài tập thể dục***  - Các động tác thể dục kết hợp sử dụng các đạo cụ (cờ, hoa, vòng, gậy, …) phù hợp với đặc điểm lứa tuổi  - Trò chơi bổ trợ khéo léo  ***Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản***  - Các bài tập rèn luyện kĩ năng thăng bằng  - Các bài tập rèn luyện kĩ năng bật, nhảy  - Trò chơi rèn luyện kĩ năng phối hợp vận động  THỂ THAO TỰ CHỌN  - Tập luyện một trong các nội dung thể thao phù hợp với đặc điểm lứa tuổi  - Trò chơi vận động bổ trợ môn thể thao ưa thích |

LỚP 5

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung** |
| - Biết thực hiện theo hướng dẫn về chế độ dinh dưỡng trong tập luyện nhằm tăng khả năng vận động.  - Thực hiện được nội dung đội hình đội ngũ; các động tác bài tập thể dục có kết hợp với đạo cụ; các tư thế và kĩ năng vận động cơ bản; các động tác cơ bản của nội dung thể thao ưa thích; xử lí được một số tình huống trong tập luyện.  - Bước đầu vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học vào  các hoạt động tập thể, tổ chức chơi được một số trò chơi vận động phù hợp với yêu cầu.  - Biết sửa sai động tác thông qua nghe, quan sát và tập luyện.  - Hoàn thành lượng vận động của bài tập.  - Có trách nhiệm với tập thể và ý thức giúp đỡ bạn trong tập luyện.  - Tự giác, dũng cảm, thường xuyên tập luyện thể dục thể thao. | KIẾN THỨC CHUNG  Chế độ ăn uống đảm bảo dinh dưỡng trong tập luyện.  VẬN ĐỘNG CƠ BẢN  ***Đội hình đội ngũ***  - Luyện tập các nội dung đội hình, đội ngũ đã học  - Trò chơi rèn luyện đội hình đội ngũ  ***Bài tập thể dục***  - Các động tác thể dục kết hợp sử dụng đạo cụ (cờ, hoa, vòng, gậy, …) phù hợp với đặc điểm lứa tuổi  - Trò chơi phát triển khéo léo  ***Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản***  - Các bài tập rèn luyện kĩ năng lăn, lộn  - Các bài tập rèn luyện kĩ năng leo, trèo  - Trò chơi rèn luyện kĩ năng phối hợp vận động  THỂ THAO TỰ CHỌN  - Tập luyện một trong các nội dung thể thao phù hợp với đặc điểm cá nhân và lứa tuổi  - Trò chơi vận động bổ trợ môn thể thao ưa thích |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Định hướng chung**

Môn Giáo dục thể chất vận dụng phương pháp giáo dục tích cực, lấy học sinh làm trung tâm, thực hiện chuyển quá trình giáo dục thành tự giáo dục; giáo viên là người thiết kế, tổ chức, cố vấn, trọng tài, hướng dẫn hoạt động tập luyện cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện để khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động tập luyện, tự mình trải nghiệm, tự phát hiện bản thân và phát triển thể chất.

Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học đặc trưng như: trực quan, sử dụng lời nói, tập luyện, sửa sai, trò chơi, thi đấu, trình diễn,...; sử dụng nguyên tắc đối xử cá biệt, phù hợp với sức khoẻ học sinh; kết hợp dụng cụ, thiết bị phù hợp, sử dụng hiệu quả các thành tựu của công nghệ thông tin để tạo nên giờ học sinh động, hiệu quả.

Đa dạng hoá các hình thức tổ chức dạy học, cân đối giữa hoạt động tập thể lớp, hoạt động nhóm nhỏ và cá nhân, giữa dạy học bắt buộc và dạy học tự chọn, để đảm bảo vừa phát triển năng lực thể chất, vừa phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Tích hợp kiến thức một số môn học khác, một số bài hát, bản nhạc,... để tạo không khí vui tươi, hưng phấn trong tập luyện, làm cho học sinh yêu thích và đam mê tập luyện thể thao.

**2. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

a) Phương pháp hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, giáo viên giúp học sinh rèn luyện tính trung thực, tình cảm bạn bè, đồng đội, tinh thần trách nhiệm và ý thức tự giác, chăm chỉ tập luyện để phát triển hài hoà về thể chất, tinh thần, có những phẩm chất và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, có sức khoẻ, có văn hoá, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

b) Phương pháp hình thành, phát triển năng lực chung

- Đối với năng lực tự chủ và tự học: Trong dạy học môn Giáo dục thể chất, giáo viên tổ chức cho học sinh thực hiện các hoạt động tìm tòi, khám phá, tra cứu thông tin, lập kế hoạch và thực hiện các bài tập thực hành, từ đó hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học cho học sinh.

- Đối với năng lực giao tiếp và hợp tác: Môn Giáo dục thể chất tạo cơ hội cho học sinh thường xuyên được trao đổi, trình bày, chia sẻ và phối hợp thực hiện ý tưởng trong các bài thực hành, các trò chơi, các hoạt động thi đấu có tính đồng đội. Từ đó, học sinh được hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.

- Đối với năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thông qua các hoạt động luyện tập, trò chơi, thi đấu và vận dụng linh hoạt các phương pháp tập luyện, giáo viên tạo cơ hội cho học sinh vận dụng kiến thức để phát hiện vấn đề và đề xuất cách giải quyết, biết cách lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề một cách khách quan, trung thực và sáng tạo.

**3. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển năng lực thể chất**

a) Hình thành, phát triển năng lực chăm sóc sức khoẻ: Giáo viên tạo cơ hội cho học sinh huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để hình thành ý thức và kiến thức về chăm sóc sức khoẻ; đồng thời tăng cường giao nhiệm vụ ở nhà, đồng thời phối hợp với cha mẹ học sinh giúp đỡ học sinh thực hiện nền nếp giữ gìn vệ sinh, chăm sóc sức khoẻ bản thân.

b) Hình thành, phát triển năng lực vận động cơ bản: Giáo viên khai thác ưu thế của Giáo dục thể chất là một loại hình giáo dục mà nội dung chuyên biệt là dạy học vận động (động tác) và sự phát triển có chủ định các tố chất vận động của con người. Các giai đoạn dạy học động tác nhằm hình thành ở học sinh kĩ năng vận động, khả năng vận dụng vào thực tế. Việc tổ chức các hoạt động vận động (bài tập và trò chơi vận động,...) giúp cho học sinh hình thành và phát triển được các tố chất thể lực cơ bản như: nhanh, mạnh, bền, khéo léo, mềm dẻo,… cũng như khả năng thích ứng của cơ thể và trí nhớ vận động.

c) Hình thành, phát triển năng lực hoạt động thể dục thể thao: Giáo viên vận dụng nguyên tắc giáo dục cá biệt, quan tâm phát hiện và hướng dẫn học sinh tập luyện các môn thể dục thể thao phù hợp với sở thích, sở trường; tạo cơ hội cho học sinh được quan sát và tham gia các trò chơi, các hoạt động cổ vũ và thi đấu thể thao, từ đó khơi dậy niềm đam mê hoạt động thể dục thể thao, khả năng hoạt động thể dục thể thao, phát triển khả năng trình diễn và thi đấu.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

**1. Mục tiêu đánh giá**

Đánh giá kết quả giáo dục thể chất là hoạt động thu thập thông tin và so sánh mức độ đạt được của học sinh so với yêu cầu cần đạt của môn học nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự tiến bộ của học sinh, mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình để trên cơ sở đó điều chỉnh hoạt động dạy học và cách tổ chức quản lí nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục.

**2. Nguyên tắc đánh giá**

a) Đánh giá kết quả giáo dục phải căn cứ vào mục tiêu và các yêu cầu cần đạt đối với từng lớp học, cấp học trong chương trình môn Giáo dục thể chất, theo các tiêu chuẩn đánh giá thể lực học sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, chú trọng kĩ năng vận động và hoạt động thể dục thể thao của học sinh;

b) Đánh giá phải bảo đảm toàn diện, khách quan, có phân hoá; kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và định kì; kết hợp giữa đánh giá của giáo viên, tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh. Học sinh được biết thông tin về hình thức, thời điểm, cách đánh giá và chủ động tham gia quá trình đánh giá.

c) Đánh giá phải coi trọng sự tiến bộ của học sinh về năng lực, thể lực và ý thức học tập; có tác dụng thúc đẩy và hỗ trợ học sinh phát triển các phẩm chất và năng lực; tạo được hứng thú và khích lệ tinh thần tập luyện của học sinh, qua đó khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động thể dục thể thao ở trong và ngoài nhà trường.

**3. Hình thức đánh giá**

a) Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì

- Đánh giá thường xuyên: Bao gồm đánh giá chính thức (thông qua các hoạt động thực hành, tập luyện, trình diễn,...) và đánh giá không chính thức (bao gồm quan sát trên lớp, đối thoại, học sinh tự đánh giá,...) nhằm thu thập những thông tin về quá trình hình thành, phát triển năng lực của từng học sinh.

- Đánh giá định kì: Nội dung đánh giá chú trọng đến kĩ năng thực hành, thể lực của học sinh; phối hợp với đánh giá thường xuyên cung cấp thông tin để phân loại học sinh và điều chỉnh nội dung, phương pháp giáo dục.

b) Đánh giá định tính và đánh giá định lượng

- Đánh giá định tính: Kết quả học tập được mô tả bằng lời nhận xét hoặc biểu thị bằng các mức xếp loại. Học sinh có thể sử dụng hình thức này để tự đánh giá sau khi kết thúc mỗi nội dung, mỗi chủ đề, hoặc giáo viên sử dụng để đánh giá thường xuyên (không chính thức). Đánh giá định tính được sử dụng chủ yếu ở cấp tiểu học.

- Đánh giá định lượng: Kết quả học tập được biểu thị bằng điểm số theo thang điểm 10. Giáo viên sử dụng hình thức đánh giá này đối với đánh giá thường xuyên chính thức và đánh giá định kì. Đánh giá định lượng được sử dụng chủ yếu ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

a) Một số thuật ngữ chuyên môn

- Cảm giác dùng sức: là khả năng dùng lực và phân phối lực một cách chính xác khi thực hiện động tác hoặc liên kết động tác.

- Định hướng không gian: là xác định và nhận biết sự thay đổi vị trí và động tác của cơ thể trong không gian, có liên quan đến môi trường hoạt động nhất định.

- Liên kết vận động: là sự phối hợp các bộ phận của từng động tác, các hoạt động của từng bộ phận cơ thể trong mối quan hệ với hoạt động chung của cơ thể.

- Năng lực thể chất: là năng lực đặc thù được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh, bao gồm khả năng chăm sóc sức khỏe, khả năng vận động cơ bản và khả năng hoạt động thể dục thể thao.

- Nhịp điệu: là sự luân chuyển của các chuyển động trong mỗi động tác, quyết định chất lượng thực hiện cũng như tính nghệ thuật của các động tác kĩ thuật, nhất là các động tác có độ khó cao.

- Phản ứng của cơ thể: là khả năng dẫn truyền và đáp ứng một cách hợp lí, nhanh chóng của cơ thể đối với một tín hiệu đơn giản hoặc phức tạp.

- Thể chất: là toàn bộ hình thái và chức năng cơ thể được hình thành và phát triển do bẩm sinh di truyền điều kiện sống và sự rèn luyện.

- Tố chất thể lực: là yếu tố của năng lực thể chất, được xác định bằng sức mạnh, sức nhanh, sức bền, sự khéo léo, mềm dẻo và các phẩm chất tâm lí phù hợp.

- Thích ứng của cơ thể: là sự điều chỉnh các hệ thống chức năng tâm - sinh lí của cơ thể để phù hợp với điều kiện sống dưới ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài cơ thể.

- Trí nhớ vận động: là khả năng lưu giữ những thông tin về hoạt động vận động được cung cấp trở lại và vận dụng một cách hợp lí trong trường hợp cần thiết.

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Giáo dục thể chất sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của người học. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng tổng hợp dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp dưới đây hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | - Kể được tên (trò chơi vận động, các môn thể thao);  - Liệt kê được (tên dụng cụ của các môn thể thao);  - Nêu được tên (động tác kĩ thuật, tư thế vận động cơ bản);  - Phát biểu được, thuộc (một số điều luật thể thao);  - Xác định được, biết được (các tư thế động tác, phương hướng, biên độ động tác);  - Nhận biết được (chế độ dinh dưỡng, các yếu tố vệ sinh, thiên nhiên có lợi, có hại trong tập luyện);  - Biết được (một cách sơ giản về lịch sử của môn thể thao ưa thích);  - Khắc phục được (hiện tượng “cực điểm” xảy ra khi chạy cự li trung bình) |
| ***Hiểu*** | - Nêu được (vai trò, ý nghĩa của vệ sinh trong tập luyện);  - Mô tả được (động tác kĩ thuật);  - So sánh được (sự khác nhau giữa kĩ thuật và chiến thuật của môn thể thao);  - Giới thiệu được (những biến đổi quan trọng về phát triển các kĩ thuật môn nhảy cao);  - Chỉ ra được (nguyên nhân dẫn đến động tác sai và cách khắc phục động tác sai đó);  - Đánh giá được (tầm quan trọng của các hoạt động vận động đến phát triển thể lực và sức khoẻ);  - Phân biệt được (các sơ đồ chiến thuật thi đấu một môn thể thao);  - So sánh được (nội dung, phương pháp tập luyện phù hợp để nâng cao sức khoẻ). |
| ***Vận dụng*** | - Thực hiện được (cách chăm sóc sức khoẻ phù hợp với bản thân);  - Hướng dẫn được (người khác cách chăm sóc sức khoẻ và bảo vệ môi trường tập luyện);  - Rèn luyện được (khả năng thích ứng của cơ thể với những biến đổi của môi trường);  - Biểu diễn được (các động tác kĩ thuật, bài tập liên hoàn);  - Tự sửa được (động tác thông qua nghe, quan sát và tập luyện);  - Vận dụng được (các kĩ thuật đã học vào luyện tập và thi đấu);  - Áp dụng được (các động tác chiến thuật hợp lí vào thi đấu);  - Vận dụng được (điều luật thể thao vào tổ chức thi đấu);  - Đề xuất được (giải pháp phù hợp cho tổ chức thi đấu);  - Xử lí được (các tình huống trong tập luyện và thi đấu);  - Xác định được (một số biện pháp phòng tránh chấn thương);  - Lập được (kế hoạch, thời gian tập luyện để phát triển tố chất thể lực). |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

Thời lượng dành cho môn Giáo dục thể chất ở mỗi lớp là 70 tiết trong năm học, được phân bổ cho các nội dung giáo dục với tỉ lệ (%) như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Thời lượng** |
| CẤP TIỂU HỌC | |  |
| Vận động cơ bản | Đội hình đội ngũ | 20% |
| Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản | 35% |
| Bài tập thể dục | 10% |
| Thể thao tự chọn | | 25% |
| Đánh giá cuối học kì, cuối năm học | | 10% |
| CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ | |  |
| Vận động cơ bản | | 45% |
| Bài tập thể dục | | 10% |
| Thể thao tự chọn | | 35% |
| Đánh giá cuối học kì, cuối năm học | | 10% |
| CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG | |  |
| Các môn thể thao tự chọn | | 90% |
| Đánh giá cuối học kì, cuối năm học | | 10% |

**3. Thiết bị dạy học**

a) Thiết bị để minh hoạ, trình diễn: Dụng cụ mẫu để hướng dẫn tập luyện các nội dung đội hình đội ngũ, vận động cơ bản, hoạt động thể dục, các môn thể thao; tranh ảnh, băng đĩa hình kĩ thuật các hoạt động thể dục, các môn thể thao; loa, ampli, máy chiếu (projector),...

b) Thiết bị để thực hành: Dụng cụ tập luyện vận động cơ bản và các môn thể thao; dụng cụ, phương tiện tổ chức chơi các trò chơi vận động; đồng hồ bấm giây thể thao, còi, cờ, thước dây,...

c) Khu vực tập luyện: Sân tập, đường chạy, nhà tập đa năng,…

**4. Thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng học sinh**

Chương trình môn Giáo dục thể chất có nhiều lựa chọn dành cho nhà trường và học sinh. Đầu năm học, giáo viên và nhà trường căn cứ kết quả kiểm tra sức khoẻ tại trường hoặc giấy chứng nhận sức khoẻ của cơ sở y tế có thẩm quyền cấp cho học sinh, tổ chức cho học sinh học môn Giáo dục thể chất bảo đảm tất cả học sinh đều được học tập, rèn luyện với nội dung phù hợp, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực quy định trong chương trình.

Các môn thể thao tự chọn trong chương trình môn Giáo dục thể chất là hệ thống các môn thể thao được tổ chức trong Hội khoẻ Phù đổng các cấp, trong hệ thống giải thi đấu quốc gia, quốc tế và các môn thể thao truyền thống của địa phương.

Ở lớp 1, lớp 2 và lớp 3, nội dung thể thao tự chọn chủ yếu là trò chơi vận động gắn với một số môn thể thao phù hợp với thể lực của học sinh và khả năng tổ chức của nhà trường.

Từ lớp 4 đến lớp 9, học sinh được hướng dẫn luyện tập và tham gia thi đấu các môn thể thao phù hợp.

Ở cấp trung học phổ thông, nội dung thể thao tự chọn gồm 3 nhóm: (a) Nhóm kĩ thuật cơ bản, dành cho lớp 10; (b) nhóm kĩ thuật nâng cao, dành cho lớp 11, (c) nhóm vận dụng, thi đấu, dành cho lớp 12. Tuỳ theo khả năng tổ chức của nhà trường, học sinh có thể lựa chọn một môn thể thao cho cả ba năm học hoặc mỗi năm học lựa chọn một môn thể thao.

Những học sinh học một môn thể thao trong cả ba năm học thì được học đầy đủ ba nội dung (a), (b) và (c). Những học sinh chọn học hai môn thể thao thì được học các nội dung (a) và (b) ở một môn thể thao, môn thể thao còn lại chỉ học nội dung (a). Những học sinh chọn học ba môn thể thao thì chỉ học nội dung (a).

Giáo viên được quyền tham gia xây dựng và chủ động thực hiện kế hoạch giáo dục của môn học phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, nhà trường và lớp học mà mình phụ trách trên cơ sở bảo đảm mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt của chương trình đối với cấp học, lớp học.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM VÀ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM VÀ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

LỚP 1

LỚP 2

LỚP 3

LỚP 4

LỚP 5

LỚP 6

LỚP 7

LỚP 8

LỚP 9

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

VI. PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC VÀ LOẠI HÌNH HOẠT ĐỘNG

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM VÀ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP**

Hoạt động trải nghiệm (cấp tiểu học) và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) là hoạt động giáo dục bắt buộc được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, hiểu biết mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và các năng lực đặc thù cho học sinh; nội dung hoạt động được xây dựng dựa trên các mối quan hệ của cá nhân học sinh với bản thân, với xã hội, với tự nhiên và với nghề nghiệp.

Nội dung Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản:

Ở cấp tiểu học, nội dung Hoạt động trải nghiệm tập trung vào các hoạt động khám phá bản thân, hoạt động rèn luyện bản thân, hoạt động phát triển quan hệ với bạn bè, thầy cô và người thân trong gia đình. Các hoạt động xã hội và tìm hiểu một số nghề nghiệp gần gũi với học sinh cũng được tổ chức thực hiện với nội dung, hình thức phù hợp với lứa tuổi.

Ở cấp trung học cơ sở, nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung hơn vào các hoạt động xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp; đồng thời hoạt động hướng vào bản thân vẫn được tiếp tục triển khai để phát triển các phẩm chất và năng lực của học sinh.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp:

Ngoài các hoạt động hướng đến cá nhân, xã hội, tự nhiên, nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp trung học phổ thông tập trung hơn vào hoạt động giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, học sinh được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp quán triệt quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình giáo dục phổ thông nêu tại Chương trình tổng thể, đồng thời nhấn mạnh các quan điểm sau:

**1.** Chương trình được xây dựng dựa trên lí thuyết hoạt động, lí thuyết về nhân cách, lí thuyết học tập trải nghiệm và lí luận giáo dục nói chung; các ưu điểm của chương trình hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục hướng nghiệp hiện hành; kinh nghiệm quốc tế trong phát triển chương trình Hoạt động trải nghiệm, Hoạt động hướng nghiệp; bản sắc văn hoá các vùng miền, văn hoá truyền thống Việt Nam và các giá trị văn hoá chung của thời đại.

**2.** Chương trình bảo đảm tính chỉnh thể, sự nhất quán và phát triển liên tục qua các lớp, các cấp học. Chương trình được thiết kế theo hướng vừa đồng tâm, vừa tuyến tính, xuyên suốt từ lớp 1 đến lớp 12 với các mạch nội dung hoạt động thống nhất: Hoạt động hướng vào bản thân, Hoạt động hướng đến xã hội, Hoạt động hướng đến tự nhiên và Hoạt động hướng nghiệp.

**3.** Chương trình bảo đảm tính mở, linh hoạt. Cơ sở giáo dục và giáo viên chủ động lựa chọn nội dung, phương thức, không gian, thời gian hoạt động phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình trên nguyên tắc bảo đảm mục tiêu giáo dục và các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với mỗi lớp học, cấp học.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp hình thành, phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp; đồng thời góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung quy định trong Chương trình tổng thể.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh, phát triển đời sống tâm hồn phong phú, biết rung cảm trước cái đẹp của thiên nhiên và tình người, có quan niệm sống và ứng xử đúng đắn, đồng thời bồi dưỡng cho học sinh tình yêu đối với quê hương, đất nước, ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc để góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam trong một thế giới hội nhập.

**2. Mục tiêu cấp tiểu học**

Hoạt động trải nghiệm hình thành cho học sinh thói quen tích cực trong cuộc sống hằng ngày, chăm chỉ lao động; thực hiện trách nhiệm của người học sinh ở nhà, ở trường và địa phương; biết tự đánh giá và tự điều chỉnh bản thân; hình thành những hành vi giao tiếp, ứng xử có văn hoá; có ý thức hợp tác nhóm và hình thành được năng lực giải quyết vấn đề.

**3. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp giúp học sinh củng cố thói quen tích cực, nền nếp trong học tập và sinh hoạt, hành vi giao tiếp ứng xử có văn hoá và tập trung hơn vào phát triển trách nhiệm cá nhân: trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với gia đình, cộng đồng; hình thành các giá trị của cá nhân theo chuẩn mực chung của xã hội; hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong cuộc sống; biết tổ chức công việc một cách khoa học; có hứng thú, hiểu biết về một số lĩnh vực nghề nghiệp, có ý thức rèn luyện những phẩm chất cần thiết của người lao động và lập được kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với định hướng nghề nghiệp khi kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản.

**4. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành ở cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở. Kết thúc giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, học sinh có khả năng thích ứng với các điều kiện sống, học tập và làm việc khác nhau; thích ứng với những thay đổi của xã hội hiện đại; có khả năng tổ chức cuộc sống, công việc và quản lí bản thân; có khả năng phát triển hứng thú nghề nghiệp và ra quyết định lựa chọn được nghề nghiệp tương lai; xây dựng được kế hoạch rèn luyện đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và trở thành người công dân có ích.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu**

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu theo các mức độ phù hợp với mỗi cấp học đã được quy định trong Chương trình tổng thể.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực**

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp giúp hình thành và phát triển ở học sinh các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo được biểu hiện qua các năng lực đặc thù: năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp. Yêu cầu cần đạt về các năng lực đặc thù này được thể hiện trong bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực** | **Cấp tiểu học** | **Cấp trung học cơ sở** | **Cấp trung học phổ thông** |
| NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI CUỘC SỐNG | | | |
| ***Hiểu biết về bản thân và môi trường sống*** | - Nhận biết được sự thay đổi của cơ thể, cảm xúc, suy nghĩ của bản thân.  - Hình thành được một số thói quen, nếp sống sinh hoạt và kĩ năng tự phục vụ.  - Nhận ra được nhu cầu phù hợp và nhu cầu không phù hợp.  - Phát hiện được vấn đề và tự tin trao đổi những suy nghĩ của mình.  - Chỉ ra được sự khác biệt giữa các cá nhân về thái độ, năng lực, sở thích và hành động.  - Nhận diện được một số nguy hiểm từ môi trường sống đối với bản thân. | - Xác định được những nét đặc trưng về hành vi và lời nói của bản thân.  - Thể hiện được sở thích của mình theo hướng tích cực.  - Thể hiện được chính kiến khi phản biện, bình luận về các hiện tượng xã hội và giải quyết mâu thuẫn.  - Giải thích được ảnh hưởng của sự thay đổi cơ thể đến các trạng thái cảm xúc, hành vi của bản thân.  - Tìm được giá trị, ý nghĩa của bản thân đối với gia đình và bạn bè.  - Giải thích được tác động của sự đa dạng về thế giới, văn hoá, con người và môi trường thiên nhiên đối với cuộc sống.  - Nhận biết được những nguy cơ từ môi trường tự nhiên và xã hội ảnh hưởng đến cuộc sống con người. | - Xác định được phong cách của bản thân.  - Thể hiện được hứng thú của bản thân và tinh thần lạc quan về cuộc sống.  - Thể hiện được tư duy độc lập và giải quyết vấn đề của bản thân.  - Đánh giá được điểm mạnh, yếu và khả năng thay đổi của bản thân.  - Khẳng định được vai trò, vị thế của cá nhân trong gia đình, nhà trường và xã hội.  - Giải thích được vì sao con người, sự vật, hiện tượng xung quanh luôn biến đổi và rút ra được bài học cho bản thân từ sự hiểu biết này.  - Phân tích được ảnh hưởng của môi trường tự nhiên và xã hội đến sức khoẻ và trạng thái tâm lí của cá nhân và chỉ ra được sự tác động của con người đến môi trường tự nhiên, xã hội. |
| ***Kĩ năng điều chỉnh bản thân và đáp ứng với sự thay đổi*** | - Đề xuất được những cách giải quyết khác nhau cho cùng một vấn đề.  - Làm chủ được cảm xúc, thái độ và hành vi của mình và thể hiện sự tự tin trước đông người.  - Tự lực trong việc thực hiện một số việc phù hợp với lứa tuổi.  - Biết cách thoả mãn nhu cầu phù hợp và kiềm chế nhu cầu không phù hợp.  - Thực hiện được các nhiệm vụ với những yêu cầu khác nhau.  - Biết cách xử lí trong một số tình huống nguy hiểm. | - Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong những tình huống khác nhau.  - Làm chủ được cảm xúc của bản thân trong các tình huống giao tiếp, ứng xử khác nhau.  - Tự chuẩn bị kiến thức và kĩ năng cần thiết để đáp ứng với nhiệm vụ được giao.  - Thực hiện được các nhiệm vụ với những yêu cầu khác nhau.  - Thể hiện được cách giao tiếp, ứng xử phù hợp với tình huống.  - Biết cách ứng phó với nguy cơ, rủi ro từ môi trường tự nhiên và xã hội. | - Điều chỉnh được những hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân phù hợp với bối cảnh mới.  - Thay đổi được cách suy nghĩ, biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ, hoàn cảnh mới.  - Thể hiện được khả năng tự học trong những hoàn cảnh mới.  - Thực hiện được các nhiệm vụ trong hoàn cảnh mới.  - Thể hiện được sự tự tin trong giao tiếp, ứng xử và trong các mối quan hệ khác nhau.  - Giải quyết được một số vấn đề về môi trường tự nhiên và xã hội phù hợp với khả năng của mình. |
| NĂNG LỰC THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG | | | |
| ***Kĩ năng lập kế hoạch*** | - Xác định được mục tiêu cho các hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm.  - Tham gia xác định được nội dung và cách thức thực hiện hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm.  - Dự kiến được thời gian thực hiện nhiệm vụ. | - Xác định được mục tiêu, đề xuất được nội dung và phương thức phù hợp cho các hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm.  - Dự kiến được nhân sự tham gia hoạt động và phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên.  - Dự kiến được thời gian hoàn thành nhiệm vụ. | - Xác định được mục tiêu, nội dung hoạt động, phương tiện và hình thức hoạt động phù hợp.  - Dự kiến được nguồn lực cần thiết cho hoạt động: nhân sự, tài chính, điều kiện thực hiện khác.  - Dự kiến được thời gian cho từng hoạt động và sắp xếp chúng trong một trật tự thực hiện hoạt động hợp lí. |
| ***Kĩ năng thực hiện kế hoạch và điều chỉnh hoạt động*** | - Thực hiện được kế hoạch hoạt động của cá nhân.  - Biết tìm sự hỗ trợ khi cần thiết.  - Tham gia tích cực vào hoạt động nhóm.  - Thể hiện được sự chia sẻ và hỗ trợ bạn trong hoạt động.  - Biết cách giải quyết mâu thuẫn nảy sinh trong hoạt động. | - Thực hiện được kế hoạch hoạt động của cá nhân và linh hoạt điều chỉnh khi cần để đạt được mục tiêu.  - Thể hiện được sự hợp tác, giúp đỡ, hỗ trợ mọi người để cùng thực hiện nhiệm vụ.  - Biết cách tự khích lệ và động viên người khác để cùng hoàn thành nhiệm vụ.  - Giải quyết được vấn đề nảy sinh trong hoạt động và trong quan hệ với người khác. | - Hoàn thành được các kế hoạch hoạt động theo thời gian đã xác định và linh hoạt điều chỉnh hoạt động khi cần.  - Thể hiện được sự chủ động hợp tác, hỗ trợ mọi người trong hoạt động để đạt mục tiêu chung.  - Lãnh đạo được bản thân và nhóm, tạo động lực và huy động sức mạnh nhóm hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch.  - Lựa chọn được hoạt động thay thế cho phù hợp hơn với đối tượng, điều kiện và hoàn cảnh.  - Xử lí được tình huống, giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động một cách sáng tạo. |
| ***Kĩ năng đánh giá hoạt động*** | - Nêu được ý nghĩa của hoạt động đối với bản thân và tập thể.  - Chỉ ra được sự tiến bộ của bản thân sau hoạt động.  - Chỉ ra được những điểm cần rút kinh nghiệm trong tổ chức hoạt động và sự tích cực hoạt động của cá nhân, nhóm. | - Đánh giá được sự hợp lí/chưa hợp lí của kế hoạch hoạt động.  - Đánh giá được những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hoạt động.  - Chỉ ra được những đóng góp của bản thân và người khác vào kết quả hoạt động.  - Rút ra được những kinh nghiệm học được khi tham gia các hoạt động. | - Đánh giá được những yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến quá trình tổ chức hoạt động và kết quả hoạt động.  - Đánh giá được một cách khách quan, công bằng sự đóng góp của bản thân và người khác khi tham gia hoạt động.  - Rút ra được bài học kinh nghiệm và đề xuất được phương án cải tiến. |
| NĂNG LỰC ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP | | | |
| ***Hiểu biết về nghề nghiệp*** | - Nêu được nét đặc trưng và ý nghĩa của một số công việc, nghề nghiệp của người thân và nghề ở địa phương.  - Chỉ ra được một số phẩm chất và năng lực cần có để làm một số nghề quen thuộc.  - Mô tả được một số công cụ của nghề và cách sử dụng an toàn. | - Giới thiệu được các nghề/nhóm nghề phổ biến ở địa phương và ở Việt Nam, chỉ ra được vai trò kinh tế - xã hội của các nghề đó.  - Phân tích được yêu cầu về phẩm chất, năng lực của người làm nghề mà bản thân quan tâm.  - Trình bày được xu thế phát triển của nghề ở Việt Nam.  - Giới thiệu được các nhóm kiến thức cần học và các cơ sở đào tạo nghề liên quan đến định hướng nghề nghiệp.  - Chỉ ra được các công cụ của các ngành nghề, những nguy cơ mất an toàn có thể xảy ra và cách đảm bảo sức khoẻ nghề nghiệp. | - Giải thích được các điều kiện làm việc, công việc và vị trí việc làm của các nghề/nhóm nghề.  - Phân tích được yêu cầu về phẩm chất, năng lực của người làm nghề.  - Trình bày được nhu cầu xã hội đối với các nghề và sự phát triển của các nghề đó trong xã hội.  - Giới thiệu được các thông tin về trường cao đẳng, đại học, các trường trung cấp học nghề và các cơ sở đào tạo nghề liên quan đến định hướng nghề nghiệp của bản thân.  - Phân tích được vai trò của các công cụ của các ngành nghề, cách sử dụng an toàn, những nguy cơ tai nạn có thể xảy ra và cách đảm bảo sức khoẻ nghề nghiệp. |
| ***Hiểu biết và rèn luyện phẩm chất, năng lực liên quan đến nghề nghiệp*** | - Thể hiện được sự quan tâm và sở thích đối với một số nghề quen thuộc với bản thân.  - Hình thành được trách nhiệm trong công việc và sự tuân thủ các quy định.  - Thực hiện và hoàn thành được các nhiệm vụ.  - Biết sử dụng một số công cụ lao động trong gia đình một cách an toàn. | - Hình thành được hứng thú nghề nghiệp và biết cách nuôi dưỡng hứng thú, đam mê nghề nghiệp.  - Chỉ ra được một số điểm mạnh và chưa mạnh về phẩm chất và năng lực của bản thân có liên quan đến nghề yêu thích.  - Rèn luyện được một số phẩm chất và năng lực cơ bản của người lao động.  - Biết giữ an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp. | - Thể hiện được hứng thú đối với nghề hoặc lĩnh vực nghề nghiệp và thường xuyên thực hiện hoạt động trong lĩnh vực nghề nghiệp đó.  - Xác định được những phẩm chất và năng lực của bản thân phù hợp hoặc chưa phù hợp với yêu cầu của nhóm nghề và nghề định lựa chọn.  - Rèn luyện được những phẩm chất, năng lực cơ bản đáp ứng yêu cầu của nghề định lựa chọn và với nhiều nghề khác nhau.  - Biết cách giữ an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp. |
| ***Kĩ năng ra quyết định và lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp*** |  | - Lựa chọn được hướng đi phù hợp cho bản thân khi kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản.  - Lập được kế hoạch học tập và rèn luyện phù hợp với hướng đi đã chọn. | - Tổng hợp và phân tích được các thông tin chủ quan, khách quan liên quan đến nghề định lựa chọn.  - Ra được quyết định lựa chọn nghề, trường đào tạo nghề, hướng học tập nghề nghiệp.  - Lập được kế hoạch học tập và phát triển nghề nghiệp. |

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung hoạt động** | **Hoạt động** | **Nội dung hoạt động** |
| ***Hoạt động hướng vào bản thân*** | Hoạt động khám phá bản thân | - Tìm hiểu hình ảnh và tính cách của bản thân. |
| - Tìm hiểu khả năng của bản thân. |
| Hoạt động rèn luyện bản thân | - Rèn luyện nền nếp, thói quen tự phục vụ và ý thức trách nhiệm trong cuộc sống. |
| - Rèn luyện các kĩ năng thích ứng với cuộc sống. |
| ***Hoạt động hướng đến xã hội*** | Hoạt động chăm sóc gia đình | - Quan tâm, chăm sóc người thân và các quan hệ trong gia đình. |
| - Tham gia các công việc của gia đình. |
| Hoạt động xây dựng nhà trường | - Xây dựng và phát triển quan hệ với bạn bè và thầy cô. |
| - Tham gia xây dựng và phát huy truyền thống của nhà trường và của tổ chức Đoàn, Đội. |
| Hoạt động xây dựng cộng đồng | - Xây dựng và phát triển quan hệ với mọi người. |
| - Tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động giáo dục truyền thống, giáo dục chính trị, đạo đức, pháp luật. |
| ***Hoạt động hướng đến tự nhiên*** | Hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên | - Khám phá vẻ đẹp, ý nghĩa của cảnh quan thiên nhiên. |
| - Tham gia bảo tồn cảnh quan thiên nhiên. |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo vệ môi trường | - Tìm hiểu thực trạng môi trường. |
| - Tham gia bảo vệ môi trường. |
| ***Hoạt động hướng nghiệp*** | Hoạt động tìm hiểu nghề nghiệp | - Tìm hiểu ý nghĩa, đặc điểm và yêu cầu của nghề. |
| - Tìm hiểu yêu cầu về an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp. |
| - Tìm hiểu thị trường lao động. |
| Hoạt động rèn luyện phẩm chất, năng lực phù hợp với định hướng nghề nghiệp | - Tự đánh giá sự phù hợp của bản thân với định hướng nghề nghiệp. |
| - Rèn luyện phẩm chất và năng lực phù hợp với định hướng nghề nghiệp. |
| Hoạt động lựa chọn hướng nghề nghiệp và lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp | - Tìm hiểu hệ thống trường trung cấp, cao đẳng, đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác của địa phương, trung ương. |
| - Tham vấn ý kiến của thầy cô, người thân và chuyên gia về định hướng nghề nghiệp. |
| - Lựa chọn cơ sở đào tạo trong tương lai và lập kế hoạch học tập phù hợp với định hướng nghề nghiệp. |

**2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp**

LỚP 1

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung hoạt động** | **Yêu cầu cần đạt** |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG VÀO BẢN THÂN | |
| Hoạt động khám phá bản thân | - Mô tả được hình thức bên ngoài của bản thân.  - Thể hiện được một số biểu hiện cảm xúc và hành vi yêu thương phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp thông thường. |
| Hoạt động rèn luyện bản thân | - Thực hiện được một số việc tự chăm sóc bản thân phù hợp với lứa tuổi.  - Nêu được những hành động an toàn, không an toàn khi vui chơi và thực hiện được một số hành vi tự bảo vệ. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN XÃ HỘI | |
| Hoạt động chăm sóc gia đình | - Thực hiện được lời nói, việc làm thể hiện tình yêu thương với các thành viên trong gia đình phù hợp với lứa tuổi.  - Biết tham gia sắp xếp nhà cửa gọn gàng.  - Biết cách sử dụng một số dụng cụ gia đình một cách an toàn. |
| Hoạt động xây dựng nhà trường | - Làm quen được với bạn mới, thể hiện sự thân thiện với bạn bè, thầy cô.  - Nhận biết được những việc nên làm vào giờ học, những việc nên làm vào giờ chơi và thực hiện được những việc đó.  - Tham gia các hoạt động giáo dục của Sao Nhi đồng và của nhà trường. |
| Hoạt động xây dựng cộng đồng | - Biết thiết lập các mối quan hệ với hàng xóm.  - Tham gia một số hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN TỰ NHIÊN | |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên | - Giới thiệu được với bạn bè, người thân về vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên nơi mình sinh sống.  - Biết bảo vệ vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên nơi mình sinh sống. |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo vệ môi trường | - Nhận biết được thế nào là môi trường sạch, đẹp và chưa sạch, đẹp.  - Thực hiện được một số việc làm cụ thể phù hợp với lứa tuổi để bảo vệ môi trường xung quanh luôn sạch, đẹp. |

LỚP 2

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung hoạt động** | **Yêu cầu cần đạt** |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG VÀO BẢN THÂN | |
| Hoạt động khám phá bản thân | - Nhận diện được hình ảnh thân thiện, luôn vui vẻ của bản thân.  - Thể hiện được sự khéo léo, cẩn thận của bản thân thông qua sản phẩm tự làm. |
| Hoạt động rèn luyện bản thân | - Biết sắp xếp đồ dùng sinh hoạt cá nhân ngăn nắp, gọn gàng.  - Thực hiện được một số công việc tự phục vụ phù hợp với lứa tuổi.  - Nhận biết được những tình huống có nguy cơ bị lạc, bị bắt cóc và thực hiện được những việc làm để phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc.  - Nhận biết đồng tiền được sử dụng trong trao đổi hàng hoá. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN XÃ HỘI | |
| Hoạt động chăm sóc gia đình | - Thực hiện được một số việc làm thể hiện sự quan tâm chăm sóc, lòng biết ơn đến các thành viên trong gia đình phù hợp với lứa tuổi.  - Trao đổi được với người thân về một số hoạt động chung trong gia đình. |
| Hoạt động xây dựng nhà trường | - Nhận diện được những việc làm để thể hiện tình bạn và biết nói những lời phù hợp khi giao tiếp với bạn.  - Biết tìm kiếm sự hỗ trợ từ thầy cô, bạn bè khi tự mình không giải quyết được vấn đề trong mối quan hệ với bạn.  - Biết thể hiện lòng biết ơn với thầy cô.  - Tham gia hoạt động lao động giữ gìn cảnh quan nhà trường.  - Tham gia hoạt động giáo dục của Sao Nhi Đồng, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và của nhà trường. |
| Hoạt động xây dựng cộng đồng | - Làm quen được với những người bạn hàng xóm, tạo được quan hệ gần gũi, thân thiện với bạn bè trong cộng đồng.  - Biết thể hiện sự đồng cảm và chia sẻ với người gặp hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống và trong hoạt động vì cộng đồng.  - Tham gia vào một số hoạt động hướng đến cộng đồng do nhà trường tổ chức. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN TỰ NHIÊN | |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên | - Giới thiệu được với bạn bè, người thân về vẻ đẹp của cảnh quan ở địa phương.  - Biết cách chăm sóc, bảo vệ cảnh quan xung quanh nơi mình sinh sống. |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo vệ môi trường | - Tìm hiểu được thực trạng vệ sinh môi trường xung quanh.  - Thực hiện được những việc làm phù hợp với lứa tuổi để giữ gìn vệ sinh môi trường ở nhà trường. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG NGHIỆP | |
| Hoạt động tìm hiểu về nghề nghiệp | - Tìm hiểu được công việc của bố mẹ hoặc người thân.  - Nêu được một số đức tính của bố, mẹ, người thân có liên quan đến nghề nghiệp của họ.  - Biết cách sử dụng an toàn một số dụng cụ lao động quen thuộc. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG VÀO BẢN THÂN | |
| Hoạt động khám phá bản thân | - Nhận ra được những nét riêng của bản thân.  - Giới thiệu được các sở thích của bản thân và sản phẩm được làm theo sở thích. |
| Hoạt động rèn luyện bản thân | - Sắp xếp được thứ tự các hoạt động, công việc trong ngày của bản thân và bước đầu thực hiện được thời gian biểu đề ra.  - Có thói quen giữ gìn nhà cửa gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ.  - Nhận thức được các nguy cơ nếu không thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm và thực hiện những việc làm đảm bảo an toàn trong ăn uống.  - Xác định được những thứ thực sự cần mua để tránh lãng phí trong một số tình huống cụ thể. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN XÃ HỘI | |
| Hoạt động chăm sóc gia đình | - Thể hiện được lòng biết ơn, sự quan tâm, chăm sóc đến bố mẹ, người thân bằng lời nói, thái độ và việc làm cụ thể.  - Biết tiết kiệm khi sử dụng điện, nước trong gia đình.  - Tham gia vào các hoạt động trang trí nhà cửa.  - Tìm hiểu được thu nhập của các thành viên trong gia đình. |
| Hoạt động xây dựng nhà trường | - Kể lại được điều ấn tượng nhất về thầy giáo, cô giáo và thể hiện tình cảm với thầy cô bằng sản phẩm tự làm.  - Biết cách hoà giải bất đồng trong quan hệ bạn bè.  - Thực hiện được ý tưởng về việc trang trí, lao động vệ sinh lớp học, có ý thức giữ an toàn trong khi trang trí lớp học.  - Tham gia các hoạt động giáo dục, hoạt động lao động của Sao Nhi đồng, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và của nhà trường. |
| Hoạt động xây dựng cộng đồng | - Thực hiện được một số việc làm phù hợp với lứa tuổi thể hiện sự quan tâm đến các thành viên trong cộng đồng.  - Tham gia một số hoạt động tình nguyện, nhân đạo, giáo dục truyền thống do nhà trường, địa phương tổ chức. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN TỰ NHIÊN | |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên | - Nhận diện được vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên ở địa phương.  - Tuyên truyền tới bạn bè, người thân về việc bảo vệ vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên ở địa phương. |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo vệ môi trường | - Nhận biết được những biểu hiện của ô nhiễm môi trường.  - Tham gia tích cực vào các hoạt động phù hợp với lứa tuổi trong phòng, chống ô nhiễm môi trường. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG NGHIỆP | |
| Hoạt động tìm hiểu về nghề nghiệp | - Kể tên được một số đức tính cần có của người lao động trong nghề nghiệp mà mình yêu thích.  - Nhận ra được một số đức tính của bản thân liên quan đến nghề yêu thích.  - Biết giữ an toàn trong lao động. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG VÀO BẢN THÂN | |
| Hoạt động khám phá bản thân | - Giới thiệu được đặc điểm, những việc làm đáng tự hào của bản thân.  - Nhận diện được khả năng điều chỉnh cảm xúc và suy nghĩ của bản thân trong một số tình huống đơn giản. |
| Hoạt động rèn luyện bản thân | - Thể hiện được nền nếp sinh hoạt, bước đầu hình thành thói quen tư duy khoa học.  - Tự lực thực hiện nhiệm vụ của mình theo sự phân công, hướng dẫn.  - Nhận biết được nguy cơ bị xâm hại và thực hiện được những hành động để phòng tránh bị xâm hại.  - Lựa chọn được mặt hàng muốn mua phù hợp với khả năng tài chính của bản thân và gia đình. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN XÃ HỘI | |
| Hoạt động chăm sóc gia đình | - Biết tạo sự gắn kết yêu thương giữa các thành viên trong gia đình bằng các cách khác nhau.  - So sánh được giá của các mặt hàng phổ biến trong sinh hoạt hằng ngày của gia đình và có ý thức tiết kiệm cho gia đình. |
| Hoạt động xây dựng nhà trường | - Thực hiện được những lời nói, việc làm để duy trì và phát triển quan hệ với bạn bè, thầy cô.  - Nêu được một số vấn đề thường xảy ra trong quan hệ với bạn bè và đề xuất được cách giải quyết.  - Lập và thực hiện được kế hoạch lao động trong nhà trường.  - Tham gia hoạt động giáo dục theo chủ đề của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và của nhà trường. |
| Hoạt động xây dựng cộng đồng | - Thực hiện được hành vi có văn hoá nơi công cộng.  - Đề xuất được một số hoạt động kết nối những người sống xung quanh.  - Tham gia tích cực vào các hoạt động đền ơn đáp nghĩa và hoạt động giáo dục truyền thống ở địa phương. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN TỰ NHIÊN | |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên | - Giới thiệu được với bạn bè, người thân về cảnh quan thiên nhiên ở địa phương.  - Thực hiện được một số việc làm cụ thể để chăm sóc, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo vệ môi trường | - Tìm hiểu được thực trạng vệ sinh trường, lớp.  - Thực hiện được những việc làm cụ thể để giữ gìn trường học xanh, sạch, đẹp. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG NGHIỆP | |
| Hoạt động tìm hiểu về nghề nghiệp | - Tìm hiểu được những thông tin cơ bản về nghề truyền thống ở địa phương.  - Trải nghiệm một số công việc của nghề truyền thống ở địa phương và thể hiện được hứng thú với nghề truyền thống của địa phương.  - Biết giữ an toàn trong lao động khi làm nghề truyền thống. |

LỚP 5

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung hoạt động** | **Yêu cầu cần đạt** |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG VÀO BẢN THÂN | |
| Hoạt động khám phá bản thân | - Nhận diện sự thay đổi của bản thân thông qua các tư liệu, các sản phẩm được lưu giữ.  - Nhận diện được khả năng kiểm soát cảm xúc của bản thân. |
| Hoạt động rèn luyện bản thân | - Rèn luyện được một số đức tính cần thiết để thích ứng với môi trường học tập mới.  - Biết tự chủ và đảm bảo an toàn khi giao tiếp trên mạng.  - Nhận biết được những nguyên nhân gây hoả hoạn để phòng chống và biết cách thoát hiểm khi gặp hoả hoạn.  - Tham gia lập kế hoạch kinh doanh dựa trên hoạt động do trường tổ chức. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN XÃ HỘI | |
| Hoạt động chăm sóc gia đình | - Thể hiện được trách nhiệm, lòng biết ơn của mình với các thành viên trong gia đình bằng thái độ, lời nói, việc làm cụ thể.  - Biết tạo bầu không khí vui vẻ, đầm ấm trong gia đình.  - Biết lập sổ tay ghi chép chi tiêu của gia đình. |
| Hoạt động xây dựng nhà trường | - Đề xuất được những cách làm cụ thể để nuôi dưỡng, giữ gìn tình bạn, tình thầy trò.  - Giải quyết được một số vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ với bạn bè và thầy cô.  - Tham gia tổ chức sự kiện về truyền thống tôn sư trọng đạo và các truyền thống khác của nhà trường.  - Tham gia các hoạt động giáo dục của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. |
| Hoạt động xây dựng cộng đồng | - Thiết lập được quan hệ thân thiện với những người sống xung quanh.  - Tham gia tích cực các hoạt động xã hội, hoạt động lao động công ích và các lễ hội truyền thống ở địa phương.  - Đánh giá được sự đóng góp và sự tiến bộ của các thành viên khi tham gia hoạt động xã hội. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN TỰ NHIÊN | |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên | - Thể hiện được cảm xúc và niềm tự hào đối với cảnh quan thiên nhiên của địa phương và đất nước.  - Đề xuất được một số biện pháp bảo tồn cảnh quan thiên nhiên. |
| Hoạt động tìm hiểu và bảo vệ môi trường | - Tìm hiểu được thực trạng môi trường nơi sinh sống.  - Tự nguyện tham gia và vận động được người thân cùng tham gia lao động công ích, giữ vệ sinh môi trường khu dân cư. |
| HOẠT ĐỘNG HƯỚNG NGHIỆP | |
| Hoạt động tìm hiểu về nghề nghiệp | - Tìm hiểu được những thông tin cơ bản về nghề mình mơ ước.  - Tìm hiểu được về an toàn nghề nghiệp của nghề mơ ước.  - Trình bày được ước mơ nghề nghiệp của bản thân. |

**VI. PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC VÀ LOẠI HÌNH HOẠT ĐỘNG**

**1. Phương thức tổ chức**

1.1. Định hướng chung

a) Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; làm cho mỗi học sinh đều sẵn sàng tham gia trải nghiệm tích cực.

b) Tạo điều kiện cho học sinh trải nghiệm, sáng tạo thông qua các hoạt động tìm tòi, vận dụng kiến thức và kinh nghiệm đã có vào đời sống; hình thành, phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định dựa trên những tri thức và ý tưởng mới thu được từ trải nghiệm.

c) Tạo cơ hội cho học sinh suy nghĩ, phân tích, khái quát hoá những trải nghiệm để kiến tạo kinh nghiệm, kiến thức và kĩ năng mới.

d) Lựa chọn linh hoạt, sáng tạo các phương pháp giáo dục phù hợp: phương pháp nêu gương; phương pháp giáo dục bằng tập thể; phương pháp thuyết phục; phương pháp tranh luận; phương pháp luyện tập; phương pháp khích lệ, động viên; phương pháp tạo sản phẩm và các phương pháp giáo dục khác.

1.2. Một số phương thức tổ chức chủ yếu

a) Phương thức Khám phá: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh trải nghiệm thế giới tự nhiên, thực tế cuộc sống và công việc, giúp học sinh khám phá những điều mới lạ, tìm hiểu, phát hiện vấn đề từ môi trường xung quanh, bồi dưỡng những cảm xúc tích cực và tình yêu quê hương đất nước. Nhóm phương thức tổ chức này bao gồm các hoạt động tham quan, cắm trại, thực địa và các phương thức tương tự khác.

b) Phương thức Thể nghiệm, tương tác: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh giao lưu, tác nghiệp và thể nghiệm ý tưởng như diễn đàn, đóng kịch, hội thảo, hội thi, trò chơi và các phương thức tương tự khác.

c) Phương thức Cống hiến: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh mang lại những giá trị xã hội bằng những đóng góp và cống hiến thực tế của mình thông qua các hoạt động tình nguyện nhân đạo, lao động công ích, tuyên truyền và các phương thức tương tự khác.

d) Phương thức Nghiên cứu: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học nhờ cảm hứng từ những trải nghiệm thực tế, qua đó đề xuất những biện pháp giải quyết vấn đề một cách khoa học. Nhóm hình thức tổ chức này bao gồm các hoạt động khảo sát, điều tra, làm dự án nghiên cứu, sáng tạo công nghệ, nghệ thuật và các phương thức tương tự khác.

**2. Loại hình hoạt động**

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức trong và ngoài lớp học, trong và ngoài trường học; theo quy mô nhóm, lớp học, khối lớp hoặc quy mô trường; với bốn loại hình hoạt động chủ yếu là Sinh hoạt dưới cờ, Sinh hoạt lớp, Hoạt động giáo dục theo chủ đề và Hoạt động câu lạc bộ; với sự tham gia, phối hợp, liên kết của nhiều lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường như: giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên môn học, cán bộ tư vấn tâm lí học đường, cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cán bộ Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, cán bộ phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, cán bộ quản lí nhà trường, cha mẹ học sinh, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Đánh giá kết quả giáo dục trong Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phải bảo đảm các yêu cầu sau:

**1.** Mục đích đánh giá là thu thập thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt so với chương trình; sự tiến bộ của học sinh trong và sau các giai đoạn trải nghiệm. Kết quả đánh giá là căn cứ để định hướng học sinh tiếp tục rèn luyện hoàn thiện bản thân và cũng là căn cứ quan trọng để các cơ sở giáo dục, các nhà quản lí và đội ngũ giáo viên điều chỉnh chương trình và các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

**2.** Nội dung đánh giá là các biểu hiện của phẩm chất và năng lực đã được xác định trong chương trình: năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp. Các yêu cầu cần đạt về sự phát triển phẩm chất và năng lực của mỗi cá nhân chủ yếu được đánh giá thông qua hoạt động theo chủ đề, hoạt động hướng nghiệp, thông qua quá trình tham gia hoạt động tập thể và các sản phẩm của học sinh trong mỗi hoạt động.

Đối với Sinh hoạt dưới cờ và Sinh hoạt lớp, nội dung đánh giá chủ yếu tập trung vào sự đóng góp của học sinh cho các hoạt động tập thể, số giờ tham gia các hoạt động và việc thực hiện có kết quả hoạt động chung của tập thể. Ngoài ra, các yếu tố như động cơ, tinh thần, thái độ, ý thức trách nhiệm, tính tích cực đối với hoạt động chung của học sinh cũng được đánh giá thường xuyên trong quá trình tham gia hoạt động.

**3.** Kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng; giáo viên chủ nhiệm lớp chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá.

**4.** Cứ liệu đánh giá dựa trên thông tin thu thập được từ quan sát của giáo viên, từ ý kiến tự đánh giá của học sinh, đánh giá đồng đẳng của các học sinh trong lớp, ý kiến nhận xét của cha mẹ học sinh và cộng đồng; thông tin về số giờ (số lần) tham gia hoạt động trải nghiệm (hoạt động tập thể, hoạt động trải nghiệm thường xuyên, hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng, hoạt động hướng nghiệp, hoạt động lao động,...); số lượng và chất lượng các sản phẩm hoàn thành được lưu trong hồ sơ hoạt động.

**5.** Kết quả đánh giá đối với mỗi học sinh là kết quả tổng hợp đánh giá thường xuyên và định kì về phẩm chất và năng lực và có thể phân ra làm một số mức để xếp loại. Kết quả đánh giá Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được ghi vào hồ sơ học tập của học sinh (tương đương một môn học).

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giải thích thuật ngữ**

a) Các thuật ngữ về năng lực đặc thù

- Năng lực thích ứng với cuộc sống: đáp ứng được các yêu cầu trong đời sống hằng ngày và điều chỉnh bản thân để thích ứng với thay đổi trong cuộc sống dựa trên sự hiểu biết về đặc điểm cá nhân và môi trường sống, dựa trên sự sẵn sàng thay đổi và chuẩn bị các điều kiện, các kĩ năng khác nhau cho hoàn cảnh mới.

- Năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động: lập được kế hoạch hoạt động; thực hiện được các nhiệm vụ hoạt động: tạo động lực cho bản thân, thu hút người khác, hỗ trợ và tìm kiếm sự hỗ trợ, tư duy độc lập, linh hoạt điều chỉnh hoạt động, giải quyết vấn đề một cách sáng tạo; đánh giá được kết quả hoạt động một cách khách quan.

- Năng lực định hướng nghề nghiệp: lựa chọn được hướng học tập hoặc nghề nghiệp phù hợp với sở thích, hứng thú, phẩm chất và năng lực của bản thân dựa trên những hiểu biết về nghề hoặc nhóm nghề và có kế hoạch hoàn thiện bản thân để đáp ứng yêu cầu của định hướng nghề nghiệp.

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của người học. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng tổng hợp dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình tổ chức hoạt động, đặc biệt là khi đánh giá sự tiến bộ của học sinh, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | kể được (những việc làm tốt,...); nêu/nói được (những hành động an toàn, mục tiêu lao động an toàn,...); nhận biết được (những việc nên làm,...); nhận diện được (nguy hiểm, sở thích của bản thân,...); tôn trọng (người khác, sự khác biệt,...); có ý thức (giữ vệ sinh chung,...); tìm hiểu được (thu nhập của người thân, công việc của bố mẹ,...); biết cách làm (tìm kiếm sự hỗ trợ,...). |
| ***Hiểu*** | trình bày được (ước mơ nghề nghiệp,...); mô tả được (hình ảnh bản thân, đức tính, vẻ đẹp thiên nhiên,...); giới thiệu được (vẻ đẹp quê em, nhân vật và sự kiện,...); chỉ ra được (ý nghĩa của hoạt động, tác động của biến đổi khí hậu,...); phân tích được (điểm mạnh, điểm yếu, thông tin nghề nghiệp,...); đánh giá được (giá trị xã hội, hiệu quả hoạt động,...); nhận xét được (sự tiến bộ của bản thân, giá trị của cá nhân,...). |
| ***Vận dụng*** | xác định được (nghề, nhóm nghề,...); khảo sát được (nhu cầu, hứng thú,...); vận động được (người thân tham gia bảo vệ môi trường,...); đề xuất được (phương án giải quyết vấn đề, việc hợp tác,...); đưa ra được (ý kiến giải quyết vấn đề,...); thực hiện được (việc chăm sóc bản thân,...); làm quen được (với bạn mới, hàng xóm,...); thuyết trình được; lên kế hoạch (truyền thông trong cộng đồng,...); rèn luyện được (một số đức tính, thói quen,...); làm được (công việc tự phục vụ,...); thể hiện được (cảm xúc, sự đồng cảm, hành vi văn hoá,...); biết làm (sử dụng công cụ lao động an toàn, chăm sóc sức khoẻ,...); thiết lập được (quan hệ,...); xây dựng được (quan hệ, tình bạn, chiến dịch truyền thông,...); tổ chức được (sự kiện, buổi lao động,...); ứng phó được (với căng thẳng, thiên tai,...). |

**2. Thời lượng thực hiện chương trình**

Thời lượng dành cho Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là 3 tiết/tuần.

Thời lượng thực hiện các loại hoạt động có thể được phân bổ theo tỉ lệ % như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung hoạt động** | **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** | **Trung học phổ thông** |
| Hoạt động hướng vào bản thân | 60% | 40% | 30% |
| Hoạt động hướng đến xã hội | 20% | 25% | 25% |
| Hoạt động hướng đến tự nhiên | 10% | 15% | 15% |
| Hoạt động hướng nghiệp | 10% | 20% | 30% |

**3. Thiết bị giáo dục**

Để thực hiện chương trình Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, cần có những thiết bị cơ bản sau:

a) Đồ dùng để trình diễn, hướng dẫn: video clip về các nội dung giáo dục; phần mềm về hướng nghiệp; dụng cụ lao động phù hợp với hoạt động lao động;

b) Đồ dùng để phục vụ hoạt động tập thể: loa đài, ampli; bộ lều trại;

c) Đồ dùng để thực hành: bộ tranh ảnh về quần áo, giày dép,... theo mùa, theo giới tính, theo lứa tuổi của học sinh; bộ tranh ảnh về trang phục các dân tộc Việt Nam; bộ tranh ảnh về trang phục các dân tộc trên thế giới; bộ tranh về các nghề, làng nghề truyền thống; bộ tranh về các lễ hội; bảng trắc nghiệm nhân cách; dụng cụ lao động phù hợp với hoạt động lao động;

d) Đồ dùng khác phù hợp với chủ đề hoạt động cụ thể.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**LÀM QUEN TIẾNG ANH LỚP 1 VÀ LỚP 2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**MỤC LỤC**

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về năng lực và phẩm chất

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

2. Nội dung cụ thể

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Đối với giáo viên

2. Đối với học sinh

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

2. Điều kiện thực hiện Chương trình

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Chương trình Làm quen Tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 (sau đây gọi tắt là Chương trình) được xây dựng để đáp ứng nhu cầu làm quen với tiếng Anh của học sinh lớp 1 và lớp 2 trong bối cảnh môn học Tiếng Anh được đưa vào chương trình học chính thức cho học sinh tiểu học bắt đầu từ lớp 3. Với vai trò là một trong những môn học có tính công cụ ở trường phổ thông, môn học này không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà còn hình thành và phát triển các năng lực chung và năng lực thẩm mĩ; để sống và làm việc hiệu quả; để học tập tốt các môn học khác cũng như để học suốt đời.

Chương trình được xây dựng như một môn ngoại ngữ tự chọn cho học sinh lớp 1, lớp 2 và đảm bảo tính liên thông với chương trình môn Tiếng Anh được dạy từ lớp 3 đến lớp 12. Trong quá trình tổ chức thực hiện môn học này với tư cách là môn tự chọn, nhà trường cần xét đến các điều kiện thực hiện phù hợp để Chương trình đạt hiệu quả cao nhất.

Đặc điểm của học sinh lứa tuổi sáu, bảy là phát triển ngôn ngữ thông qua trải nghiệm thế giới. Học sinh có thiên hướng lĩnh hội ngôn ngữ một cách tự nhiên hơn là lĩnh hội ngôn ngữ một cách có chủ đích. Đồng thời, các em cũng đang trong giai đoạn học đọc và viết tiếng mẹ đẻ. Vì những lí do này, Chương trình ưu tiên phát triển kĩ năng nghe hiểu thông qua những tình huống giao tiếp đơn giản hằng ngày, câu chuyện, bài vè và bài hát. Kĩ năng nói đơn giản có thể được phát triển theo độ sẵn sàng của học sinh.

Chương trình được thiết kế và phân bổ cho 140 tiết học trong 4 học kì (2 kì của lớp 1 và 2 kì của lớp 2). Nội dung Chương trình và mục tiêu dạy học được lựa chọn và sắp xếp dựa theo mục tiêu năng lực giao tiếp. Việc kiểm tra đánh giá được lồng ghép vào các hoạt động trên lớp.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

**1.** Chương trình tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể gồm định hướng chung cho tất cả các môn học về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình.

**2.** Chương trình được xây dựng dựa trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu của khoa học hiện đại. Cơ sở lí luận và thực tiễn của chương trình: Các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học Tiếng Anh hiện đại; các thành tựu nghiên cứu về ngôn ngữ tiếng Anh; phương pháp xây dựng chương trình môn Tiếng Anh như một ngoại ngữ của một số nước trên thế giới và kinh nghiệm xây dựng chương trình của Việt Nam; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

**3.** Chương trình được xây dựng theo đường hướng giao tiếp. Theo đó, năng lực giao tiếp là mục tiêu của quá trình dạy học; kiến thức ngôn ngữ là một trong các phương tiện để hình thành và phát triển các kĩ năng giao tiếp. Ở hai lớp đầu cấp Tiểu học này, việc dạy học cần nhấn mạnh đến kĩ năng nghe hiểu. Kĩ năng nói đơn giản có thể được phát triển tuỳ theo mức độ sẵn sàng của học sinh.

**4.** Chương trình được sắp xếp theo mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp. Mục tiêu ngôn ngữ được xác định làm phương tiện để hình thành và phát triển năng lực giao tiếp tương ứng. Hệ thống chủ điểm, chủ đề được lựa chọn gần gũi với người học, có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học để củng cố năng lực giao tiếp của học sinh.

**5.** Chương trình được xây dựng theo quan điểm Thiết kế Trung tâm. Trong quan điểm này, phương pháp dạy học là yếu tố được xem xét đầu tiên để từ đó xác định nội dung và yêu cầu đầu ra. Chương trình nhấn mạnh đến những yếu tố sau đây:

a) Phương pháp và các nguyên tắc dạy học là nhân tố rất quan trọng trong quá trình dạy và học.

b) Tiến trình học tập của người học được chú trọng hơn mục tiêu, yêu cầu cần đạt đã xác định từ trước.

c) Học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động và sáng tạo; thông qua hoạt động trải nghiệm; với tư cách là những cá thể độc lập. d) Điều kiện dạy học tiếng Anh đa dạng ở các địa phương.

đ) Giáo viên đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

Chương trình Làm quen Tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 nhằm giúp học sinh bước đầu có nhận thức đơn giản nhất về tiếng Anh, làm quen, khám phá và trải nghiệm để hình thành kĩ năng tiếng Anh theo các ngữ cảnh phù hợp với năng lực tư duy, cảm xúc và tâm sinh lí của lứa tuổi, giúp các em tự tin khi bước vào học tiếng Anh lớp 3 và hình thành cho các em niềm yêu thích đối với môn học.

**2. Mục tiêu cụ thể**

Hoàn thành Chương trình này, học sinh có thể:

a) Nghe và nhận biết được tên các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Anh. b) Nghe và nhận biết một số âm cơ bản trong bảng chữ cái tiếng Anh.

c) Nghe hiểu các số đếm trong phạm vi 20.

d) Nghe hiểu được các từ và cụm từ gần gũi với hoạt động của học sinh trong ngữ cảnh.

đ) Nghe hiểu và hồi đáp phi ngôn ngữ trong tình huống giao tiếp đơn giản, gần gũi với đời sống của học sinh lớp 1 và lớp 2.

e) Nghe hiểu và thực hiện theo các hướng dẫn đơn giản trong lớp học bằng tiếng Anh.

g) Nghe hiểu và có phản hồi bằng tiếng Anh một cách đơn giản trong các tình huống hỏi đáp rất đơn giản, quen thuộc với người học.

h) Trả lời các câu hỏi đơn giản quen thuộc gắn liền với trải nghiệm của học sinh, có thể ở cấp độ từ hoặc câu đơn giản.

i) Bước đầu đưa ra một số chỉ dẫn quen thuộc khi tham gia vào các hoạt động đơn giản trên lớp.

k) Nhận biết và đọc thành lời các từ và một số cụm từ quen thuộc, đơn giản và cụ thể.

l) Viết được một số từ rất đơn giản trong chủ đề quen thuộc.

m) Bước đầu hình thành sự yêu thích đối với môn học.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về năng lực và phẩm chất**

Chương trình góp phần hình thành và phát triển ở học sinh năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, tự phục vụ, tự quản, tự học và khả năng giải quyết vấn đề. Đồng thời Chương trình cũng tập trung bồi dưỡng và phát triển các phẩm chất như chăm học, chăm làm, tự tin, trách nhiệm, trung thực, kỉ luật, đoàn kết và yêu thương của học sinh. Thông qua việc làm quen với tiếng Anh, học sinh có thái độ tích cực đối với bộ môn, có hiểu biết về các nền văn hoá khác và thấy được giá trị của nền văn hoá dân tộc mình.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Các năng lực đặc thù cần đạt đối với học sinh được mô tả thông qua bốn kĩ năng giao tiếp, đặc biệt chú trọng đến kĩ năng nghe hiểu. Kĩ năng nói trong các tình huống giao tiếp rất đơn giản có thể được phát triển theo mức độ sẵn sàng của người học, bước đầu góp phần hình thành năng lực giao tiếp ở mức độ đơn giản nhất cho học sinh tiểu học.

***2.1. Đối với học sinh lớp 1***

Hết lớp 1, học sinh có thể:

a) Bước đầu nhắc lại được các cụm từ, câu đơn giản, bài vè, bài hát phù hợp với năng lực tư duy, cảm xúc và tâm sinh lí lứa tuổi lớp 1.

b) Nhận biết được các số từ 1 đến 10 và dùng các số đếm này để đếm hoặc trả lời một số câu hỏi về số lượng đơn giản.

c) Nhận biết và gọi tên được các từ vựng cụ thể, đơn giản theo chủ đề đã học trong ngữ cảnh giao tiếp.

d) Phản hồi được bằng tiếng Anh một cách đơn giản trong các tình huống hỏi đáp rất đơn giản, gắn liền với trải nghiệm của học sinh lớp 1.

đ) Nghe hiểu được và biết cách hồi đáp phi ngôn ngữ trong các hội thoại rất đơn giản và ngắn gọn, câu lệnh đơn giản trong lớp học.

e) Biết cách chào hỏi, tạm biệt rất đơn giản.

***2.2. Đối với học sinh lớp 2***

Hết lớp 2, học sinh có thể:

a) Nhắc lại được các cụm từ, câu đơn giản, bài vè, bài hát phù hợp với năng lực tư duy, cảm xúc và tâm sinh lí lứa tuổi lớp 2.

b) Nhận biết được và gọi tên các danh từ cụ thể, các động từ theo chủ đề đã học trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

c) Nhận biết được các số từ 1 - 20 và có thể dùng các số đếm này để đếm hoặc trả lời một số câu hỏi về số lượng đơn giản.

d) Nghe hiểu và phản hồi được bằng tiếng Anh một cách đơn giản trong các tình huống hỏi đáp rất đơn giản và quen thuộc.

đ) Làm theo và thực hiện được các câu lệnh rất đơn giản trong lớp học, mở rộng hơn về số lượng và độ dài câu lệnh.

e) Đưa ra được một số câu lệnh quen thuộc khi tham gia một số hoạt động tập thể trong giờ học, có mở rộng về số lượng và cấu trúc so với lớp 1.

g) Trả lời được câu hỏi đơn giản và hồi đáp được bằng một hoặc hai từ trong ngữ cảnh cụ thể và quen thuộc.

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

***1.1. Kiến thức ngôn ngữ***

*a) Ngữ âm:* Một số âm cơ bản (nguyên âm, phụ âm đứng đầu và cuối của từ), tên các chữ cái trong bảng chữ cái trong chương trình học.

*b) Từ vựng:* Từ và cụm từ đơn giản, chỉ các khái niệm, sự vật, hiện tượng cụ thể gắn với các tình huống và chủ đề quen thuộc với cuộc sống các em. Số lượng từ cần làm quen khoảng 70-140 từ.

*c) Cấu trúc:* Một số cấu trúc đơn giản hay sử dụng trong tình huống giao tiếp quen thuộc.

***1.2. Kĩ năng ngôn ngữ***

*a) Nghe:* Nghe hiểu và hồi đáp phi ngôn ngữ hoặc câu trả lời đơn giản, có thể chỉ ở cấp độ từ, trong các hội thoại giao tiếp đơn giản trong lớp học và trong các tình huống hoặc chủ đề đơn giản đã học. Nghe hiểu và thực hiện theo các chỉ dẫn đơn giản bằng tiếng Anh trong lớp học. Nghe hiểu từ và cụm từ gần gũi với hoạt động của học sinh trong ngữ cảnh và chủ đề quen thuộc (trong phạm vi vốn từ khoảng 70 - 140 từ).

*b) Nói:* Trả lời đơn giản trong các tình huống hỏi đáp trong phạm vi chủ đề quen thuộc. Học sinh tham gia vào các hoạt động, trò chơi trên lớp và bước đầu có thể đưa ra một số chỉ dẫn. Học sinh nghe và nhắc lại các cụm từ, câu đơn giản, bài vè, bài hát phù hợp với với lứa tuổi trong nội dung bài học. Học sinh nói các từ quen thuộc, cụ thể và đơn giản trong ngữ cảnh.

*c) Đọc:* Đọc các từ, câu đơn giản có tranh minh hoạ. Học sinh nghe và đọc theo, nhận biết từ và hiểu nghĩa của từ trong chủ đề đã học.

*d) Viết:* Tô chữ, viết lại từ, hoàn thành từ trong ngữ cảnh cụ thể.

***1.3. Hệ thống chủ đề***

Chương trình Làm quen Tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 khai thác các chủ đề quen thuộc với cuộc sống của học sinh. Dưới đây là một số chủ đề gợi ý:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Màu sắc | Hoạt động hằng ngày | Hoạt động vui chơi |
| Động vật | Hoạt động trong lớp học | Các phòng trong nhà |
| Đồ chơi | Đồ dùng học tập | Các loại quả |
| Trường học | Bộ phận cơ thể | Thức ăn |
| Gia đình | Ngày trong tuần | Cảm xúc |
| Hình cơ bản | Quần áo | Giác quan |
| Địa điểm | Phương tiện giao thông | Trò chơi |

**2. Nội dung cụ thể**

Nội dung dạy học từng lớp lấy năng lực giao tiếp (thể hiện ở các kĩ năng giao tiếp cụ thể Nghe, Nói, Đọc và Viết) trong ngữ cảnh cụ thể làm điểm xuất phát để xác định kiến thức và chủ đề cụ thể dùng để phát triển năng lực giao tiếp. Việc lựa chọn chủ đề và kiến thức ngôn ngữ có thể được lặp lại và mở rộng. Phần kiến thức ngôn ngữ và chủ đề mang tính gợi ý.

**Lớp 1**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Kĩ năng giao tiếp** | **Kiến thức ngôn ngữ** | **Chủ đề** | **Chủ điểm** |
| **Nghe**  - Nghe các chữ cái đã học (khoảng 13 chữ cái).  - Nghe các âm cơ bản đã học.  - Nghe các số đếm trong phạm vi 10.  - Nghe các từ và cụm từ gần gũi với hoạt động của học sinh trong ngữ cảnh (trong phạm vi khoảng 35 - 70 từ quen thuộc).  - Nghe và phản hồi phi ngôn ngữ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản khi đã được thực hành nhiều lần.  - Nghe và thực hiện theo các hướng dẫn rất đơn giản trong lớp học khi đã được thực hành nhiều lần.  - Nghe và phản hồi bằng tiếng Anh trong một số tình huống hỏi đáp rất quen thuộc khi đã được thực hành nhiều lần. | **Ngữ âm**  - 13 chữ cái  - Một số âm đơn giản ở vị trí bắt đầu của từ.  **Từ vựng**  - Số đếm 1 - 10  - Khoảng 35 - 70 từ vựng trong các chủ đề quen thuộc, ưu tiên danh từ và động từ. | - Màu sắc  - Các con vật  - Đồ vật trong lớp  - Đồ chơi  - Hoạt động hằng ngày  - Số đếm  - Hoạt động trong lớp/ gia đình  - Ngôi nhà  - Các loại quả/ đồ ăn  - Bộ phận cơ thể  - Số đếm  - ... | - Em và những người bạn của em  - Em và trường học của em  - Em và gia đình của em  - Em và thế giới quanh em  - ... |
| **Nói**  - Nhắc lại một số cụm từ, câu đơn giản, bài đọc vè, bài hát phù hợp với lứa tuổi.  - Nói các từ quen thuộc chỉ sự vật trong ngữ cảnh (trong phạm vi khoảng 35-70 từ quen thuộc).  - Nghe và nhắc lại các âm cơ bản đã học.  - Trả lời đơn giản, có thể chỉ ở cấp độ từ hoặc cụm từ, các câu hỏi rất đơn giản trong các tình huống giao tiếp đơn giản hoạt động hằng ngày. |
| **Đọc**  - Đọc thành lời các từ và một số cụm từ quen thuộc, đơn giản và cụ thể. |
| **Viết**  - Tô hoặc chép lại chữ cái trong từ.  - Viết chữ cái trong từ |

**Lớp 2**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Kĩ năng giao tiếp** | **Kiến thức ngôn ngữ** | **Chủ đề** | **Chủ điểm** |
| **Nghe**  - Nghe và nhận biết các chữ cái đã học (khoảng 13 chữ cái).  - Nghe và nhận biết các âm đã học ở vị trí bắt đầu hoặc kết thúc của từ.  - Nghe hiểu các số đếm trong phạm vi 20.  - Nghe hiểu các từ và cụm từ gần gũi với hoạt động của học sinh trong ngữ cảnh (thêm khoảng 35 - 70 từ so với lớp 1).  - Nghe hiểu và phản hồi phi ngôn ngữ trong một số tình huống giao tiếp đơn giản.  - Nghe hiểu và thực hiện theo các hướng dẫn đơn giản trong lớp học.  - Nghe hiểu và tham gia vào các hoạt động trên lớp có chỉ dẫn bằng tiếng Anh.  - Nghe hiểu và phản hồi bằng tiếng Anh trong một số tình huống hỏi đáp quen thuộc. | **Ngữ âm**  - 13 chữ cái  - Một số âm đơn giản ở vị trí bắt đầu và kết thúc của từ.  **Từ vựng**  - Số đếm từ 1 - 20  - Thêm khoảng 35-70 từ vựng; ưu tiên danh từ, động từ và tính từ. | - Ngày trong tuần  - Hoạt động trong lớp  - Cảm xúc  - Hoạt động ở sân chơi  - Hình cơ bản  - Số đếm  - Quần áo  - Phương tiện giao thông  - Động vật  - Trò chơi trong lớp học  - ... | - Em và những người bạn của em  - Em và trường học của em  - Em và gia đình của em  - Em và thế giới quanh em  - ... |
| Nói  - Nhắc lại một số cụm từ, câu đơn giản, bài vè, bài hát phù hợp với lứa tuổi.  - Nói các từ quen thuộc chỉ sự vật trong ngữ cảnh (thêm khoảng 35 - 70 từ so với lớp 1).  - Nghe và nhắc lại các âm cơ bản đã học.  - Trả lời các câu hỏi đơn giản quen thuộc gắn liền với trải nghiệm của học sinh, có thể ở cấp độ từ hoặc câu đơn giản.  - Đưa ra một số chỉ dẫn quen thuộc khi tham gia vào các hoạt động đơn giản trên lớp. |
| Đọc  - Đọc thành lời các từ và một số cụm từ quen thuộc, đơn giản và cụ thể.  - Đọc hiểu nội dung chính của một cụm từ hoặc câu ngắn. |
| Viết  - Tô hoặc chép lại chữ cái trong từ.  - Viết chữ cái trong từ.  - Viết được từ rất đơn giản. |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

Chương trình Làm quen Tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 được xây dựng theo Đường hướng giao tiếp. Các phương pháp theo đường hướng này nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Năng lực giao tiếp ở giai đoạn này có thể chỉ dừng lại ở việc hiểu các ngữ cảnh giao tiếp và từng bước phản hồi phi ngôn ngữ hoặc bằng ngôn ngữ đơn giản. Ngoài ra, phương pháp dạy học cũng chú trọng đến quá trình lĩnh hội ngôn ngữ một cách tự nhiên của học sinh ở lứa tuổi này. Một số định hướng và cách tiếp cận chủ đạo trong phương pháp dạy học bao gồm:

**1. Đối với giáo viên**

Giáo viên là người tổ chức và hướng dẫn hoạt động dạy học. Giáo viên cần hiểu rõ đặc điểm tâm - sinh lí của học sinh đầu cấp Tiểu học và cách tiếp cận chủ đạo trong giảng dạy tiếng Anh ở giai đoạn này.

Giáo viên sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện dạy học cụ thể. Thông qua các phương pháp dạy học như: Hồi đáp phi ngôn ngữ (Total Physical Response), học tập trải nghiệm (Experiential Learning), học tập dựa trên nhiệm vụ (Task-based learning), học tập dựa trên dự án (Project-based learning), giáo viên giúp học sinh được trải nghiệm ngôn ngữ ở dạng tự nhiên nhất theo trình tự nghe - nói - đọc - viết với mục đích giúp học sinh làm quen và yêu thích tiếng Anh. Đặc biệt, giáo viên không dạy học sinh kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ, cấu trúc ngữ pháp) tách rời khỏi ngữ cảnh.

Giáo viên cần tôn trọng giai đoạn lĩnh hội ngôn ngữ qua nghe hiểu không đi kèm hồi đáp bằng lời (Silent Period) giúp trẻ tích luỹ đủ ngữ liệu trước khi sẵn sàng sản sinh lời nói. Do đó, học sinh cần được nghe và tham gia các hoạt động giao tiếp có ngữ cảnh nhưng không đòi hỏi phải nói khi các em chưa sẵn sàng. Các hoạt động đọc viết được giới thiệu từng bước sao cho phù hợp với khả năng nhận thức cũng như tương thích với giai đoạn đọc viết tiếng mẹ đẻ.

Giáo viên sử dụng phối hợp các tình huống, trò chơi hoặc bài hát kèm hành động, bài vè, sách truyện rất đơn giản bằng tiếng Anh, dễ nhớ, gần gũi với lứa tuổi lớp 1 và lớp 2. Đồng thời, các hoạt động dạy học giúp học sinh làm quen với hệ thống âm, bước đầu nhận diện các từ ngữ đơn giản trong các tình huống giao tiếp và có thể tham gia vào các hội thoại ngắn và quen thuộc. Giáo viên sử dụng các ứng dụng công nghệ tiên tiến và học liệu phong phú trong quá trình dạy học để nâng cao hiệu quả dạy học.

**2. Đối với học sinh**

Học sinh là chủ thể tham gia tích cực trong quá trình học tập. Học sinh cần được tạo cơ hội để trải nghiệm ngôn ngữ và tự tìm ra quy luật. Học sinh học thông qua trò chơi, bài hát, bài vè, kể chuyện, học để trải nghiệm ngôn ngữ chứ không phải phân tích và ghi nhớ, phát triển khả năng nhận diện hệ thống âm, chữ viết, từ vựng và cấu trúc.

Học sinh cần được ưu tiên phát triển kĩ năng nghe hiểu và khuyến khích hồi đáp phi ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp trước khi được yêu cầu hồi đáp ngắn gọn, đơn giản bằng lời. Học sinh được phát triển kĩ năng nói trong tình huống đơn giản khi các em đã sẵn sàng.

Học sinh hình thành năng lực giao tiếp thông qua việc tham gia các hoạt động học phong phú, học mà chơi dưới các hình thức tương tác cá nhân, theo cặp, theo nhóm và cả lớp, tương tác giữa học sinh với giáo viên, giữa học sinh với học sinh và giữa học sinh với học liệu (bao gồm cả học liệu điện tử). Học sinh được tiếp cận với các ứng dụng công nghệ tiên tiến và học liệu phong phú.

Học sinh luôn cần được giúp đỡ, khích lệ để duy trì hứng thú khi tham gia các hoạt động học tập. Học sinh tích cực học tập hơn khi nhận được hướng dẫn, gợi ý kịp thời và thân thiện từ phía giáo viên. Việc khuyến khích và biểu dương thường xuyên giúp học sinh tự tin và có động lực học tập.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Trong quá trình thực hiện kiểm tra đánh giá việc làm quen với tiếng Anh của học sinh lớp 1 và lớp 2, giáo viên cần lưu ý các yêu cầu dưới đây:

Hoạt động kiểm tra đánh giá được tiến hành nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà học sinh đạt được trong quá trình học tập để giáo viên đánh giá sự tiến bộ của học sinh, động viên, hướng dẫn học sinh và làm cơ sở cho những điều chỉnh định hướng về phương pháp, học liệu và kế hoạch học tập.

Việc kiểm tra đánh giá được tiến hành thường xuyên để giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình dạy học. Đối với học sinh đầu cấp Tiểu học, hoạt động kiểm tra đánh giá tập trung vào việc xây dựng sự tự tin vào khả năng học tiếng Anh cho học sinh. Nội dung kiểm tra đánh giá phải bám sát mục tiêu và yêu cầu cần đạt trong Chương trình. Các hoạt động kiểm tra đánh giá tập trung vào năng lực giao tiếp của học sinh, đặc biệt ưu tiên kĩ năng nghe hiểu.

Giáo viên là người chịu trách nhiệm chính thực hiện các hoạt động kiểm tra đánh giá, giúp chỉ ra được những điểm người học đã làm được và chưa làm được, viết nhận xét chi tiết, cụ thể khi cần thiết và có biện pháp giúp đỡ kịp thời. Các hoạt động đánh giá được thực hiện một cách thân thiện, nhẹ nhàng ngay trong quá trình học tập.

Việc tổng hợp kết quả kiểm tra đánh giá thường xuyên và sử dụng kết quả đánh giá được thực hiện theo quy định hiện hành về kiểm tra đánh giá ở Tiểu học.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Phân bổ thời lượng dạy học**

Chương trình Làm quen Tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 được thiết kế với thời lượng 2 tiết/ tuần.

**2. Điều kiện thực hiện Chương trình**

***2.1. Giáo viên***

Đảm bảo đủ số lượng giáo viên tham gia giảng dạy Chương trình Làm quen Tiếng Anh lớp 1 và lớp 2. Đồng thời, giáo viên phải có năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm phù hợp, có hiểu biết về Chương trình và người học ở lứa tuổi này. Giáo viên và cán bộ quản lí cần được bồi dưỡng và tập huấn định kì về Chương trình, tài liệu và cách thức tổ chức triển khai, giám sát.

***2.2. Cơ sở vật chất***

Các trường triển khai Chương trình phải có phòng học rộng rãi, thoáng mát, đầy đủ ánh sáng cho học sinh đầu cấp Tiểu học. Các phòng học có đủ trang thiết bị tối thiểu cho việc dạy và học Chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ở các nơi có điều kiện, khuyến khích sử dụng các trang thiết bị đa phương tiện như máy chiếu, ti vi, bảng thông minh, máy tính có kết nối Internet.

***2.3. Điều kiện về kế hoạch dạy học***

Khi triển khai Chương trình Làm quen Tiếng Anh lớp 1 và lớp 2, đơn vị quản lí giáo dục xây dựng hướng dẫn triển khai dạy học tiếng Anh cấp Tiểu học cho từng năm học trong đó có các hướng dẫn cơ bản về dạy học Tiếng Anh lớp 1, lớp 2; bao gồm các yêu cầu về chương trình, tài liệu, thời lượng, đội ngũ giáo viên, trang thiết bị dạy học, chế độ cho giáo viên, tình nguyện viên, giám sát, các quy định về kiểm tra đánh giá, đảm bảo tính liên thông, liên tục, hiệu quả, đảm bảo thực hiện các mục tiêu giáo dục và nhiệm vụ giáo dục của địa phương.

Việc lựa chọn tài liệu dạy học được thực hiện dựa trên các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để phù hợp với điều kiện và kế hoạch triển khai của địa phương.

***2.4. Điều kiện về nội dung và hình thức dạy học***

Nội dung và hình thức dạy học phải phù hợp với lứa tuổi, được thực hiện thông qua các hoạt động ngôn ngữ vui vẻ, nhẹ nhàng như trò chơi, bài vè, bài hát, ghép tranh ảnh, tô màu, đố vui, diễn kịch, xem phim hoạt hình để tạo niềm vui, hứng thú cho học sinh. Trong quá trình phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh, cần ưu tiên phát triển kĩ năng nghe hiểu trên nền tảng ngữ âm tốt.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG ANH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

2. Nội dung cụ thể

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC**

Tiếng Anh là môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12. Là một trong những môn học công cụ ở trường phổ thông, môn Tiếng Anh không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung, để sống và làm việc hiệu quả hơn, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học suốt đời.

Môn Tiếng Anh cung cấp cho học sinh một công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hoá, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học Tiếng Anh và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của dân tộc mình.

Với tư cách là môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Tiếng Anh còn liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học/nội dung giáo dục khác như Ngữ văn/Tiếng Việt, Tự nhiên và xã hội, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Tin học, Hoạt động trải nghiệm. Tiếng Anh còn là công cụ để dạy và học các môn học khác, đặc biệt là môn Toán và các môn khoa học tự nhiên.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp trung học phổ thông đạt Bậc 3.

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Ở cấp tiểu học (lớp 3-5), việc dạy học Tiếng Anh giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng nghe và nói.

Ở cấp trung học cơ sở, việc dạy học Tiếng Anh tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội của các quốc gia trên thế giới cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của dân tộc mình.

Ở cấp trung học phổ thông, việc dạy học Tiếng Anh giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh dựa trên nền tảng chương trình Tiếng Anh các cấp tiểu học và trung học cơ sở, trang bị cho học sinh kỹ năng học tập suốt đời để không ngừng học tập và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

**1.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

**2.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* được xây dựng theo quan điểm lấy năng lực giao tiếp là mục tiêu của quá trình dạy học; kiến thức ngôn ngữ là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp thông qua nghe, nói, đọc, viết. Ở cấp tiểu học (lớp 3-5), cần ưu tiên phát triển hai kỹ năng nghe và nói. Ở cấp trung học cơ sở, các kỹ năng giao tiếp nghe và nói vẫn được tiếp tục phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kỹ năng để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp trung học phổ thông.

**3.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* được thiết kế trên cơ sở hệ thống chủ điểm, chủ đề có liên quan chặt chẽ với nhau, có ý nghĩa và phù hợp với môi trường học tập, sinh hoạt của học sinh, phù hợp với việc phát triển năng lực giao tiếp theo yêu cầu cần đạt quy định cho mỗi cấp học. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh văn hoá cần mang tính dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học cần được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm xoắn ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Thông qua việc triển khai hệ thống chủ điểm và chủ đề trong Chương trình, học sinh có thể được trang bị thêm nội dung của các môn học khác ở mức độ phù hợp và khả thi.

**4.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học.

**5.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học Tiếng Anh giữa các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo*Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.*

**6.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo và tính mở nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện dạy học Tiếng Anh đa dạng ở các địa phương.

**III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Mục tiêu chung**

**1.1.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Anh trong học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

**1.2.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* giúp học sinh có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá của một số quốc gia nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* còn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động: ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

**2. Mục tiêu các cấp học**

**2.1. Mục tiêu cấp tiểu học**

Sau khi hoàn thành chương trình môn Tiếng Anh cấp tiểu học, học sinh có thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Anh thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, trong đó nhấn mạnh hai kỹ năng nghe và nói.

- Có kiến thức cơ bản và tối thiểu về tiếng Anh bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Anh có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá của các quốc gia nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới.

- Có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Anh; biết tự hào, yêu quý và trân trọng nền văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc mình.

- Hình thành cách học tiếng Anh hiệu quả, tạo cơ sở cho việc học các ngoại ngữ khác trong tương lai.

**2.2. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

Sau khi hoàn thành chương trình môn Tiếng Anh cấp trung học cơ sở, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và trực tiếp trong những tình huống gần gũi và thường nhật.

- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Anh, có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hoá của các quốc gia nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới, đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá dân tộc mình.

- Có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Anh, bước đầu biết sử dụng tiếng Anh để tìm hiểu các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.

- Hình thành và áp dụng các phương pháp và chiến lược học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh trong và ngoài lớp học, quản lý thời gian học tập và hình thành thói quen tự học.

**2.3. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

Sau khi hoàn thành chương trình môn Tiếng Anh cấp trung học phổ thông, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và thiết thực về những chủ đề quen thuộc liên quan đến nhà trường, hoạt động vui chơi, giải trí, nghề nghiệp, ...

- Tiếp tục hình thành và phát triển kiến thức cơ bản về tiếng Anh, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Anh có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới, hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu phản ánh được giá trị nền văn hoá Việt Nam bằng tiếng Anh.

- Sử dụng tiếng Anh để nâng cao chất lượng học tập các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.

- Sử dụng tiếng Anh để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn hoặc có thể làm việc ngay sau khi học xong cấp trung học phổ thông.

- Áp dụng các phương pháp học tập khác nhau để quản lý thời gian học tập, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học và tự học, củng cố phương pháp tự học, tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời.

**IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung**

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

**2.1. Cấp tiểu học**

- Sau khi học xong môn Tiếng Anh cấp tiểu học, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Anh Bậc 1 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.* Cụ thể là: “Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè, … Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”.

- Thông qua môn Tiếng Anh, học sinh có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá của một số nước nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Anh; biết tự hào, yêu quý và trân trọng ngôn ngữ và nền văn hoá của dân tộc mình; phát triển các phẩm chất như yêu thương, tôn trọng bản thân, bạn bè, gia đình, môi trường, chăm chỉ và trung thực.

**2.2. Cấp trung học cơ sở**

- Sau khi học xong môn Tiếng Anh cấp trung học cơ sở, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Anh Bậc 2 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.* Cụ thể là: “Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm,…). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”.

- Thông qua môn Tiếng Anh, học sinh có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ tích cực đối với môn học và việc học Tiếng Anh; đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá dân tộc mình; phát triển các phẩm chất như nhân ái, yêu thương gia đình, tự hào về quê hương, bảo vệ môi trường, có ý thức tự rèn luyện học tập, có trách nhiệm với bản thân và gia đình.

**2.3. Cấp trung học phổ thông**

- Sau khi học xong môn Tiếng Anh cấp trung học phổ thông, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Anh Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.* Cụ thể là: “Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, ... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”.

- Thông qua môn Tiếng Anh, học sinh có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu phản ánh được giá trị nền văn hoá của Việt Nam bằng tiếng Anh; phát triển các phẩm chất yêu đất nước, con người, trung thực, nhân ái và có trách nhiệm với môi trường, cộng đồng.

**V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Nội dung khái quát**

Nội dung dạy học trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* được thiết kế theo kết cấu đa thành phần, bao gồm:

(i) hệ thống các chủ điểm (khái quát), các chủ đề (cụ thể); (ii) các năng lực giao tiếp liên quan đến các chủ điểm, chủ đề; (iii) danh mục kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Nội dung văn hoá được dạy học lồng ghép, tích hợp trong hệ thống các chủ điểm, chủ đề.

**1.1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề**

**1.1.1. Hệ thống chủ điểm**

Nội dung *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm phù hợp với mỗi cấp học. Các chủ điểm liên quan chặt chẽ với nhau và được thiết kế lặp lại có mở rộng qua các năm học ở mỗi cấp học, theo hướng đồng tâm xoắn ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Tên gọi của các chủ điểm có thể được thay đổi theo cấp học nhằm đáp ứng nhu cầu, mối quan tâm, hứng thú của học sinh cũng như yêu cầu hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết cho người học.

Các chủ điểm gợi ý trong dạy học môn Tiếng Anh ở các cấp học là:

- Cấp tiểu học: *Em và những người bạn của em, Em và trường học của em, Em và gia đình em, Em và thế giới quanh em.*

- Cấp trung học cơ sở: *Cộng đồng của chúng ta, Di sản của chúng ta, Thế giới của chúng ta, Tầm nhìn tương lai.*

- Cấp trung học phổ thông:*Cuộc sống của chúng ta, Xã hội của chúng ta, Môi trường của chúng ta, Tương lai của chúng ta.*

**1.1.2. Hệ thống chủ đề**

Hệ thống chủ đề được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm. Mỗi chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề để có thể bao phủ 1155 tiết học. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Các chủ đề được lựa chọn theo hướng mở, phù hợp với các giá trị văn hoá, xã hội của Việt Nam, đảm bảo tính hội nhập quốc tế và phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực giao tiếp quy định cho mỗi cấp học. Người biên soạn tài liệu dạy học và giáo viên có thể điều chỉnh, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với chủ điểm, đáp ứng nhu cầu, sở thích và khả năng học tập của học sinh để đạt được các mục tiêu đề ra trong Chương trình. Dưới đây là ví dụ minh hoạ mang tính gợi ý cho các chủ đề theo chủ điểm ở ba cấp học.

**Cấp tiểu học**

|  |  |
| --- | --- |
| **Chủ điểm** | **Chủ đề** |
| **Em và những người bạn của em** | - Bản thân  - Những người bạn của em  - Những việc có thể làm  - Hoạt động hằng ngày  - Hoạt động tương lai  - Thói quen, sở thích  … |
| **Em và trường học của em** | - Trường học của em  - Lớp học của em  - Đồ dùng, phương tiện học tập  - Thời khoá biểu và các môn học ở trường  - Hoạt động học tập ở trường  - Hoạt động ngoại khoá ở trường  … |
| **Em và gia đình em** | - Ngôi nhà của em  - Phòng và đồ vật trong nhà  - Thành viên trong gia đình  - Ngoại hình, nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình  - Hoạt động của các thành viên trong gia đình  … |
| **Em và thế giới quanh em** | - Đồ chơi của em  - Động vật  - Màu sắc yêu thích  - Quần áo  - Chỉ đường và biển chỉ dẫn  - Mùa và thời tiết  - Phương tiện giao thông  … |

**1.2. Năng lực giao tiếp**

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh có nghĩa với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh*, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý các năng lực giao tiếp cho từng cấp học:

**1.2.1. Cấp tiểu học**

|  |  |
| --- | --- |
| **Chủ điểm** | **Năng lực giao tiếp** |
| **Em và những người bạn của em** | - Chào hỏi và tạm biệt  - Cảm ơn  - Xin lỗi  - Đánh vần  - Giới thiệu (về mình, về người khác)  - Hỏi và xác định các bộ phận cơ thể  - Hỏi và trả lời về ngày tháng  - Hỏi và trả lời về bạn bè  - Hỏi và trả lời về khả năng, ước mơ, sở thích  - Hỏi và trả lời về địa điểm  - Hỏi và trả lời về nghề nghiệp  - Mô tả các khả năng đơn giản của bản thân  - Miêu tả địa điểm  - Nêu tên quốc gia và quốc tịch  - Hỏi và trả lời về kế hoạch tương lai  … |
| **Em và trường học của em** | - Hỏi và trả lời về trường học (địa điểm, tên trường, đồ dùng học tập, môn học, …)  - Mô tả đơn giản về vị trí, số lượng, tính chất, đặc điểm của sự vật và người  - Hỏi và định danh các vật cụ thể, đơn giản  - Hỏi và trả lời về các hoạt động học tập và giải trí ở trường  - Hỏi và trả lời về một người/vật/sự kiện yêu thích  - Hỏi và trả lời về mức độ thường xuyên  - Thực hiện và hồi đáp các xin phép và đề xuất đơn giản  - Diễn đạt và hồi đáp các mệnh lệnh phổ biến trong lớp học  - Hỏi và trả lời ai đang làm gì  ... |
| **Em và gia đình em** | - Giới thiệu các thành viên trong gia đình (tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi làm việc, …)  - Xác định địa chỉ nhà và vị trí các đồ vật trong nhà  - Hỏi và trả lời về nhà cửa, đồ dùng, tiện ích trong gia đình  - Hỏi và trả lời về các hoạt động của các thành viên trong gia đình  - Hỏi và trả lời về vị trí và số lượng  - Miêu tả công việc thường ngày  - Hỏi và trả lời về sở thích ăn, uống  - Đưa ra lời khuyên về các vấn đề sức khoẻ thông thường  - Diễn đạt sự sở hữu  - Hỏi và trả lời về thời gian  … |
| **Em và thế giới quanh em** | - Hỏi và trả lời về đồ chơi, thú cưng, động vật trong sở thú  - Hỏi và trả lời về quần áo (số lượng, màu sắc, giá cả, …)  - Hỏi và trả lời về các phương tiện giao thông  - Hỏi và trả lời về khoảng cách  - Đưa ra chỉ dẫn  - Hỏi và trả lời về mùa và thời tiết  - Hỏi và trả lời về vị trí của sự vật/hiện tượng/người  - Hỏi và đưa ra ý kiến về một địa điểm  - Diễn đạt các so sánh hơn, kém đơn giản  - Hỏi và diễn đạt lý do đơn giản  - Thực hiện các gợi ý đơn giản và phản hồi gợi ý  … |

**1.3. Kiến thức ngôn ngữ**

Kiến thức ngôn ngữ trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ dạy học trong Chương trình bao gồm:

**1.3.1. Cấp tiểu học**

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngữ âm** | Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp tiểu học được thể hiện trong hai lĩnh vực: ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.  - Ngôn ngữ nói: các nguyên âm, phụ âm và một số tổ hợp phụ âm; trọng âm từ, trọng âm câu và ngữ điệu cơ bản.  - Ngôn ngữ viết: mối quan hệ tương ứng giữa âm thanh và chữ viết để đánh vần, đọc và viết đúng những từ, ngữ đã học. |
| **Từ vựng** | Nội dung dạy học từ vựng ở cấp tiểu học là những từ thông dụng, đơn giản, cụ thể ở Bậc 1 trong tiếng Anh phục vụ cho các tình huống giao tiếp trong phạm vi hệ thống chủ điểm và chủ đề của Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp tiểu học khoảng 600 - 700 từ. |
| **Ngữ pháp** | Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp tiểu học bao gồm các cấu trúc phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 1 như câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu khẳng định, câu phủ định, câu đơn, thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ đơn, thì tương lai đơn, động từ tình thái, danh từ số ít, danh từ số nhiều, đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu, trạng từ, số đếm, số thứ tự, giới từ thông dụng, liên từ thông dụng, mạo từ… |

**2. Nội dung cụ thể**

**Lớp 3**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ điểm** | **Chủ đề** | **Kỹ năng ngôn ngữ** | **Kiến thức ngôn ngữ** |
| - Em và những người bạn của em  - Em và trường học của em  - Em và gia đình em  - Em và thế giới quanh em | - Bản thân  - Những người bạn của em  - Sở thích  - Trường học của em  - Lớp học của em  - Đồ dùng học tập  - Ngôi nhà của em  - Phòng và đồ vật trong nhà  - Thành viên trong gia đình  - Đồ chơi của em  - Màu sắc yêu thích  - Các con vật nuôi  … | **Nghe**  - Nghe hiểu các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản.  - Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.  - Nghe và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng.  - Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 20 - 30 từ về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng. | **Ngữ âm**  Nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm  **Từ vựng**  Các từ liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 3  **Ngữ pháp**  Thì hiện tại đơn  Thì hiện tại tiếp diễn  Câu đơn  Đại từ chỉ định:  *this/that/these/those*  *There is/There are*  Câu hỏi có từ để hỏi: *what, where, who, how, how old…*  Câu hỏi nghi vấn*(Yes/No question)*  Câu mệnh lệnh:*Stand up, please. Don’t talk, please,…*  Động từ tình thái: *may, can*  Đại từ nhân xưng: *I, you, he, she, it, we, they*  Tính từ sở hữu: *my, your, his, her, its, our, their*  Danh từ (số ít, số nhiều): *pen(s), book(s), chair(s), ...*  Tính từ miêu tả: *big, small, new, old, …*  Từ chỉ số lượng: *a lot, many, some, ...*  Liên từ: *and*  Mạo từ: *a/an, the*  Giới từ (chỉ địa điểm): *in, at, on, ...*  … |
| **Nói**  - Nói các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản.  - Hỏi và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về bản thân và những người khác.  - Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học.  - Nói về một số chủ đề quen thuộc, sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp). |
| **Đọc**  - Đọc đúng chữ cái trong bảng chữ cái, chữ cái trong từ.  - Đọc hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản.  - Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản.  - Đọc hiểu các văn bản ngắn, rất đơn giản khoảng 30 - 40 từ về các chủ đề trong nội dung Chương trình. |
| **Viết**  - Viết các từ, cụm từ rất đơn giản.  - Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (tên, địa chỉ…).  - Viết các văn bản ngắn khoảng 10 - 20 từ (có gợi ý) trong phạm vi các chủ đề trong Chương trình. |

**Lớp 4**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ điểm** | **Chủ đề** | **Kỹ năng ngôn ngữ** | **Kiến thức ngôn ngữ** |
| - Em và những người bạn của em  - Em và trường học của em  - Em và gia đình em  - Em và thế giới quanh em | - Bản thân và bạn bè  - Những việc có thể làm  - Hoạt động hằng ngày  - Thói quen, sở thích  - Hoạt động học tập ở trường  - Hoạt động ngoại khoá ở trường  - Ngoại hình, nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình  - Hoạt động của các thành viên trong gia đình  - Động vật  - Chỉ đường và biển chỉ dẫn  - Thời tiết  … | **Nghe**  - Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.  - Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản được truyền đạt chậm và rõ ràng.  - Nghe và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.  - Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 35 - 40 từ về các chủ đề quen thuộc. | **Ngữ âm**  Nguyên âm đơn, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ  **Từ vựng**  Các từ liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 4  **Ngữ pháp**  Thì hiện tại đơn (củng cố và mở rộng)  Thì hiện tại tiếp diễn (củng cố và mở rộng)  Thì quá khứ đơn  Câu đơn  Câu hỏi có từ để hỏi  Câu hỏi nghi vấn *(Yes/No question)*  Động từ tình thái: *can, would*  Đại từ chỉ định (củng cố và mở rộng)  Liên từ: *and, but, or, because*  Giới từ: *with, near, behind, next to, opposite, by,…*  … |
| **Nói**  - Nói các cụm từ và các câu đơn giản.  - Nói các chỉ dẫn và đề nghị ngắn gọn, đơn giản.  - Hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản về chủ đề trong nội dung Chương trình.  - Nói về một số chủ đề quen thuộc, sử dụng các từ và cụm từ đơn giản (có sự trợ giúp). |
| **Đọc**  - Đọc các câu ngắn và đơn giản.  - Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề quen thuộc.  - Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 45 - 55 từ về các chủ đề trong Chương trình. |
| **Viết**  - Viết các câu trả lời rất đơn giản.  - Điền thông tin vào các mẫu đơn giản (thời khoá biểu, thiếp sinh nhật, nhãn vở, …).  - Viết các văn bản ngắn, rất đơn giản khoảng 20 - 30 từ (có gợi ý) về các chủ đề quen thuộc. |

**Lớp 5**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ điểm** | **Chủ đề** | **Kỹ năng ngôn ngữ** | **Kiến thức ngôn ngữ** |
| - Em và những người bạn của em  - Em và trường học của em  - Em và gia đình em  - Em và thế giới quanh em | - Bản thân và bạn bè  - Nơi em sinh sống  - Sở thích, ước mơ  - Môn học và hoạt động yêu thích ở trường  - Nghề nghiệp  - Kỳ nghỉ, lễ hội  - Các món ăn và đồ uống  - Mùa và thời tiết  - Sức khoẻ và các bệnh thường gặp  - Phương tiện giao thông  - Danh lam thắng cảnh  … | **Nghe**  - Nghe và nhận biết trọng âm từ.  - Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản.  - Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản về các chủ đề trong Chương trình.  - Nghe hiểu các đoạn hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản khoảng 45 - 60 từ về các chủ đề trong Chương trình.  - Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp). | **Ngữ âm**  Trọng âm từ, nhịp điệu và ngữ điệu  **Từ vựng**  Các từ liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 5  **Ngữ pháp:**  Thì quá khứ đơn (củng cố và mở rộng)  Thì tương lai đơn  Câu hỏi có từ để hỏi  Câu hỏi nghi vấn *(Yes/No question)* (củng cố và mở rộng)  Động từ tình thái: *should, could, would*  Tính từ chỉ tính chất đơn giản  Trạng từ (chỉ cách thức hành động): *fast, hard, well, ...;* Trạng từ (chỉ tần suất): *always, usually, often, never,...*  Giới từ: *by, on, ...*  … |
| **Nói**  - Nói các câu chỉ dẫn và đề nghị; khởi đầu và trả  lời những câu lệnh đơn giản trong và ngoài lớp học.  - Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản về những chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường học, … hoặc liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.  - Nói về một số chủ đề trong Chương trình (có sự trợ giúp).  - Trả lời các câu hỏi trực tiếp trong những phỏng vấn đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về những chủ đề quen thuộc. |
| **Đọc**  - Đọc những đoạn văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc như bạn bè, gia đình, nhà trường, …  - Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 - 80 từ về các chủ đề quen thuộc.  - Đọc hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp; các chỉ dẫn ngắn, đơn giản. |
| **Viết**  - Viết các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường học, bạn bè, …  - Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 - 40 từ (có gợi ý) về các chủ đề quen thuộc.  - Viết hoặc điền thông tin vào biểu bảng đơn giản, tin nhắn, … |

**VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy - học.

**1. Vai trò giáo viên**

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: (i) người dạy học và nhà giáo dục, (ii) người cố vấn; (iii) người tham gia vào quá trình học tập; (iv) người học và người nghiên cứu.

Với vai trò là người dạy học và nhà giáo dục, giáo viên giúp học sinh học kiến thức và phát triển kĩ năng giao tiếp bằng tiếng Anh, giáo dục các em trở thành những công dân tốt, có trách nhiệm.Với vai trò là người cố vấn, giáo viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa học sinh với nhau trong lớp học, giữa học sinh với sách giáo khoa và với các nguồn học liệu khác. Là cố vấn cho quá trình học tập, giáo viên sẽ giúp cho chính mình hiểu được những gì học sinh cần trong quá trình học tập, những gì là sở thích của các em, và những gì các em có thể tự làm được để chuyển giao một số nhiệm vụ cho các em tự quản; khuyến khích học sinh thể hiện rõ những ý định của mình để qua đó phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo của các em trong học tập; hướng sự tham gia tích cực của học sinh vào những mục tiêu thực tế nhất trong khi học tiếng Anh để đạt hiệu quả cao trong học tập.

Trong vai trò là người tham gia vào quá trình học tập, giáo viên hoạt động như là một thành viên tham gia vào quá trình học tập ở trên lớp của các nhóm học sinh. Với tư cách vừa là người cố vấn vừa là người cùng tham gia vào quá trình học tập, giáo viên còn đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là nguồn tham khảo cho học sinh, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập, trong thực hành giao tiếp ở trong và ngoài lớp học.

Trong vai trò là người học và người nghiên cứu, giáo viên, ở một mức độ nào đó, có điều kiện trở lại vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những khó khăn cũng như những trách nhiệm học tập với học sinh. Có thực hiện được vai trò là người học thì giáo viên mới có thể phát huy được vai trò tích cực của học sinh, mới có thể lựa chọn được những phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có thể đóng góp khả năng và kiến thức của mình vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình dạy - học ngoại ngữ, bản chất của giao tiếp trong lớp học, những yếu tố ngôn ngữ, tâm lý và xã hội ảnh hưởng đến quá trình học một ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu, giáo viên sẽ ý thức được rằng dạy - học là một nhiệm vụ liên nhân (liên chủ thể) - một nhiệm vụ mà cả người dạy và người học đều có trách nhiệm tham gia, trong đó học có vai trò trung tâm, dạy có vai trò tạo điều kiện và mục tiêu học tập chi phối toàn bộ quá trình dạy - học.

Những vai trò đã nêu trên đòi hỏi giáo viên có trách nhiệm (i) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (ii) giúp học sinh ý thức được trách nhiệm của mình với tư cách là những người học và về mục đích học tập của mình, (iii) giúp học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp, (iv) giúp học sinh có quan niệm toàn diện về thế nào là biết một ngoại ngữ. Khía cạnh thứ nhất liên quan đến việc xây dựng động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh, những cố gắng mà các em sẵn sàng bỏ ra để học tập, thái độ của các em đối với tiếng Anh. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc giúp học sinh phát triển sự hiểu biết của mình về việc học tiếng Anh nhằm những mục đích gì, trên cơ sở đó đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Khía cạnh thứ ba liên quan đến việc giúp học sinh xây dựng phong cách hay phương pháp học đúng đắn, có các chiến lược học tập phù hợp để đạt kết quả học tập cao nhất và các hoạt động khác nhau có thể thúc đẩy quá trình học tập trên lớp cũng như ở ngoài lớp. Khía cạnh thứ tư yêu cầu giáo viên, thông qua giảng dạy, giúp học sinh hiểu được khái niệm “thế nào là biết một ngoại ngữ”; nghĩa là ngôn ngữ được cấu tạo và sử dụng như thế nào trong các tình huống giao tiếp.

**2. Vai trò học sinh**

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành (i) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, (ii) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học, (iii) người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học.

Người học ngoại ngữ trong thời đại công nghiệp 4.0 không chỉ là người thu nhận kiến thức từ người dạy và từ sách vở, mà quan trọng hơn, còn phải là người biết cách học như thế nào. Học sinh có những nhu cầu và mục đích học tiếng Anh rất khác nhau. Trong quá trình học tập, các em thường xuyên điều chỉnh kế hoạch của mình cho phù hợp với những mục tiêu của môn học. Kiến thức thường xuyên được định nghĩa lại khi học sinh học được nhiều hơn, và trong khi xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình, các em có thể nhận ra rằng các chiến lược học tập trước đó có thể không còn phù hợp và có thể bị thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính mình trong quá trình học tập.

Học không hoàn toàn là một hoạt động cá nhân mà nó xảy ra trong một môi trường văn hoá xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa những học sinh với nhau có vai trò quan trọng trong việc thu nhận kiến thức và phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh. Thực tế này đòi hỏi học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp phải đảm nhiệm vai trò của người cùng đàm phán với các thành viên trong nhóm và trong lớp học.

Vì dạy - học là một hoạt động không thể tách rời nhau, cho nên học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp còn phải đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học. Trong vai trò này, học sinh hoạt động như là người đàm phán với giáo viên, cung cấp cho giáo viên những thông tin về bản thân mình như trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu, mong muốn của cá nhân về môn học và những thông tin phản hồi về những nội dung trong sách giáo khoa và phương pháp dạy học của giáo viên,… để giáo viên hiểu được mình và có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp.

**VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình. Việc đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể là Bậc 1 đối với cấp tiểu học, Bậc 2 đối với cấp trung học cơ sở và Bậc 3 đối với cấp trung học phổ thông.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

**VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Phân bổ thời lượng dạy học**

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiểu học** **(4 tiết/tuần)** | | | **Trung học cơ sở** **(3 tiết/tuần)** | | | | **Trung học phổ thông** **(3 tiết/tuần)** | | | **Tổng số** |
| Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |  |
| 140 tiết | 140 tiết | 140 tiết | 105 tiết | 105 tiết | 105 tiết | 105 tiết | 105 tiết | 105 tiết | 105 tiết |
| **420 tiết** | | | **420 tiết** | | | | **315 tiết** | | | **1155 tiết** |

**2. Điều kiện thực hiện Chương trình**

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

***2.1. Giáo viên***

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Anh và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên phải được tập huấn đầy đủ để triển khai Chương trình này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do Chương trình quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

- Các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên Tiếng Anh cần tham khảo Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh để đảm bảo chương trình đào tạo, bồi dưỡng sát với yêu cầu thực tế.

- Cần tạo điều kiện bồi dưỡng cho giáo viên về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.*

***2.2. Cơ sở vật chất***

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Anh; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Anh.

- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**3. Định hướng phát triển một số năng lực chung**

***3.1. Phương pháp học tập***

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

***3.2. Thói quen học tập suốt đời***

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* cần tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình cần trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong suốt cuộc đời của mình.